



ISSN 2354-0664

TẠP CHÍ

LUẬT SƯ VIỆT NAM

VIETNAM LAWYER JOURNAL

CƠ QUAN CỦA LIÊN ĐOÀN LUẬT SƯ VIỆT NAM

www.lsvn.vn - tapchiluatsu.vn

KỶ NIỆM 80 NĂM NGÀY TRUYỀN THỐNG LUẬT SƯ VIỆT NAM 10/10 & HỘI NGHỊ THƯỜNG NIÊN LAWASIA 38 TẠI HÀ NỘI

**MỘT VÀI CẢM NGHĨ VỀ BỐI CẢNH
CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH KÝ SẮC LỆNH 46/SL
KHAI SINH NGHỀ LUẬT SƯ CÁCH MẠNG
Ở VIỆT NAM**

**TS.LS PHAN VĂN TRƯỜNG: LUẬT SƯ
NGƯỜI VIỆT NAM ĐẦU TIÊN VÀ BÀI HỌC
KINH NGHIỆM XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC
PHÁP QUYỀN TRONG KỶ NGUYÊN MỚI**

**NHỮNG DẤU MỐC ĐÁNG NHỚ TRONG
HÀNH TRÌNH 80 NĂM NGHỀ LUẬT SƯ
Ở VIỆT NAM**

**HIỆP HỘI LUẬT CHÂU Á - THÁI BÌNH DƯƠNG
(LAWASIA) VÀ SỰ THAM GIA CỦA
LIÊN ĐOÀN LUẬT SƯ VIỆT NAM
VỚI TƯ CÁCH THÀNH VIÊN**



Chủ tịch LDLSVN Đỗ Ngọc Thịnh và Phó Chủ tịch LDLSVN Nguyễn Thị Quỳnh Anh cùng lãnh đạo hiệp hội luật sư các nước tại Hội nghị thường niên Hiệp hội Luật châu Á - Thái Bình Dương lần thứ 37



Chủ tịch Hồ Chí Minh tin tưởng giao Luật sư Vũ Trọng Khánh khởi thảo Hiến pháp nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa năm 1946



Liên đoàn Luật sư Việt Nam đón nhận Huân chương Lao động hạng Ba, tháng 10/2015



Lễ ra mắt Hội đồng lâm thời luật sư toàn quốc năm 2008

**Số 10 (138)
Tháng 10-2025**

Xuất bản
từ Tháng 3-2014



TẠP CHÍ

LUẬT SƯ VIỆT NAM

VIETNAM LAWYER JOURNAL

CƠ QUAN CỦA LIÊN ĐOÀN LUẬT SƯ VIỆT NAM

www.lsvn.vn - tapchiluatsu.vn

Số 10 (138) Tháng 10-2025

Xuất bản từ Tháng 3-2014

TỔNG BIÊN TẬP

ThS Đặng Ngọc Luyến

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

TS. LS Liêu Chí Trung

LS Trần Mạnh Quyết

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

TS.LS Phan Trung Hoài

(Chủ tịch Hội đồng)

ThS Đặng Ngọc Luyến

(Phó Chủ tịch Hội đồng)

GS.TSKH Đào Trí Úc

GS.TS Võ Khánh Vinh

GS.TS Thái Vĩnh Thắng

GS.TS.Trung tướng Nguyễn Ngọc Anh

GS.TS Nguyễn Hữu Khiên

PGS.TS.Trung tướng Trần Văn Độ

PGS.TS.LS Chu Hồng Thanh

TS.LS Phạm Huỳnh Công

TS Nguyễn Thanh Phú

ThS.LS Nguyễn Minh Tâm

Luật gia Phùng Ngọc Đức

Luật gia Đoàn Văn Quang

TS.LS Liêu Chí Trung

Luật sư Trần Mạnh Quyết

TÒA SOẠN

Tầng 1, Tòa nhà CT13B

KĐT Nam Thăng Long, đường Võ Chí Công,

Phường Phú Thượng, TP. Hà Nội

ĐT: Biên tập - 0913540671; Phát hành - 0968750333

Email: tapchiluatsu.in@gmail.com

Tạp chí điện tử: www.lsvn.vn/tapchiluatsu.vn

VPĐD tại TP. Hồ Chí Minh

280F1 Lương Định Của,

P. Bình Trưng, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 0938639099

Email: lsvn.hcm@gmail.com

GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG BÁO CHÍ

Số: 366/GP-BTTTT, ngày 21/8/2020; sửa đổi,

bổ sung số 388/GP-BTTTT ngày 16/10/2023

của Bộ Thông tin và Truyền thông

In tại: Nhà máy In Bộ Quốc phòng

GIÁ: 60.000 ĐỒNG**TRONG SỐ NÀY****KỶ NIỆM 80 NĂM
NGÀY TRUYỀN THỐNG
LUẬT SƯ VIỆT NAM
& HỘI NGHỊ THƯỜNG NIÊN
LAWASIA 38****NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI**

- 21** Luật sư tham gia vào lĩnh vực công và những đề xuất hoàn thiện pháp luật về nghề luật sư ở Việt Nam

LS Nguyễn Văn Hà

- 27** Quyền và nghĩa vụ của luật sư trong xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam: Định hướng sửa đổi pháp luật chuyên ngành

LS Lưu Thị Ngọc Lan

- 32** Quản lý luật sư và một số góp ý hoàn thiện về mặt pháp lý

ThS Trần Linh Huân

Nguyễn Lê Thị Ngọc Ánh, Huỳnh Nhật Hào

- 36** Sử dụng kỹ năng phi ngôn từ để tăng hiệu quả hùng biện của luật sư

TS.LS Ngô Văn Hiệp, Ngô Mạnh Tùng

- 41** Tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức: Một số bất cập và kiến nghị hoàn thiện pháp luật

ThS Huỳnh Trung Hậu

ThS Nguyễn Hoài Châu, ThS.LS Nguyễn Trí Thành

- 46** Phân tích pháp lý về xử lý tiền do phạm tội mà có đã chuyển dịch cho người thứ ba ngay tình

TS.LS Hồ Minh Khánh

HOẠT ĐỘNG THỰC TIỄN

- 62** Hành lang pháp lý cho hoạt động đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo

ThS Đào Thị Hải Yến

- 67** Nghị quyết số 68-NQ/TW về phát triển kinh tế tư nhân: Ý nghĩa, vai trò, thách thức, cơ chế cải cách thể chế bền vững

Phan Đức Hiếu

PHÁP LUẬT NƯỚC NGOÀI

- 70** Mối quan hệ giữa quyền công tố và xét xử trong tố tụng hình sự ở Hoa Kỳ: Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Đặng Phương Linh

Vũ Hoàng Anh, Lê Hải Dương



TẠP CHÍ

LUẬT SƯ VIỆT NAM

VIETNAM LAWYER JOURNAL
CƠ QUAN CỦA LIÊN ĐOÀN LUẬT SƯ VIỆT NAM

www.lsvn.vn - tapchiluatsu.vn

No. 10 (138) October, 2025

Published from March, 2014

EDITOR-IN-CHIEF

LLM Dang Ngoc Luyen

DEPUTY EDITOR-IN-CHIEF

Dr. Lawyer Lieu Chi Trung

Lawyer Tran Manh Quyet

EDITORIAL BOARD

Dr. Lawyer Phan Trung Hoai

(Chairman)

LLM Dang Ngoc Luyen

(Vice Chairman)

Prof. Dr.sc Dao Tri Uc

Prof. Dr Vo Khanh Vinh

Prof. Dr Thai Vinh Thang

Prof. Dr Nguyen Ngoc Anh

Prof. Dr Nguyen Huu Khien

Assoc Prof. Dr Tran Van Do

Assoc Prof. Dr. Lawyer Chu Hong Thanh

Dr. Lawyer Pham Huynh Cong

Dr Nguyen Thanh Phu

LLM. Lawyer Nguyen Minh Tam

Lawyer Phung Ngoc Duc

Lawyer Doan Van Quang

Dr. Lawyer Lieu Chi Trung

Lawyer Tran Manh Quyet

EDITORIAL OFFICE

1st floor, CT13B Building, Nam Thang Long Urban Area, Vo Chi Cong Street, Phu Thuong Ward, Ha Noi

Tel: Editing - 0913540671; Publishing - 0968750333

Email: tapchiluatsu.in@gmail.com

Online: www.lsvn.vn/tapchiluatsu.vn

Representative office in Ho Chi Minh City

280F1 Luong Dinh Cua, Binh Trung Ward,

Ho Chi Minh City

Tel: 0938639099

Email: lsvno.hcm@gmail.com

LICENCE OF PUBLISHPMENT

366/GP-BTTTT, dated 21/8/2020;

amending, supplementing No. 388/GP-BTTTT dated 16/10/2023 by the Ministry of Information and Communication

Printed at: Printing Factory of Ministry of National Defence

Price: 60.000VND

TABLE OF CONTENT

**CELEBRATING THE 80TH
ANNIVERSARY OF VIETNAM
LAWYERS' TRADITIONAL DAY
AND THE 38TH LAWASIA ANNUAL
CONFERENCE 2025 IN VIETNAM**

RESEARCH - DISCUSSION

- 21** Lawyers in public fields and proposals to improve the law on lawyer profession in Vietnam
Lawyer Nguyen Van Ha
- 27** Rights and obligations of lawyers in building the socialist rule of law state of Vietnam: The orientation of specialized law amendments
Lawyer Luu Thi Ngoc Lan
- 32** Lawyer management and some suggestions for legal improvement
LLM Tran Linh Huan
Nguyen Le Thi Ngoc Anh, Huynh Nhat Hao
- 36** Using non-verbal skills to increase the effectiveness of rhetoric of the lawyer
Dr. Lawyer Ngo Van Hiep, Ngo Manh Tung
- 41** Crime of Fabricating an organization's seal or documents and use thereof: A number of inadequacies and recommendations for improvement of the law
LLM Huynh Trung Hau
LLM Nguyen Hoai Chau, LLM. Lawyer Nguyen Tri Thanh
- 46** Legal analysis of handling the money obtained from crime has been transferred to a bona fide third party
Dr. Lawyer Ho Minh Khanh

ACTIVITIES PRACTICE

- 62** Legal corridor for business investment activities in the field of education and training
LLM Dao Thi Hai Yen
- 67** Resolution No. 68-NQ/TW on the development of individual economy: Meaning, role, challenges, and mechanisms for sustainable institutional reform
Phan Duc Hieu

FOREIGN LAW

- 70** The relationship between the right to prosecute and the right to trial in United States criminal procedure: Lesson for Vietnam
Dang Phuong Linh
Vu Hoang Anh, Le Hai Duong

MỘT VÀI CẢM NGHĨ VỀ BỐI CẢNH CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH KÝ SẮC LỆNH 46/SL KHAI SINH NGHỀ LUẬT SƯ CÁCH MẠNG Ở VIỆT NAM

TS.LS PHAN TRUNG HOÀI*

Trong buổi Lễ lịch sử kỷ niệm 80 năm Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh 2/9 tại Quảng trường Ba Đình lịch sử, tôi xúc động được lắng nghe giọng nói của Bác Hồ đọc bản Tuyên ngôn độc lập, khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa qua chương trình truyền hình trực tiếp của Đài Truyền hình Việt Nam. Giọng nói ấm áp, chứa đựng cả một sức nặng của hành trình từ khi Bác ra đi tìm đường cứu nước, khởi đầu cho thành quả lịch sử cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta, gắn liền với công lao vô cùng to lớn của Chủ tịch Hồ Chí Minh và vai trò lãnh đạo tiên phong của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Nghề luật sư cách mạng Việt Nam đã trải qua 80 năm hình thành và phát triển, kể từ khi Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ lâm thời ký Sắc lệnh số 46/SL ngày 10/10/1945 về tổ chức đoàn thể luật sư trong nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa, nay đã vinh dự trở thành Ngày truyền thống Luật sư Việt Nam. Trong suy nghĩ của mình, tôi luôn cố gắng lý giải vì sao trong bối cảnh chính quyền cách mạng non trẻ đang đối diện với “thù trong giặc ngoài”, mà chỉ sau 01 tháng 8 ngày, Bác Hồ đã trực tiếp ký Sắc lệnh số 46/SL? Vì sao Chủ tịch Hồ Chí Minh đặc biệt quan tâm đến việc xây dựng tổ chức các đoàn thể luật sư trong khi đang phải giải quyết ngàn vạn vấn đề quốc kế dân sinh và đất nước



TS.LS Phan Trung Hoài.

chuẩn bị bước vào cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp?

Sau này, khi va đập trong đời sống tổ tụng, tư pháp gần 44 năm, được tích lũy kiến thức trong môi trường đào tạo, bản thân tôi tìm hiểu, nghiên cứu các tư liệu lịch sử, các ý kiến, tác phẩm còn lưu giữ lại, tôi nhận thấy tư tưởng Hồ Chí Minh có khởi nguồn từ tư tưởng nhân nghĩa Á Đông mà các bậc minh quân ở Việt Nam thời phong kiến để lại, được tiếp cận với quan niệm về công lý, về quyền của các dân tộc và quyền con người bị áp bức dưới chủ nghĩa thực dân đế quốc, hiểu rõ về bản chất nghề luật sư¹. Trong

hoàn cảnh đặc biệt khi bị chính quyền Hồng Kông bắt giữ ngày 06/6/1931, đối diện với mức án tử hình mà Tòa án thực dân Pháp ở Vinh đã tuyên vắng mặt ngày 10/10/1929, Người đã được Luật sư F.H. Loseby cùng các cộng sự bào chữa trắng án qua 9 phiên tòa từ ngày 31/7 đến ngày 12/9/1931². Mặc dù có nhiều ý kiến nhấn mạnh đến vai trò quan trọng của Luật sư F.H. Loseby trong các phiên tòa nói trên, nhưng trên một phương diện ngược lại, chính cốt cách và bản lĩnh cách mạng của Nguyễn Ái Quốc đã cảm hóa và nâng vị thế của Luật sư F.H. Loseby lên một tầm vóc mới.

* Phó Chủ tịch Liên đoàn Luật sư Việt Nam, Trọng tài viên Trung tâm Trọng tài quốc tế Việt Nam (VIAC), Thành viên Hội đồng Tư vấn án lệ Tòa án nhân dân tối cao.

¹ LS.TS Phan Trung Hoài, *Tư tưởng Hồ Chí Minh trong việc xây dựng và hoàn thiện chế định luật sư ở Việt Nam*, Công thông tin điện tử Bộ Tư pháp ngày 26/11/2020.

² Xem thêm: Nguyễn Việt Hồng, *Vụ án Hồng Kông 1931*, Nxb Lao động, Hà Nội, 1996.

Bối cảnh khi Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh số 46/SL, bên cạnh sự chấp thuận đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp và sự thống nhất trong Chính phủ tại cuộc họp ngày 4/10/1945 và trao đổi với các luật sư, tôi hình dung lúc đó Bác Hồ chắc hẳn đã có sự trợ giúp, tham vấn của các luật sư tên tuổi tham gia trong bộ máy chính quyền dân chủ nhân dân. Bởi lẽ, ngay từ khi mới tổ chức bộ máy Nhà nước, Người đã chỉ đạo Bộ Tư pháp của Chính phủ liên hiệp lâm thời tiến hành tuyển lựa số thẩm phán đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa, trong số này có cả các luật sư cũ “tương đối sạch sẽ, không phạm tội ác gì lớn đối với nhân dân”, do Hội đồng tuyển chọn có cả Trưởng Đoàn Luật sư Hà Nội lúc bấy giờ là ông Nguyễn Huy Mẫn tham gia³.

Không những vậy, Luật sư Nguyễn Văn Hường còn được Chủ tịch Hồ Chí Minh tin cậy và bổ nhiệm giữ chức Thứ trưởng Bộ Tư pháp và là một trong những người đầu tiên được Bác Hồ cấp giấy chứng minh “để liên lạc với các cơ quan hành chính, quân sự được dễ dàng”⁴. Nhiều luật gia, luật sư tên tuổi khác như các ông Vũ Đình Hòe (Bộ trưởng Bộ Tư pháp), Trần Công Tường, Phan Anh, Vũ Văn Hiến cũng thường xuyên được Chủ tịch Hồ Chí Minh tham khảo ý kiến về các công việc quốc gia đại sự, về “mặt pháp lý của cuộc đấu tranh”, trong đó liên quan đến mặt trận đàm phán ngoại giao khi ký kết Hiệp định sơ bộ 06/3/1946. Đến lượt mình, các giá trị tư tưởng về pháp lý của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã động viên, góp phần giải quyết các mắc mứu, bất đồng nảy sinh trong quá trình hoạt động tư pháp, nhất là liên quan đến cuộc tranh luận về vấn đề “tư pháp độc lập”⁵ và Bác Hồ là người quyết định giữ lại tổ chức luật sư được

hình thành từ thời Pháp thuộc và được tổ chức lại cho phù hợp với yêu cầu mới của chính quyền cách mạng.

Có thể nói, xung quanh Chính phủ liên hiệp lâm thời và Chủ tịch Hồ Chí Minh, luôn có vai trò đóng góp to lớn của đội ngũ luật gia, luật sư tên tuổi thời bấy giờ. Các bậc luật sư tiền bối nói trên đa phần đều được đào tạo nghề luật tại Pháp, nên hiểu rất rõ về thể chế luật sư được thành lập từ dưới chế độ thực dân Pháp. Theo đó, nền tư pháp Nam Kỳ được tổ chức theo Sắc lệnh ngày 25/7/1864 của Hoàng đế Napoléon III, đã hình thành những người bào chữa (*défenseur*) đặt bên cạnh các tòa án thuộc địa⁶. Những người bào chữa này đảm trách việc biện hộ và làm rõ cho việc thẩm xét những vụ kiện dân sự và thương mại, thi hành những bản án và phán quyết của tòa, biện hộ cho những bị cáo và bị can trước tòa đại hình và tòa tiểu hình. Họ là những công chức được Thống đốc bổ nhiệm và bãi nhiệm, phải là công dân Pháp và trải qua kỳ thi tuyển theo pháp luật của Pháp. Bào chữa viên hoạt động theo mô hình của Pháp, vừa có tư cách người biện hộ, vừa là người thụ ủy thay mặt cho thân chủ trước tòa (gần giống như đại tụng viên bên Pháp). Sau đó, người bào chữa được đổi thành “luật sư - biện hộ viên” (*avocat-défenseur*) vào năm 1884, vẫn phải là công dân Pháp, được hưởng thù lao bào chữa theo thỏa thuận.

Chế định luật sư thời Pháp thuộc có những thay đổi theo hướng phục vụ quyền lợi của thực dân Pháp, có lúc nói lỏng về tiêu chuẩn, nhưng sau đó lại siết chặt. Với Sắc lệnh ngày 25 tháng 5 năm 1930 (sau đó được sửa đổi bởi Sắc lệnh ngày 21 tháng 7 năm 1931) do Toàn quyền Đông Dương ban hành, chế định luật sư được coi là có những cải tổ quan trọng, trong đó danh xưng “luật sư - biện hộ viên”

đã được thay bằng “luật sư” và tổ chức thành 2 luật sư đoàn riêng biệt ở Sài Gòn và Hà Nội, thực sự chấm dứt chế độ luật sư công chức, trở thành hội đoàn độc lập, có tư cách pháp nhân... Theo sự duy trì tổ chức hành nghề luật sư cũ vào năm 1930 thì chế độ luật sư “công chức” phải đóng tiền thế chân, do viên chức Chính phủ bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm, bị kiểm soát chặt chẽ về mặt kỷ luật bởi nhà nước (giám đốc sở tư pháp) đã bị bãi bỏ, thay vào đó cho phép thù lao luật sư theo thỏa thuận; luật sư đoàn là hội đoàn độc lập, có tư cách pháp nhân, có tài sản riêng.

Với sự hiểu biết rõ ràng về hoạt động của tổ chức luật sư được thành lập từ trước khi giành được độc lập như vậy, nên trong Điều thứ 1, Sắc lệnh số 46/SL đã nêu: “Các tổ chức các đoàn thể luật sư trong nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa vẫn tạm giữ như cũ. Sắc lệnh ngày 25 tháng 5 năm 1930 quy định sự tổ chức ấy vẫn tạm thi hành với các điều sửa đổi sau này”. Những nội dung sửa đổi được quy định trong Điều thứ 3, theo đó Điều thứ 5 của Sắc lệnh ngày 25/5/1930 này bãi bỏ và thay bằng điều sau đây: “Muốn được liệt danh vào bảng luật sư tại Tòa Thượng thẩm Hà Nội hay Sài Gòn phải có đủ những điều kiện sau này: (1) Có quốc tịch Việt Nam, bất luận nam nữ; (2) Có bằng cử nhân luật; (3) Đã làm luật sư tập sự trong ba năm (kể từ ngày tuyên thệ) ở một văn phòng luật sư thực thụ trong nước Việt Nam. Những người đã làm luật sư tập sự ở Pháp có thể xin tính thời hạn tập sự ở Pháp nhưng chỉ được trừ nhiều nhất là 12 tháng; (4) Có hạnh kiểm tốt; (5) Được bằng chứng rằng đã hết hạn tập sự và đủ tư cách làm luật sư thực thụ. Bằng chứng ấy sẽ do Hội đồng kỷ luật luật sư cấp cho sau khi đã xét tài năng và đức hạnh của vị luật sư tập sự ấy.

³ Vũ Đình Hòe, *Pháp quyền nhân nghĩa Hồ Chí Minh*, Nxb Văn hóa thông tin và Trung tâm Văn hóa ngôn ngữ Đông Tây, Hà Nội 2001, tr. 53.

⁴ Nội san Đoàn Luật sư TP. Hồ Chí Minh - Xuân Nhâm Ngọ 2002, tr. 7.

⁵ Vũ Đình Hòe, sđd - tr. 53, 228-229.

⁶ Phan Đăng Thanh, *Các bước hình thành và phát triển của nghề luật sư bào chữa ở Việt Nam (1864-1996)*, Đề tài tiểu luận kiểm tra công nhận luật sư thực thụ, tháng 5/1996, tr. 8.



Trụ sở UBND TP. Hồ Chí Minh mừng một Tết Bình Thân.

Nếu xét ra rằng luật sư tập sự chưa đủ tư cách, Hội đồng kỷ luật sau khi hỏi vị luật sư tập sự có thể gia hạn tập sự thêm một năm. Hội đồng kỷ luật chỉ có quyền gia hạn thêm tập sự ấy hai lần là cùng (mỗi lần một năm). Hết hạn hai năm ấy, Hội đồng kỷ luật phải cấp bằng chứng hay từ chối hẳn. Nếu từ chối thì bản quyết nghị của Hội đồng phải nói rõ nguyên do. Hội đồng phải gửi bản sao bản quyết nghị của mình cho ông Chương lý Tòa Thượng thẩm và cho vị luật sư tập sự. Trong hạn một tháng kể từ ngày nhận được bản sao ấy, ông Chương lý và vị luật sư tập sự có quyền kháng cáo lên Tòa Thượng thẩm theo Điều thứ 13 Sắc lệnh ngày 25 tháng 5 năm 1930 sửa đổi do Sắc lệnh ngày 24 tháng 7 năm 1931⁷.

Điều thứ 4 quy định: “Đoàn thể luật sư thuộc Tòa Thượng thẩm Sài Gòn hay Tòa Thượng thẩm Hà Nội sẽ bầu một Hội đồng luật sư nếu trong thuộc hạt có mười văn phòng trở lên. Nếu không đủ số mười văn phòng thì các luật sư thực thụ sẽ họp lại thành “Ban luật sư thực thụ” để tạm giữ nhiệm vụ của một Hội đồng luật sư. Ban ấy sẽ tự bầu lấy chủ tịch

và tổ chức lấy công việc”. **Điều thứ 5** quy định: “Những luật sư đã tập sự được mười tám tháng thì Hội đồng luật sư có thể cho phép tạm quản lý một văn phòng”.

Qua nghiên cứu nội dung chi tiết các điều nói trên tại Sắc lệnh số 46/SL, có một số điểm rất đặc biệt, đáng chú ý là tư tưởng và nhận thức của Chủ tịch Hồ Chí Minh về việc kế thừa các tổ chức đoàn thể luật sư hình thành từ trước năm 1945 và tạm thi hành Sắc lệnh ngày 25 tháng 5 năm 1930 của Toàn quyền Pháp tại Đông Dương lúc đó là Pierre Marie Antoine Pasquier ký⁷, với các điều sửa đổi sau này của Sắc lệnh số 46/SL.

Có thể khẳng định rằng, Sắc lệnh số 46/SL được ban hành thể hiện nhận quan và bản lĩnh cực kỳ sắc bén của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong việc quán triệt chủ nghĩa Mác - Lênin về tính kế thừa cách mạng, trong đó có sự vận dụng mang tính sách lược các quy định pháp luật cũ, miễn là nội dung không trái với nguyên tắc độc lập và chính thể dân chủ cộng hòa. Chính sự vận dụng tài tình nguyên lý này nên cũng trong ngày 10/10/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký ngay một

Sắc lệnh số 47/SL về việc cho phép áp dụng tạm thời các quy định pháp luật cũ theo nguyên tắc nêu trên.

Từ Sắc lệnh số 46/SL ngày 10/10/1945, thể chế và tổ chức, hoạt động luật sư trải qua nhiều thăng trầm, nhưng được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, môi trường pháp lý cho hoạt động của luật sư ngày càng được hoàn thiện, tham gia phủ kín nhu cầu dịch vụ pháp lý cho xã hội, đội ngũ luật sư đã có được mái nhà chung thống nhất thông qua Liên đoàn Luật sư Việt Nam và các Đoàn luật sư địa phương. Tư tưởng Hồ Chí Minh về pháp luật, về xây dựng và hoàn thiện chế định luật sư ở nước ta khởi nguồn từ Sắc lệnh số 46/SL đã trở thành ánh sáng thần linh soi đường cho tiến trình đẩy mạnh cải cách tư pháp, xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước bước vào kỷ nguyên mới, từng bước dân chủ hóa hoạt động tổ tụng, nâng cao vị thế, vai trò của đội ngũ luật sư trong sứ mệnh phụng sự công lý, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể xã hội.

P.T.H

⁷ Tham khảo: <https://backup.liendoanluatsu.org.vn/web/Lich-su-hinh-thanh-va-phat-trien-thiet-che-luat-sutai-Viet-Nam-434.html>.

SẮC LỆNH 46/SL VÀ VAI TRÒ CỦA CÁC LUẬT SƯ TRONG CHÍNH QUYỀN CÁCH MẠNG

TS.LS LIÊU CHÍ TRUNG*

Ngày 10 tháng 10 năm 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký ban hành Sắc lệnh số 46/SL về việc tổ chức đoàn thể luật sư. Đây là văn bản pháp lý đầu tiên của nhà nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa (nay là nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam) quy định về nghề luật sư trong chế độ mới. Sắc lệnh 46/SL không chỉ mang ý nghĩa về nhiều mặt mà còn là cơ sở, dấu mốc quan trọng để thu hút các luật sư tài năng tích cực đóng góp vào sự nghiệp cách mạng và tạo lập một thể chế chính trị dân chủ, tiến bộ.

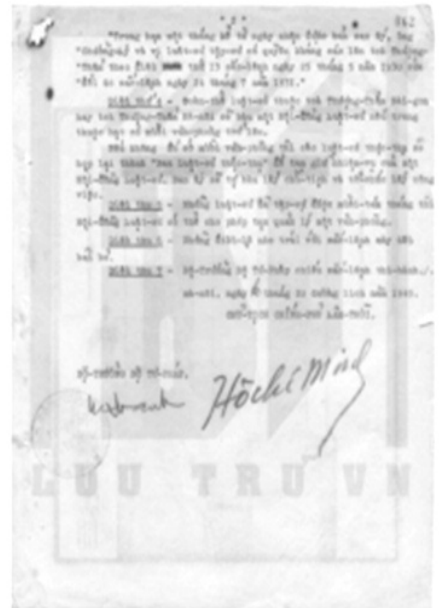
Sự ra đời, ý nghĩa của Sắc lệnh 46/SL

Sau ngày Cách mạng tháng Tám thành công, mặc dù chính quyền cách mạng non trẻ mới ra đời, nhưng với mong muốn bảo vệ quyền lợi hợp pháp của công dân, góp phần xây dựng một hệ thống tư pháp công bằng nên từ rất sớm Sắc lệnh số 46/SL về tổ chức đoàn thể luật sư đã được ban hành.

Sắc lệnh số 46/SL chỉ gồm 7 điều ngắn gọn, song đã hàm chứa đầy đủ các vấn đề cần thiết và mang ý nghĩa hết sức quan trọng. Trước hết, văn bản tiếp tục kế thừa một số nội dung, như việc cho phép duy trì “các tổ chức các đoàn thể luật sư” hay “luật sư có quyền bào chữa ở trước tất cả các tòa án hàng tỉnh trở lên và trước các tòa án quân sự” mà Sắc lệnh ngày 25 tháng 5 năm 1930 đã quy định. Sắc lệnh ngày 25 tháng 5 năm 1930 là một văn bản pháp quy của Toàn quyền Pháp tại Đông Dương, quy định về việc tổ chức và hoạt động của nghề luật sư tại Việt Nam, đồng thời chính thức cho phép người Việt tham gia hành nghề luật sư. Bên cạnh đó, Sắc lệnh số 46/SL đã quy định việc thay thế, bổ sung một số nội dung mới phù



Sắc lệnh số 46/SL ngày 10/10/1945.



hợp với tình hình thực tế, như điều kiện, tiêu chuẩn của luật sư... Văn bản này cũng cho biết, trước khi được ký ban hành theo đề nghị của Bộ trưởng Tư pháp, nhiều vấn đề liên quan đã được “hỏi ý kiến của ông Chánh nhất, ông Chương lý Tòa Thượng thẩm và các luật sư Hà Nội” và đã được “Hội đồng Chính phủ thỏa luận” vào ngày 04/10/1945.

Sự ra đời của Sắc lệnh số 46/SL còn trở nên đặc biệt và thú vị hơn khi nhắc đến vai trò và mối quan hệ của Chủ tịch Hồ Chí Minh với giới luật sư. Các tài liệu lịch sử cho biết, từ những năm đầu trên hành trình tìm được cứu nước, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã có thời gian gắn bó với vị tiến sĩ, luật sư người Việt Nam đầu tiên - ông Phan Văn Trường. Ngay trên đất Pháp, họ không những đã có những ngày tháng ở bên nhau, mà còn cùng đứng ra thành lập “Hội những người An Nam yêu nước” vào năm 1917 và soạn nên bản “Yêu sách của nhân dân An Nam” gửi tới Hội nghị Versailles vào ngày 18/6/1919. Một câu chuyện

khác mà lâu nay vẫn được mọi người biết đến qua sự kiện “vụ án Nguyễn Ái Quốc ở Hồng Kông” diễn ra vào năm 1931. Lúc này Chủ tịch Hồ Chí Minh mang tên là Tống Văn Sơ đang hoạt động cách mạng trên đất Hồng Kông, Người đã được Luật sư Loseby cùng cộng sự bệnh vực và cứu khỏi âm mưu thâm độc của thực dân Anh - Pháp. Đặc biệt, ngày 10/10/1929 là ngày mà tòa án thực dân Pháp ở Vinh đã tuyên tử hình vắng mặt đối với nhà cách mạng Nguyễn Tất Thành, người sau này là Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Với tư tưởng đạo đức trong sáng, đặt lợi ích quốc gia lên trên hết nên ngay sau khi giành được chính quyền, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tập hợp, huy động được đông đảo trí thức luật sư tham gia vào sự nghiệp cách mạng của dân tộc. Người đã trọng dụng, bổ nhiệm nhiều luật sư vào những vị trí, công việc quan trọng của Chính phủ. Về phần mình, các luật sư cũng đã cống hiến hết mình, họ sẵn sàng từ bỏ cuộc sống giàu sang để tham gia kháng

* Phó Tổng biên tập Tạp chí Luật sư Việt Nam.

chiến, góp phần tạo lập nên những thiết chế cho chính phủ mới, giải quyết những vấn đề phát sinh trong xã hội, thậm chí có người đã hy sinh vì sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc.

Không chỉ hàm súc về nội dung, mang giá trị về thời khắc ra đời, Sắc lệnh 46/SL còn có ý nghĩa sâu sắc ở nhiều khía cạnh.

Về lịch sử, Sắc lệnh 46/SL ra đời ngay trong những ngày đầu tạo lập nên chính quyền mới. Sắc lệnh đã chính thức hóa và hợp pháp hóa hoạt động luật sư, xác quyết luật sư là một nghề chuyên nghiệp, có trình độ chuyên môn để hành nghề, từ đó đặt nền móng cho việc xây dựng, phát triển của luật sư và nghề luật sư ở Việt Nam suốt 80 năm qua. Bên cạnh đó, việc sớm ban hành Sắc lệnh đã góp phần nâng cao vị thế của luật sư trong xã hội, khẳng định vai trò của họ trong việc bảo vệ công lý, giảm thiểu án oan sai, góp phần bảo vệ tốt nhất quyền và lợi ích hợp pháp cho các tổ chức, cá nhân.

Về pháp luật, Sắc lệnh 46/SL là văn bản pháp lý đầu tiên tại Việt Nam quy định về tổ chức nghề luật sư trong khuôn khổ một nhà nước độc lập. Sắc lệnh này là một phần của lịch sử hình thành hệ thống luật pháp của Việt Nam và là tiền đề cho các quy định pháp luật sau này, bao gồm cả các đạo luật quan trọng nhất khi quyền bào chữa và hoạt động của nghề luật sư luôn được ghi nhận trong các bản Hiến pháp 1946, 1959, 1980, 1992, 2013 ở nước ta.

Về chính trị - xã hội, Sắc lệnh 46/SL thể hiện tư duy pháp quyền tiến bộ và nhân văn của chính quyền cách mạng ngay từ những ngày đầu lập quốc. Trong bối cảnh đất nước còn nhiều khó khăn, việc chú trọng đến tổ chức hoạt động luật sư cho thấy Nhà nước đã sớm nhìn nhận về tầm quan trọng của quyền được bào chữa - một quyền cơ bản của con người; vai trò của luật sư trong việc bảo đảm xét xử công bằng, đúng pháp luật; nghề luật sư không chỉ là một dịch vụ pháp lý mà còn là một trụ cột của nền tư pháp dân chủ.

Sắc lệnh 46/SL đã khẳng định sự tồn tại chính danh và cần thiết của



Chủ tịch Hồ Chí Minh và Luật sư Vũ Trọng Khánh (đứng). Ảnh tư liệu.

nghề luật sư trong một nhà nước dân chủ non trẻ. Dấu mốc này còn là tiền đề để mở đường cho sự phát triển bền vững của nghề luật sư trong xã hội Việt Nam hiện đại, góp phần thúc đẩy sự chuyên nghiệp, chuẩn hóa nghề luật sư, nâng cao vai trò và hiệu quả hoạt động bảo vệ pháp lý, công bằng xã hội.

Thấy được giá trị, ý nghĩa của Sắc lệnh 46/SL và để ghi nhận về truyền thống, sự nỗ lực cùng những đóng góp của giới luật sư trong sự nghiệp đấu tranh, xây dựng và bảo vệ đất nước, ngày 14/01/2013 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 149/QĐ-TTg lấy ngày 10 tháng 10 hàng năm là Ngày truyền thống Luật sư Việt Nam.

Vai trò của các luật sư tiêu biểu trong chính quyền cách mạng

Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời trong bối cảnh còn đầy khó khăn, thách thức. Trong tình hình đó và trên cơ sở Sắc lệnh số 46/SL, nhiều luật sư tiêu biểu đã chủ động đứng về phía cách mạng. Họ đã đảm nhận những vị trí quan trọng trong chính quyền mới, tích cực đóng góp vào công cuộc đấu tranh chung của dân tộc, tham gia kiến tạo nên bộ máy chính quyền mới góp phần xây dựng nền móng pháp lý, tư pháp và giáo dục pháp luật cho đất nước.

Trong bảng vàng truyền thống nghề luật sư 80 năm qua, trước hết phải kể đến ba luật sư tiêu biểu có cùng năm sinh (1912), đều trở thành bộ trưởng trong Chính phủ cách mạng từ rất sớm. Luật sư Phan Anh (1912-1990), người giữ chức Bộ trưởng Bộ Quốc phòng trong Chính phủ Liên hiệp Quốc gia, rồi hàng chục năm đảm nhận vai trò bộ trưởng của nhiều bộ khác nhau (Kinh tế, Công thương, Thương nghiệp, Ngoại thương), là Phó Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Đoàn chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Ông là người tham gia sáng lập Hội Luật gia Việt Nam và giữ vai trò Chủ tịch Hội. Luật sư Vũ Đình Hòe (1912-2011), người nhận nhiệm vụ vào Bắc Bộ phủ thuyết phục Khâm sai Phan Kế Toại từ chức. Tháng 8/1945, ông tham dự Quốc dân Đại hội Tân Trào và là đại biểu Quốc hội khóa I. Chính phủ Liên hiệp lâm thời Việt Nam thành lập (tháng 8/1945 - tháng 3/1946), ông là Bộ trưởng Bộ Quốc gia giáo dục, rồi thay Luật sư Vũ Trọng Khánh làm Bộ trưởng Bộ Tư pháp trong suốt 15 năm sau đó. Năm 1957, ông là một trong số 29 thành viên Ban sửa đổi Hiến pháp do Chủ tịch Hồ Chí Minh làm Trưởng ban và đã dự thảo bản Hiến pháp năm 1959. Luật sư Vũ Trọng Khánh (1912-1996), người đã tham



Luật sư Nguyễn Mạnh Tường (*) và đồng nghiệp tham dự Hội nghị Luật gia Dân chủ Quốc tế (1956). Ảnh tư liệu gia đình.

gia bào chữa cho nhiều chiến sĩ cách mạng tại tòa án của thực dân Pháp. Khi Chính phủ lâm thời Việt Nam Dân chủ cộng hòa ra mắt vào ngày 02/9/1945, ông được cử làm Bộ trưởng Bộ Tư pháp. Ông là một trong 7 thành viên tham gia Ủy ban dự thảo Hiến pháp năm 1946. Sau đó, ông được cử tham gia công tác nghiên cứu pháp luật và ngày 04/6/1946 làm cố vấn cho Phái đoàn Việt Nam sang đàm phán tại Paris. Trên cương vị Bộ trưởng Bộ Tư pháp, thành viên Hội đồng Tư vấn luật, ông đã tham gia soạn thảo nhiều văn bản pháp quy cho hệ thống luật của chính quyền Việt Nam Dân chủ cộng hòa.

Tham gia hoạt động trong bộ máy chính quyền và giữ vị trí cốt cán của các tổ chức, phong trào đấu tranh cách mạng còn có nhiều luật sư tiêu biểu khác, như: Tiến sĩ, Luật sư Vũ Văn Hiến (Tổng Thư ký phái đoàn Việt Nam Dân chủ cộng hòa, đàm phán với Pháp tại Hội nghị Đà Lạt tháng 4/1946); Tiến sĩ, Luật sư Nguyễn Mạnh Tường (thành viên Chính phủ Việt Nam Dân chủ cộng hòa dự Hội nghị trù bị Đà Lạt, Phó

Chủ tịch Hội Luật gia Việt Nam); Luật sư Phan Mỹ (Chánh Văn phòng Chủ tịch Chính phủ); Tiến sĩ, Luật sư Phạm Văn Bạch (Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến hành chính Nam Bộ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao); Luật sư Phạm Ngọc Thuần (Phó Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến hành chính Nam Bộ); Luật sư Trần Công Tường (Thứ trưởng Bộ Tư pháp, Quyền Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Chủ nhiệm Ủy ban Pháp chế của Hội đồng Bộ trưởng); Luật sư Nguyễn Văn Hương (Thứ trưởng Bộ Tư pháp); Luật sư Nguyễn Thành Vinh (Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao); Luật sư Nguyễn Hữu Thọ (Chủ tịch Hội đồng cố vấn Chính phủ Cộng hòa miền Nam Việt Nam, sau năm 1975 là Chủ tịch Quốc hội, Quyền Chủ tịch nước CHXHCN Việt Nam); Tiến sĩ, Luật sư Trịnh Đình Thảo (Phó Chủ tịch Hội đồng cố vấn Chính phủ Cộng hòa miền Nam Việt Nam). Ngoài ra, còn phải kể đến các luật sư đã tích cực tham gia hoạt động trong các phong trào cách mạng ở miền Nam trước năm 1975, như: Luật sư Trần Ngọc Liễng, Luật

sư Thái Văn Lung, Luật sư Triệu Quốc Mạnh...

Sự tham gia của các luật sư trong quá trình đấu tranh giải phóng dân tộc, bảo vệ đất nước đã thể hiện tinh thần đại đoàn kết dân tộc, nhưng bên cạnh đó cũng cho thấy sự sáng suốt của Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh trong việc tin tưởng, trọng dụng đối với giới luật sư. Sự xuất hiện của những trí thức luật sư tên tuổi, không những góp phần nâng cao uy tín, vai trò của chính quyền nhân dân, giúp cho công tác quản lý, điều hành hoạt động trở nên mạnh mẽ, bài bản, hiệu quả, mà còn góp phần bổ sung những tri thức, kinh nghiệm quý báu, tạo nên sức lan tỏa lớn ngay trong bộ máy nhà nước và với cộng đồng.

Các luật sư đồng thời đã góp phần bảo đảm cho việc triển khai hiệu quả các nhiệm vụ chính trị - xã hội, xây dựng chính quyền cách mạng thực sự của dân, do dân, vì dân. Thực tiễn chứng minh, đã có nhiều luật sư được tin nhiệm, giao giữ các vị trí quan trọng trong các chính phủ và chính quyền cách

mạng. Từ đó giúp họ có cơ hội cống hiến vào sự nghiệp chung của đất nước. Bằng uy tín, năng lực và tinh thần yêu nước, các luật sư đã hăng hái cống hiến, phục vụ cách mạng. Họ không chỉ là những người trực tiếp tham gia vào công tác quản lý, điều hành bộ máy chính quyền, mà còn sẵn sàng đảm nhận các nhiệm vụ khó khăn khi được giao phó. Thực tiễn cho thấy, để sớm có bản Hiến pháp 1946 hàm súc, chặt chẽ cùng các văn pháp lý có giá trị ngay sau khi giành được chính quyền và trong quá trình quản lý, điều hành công việc chung của đất nước đã có sự đóng góp rất lớn của các luật sư. Đơn cử, trong 7 thành viên dự thảo Hiến pháp năm 1946 có 02 luật sư tham gia (Luật sư Vũ Trọng Khánh và Luật sư Vũ Đình Hòe).

Trong các sự kiện trong nước và quốc tế quan trọng, cũng như quá trình chuẩn bị và tham gia các cuộc đàm phán, đấu tranh trên mặt trận ngoại giao, các luật sư luôn được kỳ vọng và thường giữ vai trò cốt yếu. Tại Hội nghị Đà Lạt (năm 1946), trong số 12 thành viên chính thức có 02 luật sư là Vũ Văn Hiền, Nguyễn Mạnh Tường. Tham dự Hội nghị Fontainebleau (diễn ra từ tháng 6 đến tháng 9/1946), có 03 thành viên là luật sư (Luật sư Vũ Trọng Khánh, Luật sư Phan Anh, Luật sư Vũ Văn Hiền (do ông bị bệnh nên cuối cùng đã không tham dự)... Cùng với đó, còn phải kể đến vị trí, vai trò, ảnh hưởng và các hoạt động đa dạng khác mà các luật sư danh tiếng đã từng tham gia, thực hiện. Đó là đảm nhận việc xây dựng, hoàn thiện các văn bản pháp lý; bảo chữa, bảo vệ những người yêu nước, các chiến sĩ cách mạng, tạo lập niềm tin yêu trong quần chúng nhân dân; giữ vị trí cố vấn, tiên phong trong nhiều tổ chức, phong trào đấu tranh cách mạng; trực tiếp tham gia quản lý, giải quyết thành công trong các vụ việc, sự kiện quốc tế...

Sự tiên phong, cống hiến, danh tiếng của các luật sư trong thời kỳ đầu của chính quyền cách mạng đã tạo lập nên uy tín, truyền thống quý báu cho nghề luật sư ở Việt Nam.



Luật sư Nguyễn Hữu Thọ với các chiến sĩ giải phóng. Ảnh tư liệu.

Họ không những là tấm gương sáng về tinh thần yêu nước, đạo đức trong sáng, sự hy sinh thầm lặng, mà còn thể hiện tốt trách nhiệm nghề nghiệp với đất nước và xã hội. Với kiến thức sâu rộng, lòng yêu nước và lý tưởng vì công lý, các luật sư đã trở thành những nhân tố chủ chốt trong quá trình xây dựng hệ thống pháp luật, thể chế và bộ máy nhà nước pháp quyền cách mạng. Họ là những tấm gương sáng về uy tín, đạo đức hành nghề luật và là

những người định hướng pháp lý cho một chính quyền non trẻ, để lại dấu ấn sâu đậm trong lịch sử tư pháp Việt Nam hiện đại.

Trải qua 80 năm xây dựng và phát triển, được đánh dấu từ Sắc lệnh số 46/SL, nhiều thế hệ luật sư Việt Nam đã và đang kế tục truyền thống nghề nghiệp, noi theo những tấm gương luật sư đi trước để hòa mình vào công cuộc đấu tranh, xây dựng và bảo vệ đất nước.

L.C.T

Tài liệu tham khảo

1. Sắc lệnh số 46/SL ngày 10 tháng 10 năm 1945.
2. TS.LS Liêu Chí Trung, Luật sư và nghề luật sư ở Việt Nam, Nxb Lao động, 2023.
3. TS.LS Liêu Chí Trung, Những luật sư tiêu biểu trong các chính phủ và chính quyền cách mạng, Tạp chí Luật sư Việt Nam, số tháng 10/2022.

TIẾN SĨ, LUẬT SƯ PHAN VĂN TRƯỜNG

**LUẬT SƯ NGƯỜI VIỆT NAM ĐẦU TIÊN
VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC
PHÁP QUYỀN TRONG KỶ NGUYÊN MỚI**

PHAN HỒNG THỦY*

Thân thế, sự nghiệp

Phan Văn Trường sinh ngày 25/9/1876 (tức ngày 07/8 năm Bính Tý) tại xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội, trong một gia đình khoa bảng. Ông nổi tiếng thông minh và chăm chỉ.

Năm 1908, ông lên đường sang Pháp theo học ngành Luật tại Đại học Sorbonne, Paris, rồi trình luận án Tiến sĩ. Ông trở thành tiến sĩ luật học và là luật sư đầu tiên của Việt Nam. Năm 1912, ông tham gia Đoàn Luật sư Paris và hành nghề ở Tòa Thượng thẩm.

Tại Paris, ông gặp các ông Phan Châu Trinh, Nguyễn Ái Quốc. Chính người luật sư yêu nước này đã hỗ trợ Bác Hồ trong việc diễn đạt ra Pháp văn những ý tưởng chính luận của Bác một cách hùng hồn. Cái tên Phan Văn Trường cùng với Phan Châu Trinh và Nguyễn Ái Quốc đã hợp thành bộ ba thường xuyên có mặt trong các báo cáo mật của cơ quan an ninh Pháp.

Năm 1917, Phan Văn Trường cùng với Nguyễn Ái Quốc thành lập và chỉ đạo “Hội những người An Nam yêu nước”. Ngày 18/6/1919, Nguyễn Ái Quốc đã gửi “Bản yêu sách của nhân dân An Nam” tới Hội nghị Versailles. Phan Văn Trường là người công bố Bản yêu sách bằng tiếng Pháp trên các báo ở Paris - một văn bản có giá trị khiến Chính phủ Pháp phải bối rối.

Cuối năm 1923, ông từ bỏ tất cả về nước tiếp tục đấu tranh cho độc lập dân tộc. Ông kết hợp giữa pháp lý với báo chí để chiến đấu. Ông đã tham gia một số hoạt động trong Ban nghiên cứu thuộc địa và viết nhiều bài đăng báo Le Paria (Người cùng khổ) - tờ báo do Nguyễn Ái Quốc làm chủ nhiệm kiêm chủ bút.

Ông mở một văn phòng luật sư tham vấn ở Sài Gòn. Một mặt hành nghề luật sư, một mặt ông cùng với Nguyễn An Ninh xuất bản báo Chuông rè (La Cloche Fêlée) và Nước Nam (L'Annam) bằng tiếng Pháp tại Sài Gòn để đấu tranh chống thực dân Pháp. Những bài báo trên hai tờ báo này đều công khai tuyên truyền chủ nghĩa cộng sản, lên án mạnh mẽ chính sách của người Pháp ở Đông Dương. Vì lẽ đó, ngày 25/7/1927, thực dân Pháp một lần nữa bắt và ghép cho ông tội “xúi giục người bản xứ chống đối và dấy loạn”. Tờ báo L'Annam bị ngừng xuất bản một thời gian. Ngày 12/01/1928, tờ báo lại tiếp tục xuất bản. Trước thái độ kiên cường ấy, Thống đốc Nam Kỳ đã truy tố và bỏ tù tất cả Ban giám đốc và cộng sự của tờ báo. Ông bị giam tại nhà lao ở Pháp đến năm 1931 mới mãn hạn tù và trở về Sài Gòn. Ông lại tiếp tục đấu tranh đòi dân chủ ngay sau khi ra tù.

Tiến sĩ, Luật sư Phan Văn Trường là người yêu nước và điều này không ai bàn cãi; Tiến sĩ, Luật sư Phan Văn Trường là người uyên thâm về pháp luật và điều này cũng không ai bàn cãi. Tình yêu nước và pháp luật là hai yếu tố không tách rời nhau trong con người Tiến sĩ, Luật sư Phan Văn Trường.

Để ghi nhận những cống hiến to lớn của Tiến sĩ, Luật sư Phan Văn Trường, Hà Nội đã chọn một con phố mang tên ông.

Quan điểm của Đảng về Nhà nước pháp quyền

Tại Việt Nam, khái niệm “Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa” lần đầu tiên được nêu ra tại Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành



Tiến sĩ, Luật sư Phan Văn Trường.

Trung ương Đảng khóa VII (ngày 29/11/1991) và tiếp tục được khẳng định tại Hội nghị toàn quốc giữa nhiệm kỳ khóa VII năm 1994 cũng như trong các văn kiện khác của Đảng. Sau đó, tại các Đại hội lần thứ X và XI của Đảng, đã có bước tiến trong nhận thức về xây dựng Nhà nước pháp quyền ở nước ta. Tại Hội nghị Trung ương 6, khóa XIII, Ban Chấp hành Trung ương nhất trí cao việc ban hành Nghị quyết về “Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới”. Theo đó, mục tiêu tổng quát là hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của Nhân dân, do Nhân dân và vì Nhân dân, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo. Ngày nay, khoản 1 Điều 2 Hiến pháp năm 2013 khẳng định “Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân”.

* Phó Vụ trưởng Vụ Pháp chế - Bộ Dân tộc và Tôn giáo.

Trong Nhà nước pháp quyền, vai trò của pháp luật rất quan trọng và tầm quan trọng của pháp luật trong Nhà nước pháp quyền được thể hiện rõ trong Nghị quyết của Đảng. Nghị quyết số 27-NQ/TW năm 2022 có nêu “Nhà nước được tổ chức và hoạt động theo Hiến pháp và pháp luật, quản lý xã hội bằng Hiến pháp và pháp luật”. Ở đây, “Nhà nước được tổ chức và hoạt động trên cơ sở Hiến pháp, tôn trọng và bảo vệ Hiến pháp” và “Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật, bảo đảm vị trí tối thượng của pháp luật trong đời sống xã hội”¹. Việc đề cao vai trò của pháp luật cũng được nhìn thấy trong con người của Tiến sĩ, Luật sư Phan Văn Trường. Trong tác phẩm rất nổi tiếng của ông là Pháp luật lược luận, được công bố ít lâu sau khi ông rời Pháp về Việt Nam, ông đã quan niệm rằng “Hệ đã quân tụ đoàn kết thành dân tộc, quốc gia, xã hội, thì phải có pháp luật mà giữ cho quốc dân ai ai cũng được tự do an cư lạc nghiệp và quốc gia xã hội được cường thịnh, vinh hiển”².

Bài học từ tư tưởng cải cách pháp luật

Thay đổi pháp luật để cuộc sống tốt hơn. Pháp luật là những gì con người tạo lập ra để phục vụ cuộc sống và cuộc sống không ngừng thay đổi nên pháp luật cũng cần thay đổi. Pháp luật được làm ra là để phục vụ con người, cần coi đó là phương thức để cho cuộc sống tốt đẹp hơn hay ít nhất không tồi tệ hơn. Ở Tiến sĩ, Luật sư Phan Văn Trường, “một trí thức yêu nước, tiến bộ”, chúng ta thường thấy mong muốn có những thay đổi để cuộc sống dân chúng tiến bộ hơn và tư tưởng tiến bộ đó được ông thể hiện thông qua mong muốn thay đổi pháp luật. Trong tác phẩm Pháp luật lược luận được công bố năm 1926, ông đã từng nêu rằng “xem xét pháp luật trong quốc gia, luật nào lợi, luật nào hại chúng

dân, và nên cải sửa thế nào cho đáng lợi ích quốc gia, xã hội”³. Sinh thời, không hiếm lần Tiến sĩ, Luật sư Phan Văn Trường thể hiện tư tưởng tiến bộ với mong muốn sửa đổi pháp luật để cuộc sống dân chúng được tốt hơn.

Chẳng hạn, từ cuối năm 1913, Trường Cao đẳng xã hội học (École des Hautes Etudes sociales) của Pháp tổ chức nhiều cuộc diễn thuyết về nghiên cứu các vấn đề quan trọng ở xứ Đông Dương và Trường này có mời Phan Văn Trường diễn thuyết. Trong bài diễn thuyết vào ngày 13/3/1914 tại đây, “cụ chỉ đứng về phương diện lịch sử và triết lý mà bày tỏ ý kiến của dân Việt-Nam trông mong ở nước Pháp một cách thấm thiết cao xa ra thế nào, và thỉnh cầu nước Pháp ban hành cho những việc sửa sang thiết yếu là những việc gì? Tư tưởng chánh đáng mà thiết thực, lời lẽ êm ái mà thâm trầm, thỉnh giả bữa đó đều khen là một bài diễn giảng hay”⁴.

Một hoạt động nữa của Tiến sĩ, Luật sư Phan Văn Trường cũng rất đáng được nhắc đến khi mong muốn thay đổi pháp luật để dân chúng có cuộc sống tiến bộ hơn. Cụ thể, chiến tranh thế giới thứ nhất kết thúc, ngày 18/6/1919, đại biểu các nước đế quốc tham gia chiến tranh họp Hội nghị ở Versailles (18-21/6/1919). Khi đó, Phan Văn Trường tham gia soạn thảo bản *Yêu sách của nhân dân An Nam* (bản Yêu sách tám điểm) gửi tới Hội nghị. Bản Yêu sách này được Luật sư Phan Văn Trường soạn bằng tiếng Pháp trong đó có nội dung thể hiện mong muốn thay đổi pháp luật để cuộc sống được cải thiện như yêu sách thứ hai, theo đó cần “Cải cách nền pháp lý ở Đông Dương bằng cách cho người bản xứ cũng được quyền hưởng những bảo đảm về mặt pháp luật như người Âu châu; xóa bỏ hoàn toàn các tòa án đặc biệt dùng làm công cụ để khủng bố và áp bức bộ phận trung thực nhất trong nhân dân An Nam”

hay yêu sách thứ bảy theo đó “Thay thế chế độ ra các sắc lệnh bằng chế độ ra các đạo luật”.

Về mối quan hệ giữa nhà nước pháp quyền và nhu cầu thay đổi pháp luật, một tài liệu nêu rằng “để xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam hiện nay cần tập trung vào (...) hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam và cơ chế thực hiện pháp luật hiệu quả, bảo đảm nguyên tắc thượng tôn Hiến pháp và pháp luật”⁵. Thực tế, “trong gần 40 năm đổi mới toàn diện của đất nước, chúng ta đã có nhiều đổi mới trong lĩnh vực lập pháp, song hệ thống luật pháp của chúng ta cho đến nay vẫn tỏ ra chưa theo kịp thực tiễn và còn nhiều bất cập. Do vậy, trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay, yêu cầu đổi mới tư duy pháp lý lại được đặt ra một cách cấp thiết hơn, nhằm xây dựng hệ thống luật pháp của Việt Nam một cách hoàn chỉnh và ổn định hơn, làm cơ sở cho Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam”⁶.

Bài học từ vận dụng pháp luật

Phục vụ dân chúng. Khi nói về Tiến sĩ, Luật sư Phan Văn Trường thông qua pháp luật, không thể không nói đến việc ông sử dụng pháp luật để phục vụ dân chúng. Sự am tường pháp luật của ông không chỉ được sử dụng vào cải cách pháp luật như chúng ta đã thấy mà còn được sử dụng để giúp đỡ dân chúng. Sinh thời, Tiến sĩ, Luật sư Phan Văn Trường có không ít những hành xử được kính mến thông qua việc sử dụng pháp luật giúp đỡ người dân.

Chẳng hạn, trong năm 1912, “đồng bào ta ở Paris mới phát sanh ra cái ý kiến muốn lập ra một hội ái hữu của các học sinh ta lưu học bên Pháp” và “rồi đó có hội La Fraternité tổ chức ra. Ấy là cơ quan ái hữu trước nhưt của đồng bào ta du học bên Pháp. Chính cụ Trường thảo

¹ Trương Hồ Hải và Đặng Viết Đạt, *Xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới*, Tạp chí Cộng sản ngày 11/9/2023.

² Phan Văn Trường, *Pháp luật lược luận*, Nhà in Xưa-Nay, Saigon, 1926, tr. 1.

³ Phan Văn Trường, *sđd*, tr. 1.

⁴ V.A, *Báo Phụ nữ tân văn*, số 215, ngày 07/9/1933, tr. 6.

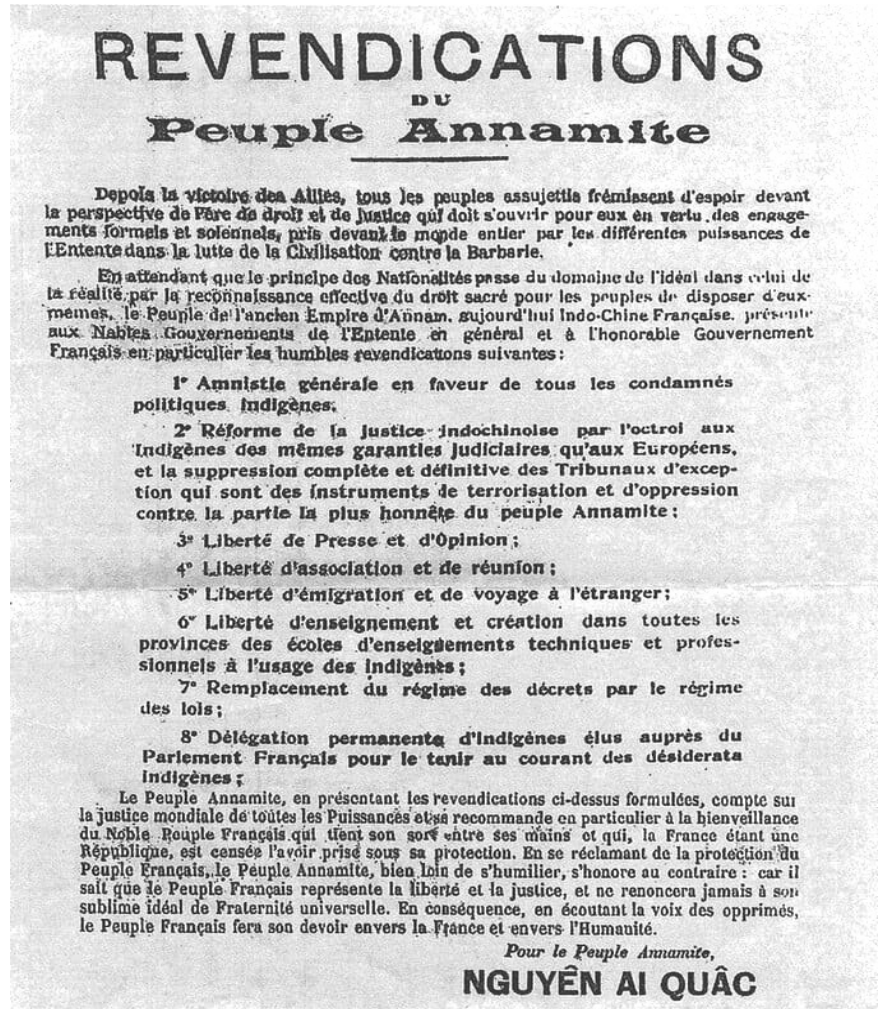
⁵ Trương Hồ Hải và Đặng Viết Đạt, *tlđd*.

⁶ Trần Kim Cúc, *Xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay - Từ lý luận đến thực tiễn*, Tạp chí Cộng sản ngày 16/01/2014.

điều lệ hội đặt tên hội và định ra cho hội mục đích”⁷. Ở đây, Tiến sĩ, Luật sư Phan Văn Trường đã biết vận dụng kiến thức pháp luật để viết ra được điều lệ để hội có thể hoạt động phù hợp với pháp luật của Pháp thời đó. Thời kỳ sống ở Pháp, Luật sư Phan Văn Trường còn có ứng xử nữa cũng rất đáng được nhắc đến khi đề cập tới việc sử dụng pháp luật để giúp đỡ người dân. Thực tế, ông đã có một thời làm việc ở Toulouse (miền Nam của Pháp) và “số là lính thợ Việt-Nam ta đông ở Toulouse rất kính trọng cụ Trường; mỗi khi anh em muốn làm đơn thỉnh cầu điều gì, cũng đều hỏi ý và nhờ cụ làm đơn giùm. Cụ giữ gìn cẩn thận khi nào anh em muốn làm đơn kêu nài, thì cụ bảo viết ra quốc ngữ, rồi cụ theo đó mà dịch ra chữ tây giùm cho”⁸.

Việc sử dụng kiến thức am tường pháp luật của Tiến sĩ, Luật sư Phan Văn Trường để giúp đỡ người dân không chỉ được thể hiện ở thời gian ông sống ở Pháp. Việc này vẫn được ông tiếp tục khi về Việt Nam sinh sống. Thực tế, sau khi rời Pháp về Việt Nam, ông thuê nhà số 119 đường Mac Mahon (nay là đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa), mở Văn phòng luật sư tham vấn nhằm giúp đồng bào dùng luật lệ để bảo vệ những quyền lợi hợp pháp của mình. Việc sử dụng pháp luật giúp đỡ dân chúng của Luật sư Phan Văn Trường đã được Báo Phụ nữ tân văn miêu tả một cách giản dị nhưng rất có giá trị tham khảo cho chúng ta hiện nay. Cụ thể, Báo này nêu rằng “Bổ tánh cụ Trường vốn không ham trọng tiền bạc, coi như về sau, hồi cụ ở Saigon đây, mở phòng trạng sư cố vấn, ai muốn đưa bao nhiêu tiền thì đưa, cụ không đòi hỏi gì hết”⁹.

Nỗ lực học tập suốt đời. Nghiên cứu về cuộc đời của Tiến sĩ, Luật sư Phan Văn Trường, chúng ta đã thấy ông là người rất nỗ lực trong việc học tập, trau dồi kiến thức dù hoàn cảnh học tập không dễ dàng gì như



Bản yêu sách cho nhân dân An Nam bằng tiếng Pháp. Ảnh tư liệu.

Báo Phụ nữ tân văn có nêu: “Sang Pháp từ năm 1908, ở đến năm 1923, trải 15 năm trường; hết nạn nợ đến nạn kia luân luân. Tuy vậy mà cụ còn nghiên cứu pháp luật, đậu được cử nhơn rồi thi tấn sĩ”¹⁰.

Tài liệu về Tiến sĩ, Luật sư Phan Văn Trường còn cho thấy ông không chỉ dừng việc học tập, trau dồi kiến thức sau khi có bằng tiến sĩ luật. Sau khi Phan Văn Trường mất ít tháng, một trong những nhà cách mạng làm việc rất nhiều với Phan Văn Trường là Nguyễn An Ninh viết rằng “Học nhiều như Phan Văn Trường xứ ta để có mấy ai”¹¹. Thực tế, lược thuật về cuộc đời Phan Văn

Trường sau khi ông mất, Báo Phụ nữ tân văn còn nêu rằng “Cụ mất, gia nghiệp để lại có rất nhiều sách vở”¹².

Các thông tin trên chưa thể cho chúng ta cái nhìn toàn diện về nỗ lực học tập suốt đời của Tiến sĩ, Luật sư Phan Văn Trường nhưng nội dung đó cũng cho thấy ông không chỉ học tập để có tấm bằng cử nhơn, tiến sĩ mà tiếp tục học tập, học tập suốt đời để trau dồi kiến thức.

Tấm gương sáng tư tưởng - tinh thần pháp luật, đạo đức, phong cách của Tiến sĩ, Luật sư Phan Văn Trường xứng đáng để chúng ta ngày nay noi theo.

P.H.T

⁷ V.A, Báo Phụ nữ tân văn số 214, ngày 31/8/1933, tr. 5.

⁸ V.A, Báo Phụ nữ tân văn số 216, ngày 14/9/1933, tr.12.

⁹ V.A, Bdd, Báo Phụ nữ tân văn số 216, ngày 14/9/1933, tr.11.

¹⁰ V.A, Bdd, Báo Phụ nữ tân văn số 217, ngày 21/9/1933, tr.5.

¹¹ Nguyễn An Ninh, “Vài lời nhắc nhở”, Báo Trung Lập ngày 27/4/1933. tr.1.

¹² V.A, Bdd, Báo Phụ nữ tân văn số 217, ngày 21/9/1933, tr.7.

NHỚ VỀ NHỮNG NGÀY ĐẦU THÀNH LẬP LIÊN ĐOÀN LUẬT SƯ VIỆT NAM

LS NGUYỄN THẾ PHONG*

Trước khi Liên đoàn Luật sư Việt Nam ra đời vào năm 2009 thì nước ta chỉ có các Đoàn luật sư địa phương. Các Đoàn luật sư lần lượt được thành lập tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương từ năm 1988 cho đến năm 2009 theo quy định của Pháp lệnh Tổ chức luật sư năm 1987. Vào thời điểm đầu năm 2009 nước ta có 61 Đoàn luật sư trên 63 tỉnh thành, lúc này Điện Biên và Lai Châu chưa thành lập Đoàn luật sư, còn tỉnh Hà Tây do sáp nhập vào TP. Hà Nội nên Đoàn Luật sư tỉnh Hà Tây cũng sáp nhập vào Đoàn Luật sư TP. Hà Nội.

Thời gian đầu, theo Pháp lệnh Tổ chức luật sư năm 1987 thì Đoàn luật sư vừa là tổ chức xã hội - nghề nghiệp của các luật sư, vừa đảm nhiệm vai trò như tổ chức hành nghề luật sư. Có nghĩa là, Đoàn luật sư làm cả nhiệm vụ nhận vụ việc từ khách hàng, thu tiền và cấp giấy giới thiệu cho luật sư tham gia tố tụng. Thực chất thời gian đó chủ yếu là luật sư tham gia tại tòa án, việc tham gia vụ án hình sự trong giai đoạn điều tra là hy hữu.

Đến Pháp lệnh Luật sư năm 2001 thì có quy định về việc thành lập tổ chức hành nghề luật sư (văn phòng luật sư, công ty luật). Do đó, từ thời gian này về sau hàng loạt các văn phòng luật sư, công ty luật ra đời. Đoàn luật sư bây giờ chỉ giữ chức năng là tổ chức xã hội - nghề nghiệp của các luật sư, với các chức năng đại diện, bảo vệ quyền lợi luật sư, bồi dưỡng nghiệp vụ, giám sát luật sư, tập sự hành nghề luật sư, quản lý việc xét gia nhập, đăng ký tập sự, rút tên, chuyển sinh hoạt, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong luật sư...

Năm 2006 Luật Luật sư ban hành (có hiệu lực từ ngày 01/01/2007), quy định về việc thành lập Tổ chức luật sư toàn quốc. Để xúc tiến công việc thành lập, Bộ Tư

pháp đã cùng các Đoàn luật sư chuẩn bị trước rất nhiều công việc, bao gồm: tổ chức các đoàn công tác đi tham khảo, học tập kinh nghiệm từ các nước; tổ chức nhiều hội thảo có mời chuyên gia luật các nước đến dự để tham vấn, đóng góp ý kiến; xây dựng Đề án thành lập Tổ chức luật sư toàn quốc.

Đề án thành lập Tổ chức luật sư toàn quốc được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đầu năm 2008, trong đó nêu rõ nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và cách thức, trình tự tiến hành lập ra Tổ chức luật sư toàn quốc.

Để xúc tiến thành lập Tổ chức luật sư toàn quốc, cùng với sự phê duyệt Đề án, Thủ tướng Chính phủ đã cho thành lập Ban chỉ đạo Đại hội đại biểu luật sư toàn quốc lần thứ nhất gồm 09 thành viên. Trưởng Ban chỉ đạo lúc đó là Bộ trưởng Hà Hùng Cường. Tham gia Ban chỉ đạo còn có các thứ trưởng Bộ Tư pháp, Bộ Nội vụ, đại diện Văn phòng Chính phủ, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Luật gia Việt Nam. Ngoài ra, Ban chỉ đạo còn có 03 vị luật sư là Chủ nhiệm các Đoàn luật sư Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh và Đà Nẵng.

Đầu tháng 6/2008, Ban chỉ đạo đã lập ra Hội đồng lâm thời Luật sư toàn quốc gồm 15 luật sư, chịu trách nhiệm xúc tiến các công việc vận động, chuẩn bị nhân sự, soạn dự thảo điều lệ, văn kiện đại hội, chuẩn bị cơ sở vật chất và các điều kiện khác để tổ chức Đại hội thành lập Tổ chức luật sư toàn quốc. Cũng nói thêm rằng, vào tháng 8/2006, Bộ Tư pháp đã tổ chức hội nghị tại TP. Hạ Long - Quảng Ninh để hiệp thương nhân sự vào Hội đồng Luật sư toàn quốc. Tại hội nghị, các đại biểu đã thống nhất chia ra địa giới hành chính làm 09 khu vực, cộng với Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh là 11 vùng để cử đại diện tham gia Hội đồng lâm thời. 09 khu vực được các luật

sư tự phân chia là: vùng đồng bằng sông Hồng, vùng Đông Bắc bộ, vùng núi phía Bắc, vùng Bắc Trung bộ, vùng Nam Trung bộ, vùng Tây Nguyên, vùng Đông Nam bộ, vùng Bắc sông Hậu, vùng Nam sông Hậu. Mỗi khu vực có 01 luật sư làm đại diện, Hà Nội có 02 luật sư đại diện, TP. Hồ Chí Minh có 01 luật sư đại diện. Từ Hội nghị Quảng Ninh, hơn một năm rưỡi sau đó Ban chỉ đạo đã sử dụng kết quả hiệp thương nhân sự của hội nghị này, cùng với quá trình vận động các nhân sự khác để lập ra Hội đồng lâm thời Luật sư toàn quốc.

Hội đồng lâm thời Luật sư toàn quốc do Luật sư Lê Thúc Anh, nguyên Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao làm Chủ tịch đã hoạt động gần một năm, bên cạnh sự chỉ đạo của Ban chỉ đạo Đề án và sự hỗ trợ tích cực của đội ngũ cán bộ Vụ Bổ trợ tư pháp (nay là Cục Bổ trợ tư pháp - Bộ Tư pháp), tiến hành tất cả các công việc cần thiết để chuẩn bị Đại hội Đại biểu luật sư toàn quốc lần thứ nhất (Đại hội thành lập).

Giai đoạn này có nhiều chuyện nóng, có tính thời sự. Có thành viên rút khỏi Ban chỉ đạo và Hội đồng lâm thời. Ban chỉ đạo thực chất có 07/09 thành viên hoạt động, Hội đồng lâm thời có 13/15 thành viên hoạt động. Đây là giai đoạn chuẩn bị thành lập ra một tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư trên phạm vi toàn quốc, do vậy có rất nhiều quan điểm xoay quanh các vấn đề về cách thức thành lập, chọn lựa nhân sự chủ chốt, chọn nơi đặt trụ sở chính của tổ chức này... Các quan điểm khác biệt nhau đôi lúc dẫn đến những tranh luận gay gắt, gây sự chú ý trong dư luận xã hội.

Mọi công việc, mọi khác biệt ý kiến tạo ra nhiều vất vả cho công tác thành lập. Nhưng cuối cùng thì mọi việc cũng được dàn xếp, tìm được sự đồng thuận, và tất cả các

* Ủy viên Ban Thường vụ, Chủ nhiệm Ủy ban Khen thưởng - kỷ luật Liên đoàn Luật sư Việt Nam.



Hội đồng Luật sư toàn quốc họp phiên thứ VI ngày 27/02/2021.

Đoàn luật sư đã cử đại biểu tham dự rất đầy đủ tại Đại hội Đại biểu Luật sư toàn quốc lần thứ nhất. Đại hội tổ chức 03 ngày vào các ngày 10, 11 và 12/5/2009 tại Trung tâm Hội nghị quốc tế Hà Nội, đã thành lập ra Liên đoàn Luật sư Việt Nam (tên gọi chính thức được Đại hội thông qua). Đại hội có sự tham dự xuyên suốt cả 03 ngày của Phó Thủ tướng Trương Vĩnh Trọng (thường được gọi thân mật là anh Hai Nghĩa). Phó Thủ tướng đã đại diện cho Chính phủ theo dõi, chỉ đạo xuyên suốt quá trình xúc tiến công việc thành lập ra Liên đoàn Luật sư Việt Nam. Bộ trưởng Hà Hùng Cường, Thứ trưởng Hoàng Thế Liên và các cán bộ Vụ Bổ trợ tư pháp túc trực thường xuyên suốt Đại hội. Tại phiên chính thức, Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết đã tham dự và phát biểu, chào mừng, chỉ đạo Đại hội.

Đại hội Luật sư toàn quốc lần thứ nhất tổ chức trong bầu không khí trang nghiêm, long trọng. Tại Đại hội, các quan điểm khác biệt cũng được trình bày, thể hiện

nhưng cuối cùng các đại biểu tham dự Đại hội cũng tìm ra được tiếng nói chung. Đại hội bầu ra 32 ủy viên Hội đồng Luật sư toàn quốc, cùng với 61 vị ủy viên đương nhiên là chủ nhiệm của các Đoàn luật sư nên ủy viên Hội đồng Luật sư toàn quốc lúc đó có 93 vị luật sư. Trong số 93 vị ủy viên Hội đồng Luật sư toàn quốc có 21 vị luật sư được bầu làm ủy viên Ban Thường vụ Liên đoàn Luật sư Việt Nam. Trong số ủy viên Ban Thường vụ, Luật sư Lê Thúc Anh được bầu làm Chủ tịch; Luật sư Nguyễn Văn Thảo, Luật sư Đỗ Ngọc Thịnh, Luật sư Phạm Hồng Hải và Luật sư Trương Trọng Nghĩa được bầu làm Phó Chủ tịch Liên đoàn Luật sư Việt Nam. Sau này Điện Biên, Lai Châu thành lập Đoàn luật sư thì số ủy viên đương nhiên là 63 vị luật sư chủ nhiệm các Đoàn luật sư, nên nâng số ủy viên Hội đồng Luật sư toàn quốc lên thành 95 luật sư.

Từ khi thành lập đến nay, Liên đoàn đã trải qua rất nhiều gian

trải qua trong quá trình củng cố, kiện toàn tổ chức. Việc ra đời và sự phát triển ngày càng lớn mạnh của Liên đoàn Luật sư Việt Nam là sự đóng góp đầy tâm huyết của rất nhiều vị luật sư trên cả nước, trong đó có công lao đóng góp rất lớn của các thành viên Đoàn Luật sư TP. Hà Nội và Đoàn Luật sư TP. Hồ Chí Minh.

Kỷ niệm 80 năm Ngày truyền thống Luật sư Việt Nam (10/10/1945 - 10/10/2025), với vai trò là người đã tham gia nhiều hoạt động trong khâu chuẩn bị thành lập Liên đoàn Luật sư Việt Nam, đồng thời cũng là Ủy viên Hội đồng lâm thời luật sư toàn quốc, đã trực tiếp chứng kiến xuyên suốt, khá toàn diện, đầy đủ về quá trình thành lập ra Liên đoàn Luật sư Việt Nam, chứng kiến cả những gian nan vất vả và của rất nhiều vị luật sư và các anh chị em cán bộ của Bộ Tư pháp trong những ngày tháng đó, tôi xin góp nhặt đôi dòng để các luật sư trẻ tham khảo, biết thêm thông tin về một giai đoạn đã qua trong lịch sử phát triển nghề luật sư ở nước ta.

N.T.P

HIỆP HỘI LUẬT CHÂU Á - THÁI BÌNH DƯƠNG VÀ SỰ THAM GIA CỦA LIÊN ĐOÀN LUẬT SƯ VIỆT NAM VỚI TƯ CÁCH THÀNH VIÊN

CHÍ TRUNG

Từ ngày 11-13/10 tại Hà Nội sẽ diễn ra Hội nghị thường niên của Hiệp hội Luật châu Á - Thái Bình Dương. Hội nghị là một trong những diễn đàn pháp lý uy tín nhất trong khu vực, quy tụ hàng trăm luật sư, thẩm phán, học giả, nhà lập pháp và đại diện các tổ chức pháp lý đến từ hàng chục quốc gia thành viên của Hiệp hội Luật châu Á - Thái Bình Dương (LAWASIA). Nhân sự kiện này, Tạp chí Luật sư Việt Nam giới thiệu đôi nét về LAWASIA và hoạt động của Liên đoàn Luật sư Việt Nam với tư cách thành viên LAWASIA.

Thông tin cơ bản về Hiệp hội Luật châu Á - Thái Bình Dương

Hiệp hội Luật châu Á - Thái Bình Dương (LAWASIA) là một tổ chức quốc tế của các hiệp hội luật sư, thẩm phán, các cơ quan tổ chức nghiên cứu pháp lý và những thành viên khác quan tâm và có lợi ích trong lĩnh vực hành nghề pháp lý tại khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Hiệp hội chính thức hành lập ngày 10/8/1966 tại Australia với mục tiêu thúc đẩy các mối quan hệ nghề nghiệp và hành nghề giữa các luật sư, các doanh nghiệp và đại diện các cơ quan chính phủ trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

Về cơ cấu tổ chức, Ban lãnh đạo của LAWASIA gồm Chủ tịch và 04 Phó Chủ tịch, Tổng Thư ký cùng hơn 20 ủy ban, đơn vị chuyên môn tương ứng với các lĩnh vực hành nghề luật sư.

Tính đến nay, Hiệp hội có hơn 40 tổ chức thành viên là hiệp hội luật sư các nước trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương và một số quốc gia lớn trên thế giới.

Hội nghị thường niên LAWASIA được xem là sự kiện nổi bật nhất trong năm của LAWASIA. Hội nghị được tổ chức mỗi năm một lần tại một trong các quốc gia thành viên nhằm tạo ra sự kết nối giữa các ý tưởng, sự đổi mới, cập nhật xu hướng hoạt động, phát triển và trao đổi kinh nghiệm. Hội nghị là diễn đàn hội tụ lãnh đạo của các



Các luật sư Việt Nam tại lễ bế mạc Hội nghị LAWASIA 2024.

hiệp hội luật sư, các tổ chức hành nghề luật sư và luật sư, các thành viên của LAWASIA trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương, được tổ chức để thảo luận về sự phát triển của pháp luật và nghề luật sư trong khu vực. Đây là cơ hội để các đại biểu gặp gỡ, giao lưu với đồng nghiệp tới từ nhiều nước và chia sẻ kinh nghiệm nghề nghiệp, góp phần thúc đẩy hòa bình và thịnh vượng chung trong khu vực.

Hội nghị thường niên cũng là một diễn đàn quan trọng để chia sẻ ý tưởng, xây dựng mạng lưới nghề nghiệp, củng cố các giá trị nghề

nghiệp và nâng cao vị thế của nghề luật sư ở châu Á - Thái Bình Dương. Hội nghị còn là cơ hội để các nhà đầu tư, doanh nghiệp tìm hiểu về chính sách pháp luật, cơ hội đầu tư, kinh doanh, qua đó, góp phần thu hút đầu tư nước ngoài, thu hút khách du lịch quốc tế đến quốc gia đăng cai tổ chức.

Theo thống kê, mỗi kỳ Hội nghị thường niên có từ 450-500 đại biểu là các thẩm phán, công tố viên, luật sư, cán bộ hoạt động trong ngành tư pháp, các công ty luật, doanh nghiệp đến từ các nước trong khu vực và trên thế giới tham dự.

Sự tham gia của Liên đoàn Luật sư Việt Nam trong LAWASIA

Liên đoàn Luật sư Việt Nam chính thức trở thành thành viên của LAWASIA kể từ ngày 25/7/2010. Từ đó đến nay, Liên đoàn Luật sư Việt Nam luôn tích cực tham gia vào các hoạt động của LAWASIA nhằm thực hiện các mục tiêu của Hiệp hội là góp phần bảo đảm công lý, bảo vệ quyền con người, nhà nước pháp quyền trong khu vực. Sự tham gia và đóng góp của Liên đoàn Luật sư Việt Nam vào hoạt động của LAWASIA đã được Ban Lãnh đạo cũng như các thành viên LAWASIA ghi nhận và đánh giá cao.

Hàng năm, Liên đoàn Luật sư Việt Nam đều tổ chức đoàn công tác đi tham dự Hội nghị thường niên của Hiệp hội LAWASIA. Trong đó, đáng chú ý như hội nghị tại Campuchia (năm 2018), Hồng Kông (năm 2019), Australia (năm 2022), Ấn Độ (năm 2023), Malaysia (năm 2024). Năm 2015, Liên đoàn Luật sư Việt Nam đã phối hợp với LAWASIA tổ chức thành công 02 hội thảo tại Hà Nội.

Trong giai đoạn Covid-19, theo đề nghị của LAWASIA về việc xây dựng mạng lưới luật sư châu Á để triển khai chuỗi hội thảo trực tuyến, Liên đoàn Luật sư Việt Nam đã cử các luật sư thương mại quốc tế tham dự và chia sẻ kinh nghiệm với các luật sư trong khu vực tại một số chuyên đề về đầu tư - thương mại, sở hữu trí tuệ, ứng dụng công nghệ thông tin trong nghề luật sư.

Mới đây, sau khi nhận được đề nghị của Chủ tịch LAWASIA về việc xem xét, phối hợp với LAWASIA tổ chức Hội nghị thường niên của LAWASIA, Liên đoàn Luật sư Việt Nam đã tích cực chuẩn bị và thống nhất với Ban lãnh đạo LAWASIA về việc tổ chức Hội nghị thường niên lần thứ 38 của LAWASIA năm 2025 tại Hà Nội.

Nội dung, chương trình làm việc của Hội nghị LAWASIA lần thứ 38 năm 2025 tại Hà Nội

Hội nghị diễn ra trong 03 ngày (11-13/10/2025) tại Hà Nội. Cùng với lễ khai mạc, lễ bế mạc, các phiên họp toàn thể, Hội nghị dự kiến sẽ có 34 phiên chuyên đề trải dài trên nhiều lĩnh vực như: hình sự; truyền thông, công nghệ và bảo mật dữ liệu; luật môi trường; các vấn đề ở châu Á - châu Âu; luật cạnh tranh và chống độc quyền; hiến pháp; luật lao động; tội phạm mạng quốc tế; tài chính - ngân hàng; chứng khoán - đầu tư; củng cố nền tảng hòa bình, hợp tác và phát triển trên khu vực Biển Đông trên cơ sở pháp luật quốc tế; năng lượng và tài nguyên; nhượng quyền thương mại; nạn buôn người; luật gia đình và quyền gia đình; sở hữu trí tuệ; nữ luật sư; thuế và hải quan; bất động sản và giao dịch; cộng đồng và các dân tộc bản địa; quản trị công ty luật;...

Bên cạnh đó, trong khuôn khổ Hội nghị còn diễn ra phiên thảo luận dành cho lãnh đạo các hiệp hội luật sư; Vòng chung kết Cuộc thi Diễn án dành cho sinh viên luật các nước khu vực châu Á.

Việt Nam dự kiến sẽ có 15 luật sư, chuyên gia tham gia với vai trò diễn giả điều phối tại các phiên chuyên đề.



Chủ tịch LĐLSVN Đỗ Ngọc Thịnh và Phó Chủ tịch LĐLSVN Nguyễn Thị Quỳnh Anh cùng lãnh đạo hiệp hội luật sư các nước tại Hội nghị thường niên Hiệp hội Luật châu Á - Thái Bình Dương lần thứ 37 tại Malaysia.

Việc phối hợp với LAWASIA tổ chức Hội nghị thường niên tại Hà Nội lần này thể hiện sự đóng góp tích cực của Liên đoàn Luật sư Việt Nam với tư cách thành viên. Đây cũng là một trong những hoạt động mang nhiều ý nghĩa, nhằm góp phần nâng cao vị trí, vai trò của Liên đoàn Luật sư Việt Nam với LAWASIA, với các hiệp hội luật sư trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương cũng như trên thế giới.

Đây được coi là diễn đàn hữu ích để đội ngũ luật sư Việt Nam và các nước giao lưu, trao đổi kinh nghiệm hoạt động nghề nghiệp,

các vấn đề phát triển kinh tế, xây dựng nhà nước pháp quyền, chuyển đổi số... đang được các bên quan tâm. Đồng thời, Hội nghị thường niên lần thứ 38 của LAWASIA cũng được xem là dịp để quảng bá về đất nước, con người Việt Nam; thông tin đến các luật sư, học giả về pháp luật, nền tư pháp và các chủ trương, đường lối về mở cửa, phát triển kinh tế - xã hội, hội nhập quốc tế của Việt Nam. Từ đó sẽ mở ra những cơ hội hợp tác tiềm năng giữa luật sư, doanh nghiệp Việt Nam và nước ngoài.

C.T

NHỮNG DẤU MỐC ĐÁNG NHỚ TRONG HÀNH TRÌNH 80 NĂM NGHỀ LUẬT SƯ Ở VIỆT NAM

BẢO HƯƠNG - HOÀNG YẾN

■ Ngày 10/10/1945 Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh số 46/SL về việc thành lập đoàn thể luật sư. Đây là văn bản pháp lý đầu tiên của Chính quyền cách mạng đặt nền móng về sự ra đời của nghề luật sư trong chế độ mới.

■ Trước đó, ngày 13/9/1945, Chủ tịch Chính phủ lâm thời Việt Nam Dân chủ cộng hòa ban hành Sắc lệnh số 33C về tổ chức tòa án quân sự, trong đó Điều V quy định “Bị cáo có thể tự bào chữa hay nhờ một người khác bên vực cho”.

■ Sắc lệnh số 69/SL ngày 18/6/1949 và các văn bản tiếp theo xây dựng chế độ bào chữa viên ở miền Bắc. Sáu tháng sau, Sắc lệnh số 69/SL được thay thế bởi Sắc lệnh số 144/SL ngày 22/12/1949 (sửa đổi Điều 1 Sắc lệnh số 69/SL) mở rộng quyền bào chữa cho các bị cáo trước các tòa án. Hai Sắc lệnh 69/SL và 144/SL cho thấy quyền bào chữa không chỉ được thực hiện ở các vụ án hình sự mà còn ở vụ án dân sự, kinh tế. Chế độ bào chữa viên được tiếp tục thực hiện sau khi chính quyền cách mạng giành thắng lợi vào năm 1954 ở miền Bắc.

■ Năm 1963, một văn phòng luật sư thí điểm đầu tiên ở miền Bắc được thành lập, đặt tên là “Văn phòng luật sư Hà Nội”. Năm 1974, Tòa án nhân dân tối cao chuyển giao “Văn phòng luật sư” sang Ủy ban Pháp chế của Chính phủ (được thành lập năm 1972) để quản lý theo chức năng quy định tại Nghị định số 190/CP ngày 9/10/1972.

■ Sau ngày 30/4/1975, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, kế thừa thực tế ở miền Bắc, tiếp tục cho thực hiện chế độ bào chữa viên nhân dân ở các tỉnh miền Nam, vì các Luật sư đoàn ở miền Nam ra đời từ chế độ cũ đều đã bị giải tán. Việc thực hiện



Phó Chủ tịch Quốc hội Uông Chu Lưu trao Huân chương Lao động hạng Ba của Chủ tịch nước tặng Liên đoàn Luật sư Việt Nam tại Lễ kỷ niệm 70 năm Ngày truyền thống Luật sư Việt Nam. Ảnh: LCT.

quyền bào chữa được triển khai trên cơ sở Điều 4 Sắc luật số 01-SL/76 ngày 18/3/1976 của Hội đồng Chính phủ lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và tinh thần Thông tư số 06-BTP/TT ngày 11/6/1976 của Bộ Tư pháp Chính phủ Cộng hòa miền Nam Việt Nam.

■ Ngày 31/10/1983, Bộ Tư pháp có Thông tư số 691/QLTPK hướng dẫn, quy định: Ở thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Hải Phòng... đã có tổ chức luật sư biện hộ thì tổ chức lại về tổ chức quản lý chặt chẽ hơn; ở các tỉnh khác và đặc khu Vũng Tàu - Côn Đảo, nếu có đủ điều kiện về nhân sự và được Ủy ban nhân dân tỉnh, đặc khu cho phép thì thành lập “Đoàn bào chữa viên nhân dân tỉnh”.

■ Ngày 24/11/1984, Đại hội thành lập Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội với 16 luật sư thành viên ban đầu. Đây là Đoàn luật sư đầu tiên được thành lập ở Việt Nam kể từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945.

■ Ngày 18/12/1987, Hội đồng Nhà nước thông qua Pháp lệnh Tổ chức luật sư. Pháp lệnh gồm 6 chương, 25 điều. Đây là Pháp lệnh đầu tiên quy định về tổ chức, hành nghề luật sư ở Việt Nam kể từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945.

■ Ngày 25/7/2001, Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua Pháp lệnh Luật sư (số 37/2001/PL-UBTVQH10). Pháp lệnh gồm 8 chương, 45 điều, đưa chế độ luật sư ở nước ta xích gần với thông lệ quốc tế, bằng một Pháp lệnh mới với tên gọi mới, bỏ bớt 2 từ “tổ chức” so với Pháp lệnh năm 1987. Sau khi Pháp lệnh Luật sư năm 2001 có hiệu lực, hàng loạt các văn phòng luật sư, công ty luật ra đời.

■ Ngày 29/6/2006, Quốc hội thông qua Luật Luật sư, gồm 9 chương, 94 điều, có hiệu lực từ ngày 01/01/2007. Luật Luật sư là văn bản quy phạm pháp luật nhằm hoàn thiện quy chế nghề luật sư về cả hai phương diện nội dung và hình thức.

■ Đầu năm 2008, Đề án thành lập Tổ chức luật sư toàn quốc được Thủ tướng Chính phủ chính thức phê duyệt, trong đó nêu rõ nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Tổ chức luật sư toàn quốc và cách thức, trình tự tiến hành lập ra Tổ chức luật sư toàn quốc. Cùng với đó, Thủ tướng Chính phủ đã ra quyết định thành lập Ban Chỉ đạo Đại hội Đại biểu luật sư toàn quốc lần thứ nhất gồm 9 thành viên (sau đó còn 7/9). Trưởng ban Chỉ đạo là Bộ trưởng Bộ Tư pháp cùng các thành viên là thứ trưởng Bộ Tư pháp, Bộ Nội vụ, đại diện Văn phòng Chính phủ, Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Luật gia Việt Nam và 3 luật sư là chủ nhiệm các Đoàn luật sư: Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng.

■ Ngày 04/6/2008, Hội đồng lâm thời Luật sư toàn quốc ra mắt gồm 15 người (sau đó còn 13/15), do Luật sư Lê Thúc Anh (nguyên Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao) làm Chủ tịch.

■ Ngày 10-12/5/2009 tại Hà Nội đã diễn ra Đại hội Đại biểu luật sư toàn quốc lần thứ nhất. Tham dự Đại hội có các đại biểu đại diện cho trên 5.300 luật sư trong cả nước. Đại hội đã thông qua quyết định thành lập Liên đoàn Luật sư Việt Nam, bầu ra 32 đại biểu vào Hội đồng Luật sư toàn quốc cùng với 61 chủ nhiệm các Đoàn luật sư là thành viên đương nhiên; bầu ra Ban Thường vụ gồm 21 thành viên. Đại hội cũng bầu ra 01 Chủ tịch và 4 Phó Chủ tịch trong số 21 ủy viên Ban Thường vụ Liên đoàn Luật sư Việt Nam.

■ Ngày 25/7/2010, Liên đoàn Luật sư Việt Nam chính thức trở thành thành viên của Hiệp hội Luật châu Á - Thái Bình Dương (LAWASIA).

■ Ngày 05/7/2011, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1072/QĐ-TTg phê duyệt “Chiến lược phát triển nghề luật sư đến năm 2020”. Chiến lược này đề ra mục tiêu đến năm 2020, phát triển số lượng khoảng từ 18.000-20.000 luật sư, đạt tỷ lệ số luật sư trên số

dân khoảng 1/4.500 đáp ứng ngày càng cao nhu cầu về dịch vụ pháp lý của cơ quan, tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp; phấn đấu đến năm 2020, phát triển được khoảng 30 tổ chức hành nghề luật sư có quy mô từ 50 đến 100 luật sư; từ 100 luật sư trở lên hoạt động chuyên sâu trong lĩnh vực đầu tư, kinh doanh, thương mại có yếu tố nước ngoài; và có khoảng 10 tổ chức hành nghề luật sư của Việt Nam có thương hiệu, uy tín trong khu vực và thế giới.

■ Ngày 20/7/2011, Hội đồng Luật sư toàn quốc ra Quyết định số 68/QĐ-HĐLSTQ ban hành Bộ quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp luật sư. Bộ Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam gồm Lời nói đầu, 06 chương, 27 quy tắc.

■ Ngày 27/2/2011, Hội đồng Luật sư toàn quốc thông qua Nghị quyết số 12/NQ-HĐLSTQ quy định luật sư mặc sắc phục theo quy định của Liên đoàn Luật sư Việt Nam. Theo đó, kể từ ngày 10/10/2011, các luật sư bắt buộc phải mặc trang phục thống nhất khi tham gia phiên tòa theo mẫu: áo veston và quần âu màu đen, áo sơ mi màu trắng; cà vạt màu xám lông chuột; huy hiệu có hình biểu tượng logo của Liên đoàn đeo trên ngực trái áo trang phục. Trang phục áp dụng cho cả luật sư nam và luật sư nữ; mùa đông mặc đủ bộ trang phục, mùa hè có thể không mặc áo veston.

■ Ngày 20/11/2012, Quốc hội thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư năm 2006. Luật sửa đổi, bổ sung năm 2012 cùng với việc duy trì các quy định cũ thì đã có những sửa đổi mới, trong đó có việc chuyển giao cho Liên đoàn Luật sư Việt Nam một số nhiệm vụ quản lý nhà nước.

■ Ngày 17/7/2013, tại Lai Châu đã diễn ra Đại hội thành lập Đoàn Luật sư tỉnh Lai Châu. Với 03 luật sư ban đầu, đây là Đoàn luật sư cuối cùng trong số 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được thành lập.

■ Ngày 14/01/2014, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 149/QĐ-TTg, lấy ngày 10/10 hàng năm là Ngày truyền thống Luật sư Việt Nam.

■ Ngày 25/3/2014, Tạp chí Luật sư Việt Nam - cơ quan ngôn luận của Liên đoàn Luật sư Việt Nam, diễn đàn của giới luật sư Việt Nam - ra mắt và phát hành số đầu tiên tại Hà Nội. Tiếp đó, ngày 17/5/2017 Tạp chí điện tử Luật sư Việt Nam ra mắt và trở thành cơ quan báo chí thứ hai của Liên đoàn Luật sư Việt Nam. Theo chủ trương quy hoạch báo chí của Chính phủ, ngày 21/8/2020 Bộ Thông tin và Truyền thông có Quyết định số 226/QĐ-BTTTT cấp lại Giấy phép hoạt động báo chí, theo đó Tạp chí Luật sư Việt Nam trở thành một cơ quan với hai loại hình báo chí (in và điện tử).

■ Ngày 22/9/2014, Bộ Chính trị có Kết luận số 102-KL/TW về hội quần chúng, xếp Liên đoàn Luật sư Việt Nam được hưởng chế độ như tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp. Cụ thể, tiết 2.2 Kết luận 102-KL/TW yêu cầu “về nguyên tắc, trước mắt giữ nguyên các hội đã được xác định là tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp... Hội Khoa học lịch sử Việt Nam, Hội Xuất bản Việt Nam và Liên đoàn Luật sư Việt Nam được hưởng chế độ như các tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp”.

■ Ngày 17-19/4/2015 tại Hà Nội đã diễn ra Đại hội Đại biểu luật sư toàn quốc nhiệm kỳ II. Tham dự Đại hội có 386 đại biểu đại diện cho 9.436 luật sư và hơn 3.500 người tập sự hành nghề luật sư trong cả nước. Đại hội đã thông qua Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam sửa đổi, bầu ra 95 đại biểu (trong đó có 63 luật sư là chủ nhiệm các Đoàn luật sư là thành viên đương nhiên) vào Hội đồng Luật sư toàn quốc; 21 đại biểu vào Ban Thường vụ; 04 Phó Chủ tịch Liên đoàn Luật sư Việt Nam (Chủ tịch và 01 Phó Chủ tịch được kiện toàn sau đó). Bộ máy tổ chức gồm 5 ủy ban và các cơ quan, đơn vị trực thuộc.



Hội đồng lâm thời Luật sư toàn quốc ra mắt tại Hà Nội ngày 04/06/2008.

Sau Đại hội, nhiều vấn đề liên quan đến công tác tổ chức, hoạt động của Liên đoàn Luật sư Việt Nam và các Đoàn luật sư trong cả nước được thống nhất, điều chỉnh. Trong đó, có những điểm đáng chú ý như: quy định thống nhất thu phí thành viên; các Đoàn luật sư đổi tên “điều lệ đoàn luật sư” thành “nội quy đoàn luật sư”...

■ Năm 2015, Liên đoàn Luật sư Việt Nam chính thức trở thành thành viên của Hiệp hội Luật sư quốc tế (IBA).

■ Ngày 13/10/2015, Liên đoàn Luật sư Việt Nam được Đảng và Nhà nước tặng Huân chương Lao động hạng Ba.

■ Ngày 13/12/2019, Hội đồng Luật sư toàn quốc ra Quyết định số 201/QĐ-HĐLSTQ ban hành Bộ quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam (sửa đổi). Bộ quy tắc này gồm Lời nói đầu, 6 chương với 32 điều (quy tắc).

■ Ngày 25-26/12/2021 tại Hà Nội đã diễn ra Đại hội Đại biểu luật sư toàn quốc nhiệm kỳ III. Số đại biểu chính thức được triệu tập gồm 548

luật sư (thực tế có 346 luật sư tham dự, do dịch bệnh Covid-19 và vì lý do khách quan). Đại hội đã thông qua Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam sửa đổi, bầu ra 31 ủy viên Hội đồng Luật sư toàn quốc trong tổng số 93 ủy viên (chủ nhiệm của 63 Đoàn luật sư là ủy viên đương nhiên, khi Đại hội diễn ra còn 01 Đoàn luật sư chưa có chủ nhiệm mới); 21 ủy viên Ban Thường vụ; 6 ủy viên Thường trực (01 Chủ tịch và 05 Phó Chủ tịch). Bộ máy tổ chức gồm 6 ủy ban và 5 cơ quan, đơn vị trực thuộc.

■ Ngày 02/8/2024, Liên đoàn Luật sư Việt Nam tổ chức lễ vinh danh “Luật sư và tổ chức hành nghề luật sư tiêu biểu” giai đoạn 2021-2023 nhằm ghi nhận và tôn vinh những cá nhân, tổ chức có thành tích xuất sắc trong hoạt động hành nghề luật sư. Đây là lần đầu tiên

Liên đoàn Luật sư Việt Nam tổ chức hoạt động này và đã trao danh hiệu cho 18 luật sư, tổ chức hành nghề luật sư tiêu biểu.

■ Từ ngày 01/7/2025, Việt Nam có 34 tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương, thay vì 63 tỉnh/thành phố, sau khi Quốc hội thông qua Nghị quyết sáp nhập đơn vị hành chính cấp tỉnh. Theo đó, 63 Đoàn luật sư các tỉnh, thành phố cũng được sắp xếp thành 34 Đoàn luật sư trong cả nước.

Tính đến ngày 01/10/2025, cả nước có trên 20.000 luật sư và trên 6.000 tổ chức hành nghề luật sư. Liên đoàn Luật sư Việt Nam là thành viên của Hiệp hội Luật sư quốc tế (IBA), Hiệp hội Luật châu Á - Thái Bình Dương (LAWASIA) và có quan hệ hợp tác với nhiều tổ chức luật sư của các nước.

B.H - H.Y

Tài liệu tham khảo

1. Các báo cáo của Liên đoàn Luật sư Việt Nam.
2. Liêu Chí Trung, *Luật sư và nghề luật sư ở Việt Nam*, Nxb Lao động, 2023.

LUẬT SƯ THAM GIA VÀO LĨNH VỰC CÔNG VÀ NHỮNG ĐỀ XUẤT HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ NGHỀ LUẬT SƯ Ở VIỆT NAM

LS NGUYỄN VĂN HÀ*

Tóm tắt: Xây dựng và phát triển Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa tại Việt Nam không chỉ đặt ra yêu cầu hoàn thiện thể chế mà còn thúc đẩy việc bảo vệ quyền con người và tiếp cận công lý sâu rộng hơn. Luật sư, với vai trò là chủ thể trung gian pháp lý, không chỉ hoạt động trong khu vực kinh doanh dịch vụ pháp lý, mà còn đảm nhận nhiều nhiệm vụ phục vụ lợi ích công cộng như bảo chữa theo chỉ định, trợ giúp pháp lý cho nhóm yếu thế, tham gia phản biện chính sách, hỗ trợ tiếp công dân, giải quyết khiếu nại tố cáo và phổ biến giáo dục pháp luật. Bài viết tập trung làm rõ khái niệm, phạm vi và giá trị pháp lý của việc luật sư tham gia vào lĩnh vực công của Nhà nước; đánh giá thực tiễn trong nước và phân tích mô hình quốc tế có liên quan để rút ra bài học, qua đó kiến nghị các giải pháp pháp lý khả thi nhằm hoàn thiện Luật Luật sư và cơ chế tổ chức, điều phối, đãi ngộ và đào tạo phù hợp.

Từ khóa: Dịch vụ pháp lý, lĩnh vực công, luật sư.

Abstract: Building and developing the socialist rule of law state in Vietnam not only set a requirement to improve institutions but also promote the protection of human rights and approach more justice. Lawyers, as the legal intermediaries subject, not only operates in the legal service business area, but also undertakes many tasks to serve public interests such as defense by appointment, legal aid for vulnerable groups, participating in policy criticism, supporting citizens, supporting citizen reception, resolving complaints and denunciations, and disseminating legal education. The article focuses on clarifying the concept, scope and legal values of lawyers' participation in the public field of the State; Evaluating domestic practices and analyzing the relevant international model to draw lessons, thereby proposing feasible legal solutions to complete the Law on Lawyers and the organization, coordination, remuneration and training mechanism.

Keywords: Legal services, public fields, lawyers.

Mở đầu

Xây dựng và phát triển Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa tại Việt Nam không chỉ đặt ra yêu cầu hoàn thiện thể chế mà còn thúc đẩy việc bảo vệ quyền con người và tiếp cận công lý sâu rộng hơn. Luật sư, không chỉ hoạt động trong khu vực cung cấp dịch vụ pháp lý, mà còn đảm nhận nhiều nhiệm vụ phục vụ lợi ích công cộng. Các hoạt động này đã có những quy định nhất định trong các văn bản luật, như: Luật Luật sư (2006, sửa đổi 2012), Bộ luật Tố tụng hình sự (2015), Luật Trợ giúp pháp lý (2017), Luật Phổ biến giáo dục pháp luật (2012), và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Theo thống kê mới nhất của Bộ Tư pháp, tính đến tháng 5/2025, cả nước có hơn 20.000 luật sư đang hành nghề và hơn 6.000 tổ chức hành nghề luật sư đang hoạt động. Tuy nhiên, chỉ có khoảng 62,3% tổ

chức hành nghề luật sư trả báo cáo hoạt động thường niên, cho thấy dù mạng lưới luật sư tương đối rộng, nhưng hiệu quả tổng thể, đặc biệt trong lĩnh vực công, vẫn còn nhiều hạn chế do thiếu cơ chế rõ ràng và điều phối tập trung.

Tính cấp thiết của nghiên cứu này được thể hiện ở hai khía cạnh thiết yếu. Trước hết, về quyền con người, việc bảo đảm mọi công dân, đặc biệt là nhóm dễ tổn thương, được tiếp cận với sự hỗ trợ pháp lý chuyên nghiệp là một yêu cầu pháp lý cơ bản, thể hiện trách nhiệm của Nhà nước và bảo vệ công lý. Thứ hai, từ góc nhìn thể chế, luật sư đóng vai trò quan trọng trong phát triển pháp luật và chính sách công thông qua các hoạt động phản biện và tư vấn; song nếu thiếu khung pháp lý và cơ chế đãi ngộ phù hợp, đội ngũ này sẽ không phát huy hết tiềm năng, ảnh hưởng đến chất lượng quản trị công và niềm tin xã hội¹.

Hơn nữa, thực tiễn triển khai tại Việt Nam còn tồn tại những khoảng trống đáng kể: khái niệm “tham gia vào lĩnh vực công của Nhà nước đối với luật sư” vẫn chưa được định nghĩa rõ ràng; có cần thiết phải xây dựng chế định luật sư công bên cạnh hệ thống luật sư hiện nay; cơ chế tiền lương, thù lao dành cho luật sư trong hoạt động mang tính công chưa được quy định cụ thể; công tác điều phối, giám sát trên toàn quốc vẫn phân tán, không nhất quán².

Bài viết đặt ra mục tiêu nghiên cứu như sau: (1) làm rõ khái niệm, phạm vi và giá trị pháp lý của việc luật sư tham gia vào lĩnh vực công của Nhà nước; (2) đánh giá thực tiễn: thành tựu, hạn chế và nguyên nhân với minh chứng cụ thể là số liệu ngành nghề; (3) phân tích mô hình quốc tế có liên quan để rút ra bài học; (4) kiến nghị các giải pháp pháp lý khả thi nhằm hoàn thiện Luật Luật sư và cơ chế tổ chức, điều phối, đãi ngộ và đào tạo phù hợp.

* Phó Chủ nhiệm Đoàn Luật sư TP. Hà Nội, Phó Chủ tịch Hội Luật gia TP. Hà Nội.

¹ OECD (2021), *Xây dựng chuỗi giá trị toàn cầu có khả năng phục hồi và bền vững hơn thông qua hành vi kinh doanh có trách nhiệm*, <https://mneguidelines.oecd.org/rbc-and-trade.htm>

² Theo Quyết định số 462/QĐ-BTP ngày 31/7/2024 của Bộ Tư pháp về công bố, phổ biến các thông tin thống kê năm 2023.

Cơ sở lý luận về việc luật sư tham gia vào lĩnh vực công của nhà nước

Việc luật sư tham gia vào lĩnh vực công của nhà nước bắt nguồn từ nền tảng lý luận về quyền con người, nguyên tắc tiếp cận công lý, cũng như các chuẩn mực quốc tế điều chỉnh hoạt động nghề luật sư. Theo nghĩa rộng, “lĩnh vực công” bao gồm những hoạt động nhằm phục vụ lợi ích chung, do nhà nước trực tiếp tổ chức hoặc bảo đảm thực hiện. Trong bối cảnh đó, sự tham gia của luật sư được ghi nhận và triển khai ở nhiều quốc gia dưới ba dạng chủ yếu: cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí hoặc bảo chữa theo chỉ định cho những người thuộc nhóm yếu thế, hoặc người bị buộc tội nhưng không có điều kiện thuê luật sư³; tham gia vào quá trình tư vấn chính sách, xây dựng và thẩm định văn bản quy phạm pháp luật, nhằm bảo đảm các văn bản này có tính hợp hiến, hợp pháp và khả thi trong thực tiễn; thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến và giáo dục pháp luật, tư vấn hỗ trợ công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo góp phần nâng cao hiểu biết pháp luật trong cộng đồng, từ đó thúc đẩy ý thức tuân thủ pháp luật của người dân⁴.

Về phương diện pháp lý, các hoạt động trên phản ánh nguyên tắc bảo đảm tiếp cận công lý và quyền được trợ giúp pháp lý - những nguyên tắc đã được ghi nhận trong Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị năm 1966 (United Nations, 1966), cũng như trong các chuẩn mực quốc tế về vai trò luật sư, đặc biệt là “Basic principles on the role of lawyers” (Những nguyên tắc cơ bản về vai trò của luật sư) do Liên hợp quốc thông qua năm 1990⁵ và các quy tắc đạo đức nghề nghiệp của Hiệp hội Luật sư Hoa Kỳ (ABA, 2020)⁶. Về lý thuyết, tiếp cận công lý không thể để thị trường tự điều tiết thuần túy, vì điều đó có thể sẽ dẫn

đến việc nhóm yếu thế bị loại bỏ khỏi hệ thống bảo vệ pháp luật. Do đó, nhà nước có trách nhiệm bảo đảm sự tồn tại của dịch vụ pháp lý cơ bản và bình đẳng, song song với việc tôn trọng tính độc lập nghề nghiệp của luật sư. Bởi vậy, cơ sở lý luận về việc luật sư tham gia vào lĩnh vực công không chỉ dừng lại ở việc khẳng định sự cần thiết, mà còn đặt ra yêu cầu về thiết kế cơ chế pháp lý bảo đảm hài hòa giữa các yếu tố đó là bảo vệ quyền con người, sự tuân thủ chuẩn mực quy tắc đạo đức ứng xử nghề nghiệp và bảo đảm hiệu quả vận hành của hệ thống pháp luật.

Kinh nghiệm quốc tế về việc luật sư tham gia vào lĩnh vực công của nhà nước

Kinh nghiệm quốc tế cho thấy, sự tham gia của luật sư vào lĩnh vực công là một yếu tố cấu thành hệ thống pháp luật hiện đại, được thiết kế nhằm bảo đảm tính công bằng, minh bạch và hiệu quả của hoạt động tư pháp và hành chính. Mặc dù bối cảnh chính trị pháp lý của mỗi quốc gia khác nhau, song có thể nhận diện một số mô hình và thực tiễn tiêu biểu ở ba khu vực pháp luật lớn: hệ thống thông luật (common law), hệ thống dân luật (civil law) và các mô hình hỗn hợp hoặc đặc thù.

Trong hệ thống thông luật, Hoa Kỳ là một ví dụ điển hình. Hoạt động cung cấp dịch vụ pháp lý công ở đây được triển khai qua mạng lưới “Public Defender offices” ở cấp bang và liên bang, chịu trách nhiệm bảo chữa cho những người bị buộc tội nhưng không có khả năng chi trả phí luật sư⁷. Trong Quy tắc mẫu 6.1 năm 1993, Hiệp hội Luật sư Hoa Kỳ đã nhấn mạnh tầm quan trọng của việc luật sư cung cấp tối thiểu 50 giờ hỗ trợ pháp lý miễn phí cho những người có thu nhập thấp hàng năm. Để biện minh cho yêu cầu này, Hiệp hội Luật sư Hoa Kỳ đã tham khảo phong trào lớn hơn nhằm kết hợp

các lý tưởng lớn hơn vốn là trọng tâm của ngành luật, chẳng hạn như dịch vụ công và thúc đẩy lợi ích cộng đồng, theo những cách có thể thực hiện được⁸. Bên cạnh đó, luật sư ở Mỹ còn tích cực tham gia vào quá trình lập pháp thông qua các ủy ban chuyên môn của ABA, cung cấp ý kiến thẩm định độc lập đối với dự thảo luật, đặc biệt trong các lĩnh vực nhạy cảm như quyền hiến định, hình sự và môi trường.

Ở hệ thống dân luật, Pháp triển khai cơ chế “aide juridictionnelle” - trợ giúp pháp lý nhà nước, cho phép người dân có thu nhập dưới ngưỡng nhất định được chỉ định luật sư miễn phí hoặc với mức phí hỗ trợ⁹. Đặc biệt, Hội đồng Quốc gia các Đoàn luật sư đóng vai trò trung gian giữa Nhà nước và giới luật sư, bảo đảm phân bổ hợp lý nguồn lực và duy trì tính độc lập nghề nghiệp. Pháp cũng ghi nhận vai trò chính thức của luật sư trong các hội đồng tư vấn lập pháp và trong hoạt động tuyên truyền pháp luật tại cộng đồng thông qua các chương trình phối hợp với trường học, tổ chức xã hội.

Ở các mô hình hỗn hợp, như Nhật Bản, từ năm 2004 đã thành lập “Japan Legal support center” (Houterasu), cơ quan bán công chịu trách nhiệm cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí hoặc chi phí thấp, đặc biệt ở các vùng nông thôn, hải đảo, nơi thiếu luật sư, kết hợp nguồn lực của Nhà nước với đội ngũ luật sư tư nhân thông qua hợp đồng dịch vụ, đồng thời khuyến khích luật sư tham gia vào các dự án cải cách pháp luật, nhất là trong lĩnh vực tố tụng và bảo vệ quyền trẻ em. Mô hình này không chỉ cung cấp trợ giúp pháp lý mà còn đào tạo luật sư, hỗ trợ nghiên cứu pháp luật và tham gia tích cực vào công tác tuyên truyền pháp luật. Điểm mạnh là kết hợp trợ giúp pháp lý với giáo dục pháp luật trong cộng đồng.

Nhìn từ góc độ so sánh, có thể rút ra một số đặc điểm chung từ các

³ Xem: <https://www.un.org/en/yearbook/article/united-nations-year-review-2013>.

⁴ Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2013, sửa đổi bổ sung năm 2024.

⁵ Xem: <https://www.ohchr.org/en/instruments-mechanisms/instruments/basic-principles-role-lawyers>.

⁶ Xem: https://www.americanbar.org/groups/professional_responsibility/publications/model_rules_of_professional_conduct/.

⁷ Xem: https://en.wikipedia.org/wiki/Sixth_Amendment_to_the_United_States_Constitution.

⁸ Xem: https://en.wikipedia.org/wiki/Legal_aid_in_the_United_States.

⁹ Xem: <https://www.womenforwomenfrance.org/vi/our-resources/police-and-justice/hiring-a-lawyer-in-france>.

quốc gia thành công: (i) tồn tại khuôn khổ pháp lý rõ ràng về nghĩa vụ và quyền lợi của luật sư khi tham gia thực hiện nhiệm vụ công, lợi ích công; (ii) có cơ chế tài chính bền vững, kết hợp ngân sách nhà nước, nguồn xã hội hóa và đóng góp tự nguyện; (iii) bảo đảm tính độc lập nghề nghiệp của luật sư, tránh nguy cơ biến họ thành “công chức tư pháp”; và (iv) duy trì cơ chế đối thoại chính sách thường xuyên giữa nhà nước và giới luật sư, qua đó nâng cao chất lượng xây dựng pháp luật và hiệu quả tuyên truyền pháp luật. Những kinh nghiệm này không chỉ mang tính tham khảo mà còn là cơ sở thực tiễn quan trọng để Việt Nam cân nhắc khi hoàn thiện pháp luật về nghề luật sư, đặc biệt trong việc thiết kế cơ chế luật sư tham gia vào lĩnh vực công hoặc xây dựng chế định luật sư công một cách bền vững, minh bạch và phù hợp với điều kiện quốc gia.

Thực tiễn việc luật sư tham gia vào lĩnh vực công của Nhà nước ở Việt Nam

Khung pháp lý hiện hành

Luật Luật sư năm 2006 (sửa đổi, bổ sung năm 2012), Bộ luật Tố tụng hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025), Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017 và Luật Phổ biến giáo dục pháp luật năm 2012 (sửa đổi, bổ sung năm 2024) là các văn bản pháp luật cơ bản, trực tiếp điều chỉnh nghĩa vụ của luật sư khi tham gia vào lĩnh vực công của nhà nước. Cụ thể, Điều 21 Luật Luật sư quy định luật sư tham gia trợ giúp pháp lý là một trong những nghĩa vụ nghề nghiệp bắt buộc. Điều 14 Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017 tiếp tục nhấn mạnh vai trò của luật sư là một trong các tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý, thông qua Đoàn luật sư hoặc ký hợp đồng với trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước¹⁰. Điều 4 Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2012 quy định “Nhà nước khuyến khích và có chính sách hỗ

trợ, tạo điều kiện đối với cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân tham gia thực hiện phổ biến, giáo dục pháp luật; huy động các nguồn lực xã hội đóng góp cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật” và như vậy, luật sư là lực lượng tham gia tuyên truyền pháp luật cho cộng đồng. Điều 76 Bộ luật Tố tụng hình sự quy định, luật sư là người bào chữa cho người bị tạm giữ, bị can, bị cáo nếu người bị buộc tội, người đại diện hoặc người thân thích của họ không mời người bào chữa thì cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải chỉ định người bào chữa cho họ nếu họ là bị can, bị cáo về tội mà Bộ luật Hình sự quy định mức cao nhất của khung hình phạt là 20 năm tù, tù chung thân, tử hình; người bị buộc tội có nhược điểm về thể chất mà không thể tự bào chữa; người có nhược điểm về tâm thần hoặc là người dưới 18 tuổi. Ngoài ra, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025 có quy định về việc đóng góp ý kiến của luật sư trong việc xây dựng văn bản pháp luật, đặc biệt trong đó là khi xây dựng nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì phải gửi dự thảo lấy ý kiến của Liên đoàn Luật sư Việt Nam (Điều 46). Tại khoản 3 Điều 6 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025 cũng đã quy định về phản biện xã hội đối với việc xây dựng văn bản pháp luật, theo đó Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền và được tạo điều kiện tham gia góp ý kiến về chính sách, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật.

Hoạt động trợ giúp pháp lý

Theo Báo cáo công tác tư pháp của Bộ Tư pháp năm 2022, cả nước có 63 trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước và hiện nay, sau khi sắp xếp, tinh gọn bộ máy, cả nước có 34 trung tâm trợ giúp pháp lý (TGPL) nhà nước, hợp tác với khoảng 1.500 luật sư cộng tác viên tham gia thực hiện trợ giúp pháp lý. Hoạt động

này chủ yếu tập trung vào bào chữa cho bị can, bị cáo thuộc diện được trợ giúp pháp lý (người nghèo, người có công, trẻ em, người yếu thế). Từ năm 2009 đến 2018, số vụ việc mà luật sư cộng tác viên đã thực hiện cho các đối tượng trợ giúp pháp lý là 124.894 vụ việc¹¹.

Tham gia công tác xây dựng pháp luật, phản biện chính sách

Liên đoàn Luật sư Việt Nam và các Đoàn luật sư địa phương đã tham gia góp ý cho nhiều dự thảo luật, bộ luật, đặc biệt trong các lĩnh vực hình sự, tố tụng, dân sự. Việc tham gia công tác xây dựng, hoàn thiện pháp luật được quy định là một trong những nhiệm vụ của luật sư, của tổ chức hành nghề luật sư và của các tổ chức xã hội nghề nghiệp của luật sư là Đoàn luật sư và Liên đoàn Luật sư Việt Nam¹². Luật Luật sư năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư năm 2012 (gọi chung là Luật Luật sư) quy định luật sư tham gia công tác xây dựng, hoàn thiện pháp luật thông qua các tổ chức mà luật sư là thành viên, theo đó tổ chức hành nghề luật sư có quyền “tham gia xây dựng chính sách, pháp luật của nhà nước” (khoản 4 Điều 39 Luật Luật sư), Ban chủ nhiệm Đoàn luật sư có nhiệm vụ “tổ chức lấy ý kiến và tập hợp ý kiến đóng góp của luật sư trong việc xây dựng chính sách, pháp luật” (điểm i khoản 7 Điều 22, Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam), Ban Thường vụ Liên đoàn Luật sư Việt Nam có nhiệm vụ “tổ chức để luật sư tham gia xây dựng pháp luật, đề xuất lựa chọn nguồn án lệ, nghiên cứu khoa học pháp lý...” (điểm n khoản 5 Điều 8 Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam), Liên đoàn Luật sư Việt Nam có nhiệm vụ “tham gia xây dựng pháp luật, nghiên cứu khoa học pháp lý...” (khoản 15 Điều 65 Luật Luật sư). Luật sư là những người có trình độ chuyên môn cao, có kinh nghiệm nghề nghiệp, được trải nghiệm qua nhiều công việc thực tiễn, tiếp xúc với rất nhiều các đối tượng khác

¹⁰ Tổng kết hoạt động tham gia trợ giúp pháp lý của luật sư theo Chỉ thị số 03-CT/TW ngày 30/3/2009 của Ban Bí thư, <https://tgppl.moj.gov.vn/Pages/hoi-nhap-phat-trien.aspx?ItemID=29&l=NghiencuuveTGPL>.

¹¹ Xem: <https://tgppl.moj.gov.vn/Pages/hoi-nhap-phat-trien.aspx?ItemID=29&l=NghiencuuveTGPL>.

¹² Xem: <https://lsvn.vn/luat-su-voi-cong-tac-xay-dung-hoan-thien-phap-luat-hien-nay1664734177-a124719.html>.

nhau trong lĩnh vực pháp luật. Đây chính là tiền đề, là cơ sở vô cùng quan trọng trong việc tham vấn, nhận diện, phân biện và đưa ra những ý kiến đóng góp, góp ý trong hoạt động xây dựng pháp luật¹³.

Công tác phổ biến, giáo dục pháp luật

Liên đoàn Luật sư Việt Nam đã thực hiện các mô hình phổ biến giáo dục pháp luật có hiệu quả như: mô hình trợ giúp pháp lý; mô hình phối hợp tuyên truyền, phổ biến, giáo dục trên các phương tiện thông tin đại chúng; mô hình tuyên truyền, phổ biến nâng cao trình độ pháp luật cho đội ngũ luật sư trong toàn quốc; mô hình tư vấn pháp luật và cung cấp dịch vụ pháp lý; mô hình Câu lạc bộ Luật sư Thương mại quốc tế¹⁴. Với nhiều biện pháp thiết thực về công tác phổ biến giáo dục pháp luật, giới luật sư đã góp một phần vào việc nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của người dân, giải quyết kịp thời những vướng mắc, các tranh chấp, mâu thuẫn trong nhân dân, tăng cường đấu tranh phòng chống các hành vi vi phạm pháp luật, duy trì, củng cố sự đoàn kết trong nhân dân, giữ gìn an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội ở mỗi địa phương¹⁵. Các chủ đề thường tập trung vào quyền và nghĩa vụ công dân, pháp luật đất đai, hôn nhân và gia đình, phòng chống bạo lực, và quyền trẻ em...

Hoạt động công vụ để hình thành chế định luật sư công

Hiện nay, đề xuất của Bộ Tư pháp xây dựng chế định luật sư công trên cơ sở 5 nhóm công việc cụ thể như sau: (i) Đại diện cho cơ quan nhà nước, cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị tại Trung ương và địa phương tham gia tố tụng, giải quyết các vụ kiện, tranh chấp trong lĩnh vực đầu tư, kinh doanh thương mại, hành chính, đất đai; (ii) Tư vấn giải quyết tranh chấp quốc tế và tham gia tranh tụng tại cơ quan tài

pháp quốc tế để bảo vệ lợi ích của nhà nước; (iii) Thực hiện tư vấn pháp luật cho cơ quan nhà nước, cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị ở Trung ương và địa phương trong các dự án kinh tế - xã hội; giải quyết khiếu nại, tố cáo phức tạp, kéo dài; tham gia tư vấn cho cơ quan nhà nước trong việc xây dựng và tổ chức thực hiện pháp luật; phòng vệ thương mại; (iv) Khởi kiện vụ án dân sự trong trường hợp chủ thể các quyền dân sự là nhóm dễ bị tổn thương hoặc trường hợp liên quan đến lợi ích công nhưng không có người đứng ra khởi kiện; (v) Các công việc có tính chất pháp lý khác tại cơ quan nhà nước, cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị.

Theo Đề án “Nghiên cứu xây dựng chế định luật sư công trong Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam hiện nay”¹⁶, Bộ Tư pháp cho biết trong 5 năm (2020-2024), các tòa án đã thụ lý 51.235 vụ án hành chính, trong đó có 734 vụ án có luật sư tham gia, chiếm 1,4%. Sự tham gia của luật sư chưa nhiều nhưng đã hỗ trợ cơ quan nhà nước trong quá trình giải quyết vụ án hành chính tốt hơn. Bên cạnh đó, việc đàm phán, ký kết và thực hiện các hợp đồng thương mại quốc tế, dự án đầu tư quốc tế do Chính phủ hoặc các tổ chức nhà nước tham gia ngày càng phức tạp, rất dễ đối mặt với rủi ro pháp lý. Thực tiễn đó đặt ra nhu cầu sử dụng luật sư công chuyên trách tư vấn, đại diện Nhà nước trong xử lý các vấn đề pháp lý.

Tại Việt Nam, trong giai đoạn 2020-2025 đã ghi nhận 53 vụ tranh chấp quốc tế liên quan đến các hoạt động đầu tư và thương mại của Việt Nam. Các vụ kiện tranh chấp đầu tư quốc tế luôn tiêu tốn nguồn lực rất lớn cả về tài chính, nhân lực và thời gian, gây ra áp lực lớn về mặt uy tín,

hình ảnh của môi trường đầu tư Việt Nam trên trường quốc tế. Các vụ việc khiếu nại, tố cáo, đặc biệt là các vụ việc liên quan đến đất đai, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư vẫn chiếm tỷ lệ lớn và phức tạp, trở thành “điểm nóng” gây áp lực lớn cho các cơ quan có thẩm quyền. Số liệu các năm 2005-2023 cho thấy việc khởi kiện các vụ án dân sự nhằm bảo vệ lợi ích công và nhóm dễ bị tổn thương còn rất hạn chế, với tổng số chỉ 86 vụ khởi kiện được ghi nhận trên toàn quốc.

Có thể nhận định rằng, khung pháp lý hiện hành đã ghi nhận vai trò của luật sư trong lĩnh vực công, nhưng cơ chế tổ chức và vận hành chưa thật sự hiệu quả. Những hạn chế chính bao gồm: (i) thiếu cơ chế tài chính bền vững và chế độ đãi ngộ tương xứng cho luật sư tham gia trợ giúp pháp lý; (ii) thiếu quy trình mang tính bắt buộc để luật sư tham gia từ sớm vào hoạt động xây dựng chính sách, pháp luật; (iii) hoạt động phổ biến pháp luật còn rời rạc, chưa gắn kết với chiến lược giáo dục pháp luật quốc gia; (iv) chưa có hệ thống đánh giá định lượng để đo lường tác động thực tế của các hoạt động công mà luật sư tham gia.

Những tồn tại này đặt ra yêu cầu cấp thiết phải cải cách toàn diện cả về pháp lý, tổ chức và tài chính để bảo đảm sự tham gia của luật sư vào lĩnh vực công thực sự mang tính hiệu quả, bền vững và có đóng góp rõ rệt cho xã hội.

Kiến nghị hoàn thiện pháp luật

Trong bối cảnh xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam, việc bảo đảm quyền tiếp cận công lý và dịch vụ pháp lý của mọi công dân, đặc biệt

¹³ Xem: <https://luatsuhanoi.vn/vai-tro-cua-luat-su-va-bao-chi-trong-cong-tac-xay-dung-phap-luat-tuyen-truyen-pho-bien-giao-duc-phap-luat/>.

¹⁴ Xem: <https://liendoanluatsus.org.vn/nang-cao-vai-tro-va-vi-the-cua-luat-su-trong-cong-tac-pho-bien-giao-duc-phap-luat/>.

¹⁵ Xem: <https://liendoanluatsus.org.vn/doan-luat-su-tp-ha-noi-to-chuc-hoi-thao-mo-hinh-moi-ve-cong-tac-pho-bien-giao-duc-phap-luat-va-tro-giup-phap-ly/>.

¹⁶ Xem: <https://svn.vn/bo-tu-phap-de-xuat-mo-hinh-hoat-dong-cua-luat-su-cong-a158859.html>.

là nhóm yếu thế là yêu cầu tất yếu. Luật sư tham gia vào lĩnh vực công của nhà nước hoặc cũng có thể gọi là hoạt động công của luật sư đóng vai trò quan trọng trong việc hiện thực hóa quyền con người, quyền công dân theo Hiến pháp 2013 và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Tuy nhiên, hệ thống pháp luật hiện hành, đặc biệt là Luật Luật sư năm 2006 (sửa đổi, bổ sung năm 2012), chưa có quy định đầy đủ, rõ ràng về hoạt động công của luật sư. Điều này dẫn đến những bất cập về cơ chế quản lý, phối hợp, nguồn lực tài chính và chế độ đãi ngộ, làm hạn chế hiệu quả đóng góp của đội ngũ luật sư vào lĩnh vực này. Từ yêu cầu thực tiễn và định hướng cải cách tư pháp, cần thiết phải xem xét, bổ sung và hoàn thiện các quy định pháp luật, đồng thời triển khai đồng bộ các giải pháp về tổ chức, nguồn lực và đào tạo.

Bổ sung định nghĩa và nguyên tắc về thực hiện nhiệm vụ công của luật sư, luật sư tham gia vào lĩnh vực công của Nhà nước hoặc luật sư công vào Luật Luật sư, với vị trí, vai trò và nhiệm vụ bao trùm

Hiện nay, pháp luật chưa đưa ra một khái niệm chính thức về hoạt động công của luật sư, luật sư tham gia vào lĩnh vực công của Nhà nước hoặc luật sư công. Mặc dù về cơ bản các khái niệm này đều chỉ đến việc thực hiện nhiệm vụ công, lợi ích công khi được Nhà nước giao cho chủ thể là luật sư. Tuy nhiên, trong từng khái niệm, nếu xây dựng theo phương thức tách biệt cho từng nhóm việc để định hình một chế định mới như chế định luật sư công có thể dẫn đến sự hiểu khác nhau giữa các chủ thể liên quan là luật sư, sẽ có sự phân hóa giữa “luật sư tư” và “luật sư công”, gây khó khăn trong triển khai và giám sát, thậm chí sẽ phải thiết lập những thiết chế tương ứng không phù hợp với

chính sách cải cách hành chính, tinh gọn bộ máy. Việc cần thiết bổ sung định nghĩa về khái niệm “*luật sư tham gia vào lĩnh vực công của nhà nước*” sẽ tạo ra cơ sở pháp lý rõ ràng, định vị được chủ thể và khu trú các nhóm việc mà được nhà nước giao nhiệm vụ, không hình thành chế định mới nào và đồng bộ với hệ thống pháp luật. Xác định phạm vi, tính chất, đối tượng và mục tiêu của hoạt động công, phân biệt với hoạt động hành nghề thương mại thông thường của luật sư, bảo đảm tính minh bạch và trách nhiệm. Khi có khái niệm và nguyên tắc cụ thể, việc đánh giá chất lượng, trách nhiệm nghề nghiệp của luật sư sẽ dễ dàng, thống nhất và tăng tính gắn kết với các văn bản liên quan như Luật Trợ giúp pháp lý, Bộ luật Tố tụng hình sự, Bộ luật Tố tụng dân sự, bảo đảm không chồng chéo và mâu thuẫn.

Việc đưa khái niệm “luật sư tham gia vào lĩnh vực công của Nhà nước” vào quy định trong Luật Luật sư sẽ là lựa chọn ưu việt nhất, bảo đảm phù hợp với chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước, bảo đảm nguyên tắc thực hiện nhiệm vụ công của luật sư mà Nhà nước giao và cần nhấn mạnh tính tự nguyện, chuyên nghiệp, minh bạch, độc lập, vì lợi ích công bảo đảm quyền con người. Các nguyên tắc này vừa phản ánh đặc thù nghề nghiệp vừa phù hợp với chuẩn mực quốc tế.

Quy định rõ cơ chế phối hợp giữa Bộ Tư pháp, Liên đoàn Luật sư Việt Nam và các cơ quan tiến hành tố tụng

Hoạt động công của luật sư liên quan trực tiếp đến nhiều cơ quan, đặc biệt là Bộ Tư pháp (quản lý nhà nước về tố tụng tư pháp, trong đó có luật sư), Liên đoàn Luật sư Việt Nam (quản lý nghề nghiệp) và cơ quan tiến hành tố tụng (triển khai vụ việc cụ thể). Thực tiễn cho thấy, cơ chế phối hợp hiện nay thiếu tính ràng buộc pháp lý, dẫn tới sự chậm

trễ trong giới thiệu, cử luật sư cho các vụ việc khẩn cấp, thiếu thống nhất về tiêu chuẩn, quy trình đánh giá chất lượng, khó khăn trong chia sẻ thông tin, số liệu và kinh phí... Chính vì vậy, cần quy định cơ chế phối hợp chính thức trong Luật Luật sư hoặc nghị định hướng dẫn, bao gồm quy trình liên thông từ tiếp nhận yêu cầu, phân công luật sư, thực hiện công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả; trách nhiệm cụ thể của từng cơ quan, chế tài cụ thể nếu không thực hiện đúng quy định, gây ảnh hưởng quyền lợi của đối tượng thụ hưởng. Việc này sẽ giúp hoạt động công của luật sư trở nên nhanh chóng, đồng bộ, hiệu quả, đồng thời nâng cao uy tín nghề luật sư trước xã hội.

Xây dựng chế độ đãi ngộ hợp lý, bảo đảm nguồn lực tài chính ổn định từ ngân sách

Một trong những nguyên nhân khiến hoạt động công của luật sư chưa đạt hiệu quả và chưa có những quy định cụ thể trong Luật Luật sư và các văn bản pháp luật có liên quan đó là chế độ thù lao thấp, thanh toán chậm, khiến nhiều luật sư ngần ngại tham gia. Theo khảo sát của Bộ Tư pháp, mức chi trả hiện nay khó bù đắp chi phí thời gian, công sức và đặc biệt không khuyến khích luật sư giỏi tham gia. Do vậy, cần quy định mức thù lao tối thiểu tương xứng với yêu cầu công việc và mặt bằng chi phí xã hội, bố trí nguồn kinh phí ổn định từ ngân sách Trung ương và địa phương, bảo đảm thanh toán kịp thời, bổ sung cơ chế khuyến khích phi tài chính: khen thưởng, ghi nhận đóng góp, ưu tiên trong xét tôn vinh nghề nghiệp. Chế độ đãi ngộ hợp lý vừa là yếu tố công bằng đối với người hành nghề, vừa là đầu tư cho chất lượng dịch vụ pháp lý công.

Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn cho luật sư tham gia lĩnh vực công

Hoạt động công đòi hỏi luật sư không chỉ có kiến thức pháp luật vững vàng mà còn cần kỹ năng xử lý các vụ việc đặc thù, thường liên quan đến người nghèo, người yếu thế, người khuyết tật, trẻ em hoặc vụ án có yếu tố phức tạp. Hiện nay, chương trình đào tạo, bồi dưỡng cho luật sư chưa thực sự chuyên biệt cho mảng công. Do vậy, cần xây dựng chương trình đào tạo chuyên sâu về kỹ năng trợ giúp pháp lý, bảo chữa bắt buộc, bảo vệ nhóm yếu thế. Tổ chức tập huấn định kỳ về các quy định mới của pháp luật, kỹ năng làm việc với cơ quan tiến hành tố tụng, tâm lý học pháp lý. Hợp tác quốc tế để học hỏi kinh nghiệm từ các nước có mô hình luật sư công đã và đang triển khai thành công. Đào tạo bài bản sẽ giúp luật sư nâng cao năng lực chuyên môn và kỹ năng ứng xử nghề nghiệp, từ đó nâng cao uy tín của cả hệ thống.

Khuyến khích xã hội hóa dịch vụ pháp lý công thông qua hợp tác công - tư

Nguồn lực nhà nước luôn có giới hạn, do đó việc huy động nguồn lực

xã hội là giải pháp tất yếu. Mô hình hợp tác công tư (PPP) trong cung cấp dịch vụ pháp lý công đã được áp dụng ở nhiều nước, cho phép sử dụng mạng lưới tổ chức hành nghề luật sư tham gia cung cấp dịch vụ theo hợp đồng với nhà nước hoặc nhà nước trực tiếp giao nhiệm vụ cho Liên đoàn Luật sư Việt Nam, Đoàn luật sư tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương để thực hiện một số công việc cụ thể. Khi thực hiện như vậy, dù là công việc hay nhiệm vụ gì đều được xác định là luật sư thực hiện nhiệm vụ công của nhà nước. Do vậy, cần ban hành khung pháp lý cho PPP trong dịch vụ pháp lý công: xác định tiêu chuẩn lựa chọn, quyền và nghĩa vụ của các bên, cơ chế thanh toán. Khuyến khích các tổ chức hành nghề luật sư tham gia bằng chính sách ưu đãi thuế, hỗ trợ truyền thông, ghi nhận đóng góp xã hội. Tăng cường giám sát chất lượng để bảo đảm dịch vụ cung cấp đạt chuẩn, không bị thương mại hóa quá mức. Với cách làm này vừa giảm gánh nặng ngân sách, vừa phát huy tối đa tiềm lực của cộng đồng luật sư, mở rộng phạm vi tiếp cận pháp lý cho người

dân và luôn bảo đảm lợi ích công của Nhà nước.

Kết luận

Luật sư tham gia vào lĩnh vực công của Nhà nước ở Việt Nam là trụ cột quan trọng trong hệ thống bảo đảm quyền con người, quyền công dân, góp phần bảo đảm công lý. Tuy nhiên, để lĩnh vực này phát huy hiệu quả, cần hoàn thiện khuôn khổ pháp lý, cơ chế phối hợp, nguồn lực và đào tạo. Việc bổ sung định nghĩa và nguyên tắc đến xã hội hóa dịch vụ pháp lý liên quan đến lĩnh vực công có sự tham gia của luật sư không chỉ khắc phục những hạn chế hiện tại mà còn mở ra hướng phát triển bền vững, phù hợp với xu thế quốc tế và yêu cầu cải cách tư pháp ở Việt Nam. Nếu được thực hiện đồng bộ, các giải pháp này sẽ giúp việc thực hiện nhiệm vụ công mà Nhà nước giao cho luật sư sẽ trở thành cầu nối hiệu quả giữa Nhà nước và người dân, góp phần xây dựng một nền tư pháp nhân văn, minh bạch, bảo vệ tối đa quyền lợi hợp pháp của mọi công dân.

N.V.H

Tài liệu tham khảo

1. American Bar Association. (2020). *ABA Standards for Criminal Justice: Providing Defense Services* (3rd ed.). Chicago: ABA, https://www.americanbar.org/groups/criminal_justice/resources/standards/providing-defense-services/.
2. Bộ Tư pháp, *Báo cáo công tác trợ giúp pháp lý năm 2023*.
3. Cappelletti, M., & Garth, B. (1978). *Access to Justice: Vol. 1. A World Survey*. Alphen aan den Rijn: Sijthoff & Noordhoff.
4. Nguyễn Văn Tuấn, *Vai trò của luật sư trong bảo vệ quyền con người tại Việt Nam*, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, (21/2020), tr. 15-24.
5. Organisation for Economic Co-operation and Development. (2019). *Equal Access to Justice for Inclusive Growth*. Paris: OECD Publishing.
6. Rhode, D. L. (2004). *Access to Justice*. Oxford: Oxford University Press.
7. United Nations. (1966). *International Covenant on Civil and Political Rights*. New York: United Nations.
8. United Nations. (2013). *United Nations Principles and Guidelines on Access to Legal Aid in Criminal Justice Systems*. New York: United Nations Office on Drugs and Crime.

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA LUẬT SƯ TRONG NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

ĐỊNH HƯỚNG SỬA ĐỔI PHÁP LUẬT CHUYÊN NGÀNH

NCS.LS LƯU THỊ NGỌC LAN*

Tóm tắt: Luật sư là một nghề cao quý, luôn được xã hội trân trọng và tôn vinh. Trải qua 80 năm hình thành và phát triển (1945-2025), đội ngũ luật sư đã có những đóng góp to lớn vào công cuộc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Trong bối cảnh hiện nay, việc bảo đảm thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của luật sư không chỉ là yêu cầu nội tại của nghề luật mà còn là điều kiện quan trọng để bảo vệ công lý, quyền con người và quyền công dân. Bài viết phân tích cơ sở lý luận và pháp lý về quyền, nghĩa vụ của luật sư; đánh giá thực tiễn áp dụng Luật Luật sư và các văn bản pháp luật liên quan; chỉ ra những hạn chế, bất cập trong tổ chức và hành nghề luật sư hiện nay. Trên cơ sở đó tác giả đề xuất định hướng sửa đổi, bổ sung Luật Luật sư và pháp luật chuyên ngành theo hướng tăng cường bảo đảm quyền hành nghề, nâng cao trách nhiệm nghề nghiệp, hoàn thiện cơ chế giám sát - quản lý, đồng thời tạo lập môi trường pháp lý minh bạch, thuận lợi để đội ngũ luật sư phát huy vai trò trong tiến trình xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

Từ khóa: Bảo vệ công lý, luật sư, Luật Luật sư, pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

Abstract: Lawyer is a noble profession, always respected and honored by society. Over 80 years of establishment and development (1945-2025), a team of lawyers has made great contributions to the building the socialist rule of law state of Vietnam. In the current context, ensuring the full implementation of the lawyer's rights and obligations is not only a intrinsic requirement of the law profession but also an important condition for protecting justice, human and citizen rights. The article analyzes theoretical and legal basis of the rights and obligations of the lawyer; assessment the practical application of law on lawyers and relevant law documents; point out the limitations and shortcomings in the current lawyer organization and practice. On that basis, the author proposes to amend and supplement law on lawyers and specialized laws in the direction of strengthening to ensure practice rights, improve responsibilities, improve the mechanism of supervision - management, and at the same time create a transparent and favorable legal environment for the lawyers to play a role in the process of building the socialist rule of law state.

Keywords: Protection of justice, lawyer, Law on Lawyer, socialist rule of law.

Đặt vấn đề

Xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN ở Việt Nam là một chủ trương lớn, nhất quán của Đảng và Nhà nước. Trong tiến trình đó, luật sư với tư cách là một chủ thể độc lập trong hệ thống tư pháp thông qua việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình góp phần quan trọng trong việc bảo đảm quyền con người, quyền tiếp cận công lý, thúc đẩy sự minh bạch, dân chủ và pháp chế.

Tuy nhiên, quá trình thực hiện quyền và nghĩa vụ của luật sư theo Luật Luật sư năm 2006 (sửa đổi, bổ sung năm 2012) còn tồn tại không ít bất cập. Các quy định pháp luật chưa đồng bộ, việc triển khai trên thực tế còn bị cản trở, thậm chí có biểu hiện hình thức. Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết phải sửa đổi Luật

Luật sư và hệ thống pháp luật chuyên ngành để phù hợp với đòi hỏi của cải cách tư pháp và xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN ở Việt Nam.

Một số quy định hiện hành về thực hiện quyền và nghĩa vụ của luật sư tại Việt Nam

Luật Luật sư năm 2006, sửa đổi bổ sung năm 2012

Luật sư là một chủ thể hành nghề độc lập, chuyên cung cấp dịch vụ pháp lý nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, tổ chức. Trong Nhà nước pháp quyền, luật sư không chỉ là người đại diện cho thân chủ, mà còn là một thành tố góp phần bảo vệ công lý, thực thi pháp luật và giám sát quyền lực Nhà nước.

Luật sư giúp bảo vệ các giá trị cốt lõi của Nhà nước pháp quyền: bảo vệ pháp luật, chống lại lạm quyền, bảo đảm quyền bào chữa và nguyên tắc suy đoán vô tội trong tố tụng hình sự. Tại một số quốc gia trên thế giới, luật sư được nhìn nhận và đánh giá ở nhiều khía cạnh khác nhau.

Theo pháp luật Việt Nam, luật sư là người có đủ tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề theo quy định của Luật Luật sư, thực hiện dịch vụ pháp lý theo yêu cầu của cá nhân, cơ quan, tổ chức¹. Với ý nghĩa “nghề luật sư là nghề cao quý” do vậy đòi hỏi mỗi luật sư trong quá trình hành nghề phải có phẩm chất, đạo đức và tính chuyên nghiệp cao. Phẩm chất và năng lực cá nhân là yếu tố quyết định trong hoạt động nghề nghiệp của luật sư. Luật sư có thể hành

* Văn phòng Luật sư Hà Lan và cộng sự.

¹ Điều 2 Luật Luật sư năm 2006, sửa đổi, bổ sung năm 2012.

SỐ 10(138) ● THÁNG 10-2025

nghề với tư cách cá nhân hoặc hành nghề với tư cách là luật sư thành viên của một tổ chức hành nghề luật sư nào đó².

Quyền của luật sư: Quyền của luật sư là sự thể hiện ý chí của luật sư trong việc thực hiện hay không thực hiện một hành vi hay một công việc nào đó, được pháp luật công nhận, bảo vệ và bảo đảm thực hiện trong xã hội, buộc các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động luật sư phải tôn trọng, thực hiện.

Nghĩa vụ của luật sư: Nghĩa vụ của luật sư là những quy định mang ý nghĩa bắt buộc luật sư phải thực hiện hoặc không được thực hiện một hành vi hay một công việc nào đó trong phạm vi lĩnh vực hoạt động hành nghề.

Quyền và nghĩa vụ của luật sư gắn liền với luật sư trong suốt quá trình thực hiện các dịch vụ pháp lý cho dù dịch vụ pháp lý đó là miễn phí hay có thù lao. Quyền của luật sư không tách rời nghĩa vụ của luật sư.

Thực hiện quyền và nghĩa vụ luật sư: Có thể hiểu đó là hành động của luật sư nhằm cụ thể hóa các quyền và nghĩa vụ của mình vào thực tiễn giải quyết các vụ việc để bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân, của bản thân luật sư và của khách hàng. Việc luật sư thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình không nằm ngoài nguyên tắc tuân thủ pháp chế XHCN và tinh thần thượng tôn pháp luật.

Luật Luật sư năm 2006 đã thiết lập khuôn khổ pháp lý toàn diện đối với quyền và nghĩa vụ của luật sư, đồng thời cụ thể hóa trong từng lĩnh vực hành nghề. Về quyền, luật sư được phép hành nghề trên toàn lãnh thổ Việt Nam, lựa chọn hình thức và tổ chức hành nghề phù hợp theo luật định, mở rộng phạm vi hoạt động ra nước ngoài, cùng các quyền khác được quy định trong Luật. Về nghĩa vụ, luật sư phải tuân thủ nguyên tắc hành nghề, sử dụng biện pháp hợp pháp để bảo vệ quyền và lợi ích của khách hàng, tham gia tố

tụng khi được cơ quan tiến hành tố tụng yêu cầu, thực hiện trợ giúp pháp lý miễn phí và chấp hành đầy đủ các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật³.

Trước yêu cầu của thực tiễn và tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, Luật Luật sư sửa đổi năm 2012 (có hiệu lực từ 01/7/2013) được ban hành nhằm thể chế hóa chủ trương của Đảng và Nhà nước về cải cách tư pháp, đồng thời tạo cơ sở pháp lý cho Chiến lược phát triển nghề luật sư đến năm 2020. Luật sửa đổi bổ sung hai quyền mới của luật sư, gồm quyền được pháp luật bảo đảm hành nghề và quyền đại diện cho khách hàng, cùng hai nghĩa vụ mới là tuân thủ nội quy, hợp tác với cơ quan tiến hành tố tụng và tham gia bồi dưỡng chuyên môn bắt buộc⁴.

Quá trình hoàn thiện pháp luật qua các giai đoạn đã mở rộng phạm vi hành nghề của luật sư từ tư vấn pháp luật, tranh tụng, đại diện ủy quyền đến các dịch vụ pháp lý khác, có thể thu phí⁵ hoặc miễn phí đối với khách hàng thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý⁶. Đồng thời, luật sư có một số nghĩa vụ nhất định phải thực hiện. Bên cạnh các nghĩa vụ liên quan đến khách hàng, liên quan đến cơ quan tiến hành tố tụng thì luật sư còn phải thực hiện nghĩa vụ liên quan đến đạo đức nghề nghiệp, trợ giúp pháp lý, bồi dưỡng chuyên môn và đóng phí thành viên cho Liên đoàn và Đoàn luật sư nơi mình là thành viên.

Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam

Cho đến nay, trong hoạt động nghề nghiệp luật sư, chúng ta đã trải qua 02 Điều lệ (Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam năm 2015 ban hành kèm Quyết định phê duyệt số 1573/QĐ-BTP của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ngày 28/8/2015) và Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam năm 2022 được ban hành kèm Quyết định số 856/QĐ-TTg ngày 19/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ). Liên quan đến quyền và nghĩa vụ của luật sư, về cơ bản cả hai Điều

lệ đều thống nhất về nội dung, theo đó luật sư có các quyền cơ bản như quyền trong hoạt động hành nghề (giống quy định trong Luật Luật sư); quyền được hỗ trợ bảo vệ khi gặp rào cản hoạt động hành nghề; quyền tự ứng cử, đề cử nhân sự đại hội; quyền tham gia, xây dựng, phát triển các hoạt động của Đoàn luật sư, Liên đoàn Luật sư Việt Nam; quyền khiếu nại, quyền giám sát; quyền được bồi dưỡng chuyên môn... Đồng thời, luật sư có trách nhiệm tuân thủ các nghĩa vụ trong hoạt động hành nghề trong đó có các nghĩa vụ tham gia bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, trợ giúp pháp lý, đóng phí thành viên. Đặc biệt là sự tôn trọng đối với Bộ Quy tắc Đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam, Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam...⁷.

Pháp luật tố tụng hình sự

Xuất phát từ bản chất của vai trò, địa vị pháp lý mà luật sư được xác định là một chuyên gia, một cố vấn pháp luật. Luật sư thực hiện nhiệm vụ của mình bằng nhân phẩm, lương tâm, độc lập, liêm chính, nhân đạo và đôi khi bằng cả lòng dũng cảm⁸. Quá trình tham gia tố tụng trong các vụ án hình sự, luật sư được thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự.

Nhìn chung, pháp luật tố tụng hình sự qua các thời kỳ đều hướng tới mục tiêu góp phần bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, tổ chức, bảo vệ trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa, đồng thời giáo dục mọi người ý thức tuân theo pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm. Bên cạnh đó, pháp luật tố tụng hình sự cũng quy định rõ quyền và nghĩa vụ của các chủ thể tiến hành tố tụng, tham gia tố tụng trong đó có luật sư. Bộ luật Tố tụng hình sự hiện hành đã bám sát nhiều nội dung cụ thể, quan trọng, bổ sung theo hướng xác định rõ hơn vị trí, trách nhiệm,

² Điều 23 Luật Luật sư năm 2006, sửa đổi, bổ sung năm 2012.

³ Điều 21 Luật luật sư năm 2006.

⁴ Mục 12 Luật Luật sư sửa đổi bổ sung năm 2012.

⁵ Điều 55, 56, 57 Luật luật sư năm 2006.

⁶ Điều 2 Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017.

⁷ Điều 29 Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam.

⁸ Nguyễn Văn Tuấn, *Vai trò của luật sư trong tố tụng hình sự*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2002, tr. 5.

quyền hạn của người tham gia tố tụng trong đó có người bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại; có quy định tạo điều kiện cho người bào chữa thực hiện tốt việc tranh tụng tại phiên tòa; quy định rõ các quyền và biện pháp để người bào chữa, người bảo vệ quyền lợi của đương sự tiến hành tự thu thập tài liệu, đồ vật liên quan đến việc bào chữa và giá trị pháp lý các tài liệu, đồ vật do họ cung cấp⁹.

Thực tiễn thực hiện quyền và nghĩa vụ của luật sư trong hoạt động nghề nghiệp

Hoạt động tham gia tố tụng

Theo quy định của pháp luật, luật sư tham gia tố tụng có thể với các tư cách khác nhau: người bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, người đại diện ủy quyền... Dù ở tư cách nào thì ngoài việc thực hiện quyền và nghĩa vụ bào chữa, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp cho khách hàng là cá nhân, tổ chức, luật sư còn có nhiệm vụ bảo vệ pháp chế XHCN.

Thực tiễn cho thấy, các vụ án có luật sư tham gia tố tụng phần nào đã giúp các cơ quan tiến hành tố tụng thận trọng hơn trong quá trình giải quyết vụ án, góp phần hạn chế những sai sót, vi phạm tố tụng, đồng thời bảo đảm tốt hơn các quyền và lợi ích hợp pháp của người bị buộc tội, bị hại, các đương sự trong vụ án, làm rõ sự thật khách quan, giải quyết công bằng, đúng pháp luật.

Theo thống kê chưa đầy đủ từ phía các cơ quan tiến hành tố tụng và Liên đoàn Luật sư Việt Nam, từ năm 2007 cho đến hết năm 2023, 207.939 vụ án hình sự, 262.982 các vụ án thuộc lĩnh vực dân sự, hôn nhân gia đình, kinh doanh thương mại, lao động, hành chính... có luật sư tham gia. Các vụ án chỉ định theo yêu cầu của cơ quan tố tụng đều có 100% luật sư tham gia đầy đủ¹⁰. Về

cơ bản, trong những năm gần đây, hoạt động tham gia tố tụng của luật sư đã khắc phục được tính hình thức. Chất lượng tranh tụng của luật sư tốt hơn. Các cơ quan tố tụng đã đánh giá đúng vị trí, vai trò của luật sư và tạo điều kiện tốt hơn cho luật sư khi tham gia tố tụng.

Bên cạnh những thuận lợi, việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của luật sư trong quá trình tham gia tố tụng cũng gặp không ít những rào cản. Về nguyên nhân chủ quan, một số luật sư còn chưa ý thức và chủ động trong việc cập nhật kiến thức pháp luật để nâng cao trình độ chuyên môn và kỹ năng hành nghề. Điều này dẫn đến chất lượng tranh tụng của luật sư chưa cao. Luật sư quy định cho luật sư quyền được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, đó cũng là nghĩa vụ mà luật sư phải thực hiện. Sự thờ ơ đó có lẽ cũng do trong Luật chưa có chế tài áp dụng đối với những luật sư trong nhiều năm không bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ.

Về nguyên nhân khách quan, sự có mặt của luật sư khi tham gia tố tụng chưa nhận được sự quan tâm nhiều từ phía cơ quan tiến hành tố tụng. Luật sư không có mặt thì hoạt động hỏi cung vẫn diễn ra bình thường vì pháp luật tố tụng hình sự cho phép điều đó và không có chế tài áp dụng. Quyền im lặng của người bị buộc tội chưa thực sự được tôn trọng (ví dụ như ở Australia, người bị bắt có quyền im lặng đến khi có luật sư của mình bởi bất kỳ lời nói nào của người bị bắt cũng bị coi là chứng cứ và ảnh hưởng đến trách nhiệm của họ)¹¹.

Hoạt động tư vấn pháp luật, đại diện ngoài tố tụng và thực hiện các dịch vụ pháp lý khác

Trong các lĩnh vực hành nghề luật sư có hoạt động tư vấn pháp luật, đại diện ngoài tố tụng và thực hiện các dịch vụ pháp lý. Các hoạt động này đóng vai trò quan trọng

trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế. Ngoài việc góp phần bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các cá nhân, tổ chức, hoạt động tư vấn pháp luật, thực hiện các dịch vụ pháp lý của luật sư giúp tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh minh bạch, lành mạnh theo đúng pháp luật, tăng thu ngân sách. Sự tham gia tích cực của các luật sư trong quá trình tư vấn các dự án đầu tư, các giao dịch kinh doanh, thương mại góp phần phát huy nội lực, thu hút ngoại lực, thúc đẩy hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Trong những năm gần đây, chất lượng tư vấn pháp luật của luật sư đã được nâng lên. Các luật sư đã tham gia tư vấn thành công cho nhiều hợp đồng, nhiều dự án lớn, được khách hàng trong và ngoài nước tin tưởng, đánh giá cao.

Theo báo cáo thống kê chưa đầy đủ của các Đoàn luật sư trong cả nước, trong năm 2024, đội ngũ luật sư Việt Nam đã tham gia vào các lĩnh vực hành nghề như sau: 16.057 vụ án hình sự trong đó có 8.856 vụ án hình sự chỉ định và 7.201 vụ án hình sự được khách hàng mời; 11.766 vụ việc dân sự; 24.291 vụ việc tư vấn trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh thương mại; 413 vụ án hành chính và vụ án lao động; 28.899 vụ việc tư vấn pháp luật; 2.350 vụ việc đại diện ngoài tố tụng; 16.043 các dịch vụ pháp lý khác; 13.481 vụ việc trợ giúp pháp lý miễn phí¹².

Thực tiễn hoạt động nghề nghiệp luật sư cho thấy còn một số hạn chế bất cập. Về mặt khách quan, mảng dịch vụ pháp lý và đại diện ngoài tố tụng rất rộng, trong khi cơ chế và hành lang pháp lý còn đang trong quá trình hoàn thiện nên việc sử dụng dịch vụ luật sư liên quan đến các công việc này của người dân, doanh nghiệp còn rất hạn chế, quyền và nghĩa vụ của luật sư trong các hoạt động này rất ít được đề cập đến, nhiều văn bản luật điều chỉnh

⁹ Điều 73, Điều 83 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

¹⁰ Số liệu tổng hợp từ Báo cáo số 411/BC-BCA-V03 ngày 27/3/2023 của Bộ Công an; Báo cáo số 26/BC-VKSNDTC ngày 10/3/2023 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Báo cáo số 11/TANDTC-TH ngày 27/02/2023 của Tòa án nhân dân tối cao; Báo cáo tổng kết công tác tổ chức và hoạt động năm 2023 và phương hướng hoạt động năm 2024 của Liên đoàn Luật sư Việt Nam.

¹¹ Acting for the Client in Custody, Jame McInerney Bec, LLB Solicitor of the Supreme Court of New South Wales, Writtn July 2003, p. 5.

¹² Báo cáo số 02/BC-LĐLSVN ngày 14/01/2025 của Liên đoàn Luật sư Việt Nam về tổ chức, hoạt động năm 2024 và phương hướng hoạt động năm 2025.

về một số nội dung liên quan nên cách áp dụng, tổ chức thực hiện nhiều khi không thống nhất, có sự mâu thuẫn, chồng chéo. Về mặt chủ quan, phần đông người dân chưa có thói quen sử dụng dịch vụ pháp lý và đại diện ngoài tổ tụng, bên cạnh đó, chất lượng cung cấp dịch vụ của luật sư về các phân công việc này trên thực tế còn hạn chế.

Hoạt động tham gia tuyên truyền pháp luật, trợ giúp pháp lý, phản biện chính sách, xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật

Ngoài các hoạt động tư vấn pháp luật, tham gia bào chữa, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho công dân, sứ mệnh của luật sư còn là thực hiện các hoạt động cộng đồng, thực hiện các nhiệm vụ chính trị pháp lý ý nghĩa khác.

Hoạt động tuyên truyền pháp luật và trợ giúp pháp lý

Đây là một hoạt động mang ý nghĩa nhân văn, có vai trò quan trọng, là cầu nối để đưa các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước đến với người dân, góp phần nâng cao ý thức tự giác chấp hành pháp luật trong toàn xã hội, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Với ý nghĩa đó, luật sư tham gia ngày càng sâu rộng vào các hoạt động tuyên truyền pháp luật và trợ giúp pháp lý nhằm đóng góp một phần thực hiện trách nhiệm bản thân trước cộng đồng xã hội.

Trong nhiều năm nay, hoạt động tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật và trợ giúp pháp lý là hoạt động trọng tâm của các Đoàn luật sư hướng tới nhằm thực hiện nhiệm vụ chính trị pháp lý mà Đảng, Nhà nước giao phó. Những hoạt động này được đánh giá, tổng kết hàng năm.

Theo Báo cáo tổng kết công tác tổ chức và hoạt động Liên đoàn Luật sư Việt Nam các năm 2021, 2022, 2023, 2024, tổng cộng số vụ việc trợ giúp pháp lý mà luật sư của các Đoàn luật sư trên cả nước đã thực hiện là 46.611 vụ việc. Các luật sư tham gia hoạt động tuyên truyền pháp luật và trợ giúp pháp lý là sự chủ động trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong hoạt động nghề nghiệp, góp phần



Luật sư phát huy vai trò của mình thông qua hoạt động trợ giúp pháp lý miễn phí cho công dân tại các Trung tâm Phục vụ hành chính công.

quan trọng trong việc nâng cao ý thức pháp luật cho cộng đồng.

Hoạt động phản biện chính sách, xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật

Hoạt động phản biện chính sách, xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật được xác định là một nhiệm vụ chính trị pháp lý của đất nước. Do vậy, đối với luật sư, việc tham gia các hoạt động này không chỉ là quyền mà còn là nghĩa vụ trong hoạt động hành nghề. Trong các năm 2021, 2022, 2023, 2024 giới luật sư đã tham gia rất nhiều các hoạt động phản biện chính sách, xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật. Riêng Liên đoàn Luật sư Việt Nam đã tham gia đóng góp, xây dựng 89 văn bản pháp luật và các văn bản khác theo yêu cầu của các cơ quan (Bộ Tư pháp, Đoàn đại biểu Quốc hội các tỉnh, thành phố, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các tỉnh, thành phố, Ban Cải cách tư pháp Trung ương và các cơ quan có liên quan...).

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, hoạt động này cũng

cho thấy một số khó khăn do hành lang pháp lý chưa có sự thống nhất, một số quy định chưa đồng bộ, chưa phù hợp với thực tiễn nên khó áp dụng, thiếu cơ chế khuyến khích luật sư tham gia vào hoạt động phản biện và trợ giúp pháp lý, đặc biệt ở các vùng sâu, vùng xa; cơ chế phối hợp liên ngành về tuyên truyền pháp luật, trợ giúp pháp lý và phản biện chính sách còn thiếu chặt chẽ. Vẫn còn tồn tại một bộ phận không nhỏ đội ngũ luật sư còn hạn chế về trình độ chuyên môn, năng lực và phẩm chất, đạo đức nghề nghiệp chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn, làm ảnh hưởng lớn đến nhận thức về vai trò của hoạt động trợ giúp pháp lý, tuyên truyền pháp luật hay phản biện chính sách.

Một số kiến nghị

Trên cơ sở nhận diện những hạn chế, vướng mắc làm ảnh hưởng đến hiệu quả thực hiện quyền và nghĩa vụ của luật sư trong hoạt động hành nghề, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật về thực hiện quyền và nghĩa vụ của

luật sư, nhằm phát huy tối đa quyền hành nghề và trách nhiệm nghề nghiệp của luật sư, đáp ứng yêu cầu đổi mới, hội nhập quốc tế trong quá trình xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam.

Thứ nhất, cần cụ thể hóa quyền thu thập chứng cứ, tài liệu của luật sư trong hệ thống pháp luật, đặc biệt là trong Bộ luật Tố tụng hình sự, Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Luật sư và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều này có nghĩa cần xác định rõ phạm vi quyền của luật sư (tiếp cận, sao chụp, yêu cầu cung cấp), phương thức thực hiện quyền của luật sư (trực tiếp, bằng văn bản, qua cơ quan tố tụng), đồng thời quy định cơ chế bảo đảm thi hành thông qua nghĩa vụ pháp lý bắt buộc của các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền trong việc cung cấp thông tin, chứng cứ mà họ đang lưu giữ. Cần thiết lập chế tài xử lý trong trường hợp cố tình từ chối hoặc gây cản trở trái pháp luật đối với việc tiếp cận chứng cứ của luật sư. Việc này sẽ góp phần nâng cao tính bình đẳng giữa các bên trong tố tụng, nâng cao hiệu quả hoạt động của luật sư, bảo đảm quyền bào chữa và quyền tiếp cận công lý theo tinh thần Hiến pháp, phù hợp với yêu cầu của Nhà nước pháp quyền và chuẩn mực quốc tế về quyền được xét xử công bằng.

Thứ hai, cần điều chỉnh, xem xét, đánh giá cho phù hợp mô hình tổ chức hành nghề luật sư tương ứng với hoạt động của luật sư, đặc biệt là tăng cường tính pháp lý của mô hình văn phòng luật sư để bảo đảm sự chặt chẽ, tạo điều kiện thuận lợi cho luật sư thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình.

Theo đó, cần tăng cường địa vị pháp lý và cơ chế quản trị của mô hình văn phòng luật sư nhằm bảo đảm chặt chẽ, minh bạch và chuyên nghiệp trong vận hành. Bên cạnh việc duy trì tính linh hoạt của các hình thức tổ chức hành nghề (văn phòng luật sư, công ty luật hợp danh, công ty luật trách nhiệm hữu

hạn), cần bổ sung các tiêu chuẩn về cơ sở vật chất, nhân sự, công nghệ thông tin, cũng như quy định về quản trị rủi ro và kiểm soát chất lượng dịch vụ pháp lý. Mục tiêu là vừa bảo vệ quyền hành nghề của luật sư, vừa nâng cao uy tín, hiệu quả hoạt động và khả năng cạnh tranh của các tổ chức hành nghề luật sư trong bối cảnh hội nhập.

Thứ ba, cần quy định chi tiết, cụ thể quyền và nghĩa vụ của luật sư trong việc đóng góp xây dựng văn bản pháp luật, phản biện chính sách. Theo đó, các quy định trong Luật Luật sư sửa đổi tới đây cần cụ thể hóa phạm vi tham gia của luật sư trong một số hoạt động như đóng góp ý kiến vào dự thảo văn bản quy phạm pháp luật, tham gia phản biện chiến lược, kế hoạch phát triển, chính sách lớn của Nhà nước..., các phương thức thực hiện như thông qua Liên đoàn Luật sư Việt Nam, Đoàn luật sư, hoặc trực tiếp theo cơ chế pháp luật cho phép và cơ chế bảo đảm tiếp thu ý kiến. Việc này không chỉ khẳng định vai trò xã hội của luật sư như một chủ thể phản biện chính sách chuyên môn cao, mà còn góp phần nâng cao chất lượng lập pháp và thực thi pháp luật, phù hợp với yêu cầu dân chủ hóa và minh bạch hóa hoạt động xây dựng Nhà nước pháp quyền.

Thứ tư, cần quy định và thể chế hóa các quy định về mối quan hệ giữa Liên đoàn Luật sư Việt Nam, Đoàn luật sư các tỉnh, thành phố và các luật sư thành viên với tổ chức hành nghề luật sư để trên cơ sở đó phân định và giao trách nhiệm cụ thể cho từng vị trí, từng cơ quan trong mối quan hệ để gắn trách nhiệm và phối hợp triển khai nghề nghiệp, góp phần vào việc xây dựng và hoàn thiện thể chế.

Cơ chế này phải bảo đảm sự phân định cụ thể về quyền hạn, trách nhiệm và nghĩa vụ giữa các cấp, tránh tình trạng chồng chéo hoặc buông lỏng quản lý. Cần bổ sung các quy định về phối hợp

trong quản lý nghề nghiệp, hỗ trợ chuyên môn, bảo đảm đạo đức và ứng xử nghề nghiệp cũng như xử lý vi phạm. Việc này sẽ giúp tăng cường tính liên kết nội bộ, nâng cao hiệu quả tự quản của tổ chức luật sư, đồng thời phát huy tối đa vai trò của luật sư trong việc bảo vệ quyền con người, quyền công dân và đóng góp vào quá trình hoàn thiện thể chế pháp luật.

Kết luận

Trải qua 80 năm hình thành và phát triển, đội ngũ luật sư Việt Nam đã khẳng định vai trò quan trọng trong bảo vệ quyền con người, quyền công dân, tinh thần thượng tôn pháp luật và củng cố niềm tin đối với xã hội. Tuy nhiên, trong bối cảnh yêu cầu cải cách tư pháp, hội nhập quốc tế và sự phát triển mạnh mẽ của đời sống kinh tế - xã hội, hệ thống pháp luật điều chỉnh hoạt động của luật sư, đặc biệt là Luật Luật sư và các pháp luật chuyên ngành liên quan đã bộc lộ không ít hạn chế, chưa tạo lập đầy đủ hành lang pháp lý để luật sư thực hiện tốt các quyền và nghĩa vụ của mình.

Việc sửa đổi, hoàn thiện Luật Luật sư và pháp luật chuyên ngành theo hướng tăng cường bảo đảm quyền hành nghề, nâng cao trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp, đồng thời thiết lập cơ chế giám sát - quản lý hiệu quả là yêu cầu cấp thiết. Một hệ thống pháp luật minh bạch, đồng bộ, bảo đảm sự bình đẳng giữa các chủ thể tố tụng và khuyến khích luật sư tham gia sâu hơn vào hoạt động phản biện chính sách, xây dựng pháp luật sẽ giúp phát huy tối đa vai trò xã hội của nghề luật. Đây không chỉ là giải pháp kỹ thuật lập pháp, mà còn là bước đi chiến lược nhằm khẳng định vị thế, uy tín của luật sư, góp phần xây dựng nền tư pháp chuyên nghiệp, liêm chính, thúc đẩy tiến trình xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam.

L.T.N.L

QUẢN LÝ LUẬT SƯ VÀ MỘT SỐ GÓP Ý HOÀN THIỆN VỀ MẶT PHÁP LÝ

THS TRẦN LINH HUÂN, NGUYỄN LÊ THỊ NGỌC ÁNH, HUỖNH NHẬT HÀO*

Tóm tắt: Luật Luật sư hiện hành đã có những quy định cần thiết để phục vụ cho công tác quản lý luật sư. Tuy nhiên, bên cạnh những mặt tích cực thì các quy định điều chỉnh về vấn đề này vẫn còn tồn tại những hạn chế, bất cập so với yêu cầu thực tiễn, cần được nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung và có giải pháp hoàn thiện. Bài viết tập trung phân tích, làm rõ những vấn đề còn hạn chế bất cập trong quy định của Luật Luật sư về vấn đề quản lý luật sư, từ đó đề xuất một số giải pháp hoàn thiện.

Từ khóa: Luật Luật sư, luật sư, quản lý luật sư.

Abstract: The current Law on Lawyers has had the necessary regulations to serve the management of lawyers. However, besides the positive aspects, the regulation on this issue still exists certain limitations and shortcomings compared to practical requirements, needs to be researched, amended, supplemented and has a complete solution. The article focuses on analyzing and clarifying the limitations and shortcomings issues in the Law on Lawyers on management of lawyer, thereby proposing some complete solutions.

Keywords: Law on Lawyer, lawyer, management of lawyer.

Đặt vấn đề

Tại Việt Nam, công tác quản lý luật sư được thực hiện theo nguyên tắc tự quản kết hợp với quản lý nhà nước theo quy định tại Điều 6 Luật Luật sư năm 2006, sửa đổi bổ sung năm 2012 (Luật Luật sư). Tuy nhiên, những quy định trong công tác quản lý luật sư kết hợp chế độ tự quản và quản lý nhà nước hiện nay vẫn còn nhiều bất cập. Những bất cập trong quy định đến từ cả hai khía cạnh là chế độ tự quản và quản lý nhà nước. Từ đó, việc triển khai thực hiện quản lý luật sư trên thực tế còn nhiều thiếu sót làm ảnh hưởng đến chất lượng đội ngũ luật sư và quá trình hành nghề luật sư.

Thực trạng hạn chế, bất cập trong quy định về quản lý luật sư hiện hành

Quy định hiện tại của Luật Luật sư đã bước đầu định hướng được những nguyên tắc cơ bản trong công tác quản lý luật sư tại Việt Nam. Tuy nhiên, những quy định về việc quản lý luật sư hiện hành vẫn gặp nhiều bất cập khi chưa quy định một cách cụ thể, gây khó khăn trong công tác quản lý luật sư của các cơ quan có liên quan. Điều này được thể hiện qua các khía cạnh sau:

Trách nhiệm tự quản của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư, tổ chức hành nghề luật sư chưa được quy định cụ thể. Luật Luật sư đã ghi nhận nội dung về nguyên tắc quản lý luật sư và hành nghề luật của các tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư, tổ chức hành nghề luật sư tại Điều 6. Theo đó, quy định ghi nhận nguyên tắc quản lý của các tổ chức này đối với hoạt động quản lý và hành nghề luật sư được thực hiện dựa trên “quy định của Luật này, Điều lệ của Liên đoàn Luật sư Việt Nam và Quy tắc Đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam”¹ và Nhà nước có trách nhiệm thống nhất quản lý loại hình hoạt động này theo nền tảng pháp lý của Luật Luật sư hiện hành. Tuy nhiên, nội dung này được điều chỉnh khá chung như trên và không có đề ra những tiêu chuẩn nhất định làm cơ sở chuẩn mực cho các tổ chức quản lý luật sư có sự điều chỉnh phù hợp trong điều lệ tổ chức. Trong thực tế thi hành quy định này đã xuất hiện nhiều bất cập với hệ quả nghiêm trọng. Điển hình là các sự việc sai phạm của luật sư trong quá trình hành nghề, bên cạnh nguyên nhân từ chính chủ thể vi phạm là luật sư thì trách nhiệm tự quản của tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư chưa thực hiện tốt và kiểm soát chặt chẽ cũng là một trong những

yếu tố dẫn đến sai phạm của chủ thể này. Tiêu biểu là vụ án “Nữ luật sư bị bắt vì lừa đảo chiếm đoạt hàng trăm triệu đồng”. Cụ thể, ngày 30/6/2024, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bình Dương cho biết, đã tổng đạt các quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can và Lệnh bắt tạm giam đối với bà Nguyễn Thị Nga (SN 1988, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương) để điều tra, làm rõ về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Tài liệu điều tra cho thấy, Nguyễn Thị Nga có nghề nghiệp là luật sư. Tháng 10/2022, Nga có ký hợp đồng dịch vụ thỏa thuận sẽ đại diện cho ông N.H.L tham gia giải quyết vụ án “tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất” với chi phí là 250 triệu đồng. Trong quá trình làm đại diện theo ủy quyền cho ông N.H.L, Nguyễn Thị Nga đã nhiều lần đưa thông tin gian dối về việc cần phải đưa tiền để được tiếp cận hồ sơ, giải quyết vụ án cho ông N.H.L thắng kiện và đóng tiền tạm ứng án phí cho tòa án. Do tin tưởng nên ông N.H.L đã giao tổng số tiền là 561.000.000 đồng cho Nga. Tuy nhiên, Nga không thực hiện như cam kết mà chiếm đoạt số tiền trên của bị hại. Kết quả trong bản án không được như cam kết của bà Nga nên bị hại đã nhiều lần gọi điện thoại, nhắn tin yêu cầu Nga trả lại tiền nhưng Nga vẫn không trả². Vụ

* Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh.

¹ Khoản 2 Điều 6 Luật Luật sư năm 2006, sửa đổi bổ sung năm 2012.

² Hải Ninh, *Nữ luật sư bị bắt vì lừa đảo chiếm đoạt hàng trăm triệu đồng*, <https://tiin.vn/chuyen-muc/24/Nu-luat-su-bi-bat-vi-lua-dao-chiem-doat-hang-tram-trieu-dong.html>, ngày 10/09/2024.

việc trên đã cho thấy tầm quan trọng của các tổ chức xã hội - nghề nghiệp luật sư, tổ chức hành nghề luật sư trong công tác quản lý hoạt động hành nghề của các luật sư. Sai phạm đến từ chính sự sai lầm, thiếu tinh thần thượng tôn pháp luật và không giữ vững nguyên tắc hành nghề của chủ thể vi phạm, tuy nhiên trách nhiệm tự quản của các cơ quan và tổ chức quản lý chủ thể này cũng đóng vai trò rất quan trọng. Vì vậy, khi quy định về tự quản của các tổ chức này với thành viên luật sư tại Điều 6 không ghi nhận các quy chuẩn cụ thể để ràng buộc các tổ chức trên xây dựng điều lệ tổ chức về vấn đề này đã trở thành một thiếu sót.

Quy định về trách nhiệm giám sát quá trình tập sự chưa có cơ chế chặt chẽ. Khoản 1 Điều 15 Luật Luật sư quy định đối tượng được phép tập sự hành nghề luật sư tại các tổ chức hành nghề luật sư là người có giấy chứng nhận tốt nghiệp đào tạo nghề luật sư và người quy định tại khoản 2 Điều 16 Luật luật sư hiện hành. Bên cạnh đó, khi thực hiện việc tập sự hành nghề luật sư thì người tập sự sẽ được phân công luật sư hướng dẫn theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Luật Luật sư. Luật sư hướng dẫn phải là người có ít nhất là ba năm kinh nghiệm trở lên và không thuộc trường hợp bị xử lý kỷ luật theo quy định tại khoản 1 Điều 85 của Luật này và luật sư hướng dẫn một lúc không thể hướng dẫn quá ba người tập sự³. Hiện tại, trách nhiệm hướng dẫn và giám sát của luật sư hướng dẫn đối với người tập sự hành nghề luật sư đang được quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 13 Thông tư số 10/2021/TT-BTP. Với tinh thần của Luật Luật sư thì chủ thể có trách nhiệm giám sát đối với người tập sự hành nghề luật sư không chỉ có luật sư hướng dẫn được tổ chức hành nghề luật sư phân công mà theo khoản 2 Điều 14 Luật Luật sư hiện hành thì Đoàn luật sư cũng có trách nhiệm giám sát việc tập sự hành nghề luật sư. Tuy nhiên, quy định

này hiện tại vẫn còn khá chung chung và việc Đoàn luật sư thực hiện trách nhiệm giám sát chưa thật sự hiệu quả. Luật Luật sư hiện hành chỉ quy định Đoàn luật sư có trách nhiệm giám sát việc thực hiện hành nghề luật sư của người tập sự nhưng chưa quy định chi tiết nội dung giám sát của chủ thể này. Trên thực tế, việc giám sát người tập sự hành nghề luật sư chỉ có một chủ thể duy nhất thực hiện là luật sư hướng dẫn được tổ chức hành nghề luật sư phân công, việc thực hiện giám sát của Đoàn luật sư chưa thật sự mạnh và hiệu quả⁴. Việc tập sự hành nghề luật sư là khoảng thời gian giúp người tập sự làm quen và hiểu hơn việc hành nghề luật sư, đây cũng là một trong những giai đoạn đào tạo và cho ra đội ngũ luật sư chất lượng. Do đó, nếu chỉ có luật sư hướng dẫn trên thực tế tham gia giám sát người tập sự hành nghề luật sư dễ dẫn đến những trường hợp sai phạm trong quá trình tập sự mà Đoàn luật sư không thể kiểm soát và có những biện pháp xử lý hiệu quả. Như vậy, quy định về trách nhiệm giám sát quá trình tập sự hành nghề luật sư của Đoàn luật sư hiện nay vẫn chỉ là quy định về mặt hình thức mà chưa có nội dung thật sự rõ ràng. Việc quy định một cách chung chung, hình thức như trên có thể dẫn đến tình trạng các chủ thể tham gia vào quá trình tập sự dễ dàng che giấu sai phạm dẫn đến chất lượng của việc tập sự hành nghề luật sư không thật sự hiệu quả làm ảnh hưởng đến chất lượng của đội ngũ luật sư trong tương lai.

Các hoạt động nâng cao kỹ năng hành nghề và ý thức chính trị chưa được đẩy mạnh. Tiêu chuẩn của luật sư được Luật Luật sư ghi nhận tại Điều 10. Trong đó, “trung thành với Tổ quốc, tuân thủ Hiến pháp và pháp luật, có phẩm chất đạo đức tốt” là ba trong tám tiêu chí để công nhận chủ thể đó đạt tiêu chuẩn của một luật sư. Tiêu chí “trung thành với Tổ quốc, tuân thủ Hiến pháp và

pháp luật” được đặt lên hàng đầu cho thấy, có tinh thần thượng tôn Hiến pháp, pháp luật và trung thành với Đảng và Nhà nước là những yếu tố bắt buộc để trở thành luật sư và trên chặng đường hành nghề của mình, luật sư phải luôn giữ vững tinh thần này. Để thực hiện tốt điều này đòi hỏi luật sư phải luôn đặt mình trong trạng thái không ngừng nâng cao và giữ vững lập trường, ý thức chính trị đúng đắn, phù hợp với nhiệm vụ của Đảng và Nhà nước đề ra. Bên cạnh đó, trách nhiệm nâng cao kỹ năng hành nghề thuộc về cá nhân của luật sư hành nghề và các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức hành nghề luật sư. Tuy nhiên, Luật Luật sư hiện hành chưa ghi nhận trách nhiệm “bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ luật sư, giám sát việc tuân theo pháp luật”⁵ ở tổ chức hành nghề luật sư mà nội dung này được ghi nhận đối với tổ chức xã hội - nghề nghiệp luật sư tại Điều 7. Trong thời gian vừa qua, các sai phạm của luật sư trong thực tiễn đã cho thấy tầm quan trọng của công tác bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn và quản lý nâng cao ý thức chính trị của các tổ chức này với thành viên luật sư do tổ chức quản lý. Vì vậy, các sai phạm do thiếu sót trong nhận thức chính trị dẫn đến trường hợp nhiều luật sư đang trong giai đoạn hành nghề luật sư nhưng lại thực hiện các tội phạm có liên quan đến chính trị, gây ra ảnh hưởng tiêu cực và thể hiện bất cập trong công tác quản lý của các tổ chức trên. Ngoài ra, còn có luật sư thiếu tu dưỡng về chuyên môn và đạo đức hành nghề dẫn đến những sai phạm nghiêm trọng đã ngầm biểu hiện rõ trách nhiệm chưa tròn vai của các tổ chức này trong nhiệm vụ “bồi dưỡng chuyên môn” thành viên của tổ chức.

Chưa có quy định điều chỉnh về việc thông báo đăng ký hành nghề luật sư đối với luật sư hành nghề tại các tổ chức hành nghề luật sư. Theo quy định của Luật Luật sư, việc đăng ký hoạt

³ Khoản 1 Điều 14 Luật Luật sư năm 2006, sửa đổi bổ sung năm 2012.

⁴ Trần Văn An, *Một số khó khăn, hạn chế và đề xuất, kiến nghị nhằm sửa đổi, bổ sung hoàn thiện pháp luật về luật sư*, <https://lsvn.vn/mot-so-kho-khan-han-che-va-de-xuat-kiem-nghien-nham-sua-doi-bo-sung-hoan-thien-phap-luat-ve-luat-su1659956411.html>, ngày 10/9/2024.

⁵ Điều 7 Luật Luật sư năm 2006, sửa đổi bổ sung năm 2012.

động của tổ chức hành nghề luật sư và đăng ký hành nghề của luật sư hành nghề với tư cách cá nhân giúp cho các cơ quan quản lý nhà nước có thể thực hiện việc quản lý luật sư một cách hiệu quả theo nguyên tắc kết hợp quản lý nhà nước và tự quản theo quy định tại khoản 1 Điều 6 của Luật này. Việc đăng ký hoạt động của các tổ chức hành nghề luật sư được quy định tại Điều 35 Luật Luật sư. Theo đó, tổ chức hành nghề luật sư phải thực hiện các thủ tục đăng ký hoạt động tại sở tư pháp nơi có Đoàn luật sư mà trưởng văn phòng luật sư hoặc giám đốc công ty luật là thành viên. Bên cạnh đó, trong vòng bảy ngày kể từ ngày hoạt động thì trưởng văn phòng luật sư hoặc giám đốc công ty luật phải tiến hành thông báo cho Đoàn luật sư mà mình là thành viên kèm theo bản sao giấy đăng ký hoạt động. Quy định trên giúp cho sở tư pháp và Đoàn luật sư có thể quản lý hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư một cách dễ dàng.

Ngoài ra, Luật Luật sư còn ghi nhận hình thức hành nghề của luật sư với tư cách cá nhân được quy định tại Điều 49. Theo đó, luật sư hành nghề với tư cách cá nhân là luật sư làm việc theo hợp đồng lao động cho cơ quan, tổ chức không phải là tổ chức hành nghề luật sư. Với những luật sư hành nghề theo tư cách cá nhân, Luật Luật sư hiện hành quy định chủ thể này phải thực hiện việc đăng ký hành nghề theo quy định tại Điều 50. Việc quản lý hành nghề luật sư của luật sư hành nghề với tư cách cá nhân cũng được quy định dựa trên nguyên tắc kết hợp quản lý nhà nước cùng với chế độ tự quản: sở tư pháp sẽ quản lý trong việc xác nhận việc hành nghề của luật sư và Đoàn luật sư quản lý hoạt động hành nghề luật sư của chủ thể này. Tuy nhiên, Luật Luật sư hiện hành chỉ mới ghi nhận việc đăng ký đối với tổ chức hành nghề luật sư và luật sư hành nghề với tư cách cá nhân trong khi chưa ghi nhận hình thức hành nghề đối với luật sư tham gia thành lập tổ

chức hành nghề luật sư; làm việc theo hợp đồng lao động cho tổ chức hành nghề luật sư⁶. Hiện tại, chủ thể là luật sư hành nghề tại các tổ chức hành nghề luật sư vẫn chưa có nội dung quy định việc đăng ký, xác nhận hoạt động hành nghề. Trên thực tế, các luật sư hành nghề với hình thức tham gia các tổ chức hành nghề luật sư không phải thực hiện việc đăng ký hành nghề hay một thủ tục xác nhận nào khác dẫn đến những luật sư này thực tế chịu sự giám sát phần lớn từ các tổ chức hành nghề mà họ tham gia. Thực tế này đang là một bất cập đối với công tác quản lý luật sư của sở tư pháp và Đoàn luật sư. Việc không thực hiện đăng ký của chủ thể này dẫn đến các cơ quan hữu quan không thể xác định được thời gian bắt đầu hành nghề, quản lý hoạt động hành nghề của những luật sư này. Từ đó có thể gây ra khó khăn khi xử lý những sai phạm trong quá trình hành nghề và truy cứu những vi phạm của những luật sư hành nghề dưới hình thức này trên thực tế.

Một số kiến nghị hoàn thiện pháp luật về quản lý luật sư

Một là, cần quy định cụ thể hơn nội dung về trách nhiệm tự quản của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư, tổ chức hành nghề luật sư. Mặc dù Luật Luật sư đã ghi nhận nội dung về nguyên tắc quản lý luật sư và hành nghề luật của các tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư, tổ chức hành nghề luật sư tại Điều 6, nhưng sai phạm từ thực tiễn hành nghề của một số luật sư cho thấy cần nâng cao trách nhiệm tự quản của các tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư, tổ chức hành nghề luật sư hơn nữa. Dự thảo Luật Luật sư thay thế Luật Luật sư hiện hành ghi nhận vấn đề này tại Điều 7 với nội dung bỏ khoản 1, 2 Điều 6 Luật hiện hành và quy định theo hướng khái quát trách nhiệm này của tổ chức thực hiện theo pháp luật và chịu sự quản lý của Nhà nước. Nhận thấy

quy định này chưa thực sự rõ ràng, nhóm tác giả kiến nghị nhà làm luật cần ghi nhận rõ ràng và cụ thể hơn về trách nhiệm tự quản của các tổ chức này. Trong đó, quy định phải đáp ứng một số tiêu chí sau: (i) khái niệm, đặc điểm của trách nhiệm tự quản; (ii) thẩm quyền của các tổ chức trong công tác tự quản thành viên luật sư của tổ chức; (iii) nhiệm vụ và hình thức phê bình, xử phạt đối với các tổ chức chưa thực hiện tốt vai trò tự quản thành viên của mình. Đối với quy định về trách nhiệm tự quản của các tổ chức trên, Nhà nước cần chú trọng yếu tố khuyến khích kết hợp phương pháp mệnh lệnh - phục tùng để ràng buộc các tổ chức tự giác ý thức nâng cao trách nhiệm tự quản thành viên trong nội bộ tổ chức. Hình thức phê bình, xử lý vi phạm với các tổ chức chưa thực hiện tốt công tác tự quản đối với thành viên luật sư thuộc nhiệm vụ quản lý của tổ chức, giúp các tổ chức chú trọng hơn về vấn đề tự quản, từ đó đề ra các điều khoản rõ ràng và có tính răn đe hơn trong điều lệ tổ chức. Điều này cũng giúp hạn chế tối ưu sai phạm của luật sư khi trách nhiệm liên đới xuất hiện đối với tổ chức quản lý, tránh để xảy ra tình trạng “cá nhân làm, tập thể chịu trách nhiệm”. Bởi lẽ, quy định về phê bình, xử phạt sẽ áp dụng khi tổ chức có “lỗi” hoặc thiếu sót trong phạm vi quản lý của tổ chức. Trường hợp “lỗi” thuộc về cá nhân luật sư vi phạm và tổ chức đã thực hiện tốt công tác tự quản thì chỉ cá nhân vi phạm chịu trách nhiệm đối với sai phạm mà bản thân gây ra, không xuất hiện trách nhiệm liên đới đối với tổ chức quản lý luật sư sai phạm trong trường hợp này. Quy định rõ ràng về trách nhiệm tự quản của các tổ chức quản lý luật sư sẽ góp phần xây dựng nền tảng quản lý luật sư thống nhất phạm vi quốc gia, nâng cao ý thức tự giác thực hiện tốt công tác tự quản, phát hiện và ngăn chặn kịp thời những

⁶ Cổng thông tin điện tử Sở Tư pháp Thừa Thiên Huế, Những “khoảng trống” trong công tác quản lý nhà nước về luật sư, <https://stp.thuathienhue.gov.vn/?gd=12&cn=82&tc=7487>, ngày 10/9/2024.

sai phạm do luật sư thành viên của tổ chức trong giai đoạn chuẩn bị phạm tội.

Hai là, cần quy định trách nhiệm của Đoàn luật sư trong công tác giám sát quá trình tập sự hành nghề luật sư chặt chẽ hơn. Luật Luật sư hiện hành đã ghi nhận trách nhiệm giám sát của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư, cụ thể là Đoàn luật sư. Tuy nhiên, các quy định về công tác giám sát quá trình tập sự tại Điều 14 và Điều 15 Luật Luật sư chỉ mới ghi nhận các nguyên tắc và hoạt động hướng dẫn, giám sát tập sự của luật sư hướng dẫn. Trên thực tế, việc giám sát quá trình tập sự được thực hiện hoàn toàn bởi luật sư hướng dẫn. Nhóm tác giả cho rằng trách nhiệm của Đoàn luật sư trong việc giám sát quá trình tập sự hành nghề luật sư cần được quy định chặt chẽ hơn. Cần đưa ra nguyên tắc cho quá trình giám sát một cách minh bạch, trung thực của các Đoàn luật sư đối với người tập sự và luật sư hướng dẫn trong quá trình tập sự. Điều này giúp định hướng tinh thần cho các quy định nội dung giám sát cụ thể hơn. Quy định rõ ràng hơn về nội dung giám sát quá trình tập sự hành nghề luật sư như hình thức kiểm tra định kỳ, trách nhiệm xử lý vi phạm trong quá trình tập sự của Đoàn luật sư đối với người tập sự, cũng như những chế tài có thể áp dụng để giúp Đoàn luật sư dễ dàng xử lý những vi phạm trong quá trình tập sự hành nghề luật sư.

Ba là, cần khuyến khích tổ chức các hoạt động nâng cao kỹ năng hành nghề ở các tổ chức quản lý luật sư. Sai phạm của một số luật sư vừa qua xuất phát từ nguyên nhân trực tiếp do sự thiếu sót trong kỹ năng hành nghề và chưa giữ vững ý thức chính trị và gián tiếp do cơ chế quản lý luật sư chưa thực sự chặt chẽ của các tổ chức quản lý luật sư. Dự thảo Luật Luật sư thay thế Luật Luật sư hiện hành đã có một số điểm mới thay

đổi phù hợp tình hình thực tiễn hành nghề luật sư. Về tiêu chuẩn luật sư bên cạnh giữ nguyên nội dung quy định tại Điều 10 Luật Luật sư hiện hành, dự thảo Luật Luật sư thay thế đã bổ sung thêm tiêu chuẩn về tư tưởng, bản lĩnh nghề nghiệp đối với luật sư. Bên cạnh đó, Điều 21 và Điều 7 của dự thảo đã lần lượt bổ sung trách nhiệm về bồi dưỡng lý luận chính trị, tư tưởng, đạo đức nghề nghiệp của thành viên luật sư trong tổ chức. Tuy nhiên, nội dung về bồi dưỡng nâng cao chuyên môn vẫn chưa được ghi nhận rõ hơn trong dự thảo. Vì vậy, nhóm tác giả kiến nghị cần bổ sung thêm nội dung về tổ chức hoạt động nâng cao kỹ năng hành nghề luật sư tại các tổ chức quản lý luật sư. Thực hiện tốt các công tác quản lý luật sư là một trong những nhiệm vụ hàng đầu của các tổ chức này.

Bốn là, cần bổ sung thêm quy định về việc thông báo đăng ký hành nghề luật sư đối với luật sư hành nghề tại các tổ chức hành nghề luật sư. Hiện tại, Luật Luật sư chỉ quy định việc đăng ký hoạt động của các tổ chức hành nghề luật sư và việc đăng ký hành nghề của luật sư hành nghề với tư cách cá nhân. Tuy nhiên, trên thực tế thì luật sư hành nghề có thể ở tư cách cá nhân theo hợp đồng lao động cho cơ quan, tổ chức không phải là tổ chức hành nghề luật sư theo quy định tại Điều 49 Luật Luật sư hiện hành và hành nghề theo hợp đồng lao động cho tổ chức hành nghề luật sư như văn phòng luật, công ty luật. Quy định hiện hành chỉ mới ghi nhận việc đăng ký đối với tổ chức hành nghề luật sư và luật sư hành nghề với tư cách cá nhân nhưng đối với đối tượng là luật sư hành nghề theo hợp đồng lao động trong tổ chức hành nghề luật sư thì vẫn chưa có quy định về việc đăng ký. Việc đăng ký hành nghề là hoạt động giúp cho Liên đoàn Luật sư và sở tư pháp nắm bắt được thông tin hành nghề của các

chủ thể trên. Luật Luật sư hiện hành không quy định nghĩa vụ đăng ký hành nghề đối với luật sư hành nghề trong tổ chức hành nghề luật sư là một "lỗ hổng" pháp lý. Chúng tôi cho rằng cần quy định nội dung nghĩa vụ đăng ký hành nghề đối với luật sư hành nghề tại các tổ chức hành nghề luật sư để Liên đoàn Luật sư và sở tư pháp có thể nắm bắt được thông tin để kiểm soát và quản lý luật sư khi hoạt động hành nghề.

Kết luận

Luật Luật sư năm 2006, sửa đổi bổ sung năm 2012 đã xây dựng một nền tảng pháp lý vững chắc để quản lý luật sư. Tuy nhiên, thực tiễn thực thi các quy định này đã xuất hiện nhiều bất cập. Trong đó có thể kể đến như trách nhiệm tự quản của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư, tổ chức hành nghề luật sư chưa được quy định cụ thể; quy định về trách nhiệm giám sát quá trình tập sự chưa có cơ chế chặt chẽ; các hoạt động nâng cao kỹ năng hành nghề và ý thức chính trị chưa được đẩy mạnh, khuyến khích mặc dù luật định đã có nội hàm đề cập; chưa có quy định điều chỉnh về việc thông báo đăng ký hành nghề luật sư đối với luật sư hành nghề tại các tổ chức hành nghề luật sư. Chính vì vậy, yêu cầu đặt ra là cần phải quy định cụ thể hơn nội dung về trách nhiệm tự quản của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư, tổ chức hành nghề luật sư; xác định rõ trách nhiệm của Đoàn luật sư trong công tác giám sát quá trình tập sự hành nghề luật sư chặt chẽ hơn; bổ sung về tiêu chuẩn luật sư, về khuyến khích tổ chức các hoạt động nâng cao kỹ năng hành nghề ở các tổ chức quản lý luật sư; bổ sung quy định về việc thông báo đăng ký hành nghề luật sư đối với luật sư hành nghề tại các tổ chức hành nghề luật sư.

T.L.H - N.L.T.N.A - H.N.H

SỬ DỤNG KỸ NĂNG PHI NGÔN TỪ ĐỂ TĂNG HIỆU QUẢ HÙNG BIỆN CỦA LUẬT SƯ

TS.LS NGÔ VĂN HIỆP, NGÔ MẠNH TÙNG*

Tóm tắt: Hùng biện là một trong những kỹ năng cơ bản của luật sư. Thực tiễn cho thấy, có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hùng biện, trong các yếu tố đó thì kỹ năng phi ngôn từ giữ vị trí rất quan trọng. Vì vậy, để có thể trở thành một luật sư có tâm, nhất là trong lĩnh vực tranh tụng thì việc hiểu và biết vận dụng linh hoạt kỹ năng phi ngôn từ có vai trò quyết định trong việc nâng cao hiệu quả hùng biện của luật sư. Tác giả bài viết trao đổi một số khía cạnh liên quan đến việc sử dụng kỹ năng phi ngôn từ để tăng hiệu quả hùng biện khi tranh tụng của luật sư.

Từ khóa: Kỹ năng, phi ngôn từ, hùng biện, luật sư.

Abstract: Rhetoric is one of the two basic skills of the lawyer. The reality shows that there are many factors that affect to the effectiveness of rhetoric, among those factors, the non-verbal skills hold a very important position. Therefore, to become an impactful lawyer, especially in the field of litigation, the understanding and flexible application of non-verbal skills plays a crucial role in improving the effectiveness of lawyer's rhetoric. The author of the article discusses a number of aspects related to the use of non-verbal skills to increase the effectiveness of rhetoric when litigating of the lawyer.

Keywords: Skill, non-verbal, rhetoric, lawyer.

Đặt vấn đề

Khi nói đến luật sư, nhiều người liên tưởng đến hình ảnh của một “thầy cãi”. Phải chăng chính vì nghề phân biện đã tạo dấu ấn mạnh mẽ lên nhận thức của mọi người trong xã hội đối với luật sư và được coi là đặc trưng cơ bản của nghề này? Lục tìm lại lịch sử cho thấy nghề luật sư xuất hiện từ thời Hy Lạp và La Mã cổ đại vào khoảng thế kỷ thứ 2 trước Công nguyên. Theo Josh Taylor, ở Hy Lạp cổ đại, “orators” (những nhà hùng biện) thường biện hộ trong những vụ việc của những người bạn của họ, bởi vì tại thời kỳ đó, những người cai trị yêu cầu rằng một cá nhân phải biện hộ cho vụ việc của chính mình hoặc có thể nhờ một công dân bình thường hoặc một người bạn của mình biện hộ cho mình nhân danh mình và không được nhận phí. Tuy nhiên, quy định về không thu phí như vậy là bất khả thi (Josh Taylor nhận định). Ông khẳng định rằng, sau đó ở La Mã cổ đại, Hoàng đế Claudius pháp lý hóa nghề luật và thậm chí cho các luật sư (thầy cãi) thu phí với một hạn mức nhất định¹. Với vai trò là người biện hộ, luật sư đã được xã hội đương thời tôn vinh là các

“hiệp sĩ” và với tấm lòng trong sáng, tinh thần nghĩa hiệp, luật sư đã dùng sự hiểu biết về cổ luật và tài hùng biện để bảo vệ những người nghèo khổ, cô thế trước thế lực cai trị đương thời.

Nghề luật sư hiện nay có hai lĩnh vực hành nghề chính, đó là *tranh tụng* và *tư vấn* mà khi nói đến tranh tụng tức là nói đến kỹ năng hùng biện của luật sư. Thực tiễn hành nghề luật sư cho thấy kỹ năng hùng biện được xem là một trong hai kỹ năng cơ bản của luật sư và đây chính là yếu tố quan trọng tạo nên uy tín, danh tiếng của luật sư, nhất là luật sư thiên về tranh tụng. Tuy nhiên, không phải ai bẩm sinh cũng có tài hùng biện mà khả năng hùng biện đa phần được tạo nên là do quá trình học hỏi, nhận thức và tự rèn luyện của chính từng luật sư. Khi hùng biện, để thuyết phục được người nghe tốt nhất, luật sư không những cần phải có kiến thức uyên thâm, lý lẽ chặt chẽ, sắc bén, tư duy logic và linh hoạt mà còn cần phải có những kỹ năng bổ trợ khác như kỹ năng phi ngôn từ. Trong phạm vi bài viết này, tác giả trao đổi một số khía cạnh liên quan đến việc sử dụng kỹ năng phi ngôn từ để tăng hiệu quả khi hùng biện của luật sư.

Một số vấn đề liên quan đến hùng biện và phi ngôn từ

Trước khi đi sâu vào luận giải các loại phi ngôn từ ảnh hưởng đến hiệu quả khi hùng biện và cách sử dụng chúng ra sao để tăng hiệu quả khi hùng biện, chúng ta cần làm rõ một số thuật ngữ liên quan, đó là “hùng biện” và “phi ngôn từ”.

Đến nay vẫn khó có thể khẳng định chính xác hùng biện xuất hiện từ khi nào và ở đâu. Một số nghiên cứu chỉ ra hùng biện xuất hiện từ thời Hy Lạp cổ đại, Calliope (một trong chín cô con gái của Thần vương Zeus và Mnemosyne) được xem là nữ thần thi ca truyền cảm hứng cho các thiên sử thi và khả năng hùng biện. Tài hùng biện có gốc Latin *loqu* hoặc *loc* (nói), “hùng biện” là khả năng thấu hiểu và sử dụng ngôn ngữ sao cho tạo ra sức mạnh thuyết phục². Hùng biện là nghệ thuật thuyết phục. Đây là một trong ba nghệ thuật diễn ngôn cổ đại (*trivium*) cùng với ngữ pháp và logic/biện chứng³. Aristotle định nghĩa hùng biện là “khả năng quan sát trong bất kỳ trường hợp nào các phương tiện thuyết phục có sẵn”, và việc thành thạo nghệ thuật này là cần thiết để giành chiến thắng trong một vụ

* Trường Đại học Thủ đô Hà Nội.

¹ Josh Taylor (2018), *A Brief Guide to the History of Lawyers*, <https://www.smokeball.com/blog/brief-guide-to-the-history-of-lawyers/>, accessed date February 27, 2025.

² From Wikipedia, *Hùng biện*, https://vi.wikipedia.org/wiki/H%C3%B9ng_bi%E1%BB%87n, ngày 21/02/2025.

³ Aristotle. “I.2”, *Rhetoric*, Archived from the original on 15 April 2012, accessed February 10, 2025.

kiện, để thông qua các đề xuất trong hội đồng, hoặc để nổi tiếng khi là người phát biểu trong các nghi lễ dân sự, ông gọi nó là “sự kết hợp giữa khoa học logic và nhánh đạo đức của chính trị”⁴. Hùng biện là ngôn ngữ được sử dụng để thúc đẩy, truyền cảm hứng, thông tin hoặc thuyết phục người đọc và/hoặc người nghe⁵. Hoặc hùng biện là năng lực sử dụng ngôn từ một cách khoa học để trình bày một chủ đề, luận điểm hay quan điểm cá nhân trước công chúng sao cho thuyết phục hoặc truyền cảm hứng đến người nghe⁶. Hay hùng biện là một kỹ năng giao tiếp đặc biệt, được sử dụng khi một người cần truyền đạt thông điệp, ý tưởng hay thuyết phục người khác thông qua lời nói⁷. Theo TS. LS Liêu Chí Trung thì “hùng biện là khả năng dùng lời nói với lập luận chặt chẽ, cách thức diễn đạt mạnh mẽ kèm theo các biểu hiện phù hợp của cơ thể nhằm thuyết phục người nghe, làm cho họ hiểu và tin tưởng để có định hướng, sẵn sàng hành động theo ý đồ của người nói”⁸.

Các kết quả nghiên cứu cho thấy đã có rất nhiều khái niệm khác nhau về hùng biện được đưa ra ở cả bình diện quốc tế và trong nước, mỗi khái niệm đã phản ánh được một hoặc một số đặc điểm cơ bản của hùng biện. Sở dĩ có sự khác biệt như vậy là do cách tiếp cận, quan điểm, nhận thức, tư duy khoa học của các học giả khác nhau. Như vậy, có thể hiểu chung nhất thì

hùng biện là nghệ thuật thuyết phục người nghe, được người hùng biện sử dụng để truyền đạt thông điệp, ý tưởng đến người nghe thông qua lời nói, cử chỉ, hành vi (ngôn từ và phi ngôn từ).

Liên quan đến thuật ngữ phi ngôn từ⁹, cho đến nay, đã có khá nhiều định nghĩa khác nhau về thuật ngữ này và thuật ngữ phi ngôn từ chủ yếu được các học giả nghiên cứu, đánh giá dưới góc độ giao tiếp. Thuật ngữ giao tiếp phi ngôn ngữ (tiếng Anh: *nonverbal communication*) được đưa ra vào năm 1956 bởi bác sĩ tâm thần Jurgen Ruesch và tác giả Weldon Kees trong cuốn sách “*Giao tiếp phi ngôn ngữ: Ghi chú về nhận thức thị giác của môi quan hệ con người*”. Giao tiếp phi ngôn ngữ có nghĩa là truyền đạt thông tin mà không sử dụng từ ngữ¹⁰. Giao tiếp phi ngôn ngữ là việc truyền tải thông điệp hoặc tín hiệu thông qua một nền tảng phi ngôn ngữ như giao tiếp bằng mắt (*oculesics*), ngôn ngữ cơ thể (*kinesics*), khoảng cách xã hội (*proxemics*), chạm (*haptics*), giọng nói (*ngữ điệu và paralanguage*), môi trường vật lý/ngoại hình và sử dụng các đồ vật¹¹. Giao tiếp phi ngôn ngữ giữa con người là sự giao tiếp bằng cách gửi và nhận những tín hiệu phi ngôn ngữ¹²...

Như vậy, có thể hiểu chung nhất thì phi ngôn từ là việc truyền đạt thông điệp, ý tưởng từ người này đến người khác mà không sử dụng ngôn ngữ.

Để có thể hiểu khái niệm phi ngôn từ rõ hơn trong hùng biện, chúng ta cần so sánh với khái niệm ngôn từ. Ngôn từ (tiếng Anh “*language*”) là danh từ chỉ hệ thống các từ ngữ, ký hiệu và quy tắc được sử dụng để giao tiếp trong một cộng đồng nhất định. Nó không chỉ đơn thuần là tập hợp các từ mà còn bao gồm ngữ pháp, cú pháp và các yếu tố văn hóa liên quan đến việc sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp¹³. Ngôn từ là đơn vị cơ bản nhất của ngôn ngữ được sử dụng để biểu đạt ý nghĩa và thông tin. Từ ngữ có thể được tạo thành từ các âm thanh (ngữ âm), chữ viết (chữ viết) hoặc các ký hiệu (ngôn ngữ ký hiệu) được sử dụng để biểu đạt các khái niệm, tình cảm, hành động, sự vật và hiện tượng¹⁴. Trong hùng biện, ngôn từ được hiểu là nội dung bài hùng biện được người hùng biện nói ra hoặc viết ra. Phi ngôn từ cấu thành từ hai yếu tố cơ bản là giọng nói (bao gồm những yếu tố như: ngữ điệu, chất giọng, tốc độ nói...) và hình ảnh (bao gồm những gì mà người khác nhìn thấy như: nét mặt, dáng điệu, ánh mắt...) khi người đó hùng biện. Do đó, phi ngôn từ luôn luôn tồn tại, cho dù chúng ta có nói hay không thì người khác vẫn ghi nhận được thông tin qua hình ảnh của người hùng biện tác động đến người nghe, thông qua tư thế, cách sử dụng tay,... Hơn thế nữa, phi ngôn từ còn có giá trị truyền đạt thông tin rất hiệu quả, ví dụ: hai người câm vẫn có thể giao

⁴ From Wikipedia, Rhetoric, <https://en.wikipedia.org/wiki/Rhetoric>, accessed date February 17, 2025.

⁵ Lindsay Kramer, *What is Rhetoric: Meaning & History of Persuasive Communication*, <https://www.grammarly.com/blog/rhetorical-devices/rhetoric/#:~:text=Rhetoric%20is%20language%20used%20to,when%20used%20in%20this%20manner.>, accessed date March 02, 2025.

⁶ Smartcom English, Hùng biện là gì? 6+ cách để cải thiện kỹ năng hùng biện, <https://www.smartcom.vn/hung-bien-lagi/#:~:text=H%C3%B9ng%20bi%E1%BB%87n%20l%C3%A0%20n%C4%83ng%20l%E1%BB%B1c,di%E1%BB%85n%20thuy%E1%BA%BFt%20tr%C6%B0%E1%BB%9Bc%20c%C3%B4ng%20ch%C3%Bang>, ngày 12/3/2025.

⁷ Phạm Thị Mỹ Anh, Hùng biện là gì? Các yếu tố quan trọng trong hùng biện và cách rèn luyện kỹ năng này hiệu quả, <https://fptshop.com.vn/tin-tuc/danh-gia/hung-bien-la-gi-163356>, ngày 13/02/2025.

⁸ Liêu Chí Trung, *Phương pháp hùng biện*, Nxb Lao động, Hà Nội, 2022, tr. 32.

⁹ Hiện nay, một số học giả sử dụng thuật ngữ “phi ngôn ngữ” và một số học giả khác thì sử dụng thuật ngữ “phi ngôn từ”. Trong bài viết này, tác giả thống nhất sử dụng thuật ngữ “phi ngôn từ”.

¹⁰ American Psychological Association, *Nonverbal communication* (NVC), <https://dictionary.apa.org/nonverbal-communication>, accessed date February 12, 2025.

¹¹ Hall, Judith A.; Horgan, Terrence G.; Murphy, Nora A. (4 January 2019), “Nonverbal Communication”. *Annual Review of Psychology*. 70 (1): 271-294. doi:10.1146/annurev-psych-010418-103145. ISSN 0066-4308. PMID 30256720. S2CID 52841730.

¹² From Wikipedia, *Giao tiếp phi ngôn ngữ*, https://vi.wikipedia.org/wiki/Giao_ti%E1%BA%Bf_phi_ng%C3%B4ng_%E1%BB%AF, ngày 23/02/2025.

¹³ Blog Từ điển, Ngôn từ, <https://tudientiengviet.org/ngon-tu/>, ngày 14/3/2025.

¹⁴ M.Y.C Việt Nam, Ngôn từ là gì? Cách nâng cao sức mạnh ngôn từ hiệu quả, <https://myvietnam.vn/ngon-tu-la-gi/>, ngày 08/3/2025.

tiếp với nhau bằng tay; trẻ con chưa biết nói, chưa biết đọc, chưa biết viết vẫn có thể cảm nhận được những gì người khác muốn truyền đạt như thông qua việc một người chỉ cần vẫy tay là đứa trẻ có thể chạy đến bên người đó...

Một số nhà nghiên cứu chỉ ra rằng tỷ lệ giao tiếp phi ngôn từ cao gấp bốn lần so với giao tiếp bằng lời nói, với 80% những gì chúng ta giao tiếp liên quan đến hành động và cử chỉ so với chỉ 20% được truyền đạt bằng lời nói¹⁵. Giao tiếp phi ngôn từ đã được công nhận trong nhiều thế kỷ như một khía cạnh quan trọng của giao tiếp¹⁶. Phi ngôn từ có vai trò rất quan trọng bởi cả cơ thể chúng ta là một thể thống nhất, đáng chứng chắc thì giọng nói cũng chứng chắc, đáng lòng lẻo thì giọng cũng lòng lẻo, tay vung mạnh thì giọng nói cũng mạnh mẽ... Vì vậy, phi ngôn từ được hiểu là giọng nói, hành vi và cử chỉ được thể hiện trên cơ thể người nói khi người đó ở cả hai trạng thái là nói hoặc không nói.

Phi ngôn từ có vai trò rất quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả khi hùng biện của luật sư và đây là yếu tố hỗ trợ cho ngôn từ. Vì vậy, để có thể trở thành một luật sư có tầm, nhất là trong lĩnh vực tranh tụng thì việc hiểu và biết vận dụng linh hoạt các kỹ năng phi ngôn từ có vai trò quyết định trong việc nâng cao hiệu quả hùng biện của luật sư.

Các loại phi ngôn từ sử dụng trong hùng biện

Về bề ngoài

Về bề ngoài của người hùng biện luôn là yếu tố đầu tiên ảnh hưởng đến người nghe, nó có thể tạo thiện cảm hoặc ngược lại ngay từ những giây phút đầu tiên mà người nghe nhìn thấy người đó. Việc lựa chọn kiểu quần áo, màu sắc, kiểu tóc và các yếu tố khác liên quan ảnh hưởng đến ngoại hình được coi là một phương tiện giao tiếp phi ngôn từ của người hùng biện. Thực tiễn cho

thấy, về bề ngoài luôn đóng một vai trò quan trọng trong việc tác động đến người nghe để họ có hứng thú nghe người hùng biện hay không. Xét ở khía cạnh văn hóa, việc người hùng biện mặc quần, áo sạch sẽ, lịch sự, đúng tác phong, tóc gọn gàng... chính là việc thể hiện người đó có văn hóa, tôn trọng người nghe. Vì vậy, để có thể nâng cao hiệu quả khi hùng biện thì luật sư cần chú ý đến về bề ngoài, phải luôn chần chu các yếu tố liên quan đến về bề ngoài như: quần, áo, tóc, tác phong...

Ngữ điệu

Thực tiễn cho thấy, ngoài việc lắng nghe nội dung bài hùng biện của luật sư thì người nghe còn chú ý đến âm lượng, âm sắc, phát âm, tốc độ... mà luật sư sử dụng để truyền đạt thông tin bởi ngữ điệu phản ánh nhiều đặc điểm của người hùng biện. Thông qua ngữ điệu, nếu tinh ý, người nghe có thể nhận biết được giới tính, tuổi, trình độ học vấn, tâm trạng, sức khỏe... của người hùng biện. Vì vậy, để có thể nâng cao hiệu quả khi hùng biện, luật sư cần chú ý những điểm sau đây:

Âm lượng: Giọng nói của luật sư cần vừa đủ để người nghe có thể tiếp nhận được thông tin. Luật sư nói quá to, có thể làm cho người nghe cảm thấy đau đầu, nói nhỏ quá có thể làm cho người nghe mệt mỏi khi phải "căng óc" ra để ghi nhận các thông tin từ luật sư. Giọng nói dù to hay nhỏ đều phải có khí lực, có sự chân thành mới có tính thuyết phục. Khi hùng biện, tùy thuộc vào nội dung bài hùng biện mà âm lượng của luật sư cần có độ cao thấp, trầm bổng. Không nên nói đều đều, làm cho người nghe buồn ngủ, không tập trung cho dù vấn đề luật sư nói quan trọng đến đâu. Nên nhấn mạnh những vấn đề quan trọng bằng cách tăng âm lượng hoặc thậm chí là nhắc lại.

Âm sắc: Khi hùng biện, luật sư cần nhắc, nhấn, tăng âm sắc của

giọng nói đối với những ý quan trọng của bài hùng biện bởi khi được nói bằng một giọng mạnh mẽ, người nghe có thể hiểu được mức độ quan tâm của luật sư với nội dung mình đang diễn thuyết; ngược lại, cùng nội dung đó, nhưng luật sư nói với giọng ngạp ngừng, có thể thể hiện sự không đồng tình, thiếu quan tâm của luật sư đối với vấn đề đó.

Phát âm: Âm vực phải chuẩn, tròn vành, rõ chữ, không méo tiếng hay nuốt chữ, không nhầm lẫn giữa các âm. Tránh mắc phải một số tật như nói lắp, nói ngọng. Nguyên nhân của những tật này có thể do bệnh tật, thói quen, bẩm sinh, ảnh hưởng của vùng miền... Đây chính là những tật khó chữa và chính điều này có thể giảm sút uy tín của luật sư khi hùng biện. Tuy nhiên, nếu có sự rèn luyện kiên trì qua thời gian thì các tật nêu trên có thể khắc phục được.

Tốc độ: Khi hùng biện, luật sư cần phải quan sát nét mặt, thái độ của người nghe để từ đó điều chỉnh tốc độ nói cho phù hợp. Trong trường hợp đối tượng nghe là người cao tuổi, luật sư cần nói chậm; đối với thanh niên, luật sư cần nói hào hứng, sôi nổi. Thông thường, tốc độ nói bị điều chỉnh bởi tâm lý của người nói, thông qua tốc độ nói, người nghe có thể biết được tâm trạng của người nói. Một người nói nhanh thường là biểu hiện của sự thiếu tự tin. Khi nói, cuối mỗi đoạn văn, luật sư cần dừng một thời gian ngắn trước khi tiếp theo đoạn mới.

Ánh mắt

Adam Anderson, Giáo sư về phát triển con người tại Đại học Cornell, Mỹ chỉ ra rằng, chúng ta nhận biết cảm xúc của người khác bằng cách phân tích những biểu hiện trong mắt của họ. "Khi nhìn vào khuôn mặt, đôi mắt chiếm ưu thế trong giao tiếp tình cảm. Đôi mắt là cửa sổ tâm hồn do chúng là bộ phận tiếp nhận ánh sáng đầu tiên của hệ thống thị giác. Những thay đổi cảm xúc nhỏ xung quanh mắt

¹⁵ Viện Tâm lý Việt-Pháp, *Giao tiếp phi ngôn ngữ là gì?*, <https://tamlyvietphap.vn/giao-tiep-phi-ngon-ngu-la-gi/>, ngày 19/3/2025.

¹⁶ Twinkl, *Giao tiếp phi ngôn ngữ là gì?*, <https://www.twinkl.com.vn/teaching-wiki/giao-tiep-phi-ngon-ngu-la-gi>, ngày 15/3/2025.

ảnh hưởng đến cách chúng ta nhìn thấy, và điều này truyền đạt cho người khác về những gì chúng ta đang nghĩ và cảm nhận¹⁷. Trên thực tế, đôi mắt cung cấp rất nhiều thông tin về trạng thái cảm xúc của người khác¹⁸. Đôi mắt sẽ cho bạn biết một người đang cảm thấy thế nào, hoặc thậm chí họ có thể đang nghĩ gì. Hầu hết biểu hiện cảm xúc của chúng ta đều nằm ở nét mặt, đặc biệt là xung quanh mắt (và trong ngôn ngữ cơ thể nói chung). Mọi người có thể nhìn vào mắt ai đó và biết ngay họ đang cảm thấy thế nào và liệu họ có đang nói dối hay không¹⁹.

Đôi mắt đóng vai trò rất quan trọng trong giao tiếp phi ngôn từ nên những hành vi như: nhìn, nhìn chăm chăm, nhìn chớp mắt... là những hành vi phi ngôn từ rất quan trọng. Khi một người gặp người khác hoặc vật nào đó mà họ cảm thấy hứng thú thì tỷ lệ chớp mắt sẽ tăng lên và đồng tử giãn ra. Thông qua việc phân tích ánh mắt mà một người nào đó nhìn vào một hoặc nhiều người khác thì có thể chỉ ra một loạt các cảm xúc như: thân thiện, thù địch, quan tâm, hấp dẫn... Thực tiễn cho thấy, ánh mắt biểu thị rất nhiều cảm xúc, suy nghĩ của người hùng biện. Trong hùng biện, ánh mắt của người hùng biện ảnh hưởng lớn tới tâm trạng, thái độ của người nghe. Ánh mắt có thể khích lệ người khác, trấn áp người khác, tạo niềm tin cho người khác...

Vì vậy, khi hùng biện, luật sư phải luôn để ý đến biểu hiện của người nghe về các vấn đề như họ có chú ý lắng nghe hay đang thờ ơ, chán nản... để từ đó cần có sự điều chỉnh chủ đề, âm lượng, ngữ điệu... phù hợp, thậm chí là chuyển chủ đề hoặc sớm kết thúc bài hùng biện. Khi hùng biện, để thu hút được sự lắng nghe của mọi người thì luật sư không chỉ nhìn một người mà ánh

mắt của luật sư phải hướng về phía nhiều người, có như vậy thì tất cả người nghe đều cảm thấy luật sư đang dành sự quan tâm, tôn trọng mình cũng như từ đó luật sư mới cảm nhận được chính xác phản ứng của người nghe đối với bài hùng biện của mình. Để tăng tính thuyết phục, ánh mắt của luật sư khi hùng biện phải tự nhiên, nghiêm túc thể hiện phù hợp với ngôn từ biện luận. Luật sư nên tránh đảo mắt quá nhanh, mắt long sông sọc, liếc ngang, liếc dọc..., điều này sẽ gây hiểu lầm là luật sư không trung thực, không đàng hoàng thậm chí là tráo trở, thủ đoạn...

Biểu cảm khuôn mặt

Biểu cảm khuôn mặt là chuyển động và vị trí của các cơ bên dưới da mặt. Những chuyển động này truyền đạt trạng thái cảm xúc của một cá nhân đến người quan sát và là một hình thức giao tiếp phi ngôn ngữ²⁰. Thực tiễn cho thấy về mặt của một người thường là thứ đầu tiên mà người nghe nhìn thấy và cảm nhận, thậm chí là trước cả khi người nghe tiếp nhận các thông tin khi họ nói. Cho dù việc giao tiếp và sử dụng hành vi phi ngôn từ có thể có sự khác nhau đáng kể do sự khác biệt văn hóa, giới tính... nhưng các biểu hiện trên khuôn mặt luôn cho thấy người nói vui, tức giận, buồn, sợ hãi... bởi đó là biểu cảm phổ quát giữa các nền văn hóa.

Vì vậy, khi hùng biện, nét mặt của luật sư cần phải có sự biểu cảm phù hợp với nội dung bài biện luận và khuôn mặt của luật sư cần thể hiện được nhiều cảm xúc khác nhau. Trong cùng một buổi hùng biện, luật sư không chỉ thể hiện một chất giọng hay một nét mặt duy nhất, với nội dung diễn đạt khác nhau sự biểu cảm của khuôn mặt cũng cần khác nhau để tăng tính thuyết phục của luật sư đối với

thông tin truyền tải. Thông thường, luật sư cần giữ một vẻ mặt nghiêm túc, nhưng khi luật sư chia sẻ sự mất mát với người thân của bị hại thì nét mặt của luật sư phải thể hiện sự cảm thông. Khi hùng biện, nét mặt của luật sư không nên căng thẳng, bởi mặt căng thẳng thì nói sẽ căng thẳng, nét mặt thoải mái tự nhiên thì giọng nói sẽ tự nhiên...

Ngôn ngữ cơ thể và tư thế

Ngôn ngữ cơ thể (*body language*) và tư thế là một trong những yếu tố của phi ngôn từ và nó có vai trò quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả khi giao tiếp. Sự chuyển động của tư thế luôn truyền tải một lượng lớn thông tin trong quá trình giao tiếp và nói cũng chỉ ra cảm xúc và thái độ của các bên. Các học giả trên thế giới đã nghiên cứu về ngôn ngữ cơ thể từ rất sớm nhưng các nghiên cứu này mới chỉ thực sự phát triển mạnh từ những năm 1970 với việc các phương tiện truyền thông đại chúng đã tập trung vào việc giải thích quá mức các tư thế phòng thủ, khoanh tay và bắt chéo chân, đặc biệt là sau khi cuốn sách "*Ngôn ngữ cơ thể*" của Julius Fast được xuất bản²¹.

Ngôn ngữ cơ thể và tư thế là hình ảnh đầu tiên mà người nghe để ý và đánh giá đối với một luật sư khi luật sư đó thực hiện bài hùng biện. Đáng điều chỉnh chặc, đàng hoàng sẽ tạo nên sự kính trọng từ người nghe, còn ngược lại sẽ gây ác cảm.

Đáng đứng là một loại ngôn ngữ của cơ thể, khi luật sư nói hào hứng, sôi nổi, thuyết phục người khác thì đáng đứng phải vững chãi. Do đó, khi hùng biện, luật sư không nên đứng yên một chỗ, đứng như tượng mà đáng đứng cần phải uyển chuyển, linh hoạt theo vấn đề mà luật sư trình bày. Luật sư có thể đứng ngay ngắn, đầu hơi hướng về phía người nghe và nhìn thẳng về phía người đối diện hoặc có thể đứng nghiêng một góc nhỏ so với đối

¹⁷ Lê Hùng, *Nghiên cứu chứng minh đôi mắt là cửa sổ tâm hồn*, <https://vnexpress.net/nguyen-cuu-chung-minh-doi-mat-la-cua-so-tam-hon-3573886.html>, ngày 26/02/2025.

¹⁸ David Ludden, *Your eyes really are the window to your soul*, <https://www.psychologytoday.com/us/blog/talking-apes/201512/your-eyes-really-are-the-window-to-your-soul>, accessed February 15, 2025.

¹⁹ Richard Barker, *The Eyes are the Windows to the Soul: Meaning, Origin and Usage*, <https://www.thehistoryofenglish.com/the-eyes-are-the-windows-to-the-soul>, accessed date March 10, 2025.

²⁰ From Wikipedia, *Facial expression*, https://en.wikipedia.org/wiki/Facial_expression, accessed date February 19, 2025.

²¹ Nguyễn Duy Tuấn, *Bài 5: Thực hành Tiếng Việt* trang 89, <https://voh.com.vn/hoc-tap/ly-thuyet-sgk-kntt-ngu-van-10-thuc-hanh-tieng-viet-trang-89.5509.634.287>, ngày 13/3/2025.

tượng mà luật sư hướng tới. Luật sư dù đứng như thế nào thì luôn luôn phải thể hiện tính nghiêm túc, tự tin và thân thiện với người nghe.

Khi đứng hùng biện, luật sư không nên tựa vào bàn. Bởi lẽ, khi con người ở trong trạng thái yếu đuối, sợ hãi thì thường có xu hướng muốn tìm một cái gì đó để dựa vào. Trong trường hợp này, người nghe dễ dàng nhận ra luật sư đang mất bình tĩnh, thiếu tự tin. Mặt khác, luật sư không nên “đứng như chôn chân một chỗ” bởi khi đứng như vậy, cả hai chân luật sư đều làm trụ thì dễ mỏi nên luật sư cần chuyển đổi chân để được thoải mái nhưng không nên chân đứng, chân co hay rung chân.

Tay

Các kết quả nghiên cứu khoa học cho thấy, lượng thông tin được thu nhận qua mắt là 75%, qua tai là 12%, lượng dây thần kinh từ mắt lên não nhiều gấp 25 lần lượng dây thần kinh từ tai lên não. Do đó, người nghe dễ bị thuyết phục và tập trung hơn khi có nhiều hình ảnh minh họa, dẫn chứng cụ thể. Đặc biệt, người nghe dễ bị thu hút bởi hình ảnh động hơn lời nói. Trong hùng biện, nếu luật sư biết cách sử dụng cử chỉ của tay hợp lý thì đôi bàn tay sẽ là công cụ hỗ trợ tích cực cho lời nói. Luật sư nên sử dụng đôi bàn tay để minh họa cho những điều cần nói, dùng để biểu đạt cảm xúc của mình.

Một trong các nguyên tắc quan trọng khi hùng biện cũng như thuyết trình là luật sư phải luôn để tay trong khoảng từ trên thắt lưng tới dưới cằm, đưa tay từ trong ra ngoài và từ dưới lên. Làm như vậy, việc sử dụng tay sẽ đem lại cảm giác thoải mái, tự nhiên mà không bị gò bó, đè nén. Khi hùng biện, luật sư có thể vung tay, mở các ngón tay, giao ngón tay để biểu thị các con số, tay đưa lên để biểu thị sự thay đổi hay phát triển, tay đưa ra biểu thị vấn đề ảnh hưởng tới nhiều người... Việc luật sư sử dụng đôi bàn tay như thế nào là phụ thuộc vào thói quen của luật sư nhưng mỗi biểu thị tay đều hiện được sự chủ động, tự tin và tăng

tính hấp dẫn của ngôn ngữ nói. Sử dụng phi ngôn từ tay giúp luật sư diễn tả cảm xúc nội tâm một cách chân thật, dễ dàng, giúp điều tiết giọng nói được rõ ràng, gãy gọn ý.

Nếu luật sư không hiểu được ý nghĩa và tầm quan trọng của đôi bàn tay trong hùng biện thì các động tác tay của luật sư sẽ tạo ra hình ảnh không tốt đối với người nghe. Khi hùng biện, luật sư không nên để tay thừa thãi, không biết giấu tay vào đâu. Nên tránh những cử chỉ tay như sau trong khi hùng biện: khoanh tay (một người khoanh tay nghĩa là họ chưa coi mò, đang dò xét); cho tay vào túi quần (mang cảm giác kênh kiệu, khó hòa nhập); trỏ tay (không ai muốn bị người khác trỏ tay vào mặt mình); cử chỉ tay tùy hứng (cử chỉ không phù hợp với nội dung nói)...

Không gian cá nhân

Không gian cá nhân là một trong những yếu tố của phi ngôn từ và nó có vai trò quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả khi giao tiếp nói chung và khi hùng biện nói riêng. Các nghiên cứu cho thấy khoảng cách cá nhân thường bị ảnh hưởng bởi các yếu tố như: chuẩn mực văn hóa, xã hội; các đặc điểm về tính cách; các yếu tố về tình huống cũng như mức độ quen thuộc giữa những người giao tiếp với nhau. Thông thường, khoảng cách giao tiếp (không gian cá nhân) cần duy trì khi trò chuyện giữa những người bình thường với nhau dao động trong khoảng từ 45cm đến 1.200cm. Trong trường hợp nói chuyện với một đám đông, không gian cá nhân nên duy trì trong khoảng 3m đến 3,5m. Vì vậy, để đạt hiệu quả cao trong quá trình hùng biện, luật sư cần linh hoạt điều chỉnh không gian cá nhân cho phù hợp, việc điều chỉnh này cần dựa vào các yếu tố như: nội dung của bài hùng biện; đối tượng người nghe là ai; nơi thực hiện hùng biện ở đâu; mức độ ánh sáng tại nơi hùng biện như thế nào...

Giao tiếp qua xúc giác

Xúc giác là một trong những yếu tố của phi ngôn từ. Vì vậy, để tăng

tính thuyết phục đối với các thông điệp mà luật sư muốn truyền tải khi hùng biện thì luật sư cần phải biết sử dụng linh hoạt các hành động cụ thể như: bắt tay, ôm ấp, hay vỗ nhẹ vào vai người nghe... Thực tiễn cho thấy, những người có địa vị cao trong xã hội thường có xu hướng tác động đến không gian cá nhân của người khác với tần suất và cường độ lớn hơn những người có địa vị thấp hơn.

Các nghiên cứu cho thấy, sự khác biệt về giới tính là một trong những yếu tố dẫn đến việc mỗi luật sư lại có cách sử dụng xúc giác khác nhau để truyền đạt thông điệp trong khi hùng biện. Nữ luật sư thường có xu hướng sử dụng sự đụng chạm để thể hiện sự quan tâm, đồng cảm, gần gũi... Ví dụ: Khi trình bày xong bài hùng biện, luật sư nữ thường ôm người thân, đồng nghiệp, người nghe... Trong khi đó, luật sư nam thường có xu hướng sử dụng xúc giác để khẳng định vị trí, quyền lực hoặc kiểm soát người khác... Ví dụ: Khi trình bày xong bài hùng biện, luật sư nam thường bắt tay người thân, đồng nghiệp, người nghe,... Vì vậy, việc sử dụng xúc giác một cách linh hoạt, phù hợp với từng đối tượng, từng hoàn cảnh cụ thể khi hùng biện có vai trò rất quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả hùng biện của luật sư.

Kết luận

Sử dụng kỹ năng phi ngôn từ để tăng hiệu quả khi hùng biện là một trong những kỹ năng cơ bản của luật sư, nhất là đối với những luật sư thiên về tranh tụng. Vì vậy, việc hiểu đúng và đầy đủ các vấn đề liên quan đến phi ngôn từ và biết cách sử dụng linh hoạt các kỹ năng phi ngôn từ khi hùng biện là một trong những yếu tố quan trọng làm nên danh tiếng của luật sư. Do đó, để có thể trở thành một luật sư có tâm, có tầm, nhất là trong lĩnh vực tranh tụng thì mỗi luật sư phải luôn tự trau dồi kiến thức, tích lũy kỹ năng, kinh nghiệm và không ngừng rèn rũa qua thực tiễn thì mới có thể đúc rút và hoàn thiện được kỹ năng hùng biện.

N.V.H - N.M.T

TỘI LÀM GIẢ CON DẤU, TÀI LIỆU CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC; TỘI SỬ DỤNG CON DẤU HOẶC TÀI LIỆU GIẢ CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC

MỘT SỐ BẤT CẬP VÀ KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT

THS HUỖNH TRUNG HẬU, THS NGUYỄN HOÀI CHÂU*
THS.LS NGUYỄN TRÍ THÀNH**

Tóm tắt: Bài viết phân tích các quy định của pháp luật về tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức trong Bộ luật Hình sự năm 2015. Qua đó, tác giả làm rõ những bất cập, vướng mắc trong thực tiễn áp dụng pháp luật, đồng thời đề xuất giải pháp nhằm hoàn thiện các quy định của pháp luật về vấn đề này, góp phần bảo đảm tính thống nhất, minh bạch và hiệu quả trong công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm.

Từ khóa: Làm giả con dấu, làm giả tài liệu, cơ quan, tổ chức.

Abstract: The article analyzing the provisions of the law on criminal of Fabricating an organization's seal or documents and use thereof in the Criminal Code 2015. Thereby, the author clarifies the shortcomings and difficulties in the practical application of the law, and at the same time proposes solutions to improve the law provisions on this issue, contributing to ensuring consistency, transparency and effectiveness in the crime prevention.

Keywords: Fabricate seals, fabricate documents, agencies, organizations.

Đặt vấn đề

Tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức được quy định tại Điều 341 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 (Bộ luật Hình sự năm 2015). Không phải ngẫu nhiên mà pháp luật quy định hai tội danh này ở cùng một điều luật, do tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức và tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức có mối liên hệ chặt chẽ với nhau bởi hành vi “làm” và hành vi “sử dụng” con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức. Trong những năm gần đây, tình hình tội phạm liên quan đến việc làm và sử dụng con dấu, tài liệu, giấy tờ giả có chiều hướng gia tăng và diễn biến phức tạp, đòi hỏi phải bảo đảm chặt chẽ, thống nhất và hiệu quả trong quá trình thực thi pháp luật về vấn đề này¹. Do đó, phân tích, làm rõ những tồn tại, hạn chế, đồng thời có những kiến nghị, đề xuất góp phần hoàn thiện pháp luật đối với loại tội phạm này là cần thiết trong bối cảnh hiện nay.

Nhận thức chung về tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức

Kế thừa các quy định của Bộ luật Hình sự năm 1999, tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức được pháp luật hình sự hiện hành quy định tại Điều 341 Bộ luật Hình sự năm 2015. Bộ luật Hình sự năm 2015 đã cụ thể hóa hành vi “sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” ngay trong tên của điều luật cùng với tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức đã được quy định trước đây để diễn giải cụ thể và rõ ràng hơn về hành vi của loại tội phạm này. Theo đó, Điều 341 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định bao gồm hai tội danh: “tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” và “tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” do hai tội danh này có những đặc điểm cấu thành tội phạm và hậu quả thiệt hại cho xã hội tương đối giống nhau. Các yếu tố cấu thành tội

phạm của tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức được xác định như sau:

Về khách thể của tội phạm

Căn cứ vào tên của điều luật, có thể thấy hai tội phạm này có chung đối tượng tác động bao gồm: con dấu giả, tài liệu giả, giấy tờ giả của cơ quan, tổ chức. Do con dấu, tài liệu, giấy tờ là một trong những đặc trưng của cơ quan, tổ chức và con dấu được dùng để khẳng định giá trị pháp lý đối với những tài liệu, giấy tờ nên cả hai tội phạm này đều xâm phạm đến hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức và hoạt động quản lý hành chính nhà nước về con dấu, tài liệu.

Pháp luật hình sự không có quy định cụ thể thế nào là cơ quan, tổ chức. Tuy nhiên, cơ quan, tổ chức được pháp luật tố tụng dân sự quy định bao gồm cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị

* Trường Đại học Cảnh sát nhân dân.

** Trường Đại học Gia Định.

¹ Phi Hùng, *Triệt phá đường dây làm giả con dấu, tài liệu... thu lợi bất chính hàng chục tỷ*, <https://plo.vn/triet-pha-duong-day-lam-gia-con-dau-tai-lieu-thu-loi-bat-chinh-hang-chuc-ti-post810540.html>, ngày 17/7/2025.

lực lượng vũ trang nhân dân và các tổ chức khác được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật². Có thể hiểu, tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức có chung khách thể là cả hai tội phạm đều xâm phạm đến trật tự quản lý hành chính nhà nước, hoạt động bình thường, đúng đắn của các cơ quan nhà nước, tổ chức, xâm phạm lợi ích của Nhà nước, tổ chức và của cá nhân³.

Về mặt khách quan của tội phạm

Mặt khách quan của tội phạm là những biểu hiện bên ngoài của tội phạm, xâm phạm và gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại cho các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ. Tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức và tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức có những đặc trưng về mặt khách quan như sau:

Thứ nhất, đối với tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức, mặt khách quan thể hiện ở một trong các hành vi sau: khắc, vẽ, in, đúc hoặc bằng các kỹ thuật khác để làm ra con dấu giả tương tự như con dấu thật của cơ quan, tổ chức đang sử dụng; viết, vẽ, in, sao chép hoặc các kỹ thuật khác để làm ra tài liệu, giấy tờ giả tương tự như tài liệu, giấy tờ thật của cơ quan, tổ chức.

Thứ hai, đối với tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức, mặt khách quan thể hiện ở hành vi sử dụng con dấu giả, tài liệu hoặc giấy tờ giả của cơ quan, tổ chức để thực hiện hành vi trái pháp luật.

Hậu quả không phải là yếu tố bắt buộc để xác định cấu thành của hai tội phạm này. Theo đó, mối quan hệ nhân quả giữa hành vi phạm tội và hậu quả không được xem là yếu tố bắt buộc để xác định cấu thành tội phạm. Tuy nhiên, nếu hành vi phạm tội gây hậu quả thực tế và có thu lợi bất chính từ hành vi làm giả hoặc hành vi sử dụng thì sẽ được coi là một trong những tình tiết định khung tăng nặng khi xác định hình phạt đối với người phạm tội.

Trường hợp người phạm tội giả mạo con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác của cơ quan, một tổ chức không có thật hoặc đã bị giải thể thì hành vi đó vẫn cấu thành tội phạm theo quy định tại Điều 341 Bộ luật Hình sự năm 2015. Nếu hành vi trái pháp luật thỏa mãn dấu hiệu cấu thành của một tội phạm độc lập khác thì ngoài việc phải chịu trách nhiệm hình sự về tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức, người phạm tội còn phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm độc lập khác.

So với Điều 267 Bộ luật Hình sự năm 1999 thì mặt khách quan về tình tiết định khung “*gây hậu quả nghiêm trọng, gây hậu quả rất nghiêm trọng, gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng*”⁴ đã được Điều 341 Bộ luật Hình sự năm 2015 định lượng chi tiết bằng số lượng con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác bị làm giả; thu lợi bất chính cũng được lượng hóa bằng số tiền cụ thể tại khoản 2, khoản 3 của điều luật nhằm bảo đảm tính minh bạch của pháp luật, tạo điều kiện thuận lợi trong thực tiễn áp dụng.

Về chủ thể của tội phạm

Chủ thể của tội phạm này không phải là chủ thể đặc biệt bất kỳ người nào từ đủ 16 tuổi trở lên có năng lực trách nhiệm hình sự đều có thể là chủ thể của tội phạm này. Trong trường hợp chủ thể đặc biệt thực hiện tội phạm (người có chức vụ, quyền hạn...) thì cũng chỉ được xem là tình tiết tăng nặng mà không phải là chủ thể đặc biệt của tội phạm này.

Về mặt chủ quan của tội phạm

Tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức; tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức được thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp. Theo đó, người phạm tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan tổ chức biết rõ con dấu, tài liệu, giấy tờ là giả nhưng vẫn sử dụng để thực hiện hành vi trái pháp luật. Đối với tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức, người phạm tội biết hành vi làm con dấu, tài liệu, giấy tờ khác của cơ quan, tổ

chức là hành vi làm giả nhưng vẫn thực hiện để lừa dối cơ quan, tổ chức hoặc công dân.

Động cơ, mục đích phạm tội không phải là yếu tố bắt buộc đối với loại tội phạm này. Tuy nhiên, tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức được thực hiện với mục đích nhằm lừa dối cơ quan, tổ chức hoặc công dân; đối với tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức với mục đích nhằm thực hiện hành vi trái pháp luật. Người phạm tội có thể mong muốn hoặc không mong muốn nhưng vẫn để mặc cho hậu quả xảy ra hoặc cũng có thể không cần biết hậu quả của hành vi đã thực hiện thì đều phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm này.

Về hậu quả pháp lý

Căn cứ vào hành vi, tính chất, mức độ thiệt hại và định lượng về thu lợi bất chính có được mà người thực hiện hành vi phạm tội có thể bị áp dụng các khung hình phạt như sau:

Thứ nhất, phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc bị phạt tù từ 06 tháng đến 02 năm đối với người phạm tội không thuộc trường hợp áp dụng tình tiết định khung tăng nặng theo quy định tại khoản 2, khoản 3 của điều luật.

Thứ hai, phạt tù từ 02 năm đến 05 năm đối với một trong các trường hợp áp dụng tình tiết định khung tăng nặng bao gồm: có tổ chức; phạm tội 02 lần trở lên; làm từ 02 đến 05 con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác; sử dụng con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác thực hiện tội phạm ít nghiêm trọng hoặc tội phạm nghiêm trọng; thu lợi bất chính 10.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng; tái phạm nguy hiểm.

Thứ ba, phạt tù từ 03 năm đến 07 năm đối với một trong các trường hợp áp dụng tình tiết định khung tăng nặng bao gồm: làm giả 06 con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác trở lên; sử dụng con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc

² Khoản 11 Điều 3 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015.

³ PGS.TS Trần Văn Luyện (Chủ biên), *Bình luận khoa học Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017)*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội, 2017, tr. 741-742.

⁴ Khoản 3 Điều 267 Bộ luật Hình sự năm 1999.

biệt nghiêm trọng; thu lợi bất chính 50.000.000 đồng trở lên.

Ngoài ra, còn có thể áp dụng hình phạt bổ sung bằng hình thức phạt tiền, người phạm tội có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng.

Một số bất cập và kiến nghị hoàn thiện pháp luật

Hành vi làm giả và sử dụng giấy tờ, tài liệu giả không chỉ gây thiệt hại nghiêm trọng về kinh tế mà còn xâm phạm trực tiếp đến trật tự quản lý xã hội, làm giảm niềm tin của cơ quan, tổ chức, cá nhân vào hệ thống pháp luật và quản lý nhà nước. Trong thời gian qua cơ quan có thẩm quyền đã phát hiện, điều tra và xử lý nghiêm minh đối với tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức, góp phần ngăn chặn tội phạm, làm giảm thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra.⁵ Tuy nhiên, quá trình áp dụng pháp luật đối với hai tội danh này vẫn còn bộc lộ một số bất cập, cần sửa đổi, hoàn thiện như sau:

Quy định về hành vi khách quan còn chưa rõ ràng, có nhiều cách hiểu khác nhau trong quá trình áp dụng pháp luật

Khoản 1 Điều 341 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định: “Người nào làm giả con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác của cơ quan, tổ chức hoặc sử dụng con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ giả thực hiện hành vi trái pháp luật, thì bị...”. Quy định tại khoản 1 Điều 341 Bộ luật Hình sự năm 2015 còn là cơ sở để áp dụng khung hình phạt đối với các khoản tiếp theo của Điều 341 do khoản 2 và khoản 3 của Điều luật này là những nội dung quy định tình tiết định khung tăng nặng dựa trên quy định của khoản 1. Điều luật quy định như vậy đã đặt ra những khó khăn nhất định trong quá trình áp dụng pháp luật bởi có nhiều cách hiểu khác nhau từ quy định nêu trên như sau:

Một là, theo nội dung quy định tại khoản 1 của điều luật thì yếu tố “thực hiện hành vi trái pháp luật”

có được áp dụng đối với hành vi làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức hay chỉ áp dụng đối với hành vi sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức. Nếu yếu tố “thực hiện hành vi trái pháp luật” chỉ được áp dụng đối với hành vi sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả thì hành vi làm giả con dấu, tài liệu cho dù nhằm mục đích gì cũng bị xử lý hình sự. Ngược lại, hành vi làm giả con dấu, tài liệu chỉ bị xử lý hình sự khi thực hiện hành vi trái pháp luật.

Hai là, “hành vi trái pháp luật” được quy định tại khoản 1 Điều 341 Bộ luật Hình sự năm 2015 cũng chưa được giải thích rõ ràng, bởi có thể hiểu “hành vi trái pháp luật” là trái với các quy định của pháp luật nói chung hoặc cũng có thể hiểu “hành vi trái pháp luật” chỉ giới hạn trong phạm vi pháp luật hình sự. Nếu “hành vi trái pháp luật” chỉ được áp dụng trong phạm vi pháp luật hình sự thì có thể hiểu hành vi của một người sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức để thực hiện hành vi phạm tội thì đương nhiên sẽ bị xử lý về tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức. Tuy nhiên, việc sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức để thực hiện các hành vi có tính chất, mức độ nguy hiểm đối với xã hội thấp hơn như hành chính hay dân sự thì có bị xem xét là “hành vi trái pháp luật” hay không, bởi nếu xử lý như nhau thì sẽ thiếu công bằng do các hành vi phạm tội khác nhau thì tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội cũng khác nhau.

Do đó, để bảo đảm thống nhất trong quá trình áp dụng pháp luật thì khoản 1 Điều 341 Bộ luật Hình sự năm 2015 cần quy định rõ hành vi khách quan của hai tội phạm một cách độc lập. Đối với yếu tố “thực hiện hành vi trái pháp luật” thì nên xem xét là yếu tố không bắt buộc đối với tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức, bởi nếu xét về bản chất thì hành vi làm giả con dấu, tài liệu được thực hiện với mục đích gì và đã gây ra hậu quả, thiệt

hại hay chưa thì cũng đã xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, xâm phạm đến quản lý nhà nước về quản lý con dấu, tài liệu cần được pháp luật bảo vệ. Ngoài ra, cần thiết phải xác định rõ hành vi trái pháp luật không chỉ được giới hạn trong pháp luật hình sự, bởi nếu hành vi trái pháp luật được thực hiện do lỗi cố ý trực tiếp của người phạm tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức thì đồng nghĩa với việc người phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm này và trách nhiệm đối với hành vi trái pháp luật mà họ đã thực hiện.

Luồng hóa hành vi phạm tội còn nhiều bất cập, gây khó khăn trong việc xác định tình tiết định khung

Tình tiết định khung tăng nặng đối với tội sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức và tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức được xác định chủ yếu bằng số lần phạm tội, số lượng con dấu, tài liệu được làm giả hoặc sử dụng và số tiền thu lợi bất chính có được. Theo đó, tình tiết định khung tăng nặng “phạm tội 02 lần trở lên”; “làm từ 02 đến 05 con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác”; “thu lợi bất chính 10.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng” được quy định tại khoản 2 và tình tiết định khung tăng nặng “làm giả 06 con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác trở lên”; “thu lợi bất chính 50.000.000 đồng trở lên” quy định tại khoản 3 Điều 341 BLHS năm 2015 còn chưa rõ ràng và có nhiều cách hiểu khác nhau trong quá trình áp dụng pháp luật như sau:

Một là, pháp luật có quy định về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự tại Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015, trong đó có tình tiết “phạm tội 02 lần trở lên”⁶. Có thể hiểu, phạm tội 02 lần trở lên là trường hợp phạm tội mà trước đó người phạm tội đã phạm tội này ít nhất là một lần và chưa bị xét xử và hành vi phạm tội trong trường hợp này là sự lặp lại tội phạm trước đó nên có mức độ nguy hiểm cao hơn trường hợp bình thường⁷. Tuy nhiên, đối

⁵ Minh Hiền, *Triệt phá 3 nhóm đối tượng làm giả con dấu, tài liệu để chiếm đoạt tài sản của ngân hàng*, <https://cand.com.vn/phap-luat/triet-pha-3-nhom-doi-tuong-lam-gia-con-dau-tai-lieu-de-chiep-doat-tai-san-cua-ngan-hang-i750553/>, ngày 01/7/2025.

⁶ Điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015.

⁷ GS.TS Nguyễn Ngọc Hòa (Chủ biên), *Bình luận khoa học Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 (Phần chung)*, Nxb Tư pháp, 2017, tr. 267.

với Tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức thì một người thực hiện 05 lần làm giả, con dấu, tài liệu, giấy tờ, mỗi lần thực hiện hành vi làm giả 01 con dấu, tài liệu, giấy tờ thì bị áp dụng tình tiết định khung tăng nặng “phạm tội 02 lần trở lên” hay áp dụng tình tiết “làm giả 05 con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác” hay có thể áp dụng cả hai tình tiết định khung vừa nêu. Trong khi đó, một người 01 lần làm giả 05 con dấu, tài liệu, giấy tờ thì chỉ bị áp dụng một tình tiết định khung tăng nặng. Ngoài ra, việc xác định số lượng “tài liệu”, “giấy tờ khác” theo quy định tại điểm c khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự năm 2015 cũng cần phải được giải thích cụ thể, bởi nếu làm giả nhiều tài liệu, giấy tờ cùng loại thì chỉ xác định là 01 tài liệu hoặc giấy tờ hay mỗi đơn vị tài liệu hoặc giấy tờ (tờ, bản) là 01 “tài liệu” hoặc “giấy tờ” để áp dụng số lượng tài liệu, giấy tờ làm tình tiết định khung tăng nặng.

Do đó, để thống nhất trong quá trình áp dụng pháp luật đối với trường hợp có tình tiết định khung tăng nặng “phạm tội 02 lần trở lên” thì cần có quy định hướng dẫn cụ thể về vấn đề này. Tuy nhiên, có thể bãi bỏ vai trò dấu hiệu định khung tăng nặng về tình tiết “phạm tội 02 lần trở lên” đối với tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; Tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan tổ chức và chỉ xem đây là một tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015. Theo đó, không phải mọi trường hợp người phạm tội thực hiện hành vi phạm tội từ 02 lần trở lên là có tính nguy hiểm cao hơn việc thực hiện tội phạm 01 lần. Ngoài ra, điểm c khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự năm 2015 đã lượng hóa số lượng con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác, nên việc căn cứ vào số lượng con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác để xác định tình tiết định khung tăng nặng là phù hợp và không nhất thiết phải xác định tình tiết phạm tội 02 lần trở lên.

Hai là, thu lợi bất chính là một trong những tình tiết tăng nặng



Ảnh minh họa.

định khung được quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự năm 2015. Theo đó, số tiền thu lợi bất chính tối thiểu được áp dụng tình tiết định khung tăng nặng là 10.000.000 đồng đối với quy định tại điểm đ khoản 2 và 50.000.000 đồng đối với quy định tại điểm c khoản 3 của điều luật. Tuy nhiên, để xác định được số tiền thu lợi bất chính trong trường hợp này, vấn đề đặt ra là số tiền thu lợi bất chính được xác định từ số tiền thu được từ chính hành vi làm giả con dấu, tài liệu, giấy tờ khác (ví dụ: tiền công làm giả) hay số tiền thu lợi bất chính được xác định là tất cả số tiền có được do sử dụng con dấu, tài liệu giả hoặc giấy tờ khác để thực hiện hành vi trái pháp luật (ví dụ: tiền lừa đảo được nhờ giấy tờ giả). Nếu chỉ xem xét lợi nhuận trực tiếp từ việc làm giả con dấu, tài liệu, giấy tờ khác thì việc xác định tình tiết định khung tăng nặng để áp dụng hình phạt có thể không tương xứng với những khoản lợi thu được thông qua việc sử dụng con dấu, tài liệu giả hoặc giấy tờ khác. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả của pháp luật hình sự trong việc ngăn chặn và trừng phạt toàn bộ phạm vi thiệt hại do hành vi làm giả con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác gây ra. Ngoài ra, pháp luật cũng không thể

bao hàm những khoản lợi bất chính lớn hơn phát sinh từ hậu quả của việc sử dụng con dấu, tài liệu giả hoặc giấy tờ khác nếu chỉ xác định việc thu lợi bất chính từ trực tiếp hành vi làm giả con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác, từ đó có thể không phản ánh đầy đủ tác hại đối với xã hội và có thể vô tình khuyến khích việc sử dụng con dấu, tài liệu giả hoặc giấy tờ khác cho các hoạt động tội phạm có tính chất nguy hiểm cao hơn, từ đó làm giảm hiệu quả răn đe của điều luật nói riêng và của pháp luật hình sự nói chung.

Cơ quan có thẩm quyền cần có văn bản hướng dẫn thi hành về việc xác định số tiền thu lợi bất chính. Nên quy định số tiền thu lợi bất chính của hành vi phạm tội được xác định là tất cả số tiền, lợi ích vật chất có được do sử dụng con dấu, tài liệu giả hoặc giấy tờ khác để thực hiện hành vi trái pháp luật nhằm bảo đảm xử lý triệt để hậu quả thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra. Tuy nhiên, cũng cần phải xem xét rằng số tiền thu lợi bất chính do thực hiện hành vi trái pháp luật cũng đồng nghĩa với việc người phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự về việc thực hiện hành vi trái pháp luật (nếu hành vi trái pháp luật hình sự) và số tiền thu lợi bất chính từ hành

vi phạm tội cũng là một trong những yếu tố để xác định hình phạt.

Định tội danh khi có nhiều hành vi liên quan còn chồng chéo, chưa rõ ràng

Nguyên tắc cơ bản của Bộ luật Hình sự là người phạm tội chỉ phải chịu trách nhiệm về hành vi mà họ đã thực hiện. Theo đó, nếu một người chỉ làm giả con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác thì chỉ chịu trách nhiệm hình sự về tội “làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” và nếu chỉ sử dụng con dấu, tài liệu giả hoặc giấy tờ khác thì phải chịu trách nhiệm về tội “sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Tuy nhiên, trong thực tiễn, việc phân định ranh giới và định tội danh khi một người vừa “làm giả” vừa “sử dụng” hoặc thuê người khác “làm giả” rồi “sử dụng” thì sẽ bị xử lý như thế nào? Ví dụ, trong vụ án Trịnh Thế T, tòa án cấp sơ thẩm ban đầu truy tố và xét xử bị cáo về tội “làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” vì bị cáo đã thuê người khác làm giả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thực hiện giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, tòa án cấp phúc thẩm đã sửa tội danh thành “sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” với lập luận rằng bị cáo T chỉ thuê người khác làm giả chứ không trực tiếp làm giả. Trường hợp này làm nổi bật một thách thức quan trọng trong việc giải thích pháp luật, khi một cá nhân thuê người khác làm giả tài liệu và sau đó sử dụng tài liệu đó, họ có phạm tội “làm giả” với vai trò chủ mưu hay chỉ đơn thuần là hành vi “sử dụng”? Quyết định của tòa phúc thẩm cho thấy một cách giải thích nghiêm ngặt về hành vi “làm giả” đòi hỏi hành vi tạo ra tài liệu phải trực tiếp, vật lý. Mặc dù cách giải thích này tuân thủ nguyên tắc trách nhiệm trực tiếp, nhưng lại tạo ra sự mơ hồ về mức độ trách nhiệm của người chủ mưu, người đã dàn xếp toàn bộ quá trình làm giả nhưng không trực tiếp thực hiện hành vi. Điều này cho thấy cần có hướng dẫn rõ ràng hơn về cách áp dụng các quy định về đồng phạm hoặc xúi giục



Ảnh minh họa.

trong bối cảnh tội “làm giả”, bảo đảm rằng tất cả các bên có lỗi đều bị truy tố một cách thích đáng dựa trên vai trò và ý định thực sự của họ, chứ không chỉ dựa vào hành vi vật lý trực tiếp.

Bởi vậy, pháp luật hình sự cần có định nghĩa thống nhất thuật ngữ “làm giả” và làm rõ hành vi “làm giả” bao gồm cả việc tạo ra con dấu, tài liệu mới hoàn toàn hay chỉ làm giống tài liệu thật. Ngoài ra, cần phải phân định rõ trách nhiệm làm giả và sử dụng trong trường hợp: người phạm tội chỉ làm giả để cung cấp cho người khác, chỉ sử dụng tài liệu giả không do mình làm ra, hoặc vừa làm giả vừa sử dụng; người cung cấp thông tin để người khác làm giả, đặc biệt khi không xác định được người trực tiếp làm giả thì có thể coi là đồng phạm. Cùng với đó, cần mở rộng đối tượng tác động của hành vi làm giả không chỉ là con dấu, tài liệu theo kiểu truyền thống mà phải bao gồm các loại dữ liệu được thực hiện trên môi trường điện

tử theo quy định của Luật Giao dịch điện tử năm 2023 để phù hợp với thời đại công nghệ số như hiện nay.

Kết luận

Tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức là một trong những tội phạm xâm phạm trật tự quản lý hành chính được quy định tại Chương XXII Bộ luật Hình sự năm 2015. Qua phân tích các quy định và thực tiễn áp dụng pháp luật cho thấy các quy định về tội phạm này đã bộc lộ một số bất cập về xác định yếu tố cấu thành tội phạm, xác định tình tiết định khung, định tội. Vì vậy, việc sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện pháp luật về loại tội phạm này là cần thiết, không chỉ góp phần nâng cao hiệu quả trong đấu tranh phòng, chống tội phạm mà còn góp phần bảo đảm trật tự quản lý hành chính, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức và cá nhân.

H.T.H - N.H.C - N.T.T

PHÂN TÍCH PHÁP LÝ VỀ XỬ LÝ TIỀN DO PHẠM TỘI MÀ CÓ ĐÃ CHUYỂN DỊCH CHO NGƯỜI THỨ BA NGAY TÌNH

TS.LS HỒ MINH KHÁNH

Tóm tắt: Bài viết tập trung phân tích bản chất pháp lý của tiền trong hệ thống pháp luật Việt Nam, từ góc nhìn của Bộ luật Dân sự, Bộ luật Hình sự và Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015. Trên cơ sở khẳng định tiền là vật cùng loại, không phải vật đặc định, nghiên cứu đặt ra vấn đề xử lý trong trường hợp tiền do phạm tội mà có đã được chuyển dịch cho người thứ ba ngay tình và đã bị tiêu dùng. Qua phân tích các quy định pháp luật hiện hành, đối chiếu với thực tiễn xét xử cũng như so sánh với pháp luật quốc tế, tác giả kiến nghị hoàn thiện pháp luật theo hướng chuẩn hóa tiêu chí ngay tình, tăng cường công cụ phong tỏa - truy vết dòng tiền và củng cố học thuyết bảo vệ người thứ ba ngay tình.

Từ khóa: Người thứ ba ngay tình, tiền do phạm tội mà có, vật đặc định, vật cùng loại.

Abstract: The article focuses on analyzing the legal nature of money in the Vietnamese law system, from the perspective of the Civil Code, the Criminal Code and the Criminal Procedure Code 2015. Based on the assertion that money is a similar object, not a specific object, the study raises the issue of handling cases where money obtained from crime has been transferred to a bona fide third party and has been spent. Through analyzing current law regulations, comparing with trial practice as well as comparing with international law, the author recommends perfecting the law in the direction of standardizing the bona fide criterion, strengthening the tools of blocking - tracing money flows and consolidating the doctrine of protecting bona fide third parties.

Keywords: Bona fide third party, money, money obtained from crime, specific object, similar object.

Đặt vấn đề

Trong quá trình giải quyết các vụ án hình sự, một trong những vấn đề thường gây lúng túng là việc xử lý tiền do phạm tội mà có, đặc biệt khi số tiền đó đã được sử dụng để thanh toán nghĩa vụ cho người thứ ba ngay tình và đã bị tiêu dùng. Câu hỏi đặt ra: liệu Tòa án có thể buộc thu hồi số tiền này hay không và căn cứ pháp luật nào để bảo đảm vừa trừng trị hành vi phạm tội, vừa bảo vệ sự an toàn trong giao lưu dân sự?

Đây là vấn đề có tính học thuật và thực tiễn sâu sắc, đòi hỏi sự phân tích từ góc nhìn của các đạo luật: Bộ luật Dân sự, Bộ luật Hình sự và Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Bản chất pháp lý của tiền trong pháp luật Việt Nam

Điều 105 Bộ luật Dân sự năm 2015 xác định tiền là một loại tài sản. Điều 113 Bộ luật này quy định vật đặc định là vật được xác định bằng những dấu hiệu riêng biệt, còn vật cùng loại là những vật có cùng đặc tính, có thể thay thế cho nhau. Theo đó, tiền thuộc nhóm vật cùng loại, bởi nó được xác định theo mệnh giá và đơn vị đo, có tính thay thế hoàn toàn.

Việc mỗi tờ tiền có số seri riêng không làm thay đổi bản chất pháp lý. Seri chỉ có giá trị chứng cứ và truy vết trong tố tụng, chứ không biến nghĩa vụ tiền tệ thành nghĩa vụ về “chính tờ tiền” cụ thể. Xác định tiền là vật cùng loại kéo theo hệ quả: trong quan hệ dân sự và hình sự, nghĩa vụ liên quan đến tiền luôn được thực hiện bằng khoản tiền tương ứng, chứ không phải “trả lại đúng tờ tiền” đã được sử dụng trong giao dịch.

Khung pháp luật hiện hành về xử lý tiền do phạm tội mà có

Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017 và 2025)

Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định: vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm thì bị tịch thu; nhưng nếu đó là vật, tiền do phạm tội chiếm đoạt hoặc sử dụng trái phép thì phải trả lại cho chủ sở hữu, người quản lý hợp pháp. Điều 48 Bộ luật này khẳng định: người phạm tội phải trả lại tài sản đã chiếm đoạt hoặc bồi thường thiệt hại vật chất do hành vi phạm tội gây ra.

Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015

Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 nêu rõ: vật chứng là tiền, tài sản do phạm tội mà có thì bị tịch thu, sung công hoặc trả lại cho chủ sở hữu, người quản lý hợp pháp; nếu không còn thì buộc bị cáo bồi thường bằng khoản tiền tương ứng.

Bộ luật Dân sự năm 2015

Bên cạnh hai bộ luật nói trên, cơ chế Bộ luật Dân sự năm 2015 đóng vai trò quyết định trong việc bảo vệ người thứ ba ngay tình (Điều 133) và giới hạn quyền đòi lại tài sản (Điều 167). Đối với tiền - vốn là vật cùng loại - khi đã hòa trộn/tiêu dùng, không còn đối tượng “tờ tiền” nhận diện, điều kiện của Điều 167 không thỏa mãn; vì vậy, không đặt ra việc truy thu từ người nhận ngay tình. Trách nhiệm khôi phục thiệt hại thuộc về bị cáo theo Điều 48 Bộ luật Hình sự, còn Điều 47 Bộ luật Hình sự và Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự định hướng thu hồi - trả lại chỉ khi tài sản còn tồn tại/kiểm soát được. Quan điểm này phù hợp với các phân tích thực tiễn gần đây của tòa án về cách bảo vệ người thứ ba ngay tình trong bối cảnh vụ án hình sự.

Vận dụng vào tình huống pháp lý giả định và thực tiễn

Tình huống giả định được “đặt vào đời sống”

Giả định “tiền lừa của A, bị cáo chuyển trả nợ cho B; B không biết nguồn gốc bất hợp pháp và đã dùng toàn bộ số tiền đó để trả nợ” chính là bài toán công bằng giao dịch. Ở đây, B không chỉ ngay tình mà vốn dĩ còn là chủ nợ hợp pháp của bị cáo: bị cáo lấy tiền lừa được của A để khấu trừ một nghĩa vụ cũ đối với B. Nếu coi tiền là vật đặc định và buộc B hoàn trả thì hệ quả là B gánh rủi ro kép: mất khoản đã thu nợ một cách ngay tình, lại vẫn đối mặt nguy cơ không đòi được nợ cũ.

Cách tiếp cận đúng đắn, nhất quán với Điều 113 Bộ luật Dân sự (tiền là vật cùng loại), Điều 133, 167 Bộ luật Dân sự (bảo vệ người thứ ba ngay tình; chỉ đòi lại động sản không đăng ký khi còn tồn tại, nhận diện được), Điều 47, 48 Bộ luật Hình sự và Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự, là: không truy thu từ B, buộc bị cáo bồi thường cho A bằng khoản tiền tương ứng.

Nói cách khác, rủi ro của tội phạm không được chuyển gánh cho chủ nợ ngay tình đã thu tiền một cách hợp pháp; còn thiệt hại của A được bù đắp qua nghĩa vụ hoàn trả/bồi thường của bị cáo theo Điều 48 Bộ luật Hình sự. Khung xử lý này bảo đảm bốn trụ: đúng luật - đúng người - đúng tội - đúng giá trị công bằng.

Thực tiễn vụ Nguyễn Lâm M: Xác lập nguyên tắc tách biệt dòng tiền phạm tội và giao dịch dân sự hợp pháp

Bản án phúc thẩm số 462/2024/HSPT ngày 24/9/2024 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã trở thành một điển cứu điển hình khi giải quyết vấn đề tiền do phạm tội mà có trong quan hệ tín dụng - ngân hàng. Hội đồng xét xử đã xác định nghĩa vụ bồi thường dân sự trực tiếp đặt trên vai bị cáo, với tổng số tiền hơn 12,863 tỷ đồng phải hoàn trả cho các bị hại cụ thể. Điều đáng chú ý là Tòa án không lựa chọn con đường “truy” lại số tiền đã hòa nhập vào các giao dịch tín dụng hợp pháp, mà thay vào đó tách biệt rõ ràng phần

dòng tiền phạm tội và phần giao dịch lành mạnh.

Cách phân định này thể hiện ở hai khía cạnh: (i) đối với khoản tiền bị cáo chiếm đoạt, buộc bị cáo phải bồi thường toàn bộ cho các bị hại; (ii) đối với các khoản vay tín dụng hợp pháp giữa ngân hàng và khách hàng, Tòa án vẫn thừa nhận hiệu lực của hợp đồng, yêu cầu ngân hàng xác định lại nghĩa vụ trên phần giải ngân thực tế và tiến hành giải chấp khi nghĩa vụ đã hoàn thành. Điều này không chỉ bảo vệ quyền lợi hợp pháp của ngân hàng mà còn giữ được sự ổn định của giao lưu dân sự, tránh gây hiệu ứng “tê liệt” hệ thống tín dụng.

Như vậy, vụ án Nguyễn Lâm M đã khẳng định rõ nguyên tắc: trách nhiệm bồi thường phải gắn với chính chủ thể phạm tội; còn các bên tham gia giao dịch hợp pháp thì tiếp tục được pháp luật bảo vệ. Đây là minh chứng sinh động cho cách hiểu “tiền là vật cùng loại” - nghĩa vụ của bị cáo chỉ có thể là trả bằng một khoản tiền tương ứng, chứ không thể buộc truy tìm “tờ tiền” đã được sử dụng trong giao dịch hợp pháp.

Thực tiễn vụ Đoàn Thị V - Ngô Thị Cúc H: Giới hạn thu hồi khi tài sản còn trong sự kiểm soát

Bản án phúc thẩm số 295/2024/HS-PT ngày 28/6/2024 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã xử lý một loạt tranh chấp liên quan đến trách nhiệm dân sự của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Điểm nổi bật trong vụ án này là Tòa án chỉ buộc hoàn trả khi chứng minh được người liên quan còn đang giữ hoặc kiểm soát chính dòng tiền có nguồn gốc từ hành vi phạm tội.

Ví dụ, bà Đoàn Thị S bị buộc hoàn trả 1,61 tỷ đồng vì có căn cứ rõ ràng cho thấy khoản tiền này do phạm tội mà có và vẫn còn trong phạm vi quản lý của bà. Ngược lại, với khoản 12 tỷ đồng liên quan đến bà Phan Thị L.H, Tòa án yêu cầu điều tra bổ sung để làm rõ việc quản lý, thay vì áp đặt trách nhiệm một cách máy móc. Cách làm này cho thấy tiêu chuẩn chứng minh “còn - giữ - kiểm soát” là ranh giới pháp lý quan trọng để quyết định có thu hồi hay không.

Từ góc độ lý luận, phán quyết này phản ánh sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa quy định của Bộ luật Hình sự (Điều 47), Bộ luật Tố tụng hình sự (Điều 106) và Bộ luật Dân sự (Điều 133, 167). Khi tài sản còn tồn tại và có thể nhận diện, Tòa án có quyền thu hồi để trả lại cho chủ sở hữu. Nhưng khi tài sản đã được tiêu dùng trong giao dịch ngay tình, thì pháp luật phải bảo vệ sự ổn định của giao lưu và trách nhiệm bồi thường quay trở lại đúng chủ thể phạm tội. Đây chính là ranh giới hợp lý giữa mục tiêu thu hồi tài sản tội phạm và nguyên tắc bảo vệ người thứ ba ngay tình.

Đánh giá khoa học pháp lý về đường lối xử lý của tòa án trong các vụ án nêu trên

Hai bản án nêu trên không chỉ là giải pháp thực tiễn mà còn góp phần hình thành một nguyên tắc khoa học pháp lý quan trọng: trách nhiệm bồi thường phải gắn đúng chủ thể phạm tội, trong khi người thứ ba ngay tình cần được pháp luật bảo vệ để duy trì sự an toàn của giao lưu dân sự.

Có thể nhận thấy tòa án đã xử lý theo hướng “tinh lọc” dòng tiền: chỉ tách ra phần tài sản có nguồn gốc tội phạm để buộc bị cáo bồi thường, đồng thời giữ nguyên hiệu lực các quan hệ dân sự, tín dụng hợp pháp. Đây là cách tiếp cận vừa đảm bảo yêu cầu thu hồi tài sản tội phạm theo tinh thần Bộ luật Hình sự và Bộ luật Tố tụng hình sự, vừa duy trì nguyên tắc ổn định pháp lý trong Bộ luật Dân sự.

Về mặt học thuật, đường lối này cho thấy sự hội tụ giữa lý luận và thực tiễn: tiền không phải vật đặc định nên không thể truy hồi bằng “tờ tiền” cụ thể, mà chỉ có thể quy trách nhiệm bằng một khoản tiền tương ứng. Qua đó, tòa án đã khẳng định được phương châm xử lý: đúng luật - đúng người - đúng tội - đúng công lý, đồng thời góp phần tạo dựng một chuẩn mực pháp lý nhất quán cho việc xử lý tiền do phạm tội mà có.



Hình minh họa.

Đối chiếu, so sánh và kiến nghị

Thay vì dựa vào một án lệ cụ thể, bài viết đặt trọng tâm vào các quy phạm đang có hiệu lực và sự nhất quán trong lập luận thực tiễn (tiêu chí “còn - giữ - kiểm soát” dòng tiền; tách phần dân sự; ưu tiên bồi thường của bị cáo). Điều này vừa bảo đảm đúng luật - đúng người - đúng tội, vừa giữ an toàn giao dịch ngay tình, phù hợp định hướng bình luận chuyên môn của hệ thống tòa án.

Nếu tham chiếu so sánh quốc tế, có thể nhận thấy pháp luật của Pháp và Đức đều coi tiền là “chose de genre” hay “gattungsschuld”, trong khi hệ thống common law duy trì nguyên tắc “money has no earmark”, chỉ cho phép truy vết khi còn dòng tiền hoặc có dấu hiệu gian dối. Việt Nam, xét ở nhiều khía cạnh, đã tiếp cận theo hướng tương thích khi đặt ưu tiên vào việc bảo vệ bên ngay tình, truy trách nhiệm đến đúng chủ thể phạm tội và bảo đảm tính khả thi trong thi hành án.

Từ những phân tích trên, cần sớm chuẩn hóa tiêu chí đánh giá “ngay tình” trong hướng dẫn xét xử,

đồng thời tăng cường công cụ phong tỏa và truy vết dòng tiền trong tố tụng hình sự. Việc liên thông giữa dân sự - hình sự - thi hành án nên được chuẩn hóa thông qua các mẫu quyết định thống nhất về trách nhiệm bồi thường. Đặc biệt, cần làm rõ hơn tiêu chí “còn - giữ = kiểm soát” đối với tiền do phạm tội mà có: nếu tài sản vẫn còn thì thu hồi, nếu đã tiêu dùng hợp pháp thì buộc bị cáo bồi thường.

Kết luận

Có thể khẳng định rằng tiền trong pháp luật Việt Nam không phải là vật đặc định mà là vật cùng loại và nghĩa vụ liên quan đến tiền chỉ được thực hiện bằng khoản tiền

tương ứng. Khi tiền do phạm tội mà có đã được chuyển cho người thứ ba ngay tình và đã bị tiêu dùng, việc truy thu từ họ là không phù hợp; trách nhiệm bồi thường phải đặt lên chính bị cáo theo Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015. Thực tiễn xét xử qua các vụ án cụ thể cho thấy tòa án đã vận dụng pháp luật một cách linh hoạt, vừa đảm bảo quyền lợi của bị hại, vừa bảo vệ sự ổn định và an toàn của giao dịch hợp pháp. Điều này khẳng định một nguyên tắc xử lý mang tính bản lề: đúng luật - đúng người - đúng tội - đúng công lý, đồng thời góp phần tạo dựng niềm tin vào sự nghiêm minh và nhân văn của hệ thống pháp luật Việt Nam.

H.M.K

Tài liệu tham khảo

1. ThSĐỗ Ngọc Bình, *Hiệu thế nào là bảo vệ người thứ ba ngay tình trong vụ án hình sự*, <https://tapchitoaan.vn/hieu-the-nao-la-bao-ve-nguoi-thu-ba-ngay-tinh-trong-vu-an-hinh-su11218.html>.
2. TS Đặng Thanh Hoa, *Điều kiện bảo vệ quyền lợi của người thứ ba ngay tình khi giao dịch dân sự vô hiệu do bản án, quyết định bị hủy, sửa*, <https://tapchitoaan.vn/dieu-kien-bao-ve-quyen-loi-cua-nguoi-thu-ba-ngay-tinh-khi-giao-dich-dan-su-vo-hieu-do-ban-an-quyet-dinh-bi-huy-sua7279.html>.
3. Code Civil (France).
4. Bürgerliches Gesetzbuch (BGB, Germany), §§91, 243.
5. United Nations Convention against Corruption (UNCAC, 2003), Điều 31.

BẢO VỆ DI TÍCH LỊCH SỬ - VĂN HÓA, DANH LAM, THẮNG CẢNH BẰNG PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN ĐẶT RA

TS NGÔ NGỌC DIỄM*

Tóm tắt: Di sản lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh đóng vai trò vô cùng quan trọng trong sự phát triển bền vững của Việt Nam, tuy nhiên trong thời gian gần đây, các hành vi xâm hại đến di tích lịch sử - văn hóa liên tục diễn ra mà không được giải quyết thỏa đáng. Việc sử dụng pháp luật hình sự để xử lý nghiêm minh các hành vi phá hoại, lấn chiếm di sản trở thành một vấn đề cấp thiết nhằm răn đe và ngăn chặn vi phạm. Do đó, việc hoàn thiện và tăng cường thực thi các quy định hiện hành là vô cùng cần thiết để bảo vệ di sản cho thế hệ hiện tại và tương lai.

Từ khóa: Di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, pháp luật hình sự.

Tóm tắt: Historical - cultural heritage and famous landscapes and beauty spots play an extremely important role in the sustainable development of Vietnam, however, in recent times, acts of encroachment on historical - cultural relics have continuously occurred without being properly resolved. The use of criminal law to strictly handle acts of vandalism and encroachment on heritage has become an urgent issue to deter and prevent violations. Therefore, perfecting and strengthening the enforcement of current regulations is extremely necessary to protect heritage for current and future generations.

Từ khóa: Historical - cultural relics, famous landscapes and beauty spots, criminal law.

Khái quát chung

Di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh

Theo Từ điển tiếng Việt của Viện Ngôn ngữ học, di tích được định nghĩa là “dấu vết của quá khứ còn lưu lại trong lòng đất hoặc trên mặt đất có ý nghĩa về mặt văn hóa và lịch sử”¹. Các dấu vết của quá khứ được hiểu là các công trình kiến trúc, nghệ thuật, cụm công trình xây dựng, địa điểm, di chỉ khảo cổ hoặc cấu trúc có tính chất khảo cổ học, bao gồm cả các di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc công trình, cụm công trình, địa điểm, di chỉ hoặc cấu trúc đó. Bên cạnh đó, các di tích phải chứa đựng giá trị lịch sử, văn hóa và khoa học sâu sắc. Đây là những minh chứng cho quá khứ, phản ánh truyền thống văn hóa và đóng góp vào nghiên cứu khoa học².

Như vậy có thể hiểu, di tích lịch sử văn hóa là khái niệm dùng để chỉ công trình kiến trúc, nghệ thuật, cụm công trình xây dựng, địa điểm, di chỉ khảo cổ hoặc cấu trúc có tính chất khảo cổ học, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia

còn lưu lại trong lòng đất hoặc trên mặt đất có ý nghĩa về mặt văn hóa và lịch sử có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học.

Đối với danh lam thắng cảnh, khái niệm này thường được hiểu đơn giản là “những cảnh đẹp nổi tiếng”³. Tuy nhiên trong thực tiễn quản lý, danh lam thắng cảnh thường là cảnh quan thiên nhiên hoặc sự kết hợp giữa cảnh quan thiên nhiên và công trình kiến trúc và chúng phải có giá trị lịch sử, khoa học và thẩm mỹ.

Như vậy có thể hiểu, danh lam thắng cảnh là khái niệm dùng để chỉ cảnh quan thiên nhiên hoặc sự kết hợp giữa cảnh quan thiên nhiên và công trình kiến trúc, có ý nghĩa về mặt lịch sử, khoa học và thẩm mỹ.

Bảo vệ di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh bằng pháp luật hình sự

Di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh đóng vai trò quan trọng trong việc tăng cường khả năng tiếp cận và sử dụng sự đa dạng văn hóa của một quốc gia.

Chúng còn góp phần làm giàu vốn xã hội bằng cách khơi gợi cảm xúc gắn bó với cộng đồng cho mỗi cá nhân và tập thể, từ đó duy trì sự gắn kết xã hội và lãnh thổ. Bên cạnh đó, di sản văn hóa có ý nghĩa kinh tế to lớn đối với ngành du lịch ở nhiều quốc gia. Tuy nhiên, việc thương mại hóa các di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh cũng đặt ra những thách thức mới liên quan đến công tác bảo tồn chúng⁴.

Có thể bảo vệ các di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh bằng nhiều cách khác nhau như phương pháp chuyên môn kỹ thuật (bảo quản định kỳ, tu bổ, phục hồi, áp dụng khoa học công nghệ), biện pháp xã hội hóa và giáo dục... và không thể thiếu là bảo vệ bằng pháp luật hình sự⁵.

Bảo vệ di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh bằng pháp luật hình sự là việc sử dụng các quy định của Bộ luật Hình sự và văn bản hướng dẫn để xử lý các hành vi xâm hại đến các di sản này, nhằm răn đe, phòng ngừa và trừng trị các hành vi

* Trường Đại học Văn hóa Hà Nội.

¹ Viện Ngôn ngữ học, Hoàng Phê (chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng, 2003, tr. 254.

² Lý Thị Ngọc Dung, *Vai trò của cộng đồng trong hoạt động trưng bày bảo tàng từ thực tiễn Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, 2024.

³ Viện Ngôn ngữ học, Hoàng Phê (chủ biên), *sdd*, tr. 241.

⁴ A. Auganbai, B. Kalymbek, G. K. Shulanbekova, A. A. Urisbaeva & R. Yerezhepyzy (2020), “Protection of Objects of Historical and Cultural Heritage: Legal Problems and the Application of Information Technologies” *Environmental Policy and Law* 49(6), tr. 379-388. <https://doi.org/10.3233/EPL-190191>

⁵ Duncan Chappell & S. Manacorda (2011), “Criminal Law Protection of Cultural Heritage: An International Perspective”, *Crime in the Art and Antiquities World*, https://doi.org/10.1007/978-1-4419-7946-9_2

gây thiệt hại đến của di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh.

Thực trạng thực thi quy định của pháp luật hình sự về xâm phạm di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh

Điều 345 Bộ luật Hình sự hiện hành quy định về xử lý tội phạm vi phạm quy định về bảo vệ di sản văn hóa như sau:

“1. Người nào vi phạm các quy định về bảo vệ và sử dụng các di tích lịch sử - văn hóa, danh lam, thắng cảnh, gây hư hại di tích lịch sử - văn hóa, danh lam, thắng cảnh có giá trị từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng; hủy hoại, làm thay đổi yếu tố gốc cấu thành di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh cấp tỉnh hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt cảnh cáo, phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

2. Phạm tội trong trường hợp gây hư hại di tích lịch sử - văn hóa, danh lam, thắng cảnh có giá trị từ 500.000.000 đồng trở lên hoặc hủy hoại, làm thay đổi yếu tố gốc cấu thành di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh cấp quốc gia hoặc cấp quốc gia đặc biệt, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm”.

Cấu thành tội phạm của tội này bao gồm:

Về khách thể, hành vi phạm tội nêu trên xâm phạm đến chế độ quản lý, bảo vệ, sử dụng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh.

Về mặt khách quan, hành vi khách quan của tội phạm này thể hiện bằng có thể được chia thành hai nhóm như sau:

Một là, vi phạm các quy định về bảo vệ và sử dụng các di tích lịch sử - văn hóa, danh lam, thắng cảnh, gây hư hại di tích lịch sử - văn hóa, danh lam, thắng cảnh (như hủy hoại hoặc gây nguy cơ hủy hoại di sản văn

hóa, đào bới trái phép địa điểm khảo cổ, xây dựng trái phép, lấn chiếm đất đai thuộc di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh mua bán, trao đổi và vận chuyển trái phép di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, đưa trái phép di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia ra nước ngoài...) có giá trị từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng.

Hai là, hủy hoại, làm thay đổi yếu tố gốc cấu thành di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh cấp tỉnh.

Trong trường hợp chưa gây hậu quả nghiêm trọng, nhưng trước đó đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì vẫn bị truy cứu truy cứu trách nhiệm hình sự.

Đã bị xử phạt hành chính về hành vi vi phạm các quy định về bảo vệ và sử dụng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam, thắng cảnh mà còn vi phạm là trước đó một người đã bị xử phạt hành chính về hành vi này bằng một trong các hình thức xử phạt theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, nhưng chưa hết thời hạn để được coi là chưa bị xử phạt vi phạm hành chính mà lại thực hiện hành vi vi phạm các quy định về bảo vệ và sử dụng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam, thắng cảnh.

Đã bị kết án về tội vi phạm các quy định về bảo vệ và sử dụng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam, thắng cảnh là trước đó, người phạm tội này đã bị đưa ra xét xử, có bản án, đã chấp hành xong bản án về tội này, nhưng chưa được xóa án tích theo quy định tại Điều 69 Bộ luật Hình sự mà còn tiếp tục có hành vi vi phạm các quy định về bảo vệ và sử dụng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam, thắng cảnh.

Hành vi nêu trên phải gây hậu quả nghiêm trọng thì mới bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Và được hiểu là do thực hiện một trong các hành vi nêu trên đã gây ra thiệt hại nghiêm trọng đối với di tích lịch sử,

văn hóa, danh lam, thắng cảnh như làm cho các đối tượng này bị xuống cấp, hư hại nghiêm trọng phải sửa chữa rất tốn kém... Nếu hành vi nêu trên chưa gây ra hậu quả nghiêm trọng nhưng thuộc trường hợp đã bị xử phạt hành chính về hành vi này (nêu ở mặt khách quan), hoặc đã bị kết án về tội phạm này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm thì vẫn bị truy cứu trách nhiệm hình sự⁶.

Về mặt chủ quan, người phạm tội thực hiện tội phạm này với lỗi cố ý.

Về chủ thể, chủ thể của tội phạm này là bất kỳ người nào có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và từ 16 tuổi trở lên.

Ngoài Điều 345, hành vi xâm hại di tích cũng có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo Điều 178 Bộ luật Hình sự năm 2015 về tội hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản, nếu hành vi đó đáp ứng các dấu hiệu cấu thành tội phạm của điều này. Mức phạt tù theo Điều 178 có thể lên đến 20 năm tùy thuộc vào mức độ thiệt hại. Đặc biệt, hành vi gây thiệt hại tài sản là bảo vật quốc gia có thể bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm.

Gần đây, hai vụ việc nổi bật liên quan đến xâm hại di sản đã gây chấn động dư luận, đó là vụ “ngai vua Triều Nguyễn” và “lăng mộ Vua Lê Túc Tông”.

Đối với vụ “ngai vua Triều Nguyễn tại điện Thái Hòa (Huế)”, đối tượng Hồ Văn Phương Tâm đã có hành vi phá hoại ngai vàng, một bảo vật quốc gia có giá trị lịch sử và nghệ thuật đặc biệt, tại điện Thái Hòa trong Đại nội Huế. Vụ việc này đã dẫn đến việc đối tượng bị khởi tố về tội “cố ý làm hư hỏng tài sản” theo Điều 178 Bộ luật Hình sự hiện hành⁷. Vụ việc này đã bộc lộ rõ những lỗ hổng trong công tác bảo đảm an toàn và bảo vệ các di tích quan trọng.

Đối với vụ “lăng mộ Vua Lê Túc Tông (Thanh Hóa)”, lăng mộ - một di tích lịch sử cấp quốc gia, đã bị đào bới và phá vỡ bia đá. Hai đối tượng người Trung Quốc đã bị khởi tố và bắt tạm giam về tội “xâm

⁶ Trường Đại học Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội, *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam (Phần các tội phạm - Quyển 2)*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2022, tr. 344.

⁷ Vi Thảo, *Khởi tố đối tượng leo lên ngai vàng ở điện Thái Hòa quây phá*, <https://dantri.com.vn/phap-luat/khoi-to-doi-tuong-leo-len-ngai-vang-o-dien-thai-hoa-quay-pha-20250601094427075.htm>, ngày 18/6/2025

phạm thi thể, mồ mả, hài cốt” (Điều 319 Bộ luật Hình sự hiện hành) liên quan đến hành vi đào bới lăng mộ nhằm tìm kiếm cổ vật⁸. Vụ án này cũng nhấn mạnh những thách thức trong quản lý và bảo vệ di tích, đặc biệt là trước các hành vi trộm cắp cổ vật có tổ chức.

Mặc dù các vụ việc này gây bức xúc lớn và liên quan trực tiếp đến bảo vật quốc gia hoặc di tích cấp quốc gia, việc truy tố ban đầu thường dựa vào các tội danh chung như “hủy hoại tài sản” (Điều 178) hoặc “xâm phạm mồ mả” (Điều 319) thay vì tội danh đặc thù về di sản được quy định tại Điều 345 Bộ luật Hình sự hiện hành. Điều này phản ánh khó khăn trong việc áp dụng Điều 345, đặc biệt là trong việc định giá thiệt hại di sản văn hóa, hoặc chứng minh các yếu tố cấu thành tội phạm cụ thể của Điều 345 liên quan đến việc làm thay đổi yếu tố gốc cấu thành di tích.

Bên cạnh các vụ việc liên quan đến cổ vật và mồ mả, nhiều trường hợp xâm hại di tích, danh lam thắng cảnh khác, đặc biệt là các công trình xây dựng trái phép, cũng cho thấy những khó khăn trong xử lý hình sự.

Đối với vụ “Panorama trên đồi Mã Pì Lèng (Hà Giang)”, công trình nhà hàng, nhà nghỉ này được xây dựng trái phép trong khu vực Công viên địa chất toàn cầu Cao nguyên đá Đồng Văn, vi phạm nghiêm trọng quy hoạch và gây ảnh hưởng xấu đến cảnh quan di sản. Mặc dù có dấu hiệu vi phạm pháp luật hình sự theo Điều 345 Bộ luật Hình sự, việc xử lý chủ yếu dừng lại ở mức xử phạt hành chính và yêu cầu tháo dỡ một phần công trình⁹. Các vụ việc khác như ở Tràng An và La Phù minh họa rõ tình trạng “thi công rồi mới dỡ” hoặc “xử lý kiểu đối phó”. Việc không xử lý hình sự các vụ việc có dấu hiệu tội phạm hình sự đã khiến tình trạng xâm hại di tích ngày càng nghiêm trọng, thiếu tính răn đe. Điều này tạo ra một tiền lệ xấu, khiến các đối tượng vi phạm coi thường pháp luật và tiếp tục các hành vi xâm hại di sản.



Ảnh minh họa.

Thực tiễn cho thấy, mặc dù Điều 345 Bộ luật Hình sự đã có quy định về tội vi phạm các quy định về bảo vệ và sử dụng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam, thắng cảnh gây hậu quả nghiêm trọng từ lâu, nhưng việc áp dụng hình sự đối với hành vi xâm hại di tích còn rất hạn chế, thậm chí hầu như chưa xử lý bằng pháp luật hình sự.

Bên cạnh đó, khó khăn trong định giá thiệt hại là một trong những vướng mắc lớn nhất khi áp dụng Điều 345 Bộ luật Hình sự. Việc xác định giá trị thiệt hại của di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh để làm căn cứ truy cứu trách nhiệm hình sự gặp nhiều trở ngại. Di tích là tài sản đặc thù, vô giá, chúng thường không có giá trị thị trường cụ thể. Giá trị của chúng không chỉ nằm ở vật chất mà còn ở giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, thẩm mỹ, tâm linh, mà rất khó để định lượng bằng tiền. Các phương pháp định giá tài sản thông thường (theo Nghị định số 30/2018/NĐ-CP) không phù hợp để đánh giá thiệt hại đối với di sản văn hóa. Pháp luật hiện hành chưa có quy định hoặc hướng dẫn cụ thể về phương pháp định giá thiệt hại đối với giá trị phi vật thể hoặc giá trị lịch sử của di sản.

Các vụ việc thường được xử lý thông qua các biện pháp hành chính

hoặc bị bỏ lọt, gây lo ngại về việc hệ thống pháp luật đang “không xử lý hình sự những vụ việc có dấu hiệu hình sự”. Điều này không chỉ làm giảm tính răn đe của pháp luật mà còn tạo ra sự thiếu công bằng trong xã hội.

Kiến nghị và giải pháp nâng cao hiệu quả xử lý hình sự

Sửa đổi, bổ sung Điều 345 Bộ luật Hình sự

Bổ sung các hành vi làm thay đổi cấu trúc, không gian, cảnh quan xung quanh di tích mà không được phép, hoặc hành vi xây dựng công trình trái phép trong khu vực bảo vệ di tích gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến giá trị di sản, đặc biệt là đối với các di tích cấp quốc gia, quốc gia đặc biệt, hoặc di sản thế giới. Điều này sẽ bao quát được các trường hợp công trình xây dựng trái phép.

Đồng thời cần cân nhắc nâng cao khung hình phạt đối với các hành vi xâm hại di sản, đặc biệt là đối với di tích cấp quốc gia, bảo vật quốc gia, nhằm tăng tính răn đe, tránh tình trạng xử lý hành chính dàn trải không hiệu quả.

Xây dựng văn bản hướng dẫn thi hành chi tiết

Cần có văn bản hướng dẫn chi tiết về việc áp dụng Điều 345 Bộ luật Hình sự, trong đó giải thích cụ

⁸ Thanh Tùng, *Khởi tố 2 nghi phạm người Trung Quốc xâm hại lăng mộ vua Lê Túc Tông*, <https://dantri.com.vn/phap-luat/khoi-to-2-nghi-pham-nguoi-trung-quoc-xam-hai-lang-mo-vua-le-tuc-tong-20250516145950055.htm>, ngày 18/6/2025

⁹ Thanh, *Đang phá dỡ công trình Mã Pì Lèng Panorama*, <https://nld.com.vn/thoi-su/dang-pha-do-cong-trinh-ma-pi-leng-panorama-20200718125342421.htm>, ngày 18/6/2025.



Ảnh minh họa.

thể các thuật ngữ, yếu tố cấu thành tội phạm, cách xác định thiệt hại hay “hậu quả nghiêm trọng” là như thế nào.

Bên cạnh đó cần xây dựng một văn bản liên tịch giữa các cơ quan có thẩm quyền tố tụng hình sự, cơ quan liên quan đến văn hóa và chính quyền địa phương trong việc phát hiện, điều tra, truy tố, xét xử các vụ án xâm hại di sản. Một quy chế phối hợp liên ngành chặt chẽ, có tính pháp lý cao và phân định rõ ràng trách nhiệm là yếu tố then chốt để khắc phục tình trạng “buông lỏng quản lý” và bảo đảm sự vào cuộc đồng bộ của các cơ quan chức năng từ phát hiện đến xử lý hình sự.

Cần xây dựng hướng dẫn cụ thể về định giá thiệt hại đối với di tích văn hóa - lịch sử, danh lam thắng cảnh. Văn bản đó cần có các quy định về phương pháp định giá thiệt hại đối với di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, đặc biệt là giá trị phi vật thể, giá trị lịch sử, khoa học, thẩm mỹ. Quy định rõ ràng về thành phần, năng lực của hội đồng, tổ chức định giá chuyên biệt cho loại

tài sản đặc thù này và quy trình các bước thực hiện sao cho khách quan nhất. Trong trường hợp đặc biệt, cần có quy định về mời các chuyên gia nước ngoài thực hiện để bảo đảm tính chuyên môn, chính xác.

Nâng cao năng lực thực thi pháp luật

Việc thực thi pháp luật còn nhiều hạn chế do năng lực chuyên môn và nhận thức của các cơ quan chức năng. Để khắc phục hạn chế này cần làm tốt công tác đào tạo, bồi dưỡng chuyên sâu. Nâng cao năng lực chuyên môn cho các cán bộ có thẩm quyền tiến hành tố tụng là yếu tố quan trọng. Cần tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng chuyên sâu, thường xuyên cho điều tra viên, kiểm sát viên và thẩm phán về pháp luật di sản văn hóa, đặc điểm của các loại hình di sản, phương pháp thu thập chứng cứ đặc thù, cách xác định lỗi chủ quan trong các vụ án liên quan đến di sản. Việc nâng cao năng lực chuyên môn không thể chỉ dừng lại ở kiến thức pháp luật chung mà phải đi sâu vào đặc thù của lĩnh vực di sản. Điều này bao

gồm cả việc hiểu về giá trị di sản, phương pháp bảo tồn và các kỹ thuật giám định chuyên biệt. Đồng thời, cần tăng cường trao đổi kinh nghiệm giữa các cơ quan tố tụng và các chuyên gia văn hóa để học hỏi và áp dụng các kinh nghiệm thực tiễn.

Nâng cao nhận thức và khuyến khích sự tham gia của cộng đồng

Cộng đồng là lực lượng đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ di sản. Cần đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục nâng cao ý thức, nhận thức về giá trị di sản và trách nhiệm bảo vệ di tích trong cộng đồng, đặc biệt là thông qua các chương trình giáo dục tại trường học và các hoạt động văn hóa cộng đồng. Khuyến khích sự tham gia sâu rộng hơn của người dân, tổ chức xã hội và tư nhân vào công cuộc bảo vệ di sản là cần thiết. Phát huy vai trò giám sát của cộng đồng sẽ giúp kịp thời phát hiện vi phạm và cung cấp thông tin ban đầu cho các cơ quan chức năng, góp phần nâng cao hiệu quả của công tác bảo vệ và xử lý vi phạm.

N.N.D

NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG YÊU CẦU ĐIỀU TRA CỦA VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TRONG GIAI ĐOẠN ĐIỀU TRA VỤ ÁN HÌNH SỰ

THS TRẦN TRỌNG HOÀN*
TRẦN MINH ĐẠT**

Tóm tắt: Bài viết phân tích thực trạng đề ra yêu cầu điều tra của viện kiểm sát nhân dân trong giai đoạn điều tra. Từ đó kiến nghị một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng yêu cầu điều tra của viện kiểm sát nhân dân khi thực hành quyền công tố trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự.

Từ khóa: Yêu cầu điều tra, thực hành quyền công tố, vụ án hình sự, viện kiểm sát nhân dân.

Abstract: The article analyzes the situation of propose investigation requirements of the people's procuracy in the investigation period. From there, it proposes a number of solutions to improve the quality of investigation requirements of the People's Procuracy when practice of prosecution rights during the investigation of criminal cases.

Keywords: Investigation requirements, practice of prosecution rights, criminal cases, People's Procuracy.

Đặt vấn đề

Trong những năm gần đây, công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra vụ án hình sự đã đạt nhiều kết quả tích cực. Trong đó, việc đề ra yêu cầu điều tra đã được viện kiểm sát nhân dân (VKSND) các cấp và kiểm sát viên quan tâm, coi trọng cả về chất lượng và số lượng, từ đó hoạt động “công tố gắn với điều tra” từng bước được nâng cao. Hầu hết yêu cầu điều tra đã bám sát nội dung vụ án, đúng quy định của pháp luật và phản ánh đúng những mâu thuẫn, vấn đề cần làm rõ về chứng cứ, tội danh... trong từng vụ án. Chính vì vậy, số vụ án phải trả giữa các cơ quan ngày càng giảm; số bị can, bị cáo phải đình chỉ điều tra vì không phạm tội, Tòa án tuyên không phạm tội đã giảm rõ rệt¹. Bên cạnh những ưu điểm đã đạt được, việc yêu cầu điều tra của VKSND vẫn còn một số tồn tại nhất định, đòi hỏi phải tiếp tục nâng cao năng lực, chất lượng trong hoạt động này khi thực hiện chức năng thực hành quyền công tố trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự.

Thực trạng hoạt động yêu cầu điều tra của viện kiểm sát nhân dân

Theo Báo cáo công tác của VKSND tối cao, từ năm 2015-2024, VKSND các cấp đã ban hành số lượng bản yêu cầu điều tra lần lượt như sau: năm 2015 là 58.646 yêu cầu điều tra, năm 2016 là 51.727 yêu cầu điều tra, năm 2017 là 56.812 yêu cầu điều tra, năm 2018 là 64.269 yêu cầu điều tra, năm 2019 là 66.600 yêu cầu điều tra, năm 2020 là 77.428 yêu cầu điều tra, năm 2021 là 84.013 yêu cầu điều tra, năm 2022 là 82.050 yêu cầu điều tra, năm 2023 là 99.123 yêu cầu điều tra, năm 2024 là 102.584 và hàng trăm nghìn lượt yêu cầu điều tra bằng lời nói... Có thể thấy, số lượng yêu cầu điều tra tăng dần theo từng năm đã phản ánh vai trò, trách nhiệm của VKSND đã được nâng lên, kiểm sát viên đã chủ động bám sát vụ án để kịp thời đề ra yêu cầu điều tra và yêu cầu cơ quan điều tra thực hiện yêu cầu điều tra bảo đảm đúng quy định pháp luật.

Bên cạnh những kết quả đạt được, việc đề ra yêu cầu điều tra thời gian qua vẫn còn một số tồn tại, hạn chế

như: nhiều bản yêu cầu điều tra còn chung chung, dài dòng, lặp đi lặp lại, chưa chú trọng vào việc phân tích và đánh giá chứng cứ để tìm ra những vấn đề cần phải điều tra làm rõ, những vấn đề liên quan đến tố tụng cần khắc phục; bản yêu cầu điều tra nêu ra những vấn đề mà điều tra viên đã làm, thậm chí ra yêu cầu mà điều tra viên khó thực hiện hoặc không thực hiện được (yêu cầu phải xác minh, lấy lời khai của các đối tượng liên quan đang bỏ trốn ở nước ngoài; yêu cầu xác minh lý lịch tư pháp, trích lục tiền án tiền sự đối tượng là người nước ngoài; yêu cầu thu giữ hung khí, vật chứng đã bị mất mà không xác định được chính xác địa điểm tội phạm). Yêu cầu điều tra còn sơ sài, sử dụng thuật ngữ thiếu chính xác, chưa bám sát các quy định của BLTTHS và chưa theo mẫu² do VKSND tối cao ban hành. Một số bản yêu cầu điều tra chưa chỉ ra được sai sót trong việc thu thập chứng cứ của cơ quan điều tra để yêu cầu khắc phục³; kiểm sát viên chưa kiểm sát chặt chẽ quá trình khám nghiệm hiện trường để kịp thời phát hiện và yêu cầu điều tra viên khám nghiệm kỹ hiện trường, mô tả chi tiết các dấu vết⁴...

* Vụ Pháp chế, Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

** Trường Đại học Kiểm sát.

¹ 2011-2016: 393 bị can phải đình chỉ do không phạm tội, 2016-2020: 186 bị can phải đình chỉ do không phạm tội; 2016-2020: số trường hợp bị tòa án tuyên không phạm tội: 41 bị cáo, <https://tv.kiemsat.vn/bao-cao-cong-tac-nam-2020-va-ket-qua-noi-bat-nhiem-ky-2016-2020-yr5pm56p.html>. Đến năm 2024, có 03 trường hợp tòa án cấp sơ thẩm xét xử tuyên không phạm tội, <https://plo.vn/nam-2024-co-3-truong-hop-toa-so-tham-tuyen-khong-pham-toi-post815157.html>, ngày 15/3/2025.

² Vũ Việt Hùng, *Tăng cường trách nhiệm công tố trong việc yêu cầu điều tra theo yêu cầu cải cách tư pháp*, <https://vkskue.gov.vn/uploads/news/documents/Tieu%20chuyen%20de%204.pdf>, ngày 19/01/2025.

³ Bùi Thị Hạnh, Nguyễn Quý Khuyển, *Nâng cao hiệu quả hoạt động đề ra yêu cầu điều tra của kiểm sát viên*, Tạp chí Khoa học kiểm sát, số 04/2022, tr. 17.

⁴ Nguyễn Quốc Hân, *Giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả bản yêu cầu điều tra*, Tạp chí Kiểm sát, số 21 (tháng 11/2019), tr. 19.

Để nhận thấy, trong một vụ án có nhiều vấn đề cần phải thu thập, làm rõ để chứng minh tội phạm và người phạm tội, kiểm sát viên cần tập trung nghiên cứu để đề ra yêu cầu điều tra làm rõ những vấn đề cơ bản, quan trọng nhất của vụ án, đây là những vấn đề nếu không yêu cầu điều tra thì sẽ không giải quyết được vụ án hoặc việc giải quyết vụ án không đầy đủ, khách quan. Còn những vấn đề phổ biến trong mọi vụ án, nếu trong quá trình giải quyết vụ án, kiểm sát viên không yêu cầu điều tra bằng văn bản hoặc chỉ yêu cầu điều tra bằng lời nói thì đương nhiên điều tra viên phải tiến hành thu thập như chụp ảnh, lập danh bản, chỉ bản, trích lục tiền án, tiền sự, lý lịch bị can... Nếu trong hồ sơ vụ án thiếu những tài liệu đó thì tùy theo tính chất, mức độ của tài liệu, chứng cứ cũng như tiến độ điều tra, nếu điều tra viên chưa thực hiện thì kiểm sát viên mới ra yêu cầu điều tra hoặc trao đổi, yêu cầu điều tra viên bổ sung. Do đó, kiểm sát viên cần bám sát tiến độ điều tra, nhận biết chính xác những vấn đề cơ bản, quan trọng nhất của mỗi vụ án để đề ra yêu cầu điều tra phù hợp.

Xuất phát từ một số nguyên nhân khác nhau, thực tế chất lượng yêu cầu điều tra của kiểm sát viên vẫn còn một số tồn tại như: kiểm sát viên nhận thức chưa đúng đắn về nhiệm vụ, quyền hạn của mình, về các quy định pháp luật liên quan khi đề ra yêu cầu điều tra trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự; kiểm sát viên không thực hiện đúng quy định của ngành về những trường hợp kiểm sát viên phải trực tiếp điều tra, đề ra yêu cầu điều tra; kiểm sát viên chủ quan với chứng cứ đã rõ như lời nhận tội của người bị buộc tội, lời khai nhân chứng phù hợp với hiện trường... mà không yêu cầu điều tra làm rõ sự phù hợp giữa các tài liệu chứng cứ khác với nhau trong hồ sơ vụ án; kiểm sát viên chưa đánh giá đúng bản chất của vụ án; chưa kiểm sát chặt chẽ quá trình điều tra để kịp thời phát hiện và yêu cầu điều tra viên tiến hành điều tra bổ sung, điều tra lại; quá trình nghiên cứu hồ sơ vụ án không kỹ, không nắm bắt đầy đủ các tình tiết trong vụ án; thái độ thụ động, coi

việc điều tra là trách nhiệm của điều tra viên và cơ quan điều tra; ban hành yêu cầu điều tra mang tính “kinh nghiệm”, phụ thuộc vào nhận thức và kinh nghiệm của kiểm sát viên và không thống nhất nên nhiều bản yêu cầu điều tra có nội dung chưa rõ ràng, chung chung; yêu cầu những vấn đề đương nhiên phải thực hiện, không cần phải yêu cầu điều tra hoặc vấn đề đã được cơ quan điều tra thực hiện, những vấn đề không liên quan đến vụ án; chưa có văn bản điều chỉnh hành vi của kiểm sát viên trong khi tiến hành hoạt động tố tụng hình sự; quan hệ phối hợp với cơ quan điều tra chưa được các đơn vị chú trọng, quan tâm; bên cạnh đó còn do nhận thức chưa đầy đủ của điều tra viên về trách nhiệm khi thực hiện yêu cầu điều tra của VKSND...

Một số giải pháp nâng cao chất lượng yêu cầu điều tra của viện kiểm sát nhân dân

Một là, do ban hành yêu cầu điều tra là kết quả của hoạt động nghiên cứu, phân tích, đánh giá các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ và nghiên cứu các văn bản pháp luật tố tụng và nội dung có liên quan, phụ thuộc vào cấu thành tội phạm của mỗi loại tội... nên mỗi vụ án sẽ có những nội dung yêu cầu điều tra khác nhau. Tuy nhiên, phải có nhận thức thống nhất về cơ sở chung để hỗ trợ việc đề ra yêu cầu điều tra, tức là nhận thức chung về “cơ sở phương pháp luận có ý nghĩa là những nguyên tắc cơ bản để đề ra yêu cầu điều tra cho tất cả các vụ án, dù là loại tội gì, đơn giản hay phức tạp”⁵. Do vậy, phải nghiên cứu hoàn thiện về quy trình, kỹ năng nghiệp vụ để ra yêu cầu điều tra trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự; nghiên cứu xây dựng yêu cầu điều tra cho từng chương tội phạm đối với những vấn đề bắt buộc, những vấn đề thiết yếu chung mà chương/nhóm tội phạm đó phải có.

Hai là, yêu cầu đối với một yêu cầu điều tra chất lượng phải có nội dung rõ ràng, toàn diện, bám sát tiến độ điều tra và mang tính khả thi cao, tránh tình trạng yêu cầu điều tra mà điều tra viên không thể tiến hành điều tra được. Tác giả đề xuất quy trình, kỹ năng chung khi thực hành quyền công

tố trong việc đề ra yêu cầu điều tra vụ án hình sự gồm các bước:

Bước 1. Về thủ tục chung: rà soát hồ sơ, yêu cầu bổ sung đầy đủ tài liệu về thủ tục tố tụng, các biên bản... có trong hồ sơ, yêu cầu cơ quan điều tra khắc phục, hoàn thiện cơ bản tố tụng; photo đầy đủ tài liệu để lưu hồ sơ kiểm sát, chủ động sử dụng để đề ra yêu cầu điều tra. Ngoài căn cứ những nội dung phải chứng minh trong vụ án hình sự quy định tại Điều 85, 416, 441 Bộ luật Tố tụng hình sự, yêu cầu điều tra còn phải dựa trên các dấu hiệu pháp lý trong cấu thành tội phạm của mỗi tội được hướng dẫn bởi hệ thống văn bản pháp luật, do đó phải tìm các quy định của pháp luật và các văn bản hướng dẫn liên quan từ bộ luật, luật, nghị quyết, nghị định, thông tư liên tịch, công văn... Từ văn bản hướng dẫn chung đến hướng dẫn riêng cho từng nhóm tội, loại tội và từng tội cụ thể để tránh bỏ sót hướng dẫn giải quyết vụ án.

Bước 2. Về nghiên cứu hồ sơ: yêu cầu nghiên cứu kỹ từng tài liệu có trong hồ sơ. Phân loại theo từng giai đoạn tố tụng, từng hoạt động tố tụng, từng biện pháp áp dụng, từng đối tượng trong vụ án... Trên cơ sở đã nghiên cứu các tài liệu, kiểm sát viên cần đối chiếu với các quy định pháp luật để phát hiện còn nội dung nào vướng mắc về cấu thành tội phạm, thiếu tài liệu để chứng minh cho tình tiết này... Đây là giai đoạn quan trọng nhất, quá trình này kiểm sát viên phân tích, đánh giá, tổng hợp nội dung vụ án trên cơ sở các chứng cứ đã thu thập được, hình thành các giả thuyết về diễn biến tiếp theo của vụ án, đặt ra các câu hỏi - câu trả lời về những vấn đề còn phải chứng minh trong vụ án, các chứng cứ cần thu thập tiếp theo để làm rõ những tình tiết còn mâu thuẫn, còn hành vi nào chưa rõ, cần làm rõ thêm hay không; những tình tiết mới phát sinh trong vụ án... từ đó nêu những vấn đề cần phải điều tra để ra yêu cầu điều tra.

Bước 3. Đối với bản yêu cầu điều tra cần: soạn thảo bản yêu cầu điều tra bảo đảm hình thức theo đúng mẫu văn bản của VKSND tối cao⁶, đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật và thể thức trình

⁵ Nguyễn Tuấn Anh, *Một số vấn đề cần lưu ý khi đề ra yêu cầu điều tra*, <https://vksndtc.gov.vn/tin-tuc/cong-tac-kiem-sat/mot-so-van-de-can-luu-y-khi-de-ra-yeu-cau-dieu-tra-d10-t571.html>, ngày 10/7/2025.

⁶ Hiện nay VKSND các cấp sử dụng mẫu số 83/HS ban hành kèm theo Quyết định số 15/QĐ-VKSTC ngày 09/01/2018 của VKSND tối cao về Mẫu văn bản tố tụng, văn bản nghiệp vụ thực hiện trong công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khởi tố, điều tra và truy tố.

bày theo yêu cầu của VKSND tối cao⁷, hoàn thiện đầy đủ các nội dung theo mẫu như lấy số yêu cầu điều tra, ngày tháng năm, căn cứ...; nội dung yêu cầu điều tra phải bám sát những vấn đề phải chứng minh trong vụ án hình sự theo quy định tại Điều 85 và Điều 441 Bộ luật Tố tụng hình sự và thực tế vụ án, chủ yếu nội dung của yêu cầu điều tra để “làm rõ tội phạm, người phạm tội”⁸, khi ra yêu cầu điều tra cần đánh số và tách biệt rõ ràng từng nội dung yêu cầu điều tra làm rõ bảo đảm logic, hệ thống trong mỗi yêu cầu điều tra, giữa yêu cầu điều tra trước với yêu cầu điều tra sau, ghi rõ và đầy đủ thông tin về cơ quan có trách nhiệm thực hiện yêu cầu và đề nghị tiến hành điều tra vụ án hình sự theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. “Trong trường hợp vụ án xâm phạm an ninh quốc gia, trọng điểm, phức tạp; vụ án dư luận xã hội đặc biệt quan tâm; vụ án có bị can là nhân sĩ, trí thức, chức sắc trong tôn giáo, người có uy tín thuộc dân tộc thiểu số và trường hợp xét thấy có thể phải thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố vụ án hình sự, khởi tố bị can thì trước khi ký văn bản đề ra yêu cầu điều tra, kiểm sát viên báo cáo, xin ý kiến lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo viện”⁹. Đối với yêu cầu điều tra bằng lời nói, cần ghi chép lại để kiểm tra, đánh giá những yêu cầu nào đã thực hiện, yêu cầu nào chưa thực hiện, cần thiết ra bản yêu cầu điều tra hay không?

Bước 4. Trình lãnh đạo viện thông qua nội dung yêu cầu điều tra trước khi ban hành. Thông thường trong báo cáo, đề xuất trước khi khởi tố, báo cáo khởi tố vụ án, khởi tố bị can, báo cáo gia hạn thời hạn điều tra... của kiểm sát viên thường có nội dung một số vấn đề cần tiếp tục yêu cầu điều tra, những nội dung này được lãnh đạo viện xem xét, phê duyệt. Sau khi được lãnh đạo viện nhất trí, kiểm sát viên ký và đóng dấu, bản yêu cầu điều tra được gửi cho điều tra viên thực hiện, lưu hồ sơ vụ án và lưu hồ sơ kiểm sát. Khi giao bản yêu cầu điều tra, kiểm sát viên cần trao đổi, thống nhất với điều

tra viên về từng nội dung yêu cầu điều tra để bảo đảm tiến độ điều tra.

Bước 5. Theo dõi tiến độ điều tra, kiểm sát viên phải bám sát tiến độ điều tra, từng hoạt động điều tra, những vấn đề phát sinh cần điều tra tiếp thì trao đổi trực tiếp bằng lời với điều tra viên để cùng cố hoặc ra bản yêu cầu điều tra bổ sung tiếp theo, xác định những yêu cầu điều tra đã được điều tra viên thực hiện đúng và đầy đủ chưa, còn vấn đề nào chưa thực hiện hoặc cần phải điều tra bổ sung thì tiếp tục yêu cầu để hoàn chỉnh hồ sơ trước khi kết luận điều tra. Thông thường, trong một số trường hợp, kiểm sát viên phải tiếp tục ban hành yêu cầu điều tra như: yêu cầu điều tra để hoàn thiện và bổ sung về thủ tục tố tụng; yêu cầu bổ sung, làm rõ và hoàn thiện về chứng cứ; những nội dung mới cần điều tra làm rõ; những yêu cầu cơ quan điều tra phải kết luận; yêu cầu điều tra khi có quyết định trả hồ sơ điều tra bổ sung giai đoạn truy tố hoặc yêu cầu điều tra khi tòa án trả hồ sơ điều tra bổ sung¹⁰. Đối với những nội dung kiểm sát viên đã yêu cầu mà cơ quan điều tra không thực hiện hoặc đã tiến hành các hoạt động điều tra nhưng do trở ngại khách quan mà không thể thực hiện được yêu cầu điều tra của viện kiểm sát thì kiểm sát viên ghi chú, báo cáo với lãnh đạo viện đồng thời đề nghị cơ quan điều tra phải nêu rõ lý do trong bản kết luận điều tra.

Ba là, thường xuyên tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ, rút kinh nghiệm công tác thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra, trong kỹ năng và các bước ban hành một bản yêu cầu điều tra; cập nhật kiến thức, phương pháp điều tra đối với các loại tội phạm mới để tạo điều kiện thuận lợi cho kiểm sát viên trong nghiên cứu đề ra yêu cầu điều tra; thống nhất nhận thức việc đề ra yêu cầu điều tra luôn là trách nhiệm của kiểm sát viên đối với bất kỳ vụ án nào.

Bốn là, tiếp tục tăng cường trách nhiệm của lãnh đạo viện kiểm sát các cấp trong hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra nghiệp vụ để kịp thời phát hiện, khắc phục những tồn tại phát sinh trong quá trình thực hành quyền công tố khi ban hành yêu cầu điều tra, ban

hành quy định về “trách nhiệm của kiểm sát viên trong việc đề ra các yêu cầu điều tra và trách nhiệm của lãnh đạo viện” trong trường hợp để xảy ra oan, sai, bỏ lọt tội phạm và người phạm tội.

Năm là, kiểm sát viên phải xây dựng mối quan hệ phối hợp hiệu quả với điều tra viên trong thực hiện yêu cầu điều tra của viện kiểm sát. Khi có khó khăn trong việc thực hiện yêu cầu điều tra, kiểm sát viên phải chủ động trao đổi với điều tra viên giải quyết từng nội dung để có nhận thức thống nhất về cách thức, phương pháp thực hiện yêu cầu điều tra theo quy định của pháp luật... vì suy cho cùng, cả cơ quan điều tra và VKSND đều là chủ thể cùng thực hiện chức năng buộc tội, trong đó hoạt động điều tra của cơ quan điều tra được thể hiện thông qua “tất cả những gì cơ quan điều tra thực hiện theo quy định của pháp luật để phát hiện, thu thập tài liệu, chứng cứ chứng minh làm rõ tội phạm và người thực hiện hành vi phạm tội, trên cơ sở đó, cơ quan điều tra đưa ra những quyết định buộc tội đối với người thực hiện hành vi phạm tội”¹¹, còn VKSND luôn giữ vai trò là chủ thể chính trong thực hiện chức năng buộc tội, quyết định việc buộc tội và chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định truy tố của mình.

Kết luận

Chất lượng kết quả điều tra của CQĐT là biểu hiện của chất lượng yêu cầu điều tra của VKSND, chất lượng thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra của VKSND. Việc bảo đảm tính khả thi của yêu cầu điều tra là bảo đảm hoạt động điều tra được đúng hướng, đầy đủ, kịp thời và có hiệu quả. Nâng cao chất lượng yêu cầu điều tra là nâng cao chất lượng thực hành quyền công tố trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự, tăng cường trách nhiệm công tố trong hoạt động điều tra, gắn công tố với điều tra, từ đó giúp thực hiện tốt chức năng của ngành kiểm sát, góp phần bảo đảm quyền con người, quyền công dân, chống oan, sai và bỏ lọt tội phạm ngay từ giai đoạn đầu của tố tụng hình sự.

T.T.H - T.M.Đ

⁷ Thực hiện theo Quyết định số 33/QĐ-VKSTC ngày 20/02/2023 về ban hành Quy chế công tác văn thư, lưu trữ trong ngành kiểm sát nhân dân, Quyết định số 393/QĐ-VKSTC ngày 01/7/2016 về việc ban hành Quy định về thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản hành chính trong ngành kiểm sát nhân dân và Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05/3/2020 của Chính phủ về công tác văn thư.

⁸ Khoản 6 Điều 165 Bộ luật Tố tụng hình sự.

⁹ Điều 47 Quy chế số 111 ngày 17/4/2020 VKSND tối cao.

¹⁰ Nguyễn Quốc Hân. (2019). “Giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả bản yêu cầu điều tra”. Tạp chí Kiểm sát, số 21 (tháng 11/2019), tr.20-21.

¹¹ Nguyễn Thị Huyền Trang, Phương hướng hoàn thiện lý luận về chức năng buộc tội trong tố tụng hình sự Việt Nam, Tạp chí Khoa học kiểm sát số Chuyên đề 01 (47)/2021, tr. 33.

ĐÀO TẠO CỬ NHÂN LUẬT TRONG BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ SỐ

TS NGUYỄN THỊ THU HIỀN, NCS ĐỖ THỊ DIỆU LINH*

Tóm tắt: Sự phát triển công nghệ số đã mang lại những tác động, bao gồm cả tích cực lẫn tiêu cực tới hoạt động đào tạo luật ở Việt Nam. Bên cạnh đó, thực tiễn đào tạo cử nhân luật tại Việt Nam cho thấy những hạn chế trong việc cập nhật và ứng dụng công nghệ số vào các chương trình đào tạo cũng như việc đổi mới phương pháp, hình thức đào tạo. Bài viết đánh giá một cách tổng thể các tác động, tìm hiểu kinh nghiệm quốc tế của Hoa Kỳ và Singapore, làm rõ thực trạng đào tạo luật hiện nay ở Việt Nam, trên cơ sở đó đưa ra những kiến nghị cho việc cải tiến hoạt động đào tạo cử nhân luật nhằm đáp ứng các yêu cầu của sự phát triển công nghệ số.

Từ khóa: Công nghệ số, cử nhân luật, đào tạo cử nhân luật.

Abstract: The development of digital technology has brought about impacts, including positive and negative to law training activities in Vietnam. In addition, the practice of law bachelor training in Vietnam shows limitations in updating and applying digital technology to training programs as well as innovation of methods and forms of training. The article assesses the overall impacts, learning about the international experience of the United States and Singapore, clarifying the current situation of law training in Vietnam, based on which proposals for the improvement of law bachelor training activities to meet the requirements of digital technology development.

Keywords: Digital technology, law bachelor, law bachelor training.

Đặt vấn đề

Xuất phát từ định hướng và chính sách chung của đất nước trong bối cảnh hội nhập kinh tế sâu rộng và phát triển công nghệ số, với Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ thúc đẩy Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng 2030, việc đào tạo luật đứng trước những yêu cầu cải cách để ứng dụng công nghệ số vào đào tạo, không chỉ thay đổi chương trình và phương pháp, hình thức giảng dạy, mà còn phải thay đổi cả chất lượng đào tạo cử nhân luật, đáp ứng sự kỳ vọng của thị trường lao động. Vấn đề được đặt ra là liệu việc đào tạo cử nhân luật tại Việt Nam hiện nay đang chịu những tác động nào từ bối cảnh công nghệ số? Liệu rằng hệ thống đào tạo luật tại Việt Nam đã sẵn sàng cho sự thay đổi với ứng dụng công nghệ số hay chưa? Hoạt động đào tạo luật tại Việt Nam cần phải thay đổi như thế nào để đáp ứng với những yêu cầu của sự phát triển công nghệ số? Bài viết này sẽ làm rõ những tác động tích cực và hạn chế của sự phát triển công nghệ số đối với hoạt động đào tạo luật, đánh giá thực trạng đào tạo luật hiện

nay của Việt Nam, đồng thời học hỏi kinh nghiệm từ các quốc gia tiên tiến là Hoa Kỳ và Singapore để từ đó đề xuất những giải pháp cụ thể nhằm thúc đẩy việc ứng dụng và đưa các nội dung pháp lý liên quan tới công nghệ số vào các chương trình đào tạo luật tại Việt Nam.

Tác động của sự phát triển công nghệ số đến hoạt động đào tạo cử nhân luật

Tác động tích cực

Không thể phủ nhận rằng sự phát triển nhanh chóng của công nghệ số đã có nhiều tác động tích cực đến lĩnh vực giáo dục nói chung và hoạt động đào tạo cử nhân luật nói riêng. Quá trình số hóa giáo dục tại các nước, bao gồm cả Việt Nam, được thúc đẩy nhanh hơn, diễn ra mạnh mẽ hơn cả trong và sau khi đại dịch Covid-19 xảy ra, với những tác động tích cực như:

Thứ nhất, đa dạng hơn các phương pháp và hình thức đào tạo. Công nghệ số cho phép các nền tảng học trực tuyến như Zoom, Microsoft Teams, Google Meet,... đến gần với mọi người hơn. Từ thực tiễn buộc phải “hạn chế tiếp xúc để ngăn ngừa dịch bệnh” trong đại dịch đã chuyển

thành xu hướng làm tại nhà (work from home), học tại nhà (learn from home) sau đại dịch, từ đó mang lại nhiều cơ hội tiếp cận tri thức nói chung và kiến thức pháp luật nói riêng một cách chủ động và linh hoạt trên cơ sở tiết kiệm các nguồn lực. Thay vì phải di chuyển quá nhiều, các khóa học trực tuyến về luật, chương trình đào tạo luật có kết hợp trực tiếp - trực tuyến (hybrid legal education) mở ra cơ hội lớn hơn để truyền tải và tiếp cận kiến thức vượt ra ngoài giới hạn địa lý. Hơn nữa, các công nghệ mới như blockchain, thực tế ảo (VR), phiên tòa giả định thông qua nền tảng số (tech-moot court)... ngày càng phổ biến cũng góp phần nâng cấp và làm phong phú phương pháp đào tạo luật, tạo cơ hội cho sinh viên tương tác trực quan và trải nghiệm hơn với các hoạt động nghề nghiệp đặc thù trong tương lai mà không tốn nhiều chi phí và thời gian di chuyển.

Thứ hai, mở rộng và làm phong phú hơn các nội dung đào tạo. Công nghệ số đã thúc đẩy việc mở rộng phạm vi nội dung đào tạo luật với sự xuất hiện của các lĩnh vực mới như pháp luật về công nghệ, hợp đồng thông minh, dữ liệu, AI, kinh tế số..., bên

* Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.

cạnh các môn học truyền thống vốn có của ngành luật. Hơn thế nữa, hoạt động đào tạo mang tính chất liên ngành (luật và kinh tế, luật và công nghệ, luật và quản lý nhà nước...) đã và đang được triển khai tại nhiều cơ sở đào tạo luật. Thay vì chỉ đào tạo kiến thức đơn ngành như trước đây, kiến thức liên ngành không chỉ giúp sinh viên luật nâng cao tri thức, đa dạng cách tiếp cận vấn đề mà còn hỗ trợ họ một nền tảng kiến thức cơ bản của những ngành liên quan để ứng dụng pháp luật tối ưu hơn. Ngoài ra, phạm vi đào tạo được mở rộng, phù hợp với xu hướng phát triển của thế giới không chỉ là việc bổ sung thêm hoặc thay đổi cấu trúc các môn học trong chương trình đào tạo luật của Việt Nam và các nước, tạo điều kiện cho sinh viên luật tham gia học các chương trình tiên tiến quốc tế, các chương trình liên kết với các cơ sở đào tạo luật ở nước ngoài. Rõ ràng, ngoài các yếu tố như học phí, đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất, môi trường học tập..., việc mở rộng và phát triển các chương trình đào tạo tiên tiến, có chất lượng, có sự khác biệt, có tính cạnh tranh và được cập nhật thường xuyên cũng là một trong những yếu tố thu hút sự quan tâm của các bậc phụ huynh và người học khi lựa chọn cơ sở đào tạo luật để theo học. Sự điều chỉnh này là một nhu cầu cấp bách trong bối cảnh nguồn thu chủ yếu của các cơ sở đào tạo luật hiện nay ở Việt Nam đến từ học phí và việc thu hút người học đã trở thành mục tiêu sống còn.

Thứ ba, tăng cường khả năng tiếp cận tri thức. Công nghệ số ngoài xóa bỏ rào cản địa lý, còn giảm thiểu các rào cản tài chính trong việc tiếp cận tri thức pháp lý, đặc biệt tại nơi có sự chênh lệch phát triển vùng miền như Việt Nam, mở ra khả năng tiếp cận nguồn tài liệu phong phú phục vụ cho giảng dạy và học tập. Chưa bao giờ việc tiếp cận với những cơ sở dữ liệu pháp lý trực tuyến, hệ thống số hóa bản án, án lệ... của Việt Nam và quốc tế lại trở nên thuận tiện đến thế.

Thứ tư, mở ra nhiều cơ hội phát triển kỹ năng mới. Công nghệ số không chỉ hỗ trợ học tập mà còn tạo điều kiện và là động lực thúc đẩy sinh viên luật phát triển các kỹ năng mới, nhằm đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động hiện đại. Sự phát triển của công nghệ số đã đặt ra những yêu cầu cấp bách cho những người hành nghề luật tương lai phải tự trang bị cho mình những kiến thức và kỹ năng mới trong việc sử dụng thành thạo các công cụ công nghệ, khả năng phân tích tệp dữ liệu pháp lý lớn, lập trình mã hóa cơ bản cho luật, quản lý số... Nếu một luật sư không thể cung cấp một dịch vụ tư vấn pháp lý chất lượng hơn những gì mà AI có thể làm, điều mà AI đang làm miễn phí hiện nay, thì họ sẽ thua đối thủ công nghệ trên chính sân chơi sở trường của mình. Việc sử dụng hiệu quả các công cụ công nghệ, tất nhiên, phần lớn đến từ nỗ lực tự thân của người học. Tuy nhiên, nếu có sự định hướng và hỗ trợ tích cực của các cơ sở đào tạo luật thì những cơ hội phát triển kỹ năng mới này của cử nhân luật trong thời đại công nghệ số sẽ được thúc đẩy nhanh và hiệu quả hơn.

Tác động hạn chế

Sự phát triển của công nghệ số, bên cạnh nhiều mặt tích cực, cũng đem đến không ít những tác động hạn chế đối với hoạt động đào tạo cử nhân luật, cụ thể:

Thứ nhất, tình trạng phụ thuộc quá mức vào công nghệ số. Việc sử dụng các nền tảng trực tuyến có thể làm giảm đi tính tương tác thực tế trong hoạt động đào tạo, cũng đồng thời là một yếu tố quan trọng trong đào tạo luật. Các buổi học qua nền tảng trực tuyến thường nhận được những phản hồi về tính kém tương tác hoặc thậm chí giao lưu “một chiều” chỉ từ giảng viên đến sinh viên. Sự tiện lợi của công nghệ đi kèm với sự thiếu hoặc mất kết nối của giảng viên với sinh viên và giữa các sinh viên với nhau cũng là điều khó tránh khỏi khi ứng dụng những công nghệ dạy học trực tuyến này. Ngoài ra, sự lệ thuộc vào AI trong đào tạo và nghiên cứu dẫn đến tình trạng “lười tư duy” trong một bộ phận không

nhỏ sinh viên luật, điều mà sẽ khiến các “bác sĩ pháp lý” tương lai dần mất đi khả năng tương tác trực tiếp và thấu hiểu sâu sắc nhu cầu của khách hàng, nắm bắt tâm lý, đặt câu hỏi đúng trọng tâm, chẩn đoán chính xác, lựa chọn và “ cá nhân hóa” phương thuốc cũng như lộ trình điều trị phù hợp nhất cho từng khách hàng riêng biệt. Theo một nghiên cứu mới của MIT Media Lab trên cơ sở theo dõi và phân tích hoạt động điện não của sinh viên khi sử dụng ChatGPT để viết luận văn, đã cho thấy việc sinh viên sử dụng quá nhiều ChatGPT, một chatbot phổ biến hiện nay, có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến khả năng ghi nhớ, tư duy và tương tác (Natalyia Kosmyna et al, 2025). Bên cạnh đó, vụ việc gần đây của Luật sư Richard Bednar bị Tòa phúc thẩm Utah xử phạt sau khi hồ sơ kháng cáo cho thân chủ được phát hiện có viện dẫn một án lệ không tồn tại do AI tạo ra khi sử dụng ChatGPT là một minh chứng rõ ràng cho việc sử dụng AI mà không có kiểm soát, ngay cả khi hồ sơ đó được chuẩn bị bởi một luật sư tập sự. Không những thế, việc sử dụng AI còn đặt ra những vấn đề về đạo đức cũng như sự thiên vị và công bằng, các mối quan tâm về quyền riêng tư và tính minh bạch. Việc tích hợp AI trong giáo dục có thể làm tình trạng đạo văn dễ dàng hơn và tình trạng gian lận trở nên phổ biến hơn khi AI có thể làm thay các nhiệm vụ của người học như trả lời câu hỏi, làm báo cáo, bài tập, bài kiểm tra, khóa luận tốt nghiệp... Rõ ràng, những vi phạm về đạo đức và liêm chính học thuật trong việc sử dụng AI thực sự đáng báo động, và tất nhiên, kéo theo đó là sự hạn chế trong phát triển tư duy pháp lý của các sinh viên luật.

Thứ hai, những thách thức trong việc chuẩn hóa chương trình đào tạo và nguy cơ mất cân bằng giữa lý thuyết truyền thống và thực hành công nghệ ứng dụng trong ngành luật. Sự thay đổi của bối cảnh và môi trường đào tạo ngành luật hiện nay đặt ra những thách thức không nhỏ đối với việc đổi mới các chương trình đào tạo luật. Việc tích hợp công

nghe số chủ yếu mới chỉ dừng lại ở các hoạt động giảng dạy, học tập, mà chưa thực sự được các cơ sở đào tạo luật chủ động tích hợp ngay vào chương trình đào tạo cũng như mở rộng các môn học kết hợp giữa luật và ứng dụng công nghệ số hay các môn luật điều chỉnh các quan hệ mới phát sinh từ công nghệ số... Nếu quá chú trọng công nghệ thì đội ngũ cử nhân luật sau tốt nghiệp lại chỉ giỏi công nghệ mà không nắm chắc các vấn đề về lý luận và phương pháp luận ngành luật, dẫn đến sự mất cân bằng và những khoảng trống trong nhận thức và thực hành nghề nghiệp.

Thứ ba, hạn chế đến từ khung pháp lý chưa hoàn thiện và chưa theo kịp sự phát triển của công nghệ. Khung pháp lý của Việt Nam hiện hành vẫn chưa hoàn thiện và toàn diện để điều chỉnh những công nghệ đã du nhập vào Việt Nam, chẳng hạn AI, blockchain, hợp đồng thông minh (smart contracts)... Điều này gây ra nhiều khó khăn cho việc cập nhật nội dung đào tạo, xây dựng đề cương cũng như triển khai việc giảng dạy, học tập các môn học pháp luật liên quan tới công nghệ số.

Thứ tư, khoảng cách trong ứng dụng công nghệ số giữa các vùng miền và các cơ sở đào tạo luật là một trong những hạn chế lớn. Mặc dù ứng dụng công nghệ số vào giáo dục tạo ra nhiều cơ hội học tập và tiếp cận tri thức hơn cho các vùng sâu, vùng xa, khu vực nông thôn, tuy nhiên, sự khác biệt về tiềm lực kinh tế đã dẫn đến mức độ đầu tư về cơ sở hạ tầng, mạng lưới viễn thông, điện, internet giữa các khu vực, các tỉnh, thành trong cả nước, từ đó dẫn đến mức độ tiếp cận công nghệ số cũng hình thành khoảng cách. Ở phạm vi hẹp hơn, khoảng cách trong ứng dụng công nghệ số giữa các cơ sở đào tạo luật cũng có thể dẫn đến tình trạng chênh lệch cơ hội tiếp cận tri thức của các bạn sinh viên đang theo học tại các cơ sở đào tạo này. Một số cơ sở đào tạo luật đã đầu tư và đem đến cho sinh viên trải nghiệm công nghệ số trong học tập tốt hơn, với nhiều cơ hội tiếp cận và mở rộng tri thức hơn, trong khi đó, một số cơ sở khác lại chưa thực sự quan tâm tới hoạt động này. Chi phí đầu tư hạ tầng

công nghệ cao thực sự là một thách thức và không phải là sự ưu tiên hàng đầu của nhiều cơ sở đào tạo.

Thứ năm, sự chưa đồng đều giữa giảng viên và sinh viên đối với việc ứng dụng công nghệ trong hoạt động đào tạo cũng dẫn đến những bất cập nhất định. Trong khi đa phần sinh viên thế hệ trẻ thường thành thạo công cụ số, thì một số giảng viên lại gặp những khó khăn nhất định trong việc thích nghi với những công nghệ này. Sinh viên thường sẽ mong đợi các bài giảng sinh động, tích hợp công nghệ hay các tình huống giả lập dựa trên AI, hoặc trực quan phiên tòa ảo... để tăng sự tương tác và khả năng thực hành pháp lý ngay tại lớp học; ngược lại đội ngũ giảng viên phần lớn sử dụng hệ thống giảng dạy truyền thống...

Thứ sáu, hạn chế về nguồn nhân lực đào tạo liên ngành kết hợp luật - công nghệ số. Tại Việt Nam, đội ngũ giảng viên luật chủ yếu được đào tạo và tập trung giảng dạy trong những lĩnh vực luật truyền thống, mà chưa có nhiều người nghiên cứu chuyên sâu về pháp luật trong các lĩnh vực công nghệ mới như AI, blockchain hay phân tích dữ liệu pháp lý. Điều này dẫn đến những khó khăn trong việc triển khai các môn học mới có liên quan tới công nghệ số.

Kinh nghiệm quốc tế trong việc đổi mới chương trình đào tạo cử nhân luật đáp ứng các yêu cầu của sự phát triển công nghệ số

Hoa Kỳ được coi là một trong số những quốc gia có nghề luật phát triển trên thế giới. Các trường đại học hàng đầu như Harvard Law School, Stanford Law School đã tiên phong trong ứng dụng AI và VR vào quá trình đào tạo, mô hình phiên tòa giả định (moot court) cũng được nâng cấp với phiên bản công nghệ thực tế tăng cường (AR) và VR. Các chương trình đào tạo luật riêng về AI cũng được thiết kế và đưa vào hoạt động như Stanford Artificial Intelligence & Law Society (SAILS), hướng đến mục tiêu nâng cao nhận thức về vấn đề pháp lý liên quan đến AI và học máy (machine learning), thúc đẩy sự phát triển hợp tác liên

ngành. Bên cạnh đó, các chương trình giảng dạy thí điểm tích hợp công nghệ VR tại các trường đào tạo luật khác như Oklahoma và UNT Dallas, với kế hoạch tích hợp chi tiết được trình bày trong Hội nghị Hiệp hội Thư viện luật Hoa Kỳ (AALL), trong đó công nghệ video và mô hình 3-D được ứng dụng để tăng cường khả năng học tập của sinh viên. Hai ví dụ cụ thể mà Oklahoma và UNT Dallas đưa ra trình diễn tại hội nghị lần lượt là: (1) Oklahoma xây dựng một hiện trường vụ án mô phỏng để sinh viên điều tra, nhóm đã mô phỏng bằng chứng quan trọng như một khẩu súng ngắn và một chiếc tua vít, phần mềm thực tế ảo thông qua Oculus cho phép sinh viên điều tra ba chiều, chụp ảnh màn hình và chú thích tùy ý; (2) UNT Dallas cho thấy việc ứng dụng phần mềm mô phỏng bối cảnh phòng xử án, nơi sinh viên được trình bày phần lập luận của mình (cụ thể trong phiên tòa xét xử Lizzie Borden), phần mềm sẽ chấm điểm sinh viên dựa trên giọng điệu, âm lượng, giao tiếp bằng mắt và thời gian thực hiện.

Một ví dụ điển hình khác về việc áp dụng AI vào lớp học về pháp luật tại Trường Luật Sturm - Đại học Denver tại Hoa Kỳ, trong khóa học về luật tài sản (Property Course), giảng viên ứng dụng ChatGPT vào hoạt động thảo luận tại lớp và tiến hành một khảo sát đối với sinh viên tham gia lớp học, trong đó 70% sinh viên được khảo sát cho rằng AI hữu ích cho việc học tập của họ, 80% sinh viên cho rằng AI hữu ích cho những cuộc thảo luận ngắn tại lớp và 80% sinh viên cho rằng họ nên có kiến thức về việc sử dụng hệ thống AI. Họ cho rằng công cụ AI có thể hỗ trợ cho việc học tập pháp luật cho họ, mặc dù rằng có một số ít không đồng tình với quan điểm này, tuy vậy có thể thấy hầu hết sinh viên đều phát biểu ủng hộ việc tích hợp AI nhiều hơn vào quá trình học tập pháp luật.

Singapore cũng là quốc gia trong khu vực Đông Nam Á sớm ứng dụng công nghệ số vào đào tạo luật, như thiết lập công nghệ pháp lý (legaltech). Khoa Luật, Đại học quốc gia Singapore (NUS) cũng đã kết

hợp luật và công nghệ thành môn học bắt buộc đưa vào chương trình đào tạo cử nhân luật trong năm học thứ ba. Bên cạnh đó, NUS cũng hình thành các khóa học luật tự chọn (Elective Law Course) có tích hợp liên ngành, trong đó ngoài những khóa học thông thường như Asian Legal Studies, Civil Law, Corporate & Financial Services Law, Maritime Law, Law & Society..., NUS xây dựng riêng chuyên ngành luật công nghệ và sở hữu trí tuệ với những môn học có ứng dụng công nghệ như “Trí tuệ nhân tạo, khoa học thông tin và luật”, “Công nghệ số và quyền con người”, “Luật dữ liệu cá nhân toàn cầu”, “Luật công nghệ thông tin”... nhằm gia tăng kiến thức kết hợp giữa luật và công nghệ cho người học.

Những kinh nghiệm của các cơ sở đào tạo luật tại Hoa Kỳ và Singapore có thể là những thông tin tham khảo hữu ích cho các cơ sở đào tạo luật ở Việt Nam trong hoạt động ứng dụng công nghệ số vào chương trình đào tạo cử nhân luật, cải tiến chương trình đào tạo cử nhân luật, tích hợp kiến thức và thực hành nghề luật với công nghệ số.

Thực trạng đào tạo cử nhân luật tại Việt Nam trong bối cảnh phát triển công nghệ số

Trong bối cảnh phát triển công nghệ số, việc đào tạo cử nhân luật tại Việt Nam đứng trước nhiều cơ hội và thách thức. Trước những biến đổi lớn với sự bùng nổ của công nghệ số, đào tạo ngành luật cần phải nhận diện chính xác vị trí hiện tại trên “bản đồ công nghệ” để có những định hướng mới, thực hiện các bước điều chuyển để cập nhật chương trình đào tạo phù hợp và thích ứng với bối cảnh mới của con báo công nghệ số và hàng loạt các quan hệ mới phát sinh từ công nghệ.

Ở góc độ chính sách, Quyết định mới nhất số 1056/QĐ-TTg ngày 13/9/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chương trình tăng cường kiểm soát và nâng cao chất lượng đào tạo cử nhân luật giai đoạn 2023-2030” đã đề ra mục tiêu và các nhiệm vụ cụ thể để nâng cao chất lượng đào tạo cử nhân luật đáp ứng yêu cầu xây dựng Nhà nước

pháp quyền xã hội chủ nghĩa, cải cách tư pháp và hội nhập quốc tế. Mục tiêu và các giải pháp cụ thể đặt ra không chỉ tập trung nâng cao chất lượng đào tạo thông qua nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên ngành luật, tăng cường kết nối cơ sở đào tạo với đơn vị sử dụng lao động..., mà còn tăng cường đổi mới, cập nhật chương trình đào tạo theo hướng hội nhập quốc tế.

Về chương trình đào tạo, các cơ sở đào tạo luật trước hết phải tuân thủ chương trình khung của Bộ Giáo dục và Đào tạo với yêu cầu trang bị kiến thức toàn diện cho cử nhân luật trong các lĩnh vực pháp luật truyền thống như dân sự, hình sự, hành chính, tố tụng dân sự, tố tụng hình sự, doanh nghiệp, thương mại trong nước và thương mại quốc tế. Ngoài ra, để tạo sự khác biệt, nâng cao chất lượng đào tạo và đáp ứng các yêu cầu đổi mới trong bối cảnh phát triển công nghệ số, một số cơ sở đào tạo luật đã đưa vào chương trình đào tạo các môn học kết hợp kiến thức luật và công nghệ, chẳng hạn như Trường Đại học Luật Hà Nội với học phần “Fintech Law” (02 tín chỉ) trong chương trình đào tạo cử nhân hệ chất lượng cao ngành Luật kinh tế năm học 2023-2024; Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh với học phần “Ứng dụng công nghệ thông tin trong ngành luật” (02 tín chỉ bắt buộc) và “Pháp luật và nền kinh tế số” (02 tín chỉ tự chọn) trong chương trình đào tạo cử nhân ngành Luật kinh tế; Trường Đại học Kinh tế tài chính với học phần “Nhập môn chuyển đổi số” (03 tín chỉ tự chọn) trong chương trình đào tạo cử nhân ngành Luật kinh tế năm 2024... Có thể thấy, mức độ tích hợp kiến thức pháp luật về công nghệ vào chương trình đào tạo ở gần 100 cơ sở đào tạo luật hiện nay là chưa nhiều và chưa đồng bộ.

Về phương pháp và hình thức đào tạo, việc số hóa ở mức độ cơ bản đã được triển khai trong đào tạo cử nhân luật, chẳng hạn như việc ứng dụng giảng dạy thông qua ứng dụng Zoom, Microsoft Teams, Google Meet, Elearning, quản lý học tập thông qua hệ thống LMS (Learning Management System), sử dụng hệ

thống tài liệu, dữ liệu thực tế được số hóa trong giảng dạy và học tập (thư viện số, bản án, án lệ hậu mã hóa...). Tuy vậy, mức độ ứng dụng chỉ tạm dừng ở việc chia sẻ bài giảng, đăng tải tài liệu, giao lưu thông qua không gian mạng, góp phần tiết kiệm thời gian di chuyển, chi phí in ấn tài liệu..., mà chưa khai thác triệt để giá trị ứng dụng của các công nghệ. Việc khai thác và ứng dụng các công nghệ tiên tiến khác như AI, blockchain cơ bản được trang bị ở cấp độ cơ sở nhưng không đồng bộ. Ví dụ như hoạt động ứng dụng AI và blockchain trong ngành luật mới được trang bị tại Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh, phối hợp với Viện công nghệ Blockchain và Trí tuệ nhân tạo (ABAIL), Hiệp hội Blockchain Việt Nam (VBA). Ngày 18/6/2024, các bên đã ký kết biên bản thỏa thuận hợp tác với trọng tâm trong giai đoạn 2024-2025, hai đơn vị cùng phối hợp và tổ chức hoạt động liên quan đến công nghệ blockchain và AI như hợp tác về giảng dạy cho các giảng viên, sinh viên; đào tạo cấp chứng chỉ trong lĩnh vực công nghệ; cung cấp khóa học trực tuyến; nghiên cứu ứng dụng của blockchain và AI; xây dựng chủ đề nghiên cứu công nghệ. Một ví dụ khác là Trường Đại học Kinh tế - Luật (UEL) đã đề xuất đề án khoa học và công nghệ “Xây dựng cơ sở dữ liệu về việc sử dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong lĩnh vực pháp luật và ứng dụng AI trong đào tạo các ngành luật” ban hành kèm theo Quyết định số 728/QĐ-ĐHQG ngày 26/6/2024 của Giám đốc Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh. Nhóm chuyên gia UEL đang nghiên cứu ứng dụng AI vào ngành luật thông qua việc xây dựng một bộ cơ sở dữ liệu. Trong đó, AI sẽ tham gia vào việc xử lý dữ liệu văn bản, phân tích dữ liệu từ các bộ luật, rà soát thuật ngữ giữa các bộ luật, nhằm tìm ra sự không thống nhất trong việc sử dụng các thuật ngữ này. Tuy nhiên, các hình thức khác như mô phỏng phiên tòa ảo, thực hành kỹ năng nghề luật qua tech-moot court, virtual reality chưa phát triển tại Việt Nam trong khi các nước đã triển khai ở mức độ chuyên sâu như Hoa Kỳ hay Singapore.

Như vậy, nhìn chung, việc ứng dụng công nghệ số trong phạm vi chương trình đào tạo và phương pháp, hình thức đào tạo ở Việt Nam đều còn hạn chế. Nguyên nhân của thực trạng này xuất phát từ: (1) khung pháp lý của Việt Nam chưa theo kịp sự phát triển của công nghệ, chưa có quy định pháp luật đầy đủ để điều chỉnh các vấn đề công nghệ mới như AI, blockchain...; (2) hạn chế về nguồn nhân lực giảng dạy kiến thức liên ngành luật và công nghệ; (3) hạn chế trong đầu tư vào cơ sở hạ tầng số, các mô hình cơ sở hạ tầng mới như Legal Tech Labs, Library Tech... Những yếu tố này làm chậm quá trình chuyển đổi và ứng dụng công nghệ số trong đào tạo cử nhân luật ở Việt Nam, đòi hỏi phải có những giải pháp đồng bộ để khắc phục.

Một số kiến nghị nhằm đổi mới các hoạt động đào tạo cử nhân luật đáp ứng yêu cầu của sự phát triển công nghệ số

Thứ nhất, cần tiến hành đánh giá tổng thể các hoạt động đào tạo cử nhân luật trong bối cảnh phát triển công nghệ số và trong mối tương quan với các chuẩn chương trình đào tạo lĩnh vực pháp luật trình độ đại học để có những điều chỉnh phù hợp. Ngày 14/3/2025, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ký Quyết định số 678/QĐ-BGDĐT ban hành Chuẩn chương trình đào tạo lĩnh vực pháp luật trình độ đại học (Quyết định 678). Theo đó, chuẩn đầu ra về kỹ năng đối với người tốt nghiệp trình độ đại học tại các chương trình đào tạo trong lĩnh vực pháp luật tối thiểu phải có năng lực ứng dụng hiệu quả công nghệ thông tin phục vụ công việc, tìm kiếm thông tin, tra cứu văn bản pháp luật trên môi trường internet và đáp ứng yêu cầu về năng lực số theo quy định hiện hành. Ngoài ra, các cơ sở đào tạo luật phải bảo đảm đáp ứng các yêu cầu tối thiểu về cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu để giúp người học đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, đồng thời đáp ứng các yêu cầu tối thiểu về hệ thống thư viện (bao gồm cả thư

viện số), có hệ thống phần mềm đào tạo trực tuyến theo quy định về ứng dụng công nghệ thông tin trong đào tạo trực tuyến đối với giáo dục đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo, có hệ thống quản lý học tập bằng phần mềm cho phép kết nối giảng viên, người học và thực hiện việc cung cấp thông tin và tài nguyên học tập, đề cương của các môn học, các hoạt động học tập và tương tác, bảo đảm quyền truy cập và sử dụng các phần mềm cung cấp và cập nhật văn bản pháp luật Việt Nam cũng như kết nối ít nhất một cơ sở dữ liệu nghiên cứu pháp luật nước ngoài.

Thực tiễn đào tạo luật tại Việt Nam hiện nay cho thấy, khả năng đáp ứng các chuẩn chương trình đào tạo nói trên của mỗi cơ sở đào tạo luật là khác nhau, có sự chênh lệch nhất định. Vì vậy, hoạt động đánh giá này, dù được thực hiện bởi chính các cơ sở đào tạo hay bởi cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đều rất cần thiết. Thông qua đánh giá, Việt Nam nhận diện được những hạn chế, đánh giá được khả năng, mức độ của sự không đồng đều trong tích hợp, ứng dụng công nghệ số trong chương trình đào tạo luật giữa các cơ sở đào tạo luật và vùng miền, từ đó xác định định hướng và tiêu chuẩn chung để cải tiến chương trình đào tạo. Mục tiêu là tối đa hóa việc ứng dụng công nghệ số, hiện thực hóa các tiêu chí về cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu, nhằm nâng cao chất lượng đào tạo cử nhân luật trong bối cảnh công nghệ số.

Thứ hai, rà soát và cập nhật các chương trình đào tạo theo hướng lồng ghép và mở rộng một cách hợp lý các nội dung giảng dạy pháp luật trong lĩnh vực công nghệ số. Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, về cấu trúc của chương trình đào tạo, ngoài kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức bắt buộc của cơ sở ngành và kiến thức bắt buộc cốt lõi ngành đã được ấn định, thì khối kiến thức tự chọn cơ sở ngành và cốt lõi ngành là do cơ sở đào tạo thiết kế và quyết định phù hợp với định hướng phát triển, đặc thù và thế mạnh của họ. Các môn học liên quan tới công

nghệ số có thể cân nhắc đưa vào nhóm kiến thức này với việc bổ sung các chuyên đề hoặc học phần có sự kết hợp giữa luật và công nghệ để bước đầu tích hợp kiến thức, kỹ năng về công nghệ vào đào tạo cử nhân luật, chẳng hạn như các học phần “Pháp luật và nền kinh tế số”, “Ứng dụng công nghệ thông tin trong ngành luật”, “Luật và công nghệ AI”, “Luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân” hay các chuyên đề “Tranh tụng trong không gian số”, “Công nghệ blockchain trong quản lý pháp lý”, “Đạo đức nghề luật trong kỷ nguyên AI”... Ngoài ra, đối với những học phần bắt buộc, các nội dung về công nghệ số hoàn toàn có thể lồng ghép ở những mức độ nhất định trong quá trình giảng dạy và học tập. Ví dụ: đối với học phần luật hình sự, có thể dành thời lượng nhất định để giảng dạy nhóm tội phạm về công nghệ.

Thứ ba, xây dựng và vận hành các Legal Tech Labs (phòng thực nghiệm công nghệ pháp lý) nhằm tận dụng tối đa tiềm năng công nghệ số trong giáo dục và thực hành pháp lý, đặt ra các mục tiêu cụ thể như nghiên cứu và phát triển cơ sở dữ liệu pháp lý số quốc gia phục vụ đào tạo và tư pháp, thực hành nghề nghiệp, tư vấn pháp lý trực tuyến miễn phí phục vụ cộng đồng... Hoạt động phát triển mang tính chiến lược này cần sự chỉ đạo thống nhất từ Chính phủ, sự hỗ trợ kinh phí của Nhà nước và các đơn vị tư nhân để triển khai hiệu quả.

Thứ tư, nâng cao nhận thức trên cơ sở có sự kiểm soát hợp lý trong các hoạt động nghiên cứu và đào tạo luật. Việc sử dụng công nghệ số trong tra cứu và phục vụ học tập không nên bị cấm, đôi khi còn cần được khuyến khích. Tuy nhiên, nếu lạm dụng, gian lận hay vi phạm các quy tắc đạo đức và liêm chính học thuật thì cần phải có sự kiểm soát và xử lý kịp thời để bảo đảm các tiêu chí đánh giá công bằng, khách quan, bảo đảm chuẩn đầu ra và chất lượng đào tạo. Nhận thức là của từng cá nhân và gian lận là điều hoàn toàn có thể xảy ra. Vì vậy, ngoài việc tuyên truyền, giáo dục để nâng cao nhận thức, xây

dựng bộ quy tắc đạo đức, liên chính học thuật, ban hành các quy định về việc sử dụng AI và sử dụng các phần mềm quét AI, thì các cơ sở đào tạo luật cũng cần có các giải pháp sử dụng kết hợp nhiều hình thức kiểm tra, đánh giá cũng như hoàn thiện bộ tiêu chí đánh giá sao cho sát với năng lực thực tế của người học. Gian lận và vi phạm trong việc sử dụng công nghệ số chủ yếu xảy ra ở các hình thức thi và dạng bài tập viết, bởi vậy, vấn đề hay các hoạt động diễn án trong đào tạo luật có thể giúp giảng viên kiểm tra, đánh giá được năng lực cá nhân của người học.

Thứ năm, phát triển nguồn lực giảng dạy chuyên sâu trong lĩnh vực pháp luật và công nghệ số, thường xuyên cập nhật kiến thức và tăng cường khả năng ứng dụng công nghệ số cho đội ngũ giảng viên tại các cơ sở đào tạo luật. Việc đưa các môn học mới liên quan tới công nghệ số vào chương trình đào tạo cần phải được cân nhắc dựa trên nguồn lực giảng dạy thực tế của cơ sở đào tạo. Việc thiếu hụt nguồn lực có thể dẫn tới tình trạng “chấp vá” hoặc “treo đầu dê bán thịt chó”, tên môn học một đằng, nội dung giảng một nẻo. Cơ sở đào tạo luật cần xây dựng lộ trình phù hợp để xây dựng và phát triển đội ngũ giảng viên song song với việc cho ra đời những môn học mới có đặc tính chuyên môn sâu như lĩnh vực công nghệ số. Ngoài ra, để có thể định hướng, hướng dẫn và kiểm soát hiệu quả việc sử dụng công nghệ số của sinh viên thì trước hết đội ngũ giảng viên cũng có phải đủ sự hiểu biết và các kỹ năng cần thiết trong lĩnh vực này. Do đó, việc tổ chức các khóa đào tạo thường xuyên về công nghệ số cho giảng viên, ban hành tiêu chí đánh giá giảng viên về ứng dụng công nghệ số trong giảng dạy... cũng cần được các cơ sở đào tạo luật chú trọng.

Thứ sáu, các cơ sở đào tạo luật cần tiếp tục đẩy mạnh hợp tác quốc tế và kết nối với doanh nghiệp, với định hướng có chọn lọc dựa trên mục tiêu ứng dụng tối đa công nghệ số vào đào tạo cử nhân luật. Việc hợp tác đồng thời được mở rộng không chỉ với các đơn vị hành nghề luật, mà bao gồm các công ty, tập đoàn hoạt động trong

lĩnh vực công nghệ nhằm tạo điều kiện cho giảng viên, sinh viên luật tiếp cận và được đào tạo kỹ năng ứng dụng công nghệ thực tiễn.

Kết luận

Trong bối cảnh công nghệ số đang ngày càng phát triển và thâm nhập sâu vào nhiều khía cạnh trong cuộc sống bao gồm cả hoạt động đào tạo, việc đào tạo cử nhân luật không thể đứng ngoài xu thế chuyển đổi để đáp ứng nhu cầu cấp thiết của một xã hội hiện đại và số hóa. Nghiên cứu đã chỉ ra rằng công nghệ số mang lại cả những tác động thúc đẩy và hạn chế đối với chương trình và phương pháp đào tạo cử nhân luật, đối với người dạy và người học, đối với cả tích lũy kiến thức và thực hành kỹ năng. Những

kinh nghiệm quốc tế từ các quốc gia tiên tiến như Hoa Kỳ và Singapore mang lại nhiều bài học quý giá cho việc đổi mới chương trình và phương pháp đào tạo cử nhân luật gắn liền với ứng dụng công nghệ số như việc thiết lập các Legal Tech Labs cấp khu vực, Library Tech cấp quốc gia, đào tạo liên ngành luật và công nghệ... Sự nhận thức đúng đắn, trách nhiệm và nỗ lực của các cơ sở đào tạo luật tại Việt Nam trong việc xây dựng các nội dung đào tạo về những chủ đề liên quan và tích cực ứng dụng công nghệ số trong hoạt động đào tạo luật sẽ góp phần tạo ra một nguồn nhân lực ngành luật chất lượng cao, hiện đại, đáp ứng các yêu cầu cấp bách trong kỷ nguyên mới.

N.T.T.H - Đ.T.D.L

Tài liệu tham khảo

1. Hồ Nhân Ái, *Một số giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo cử nhân luật ở Việt Nam*, <https://lsvn.vn/mot-so-giai-phap-nang-cao-chat-luong-dao-cao-cu-nhan-luat-o-viet-nam1665859199-a125232.html>.
2. Nguyễn Chính, *Ứng dụng AI xây dựng cơ sở dữ liệu thuật ngữ chuyên ngành luật*, <https://plo.vn/ung-dung-ai-xay-dung-co-so-du-lieu-thuat-ngu-chuyen-nganh-luat-post841190.html>.
3. Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, *Chương trình đào tạo cử nhân ngành luật kinh tế*, <https://tuyensinh.ueh.edu.vn/bai-viet/luat-kinh-doanh-dai-hoc-chinh-quy-chuong-trinh-chuan/>.
4. Lê Quang Minh, *Vấn đề liên chính khi sử dụng AI trong giáo dục và nghiên cứu khoa học*, <https://daotao.neu.edu.vn/Resources/Docs/SubDomain/daotao/CDR/2-TS-LeQuang-Minh.pdf>.
5. Trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP. Hồ Chí Minh, *Chương trình đào tạo cử nhân ngành luật kinh tế*, https://drive.google.com/file/d/1d-m_inBM0vdhjneFUBecIJet7_rbxvx/view.
6. Trường Đại học Luật Hà Nội, *Chương trình đào tạo cử nhân hệ chất lượng cao ngành luật kinh tế*, <https://dt.hlu.edu.vn/SubNews/Details/21709>.
7. Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh, *Tọa đàm “Ứng dụng AI & Blockchain trong ngành Luật – Siêu trợ lý học tập”*, <https://www.hcmulaw.edu.vn/vi/su-kien/toa-dam-ung-dung-ai-blockchain-trong-nganh-luat-sieu-tro-ly-hoc-tap>.
8. Betsy Reed, *US lawyer sanctioned after being caught using ChatGPT for court brief*, <https://www.theguardian.com/us-news/2025/may/31/utah-lawyer-chatgpt-ai-court-brief>.
9. John Bliss, *Teaching Law in the Age of Generative AI*, 64 *Jurimetrics J.* 111-61, 2024.
10. Stanford Law School. (n.d), *Stanford Artificial Intelligence & Law Society (SAILS)*, <https://law.stanford.edu/stanford-artificial-intelligence-law-society-sails/>.
11. The National University of Singapore, *Elective Law Course*, https://law1a.nus.edu.sg/student_matters/course_listing/elective_subjects.html.
12. The National University of Singapore, *Undergraduate Programmes (in Law)*, <https://law.nus.edu.sg/wp-content/uploads/2025/01/2025-NUS-Law-Undergraduate.pdf>.
13. Zach Warren, *Curriculum Comes Alive: How two law school use virtual reality in the classroom*, <https://www.law.com/legaltechnews/2019/07/14/curriculum-comes-alive-how-two-law-schools-use-virtual-reality-in-the-classroom/?sreturn=20250320100741>.
14. Natalyia Kosmyrna et al, *Your brain on chatgpt: Accumulation of cognitive debt when using an ai assistant for essay writing task*. *arXiv preprint arXiv:2506.08872*, 2025.

HÀNH LANG PHÁP LÝ CHO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ KINH DOANH TRONG LĨNH VỰC GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

THS ĐÀO THỊ HẢI YẾN

Đặt vấn đề

Trong bối cảnh xu thế toàn cầu hóa và cuộc cách mạng khoa học công nghệ thì nguồn nhân lực chất lượng cao là nhu cầu đòi hỏi vô cùng cấp thiết, là yếu tố quan trọng, nòng cốt bảo đảm cho nền kinh tế phát triển bền vững, ổn định trong điều kiện tri thức thời đại mới. Chính vì vậy, Đảng và Nhà nước ta luôn đặc biệt quan tâm, chỉ đạo triển khai nhiều chủ trương, chính sách lớn để xây dựng, phát triển nguồn nhân lực trong nước, trong đó, tập trung chú trọng thực hiện các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo. Ngoài việc sử dụng nguồn vốn ngân sách lớn đầu tư cho hoạt động giáo dục, đào tạo, Đảng, Nhà nước ta cũng hướng tới chủ trương huy động nguồn lực xã hội hóa, triển khai nhiều cơ chế khuyến khích vốn đầu tư ngoài ngân sách nhà nước cho hoạt động giáo dục.

Với nhu cầu của xã hội, đặc biệt tại các đô thị lớn, hoạt động giáo dục, đào tạo ngoài công lập đầu tư đang dần khẳng định vị thế, đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra sự đa dạng, linh hoạt, nâng cao chất lượng giáo dục và góp phần thúc đẩy công bằng trong tiếp cận tri thức cho mọi tầng lớp nhân dân và trở thành một phần không thể thiếu của hệ thống giáo dục quốc dân.

Trong những năm gần đây, nhiều doanh nghiệp đã triển khai đầu tư mạnh mẽ hơn vào lĩnh vực giáo dục, đào tạo, không ngừng phát triển cả về quy mô lẫn chất lượng, tiên phong triển khai ứng dụng các mô hình giáo dục hiện đại, đáp ứng nhu cầu đa dạng của người học, mở rộng cơ hội tiếp cận và tạo ra nhiều lựa chọn học tập, giảm tải cho hệ thống giáo dục công lập, giảm gánh nặng cho ngân sách nhà nước.

Để tạo điều kiện thuận lợi, khơi dậy, phát huy tiềm năng của khối doanh nghiệp ngoài Nhà nước, nhà đầu tư nước ngoài đóng góp, đầu tư cho nền giáo dục trước hết phải có một hành lang pháp lý đầy đủ, ổn định để doanh nghiệp có thêm nguồn lực, tạo động lực mới cho sự phát triển. Trong phạm vi bài viết, tác giả đưa ra một số vấn đề pháp lý liên quan đến hoạt động đầu tư của doanh nghiệp trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo hiện nay.

Chủ trương, chính sách, văn bản pháp lý liên quan tới hoạt động đầu tư trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo

Với mục tiêu tạo chuyển biến căn bản, mạnh mẽ về chất lượng, hiệu quả giáo dục, đào tạo, tại Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế, đã nêu rõ: “Khuyến khích xã hội hóa để đầu tư xây dựng và phát triển các trường chất lượng cao ở tất cả các cấp học và trình độ đào tạo. Tăng tỷ lệ trường ngoài công lập đối với giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học. Hướng tới có loại hình cơ sở giáo dục do cộng đồng đầu tư”. Bên cạnh đó, Nghị quyết cũng nhấn mạnh: “Đối với giáo dục mầm non và phổ thông, Nhà nước ưu tiên tập trung đầu tư xây dựng, phát triển các cơ sở giáo dục công lập và có cơ chế hỗ trợ để bảo đảm từng bước hoàn thành mục tiêu phổ cập theo luật định. Khuyến khích phát triển các loại hình trường ngoài công lập đáp ứng nhu cầu xã hội về giáo dục chất lượng cao ở khu vực đô thị”.

Tại Kết luận số 91-KL/TW ngày 12/8/2024 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW nêu trên, tiếp tục khẳng định: “Hoàn thiện cơ chế, chính sách đầu tư cho giáo dục và đào tạo trên tinh thần Nhà nước giữ vai trò chủ đạo, đồng thời đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục, huy động sự tham gia hiệu quả của toàn xã hội vào sự nghiệp giáo dục và đào tạo; nghiên cứu cơ chế phân bổ nguồn lực, chuyển từ hỗ trợ theo cơ chế cấp phát bình quân sang cơ chế Nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ giáo dục theo kết quả đầu ra. Cải thiện môi trường đầu tư trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, bảo đảm cạnh tranh công bằng, minh bạch; có cơ chế, chính sách mạnh mẽ thúc đẩy, khuyến khích phát triển giáo dục ngoài công lập, nhất là các chính sách ưu đãi về đất đai, thuế, tín dụng nhằm huy động các nguồn lực đầu tư cho giáo dục và đào tạo”, đồng thời, “phát triển hệ thống giáo dục ngoài công lập phù hợp với xu thế của thế giới và điều kiện ở Việt Nam, quan tâm đầu tư cho giáo dục chất lượng cao”.

Quyết định số 1705/QĐ-TTg ngày 31/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 nêu lên ra một số giải pháp hoàn thiện thể chế: “...tạo động lực thúc đẩy hợp tác và cạnh tranh bình đẳng trong mạng lưới cơ sở giáo dục công lập và tư thực, khuyến khích khu vực tư nhân đầu tư phát triển giáo dục”, “Tiến tới bình đẳng về quyền được nhận hỗ trợ của nhà nước đối với người học ở trường công lập và tư thực. Đẩy mạnh xã hội hóa, khuyến khích cộng đồng, xã hội tham gia phát triển giáo dục, nhất là đầu tư phát triển các loại hình cơ sở giáo dục tư thực đáp ứng nhu cầu xã hội,

nhất là loại hình tư thực chất lượng cao và không vì lợi nhuận”.

Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 04/6/2019 của Chính phủ về tăng cường huy động nguồn lực của xã hội đầu tư cho phát triển giáo dục và đào tạo giai đoạn 2019-2025.

Một số văn bản quy phạm pháp luật có liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực giáo dục đào tạo, bao gồm: Luật Doanh nghiệp năm 2020 (sửa đổi năm 2025) và các văn bản hướng dẫn thi hành; Luật Đầu tư năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành; Luật Giáo dục năm 2019; Luật Giáo dục đại học năm 2012 (sửa đổi năm 2018); Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2014; Nghị định số 125/2024/NĐ-CP ngày 05/10/2024 quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục; Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06/6/2014 quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục; Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/06/2024 quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; Hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến hoạt động của các cơ sở giáo dục.

Bên cạnh đó là một số quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường: Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008; Nghị định số 59/2014/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 69/2008/NĐ-CP; Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 1470/QĐ-TTg ngày 22/7/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của danh mục chi tiết các loại hình, tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường ban hành kèm theo



Ảnh minh họa.

Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ...

Các điều kiện đầu tư và chính sách ưu đãi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo

Theo quy định của Luật Đầu tư năm 2020, nhà đầu tư là tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh, gồm nhà đầu tư trong nước, nhà đầu tư nước ngoài và tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Theo đó, chủ thể đầu tư trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo cũng có thể là nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài.

Các điều kiện đầu tư đối với hoạt động giáo dục

Theo quy định của Luật Đầu tư năm 2020, một số hoạt động đầu tư liên quan tới giáo dục là ngành nghề kinh doanh có điều kiện. Trong đó, Luật định nghĩa “ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện là ngành, nghề mà việc thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh trong ngành, nghề đó phải đáp ứng điều kiện cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng”¹.

Giáo dục là một lĩnh vực đặc biệt, “Mục tiêu giáo dục nhằm phát triển toàn diện con người Việt Nam có đạo đức, tri thức, văn hóa, sức khỏe, thẩm mỹ và nghề nghiệp; có phẩm chất, năng lực và ý thức công dân; có lòng yêu nước, tinh thần dân tộc, trung thành với lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; phát huy tiềm năng, khả năng sáng tạo của mỗi cá nhân; nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và hội nhập quốc tế”², chính vì vậy, đây là một trong những lĩnh vực kinh doanh có điều kiện là hoàn toàn hợp lý.

Các ngành nghề trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo thuộc danh mục kinh doanh đầu tư có điều kiện bao gồm: hoạt động giáo dục nghề nghiệp; kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp; hoạt động của cơ sở giáo dục mầm non; hoạt động của cơ sở giáo dục phổ thông; hoạt động của cơ sở giáo dục đại học; hoạt động của cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài, văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam, phân hiệu cơ sở giáo dục có vốn đầu tư

¹ Khoản 1 Điều 7 Luật Đầu tư năm 2020.

² Điều 2 Luật Giáo dục năm 2019.



Ảnh minh họa.

nước ngoài; hoạt động của cơ sở giáo dục thường xuyên; hoạt động của trường chuyên biệt; hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài; kiểm định chất lượng giáo dục; kinh doanh dịch vụ tư vấn du học.

Văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết về các điều kiện đối với việc thành lập các cơ sở giáo dục được quy định tại Nghị định số 125/2024/NĐ-CP ngày 05/10/2024 quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, trong đó, quy định cụ thể về điều kiện thành lập, thủ tục xin giấy phép đối với từng loại hình cơ sở đào tạo khác nhau. Trong quá trình hoạt động, các cơ sở đào tạo sẽ phải chịu sự quản lý của cơ quan có thẩm quyền và hoạt động theo quy định của pháp luật được quy định trong các văn bản pháp luật có liên quan.

Các chính sách ưu đãi

Luật Đầu tư năm 2020 quy định một số ngành nghề được ưu đãi đầu tư trong lĩnh vực giáo dục bao gồm: giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học³. Trên cơ sở định hướng ưu tiên, khuyến khích xã hội hóa giáo dục, thu hút nguồn vốn đầu tư ngoài nhà nước vào trong lĩnh vực giáo dục, Chính phủ đã triển khai nhiều chính sách hỗ trợ, ưu đãi, như: ưu đãi cho thuê, xây dựng cơ sở vật chất; giao đất, cho thuê đất: cho thuê đất và miễn tiền thuê đất; giao đất có thu tiền sử dụng đất và được miễn tiền sử dụng đất...; ưu đãi về lệ phí trước bạ, thuế giá trị gia tăng, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp: cơ sở thực hiện xã hội hóa có thu nhập từ hoạt động xã hội hóa được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh

nh nghiệp là 10% trong suốt thời gian hoạt động...; chính sách ưu đãi về tín dụng...

Để được hưởng các chế độ, chính sách ưu đãi này, cơ sở thực hiện xã hội hóa giáo dục phải là cơ sở thuộc danh mục các loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn do Thủ tướng Chính phủ quyết định, cụ thể như sau:

- Trường mầm non: quy mô tối thiểu 50 trẻ em (số trẻ tối đa trên 1 lớp: 3-12 tháng tuổi: 15 trẻ em; 13-24 tháng tuổi: 20 trẻ em; 25-36 tháng tuổi: 25 trẻ em; 3-4 tuổi: 25 trẻ em; 4-5 tuổi: 30 trẻ em, 5-6 tuổi: 35 trẻ em); diện tích sử dụng tối thiểu: 8m²/trẻ em; diện tích đất tối thiểu: 12m²/trẻ em.

- Trường tiểu học: quy mô tối thiểu (thành phố, thị xã: 10 lớp; nông thôn, miền núi: 5 lớp); số học sinh tối đa trên 1 lớp là 35 học sinh; diện tích sử dụng tối thiểu: 6 m²/học sinh; diện tích đất tối thiểu: 10m²/học sinh.

³ Điểm i khoản 1 Điều 16 Luật Đầu tư năm 2020.

- Trường trung học cơ sở: quy mô tối thiểu (thành phố, thị xã: 8 lớp; nông thôn, miền núi: 4 lớp); số học sinh tối đa trên 1 lớp là 45 học sinh; diện tích sử dụng tối thiểu: 6 m²/học sinh; diện tích đất tối thiểu: 10m²/học sinh.

- Trường trung học phổ thông: quy mô tối thiểu (thành phố, thị xã: 6 lớp; nông thôn, miền núi: 3 lớp); số học sinh tối đa trên 1 lớp là 45 học sinh; diện tích sử dụng tối thiểu: 6m²/học sinh; diện tích đất tối thiểu: 10m²/học sinh.

- Trường phổ thông có nhiều cấp học: đáp ứng đồng thời tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của từng cấp học tương ứng hoặc tối thiểu cấp học có quy mô học sinh lớn nhất phải đạt tiêu chí, tiêu chuẩn của cấp học tương ứng.

- Trường trung cấp chuyên nghiệp: quy mô tối thiểu 200 học sinh trong các ngành nghề và tương ứng với tỷ lệ tối đa học sinh/giảng viên như sau: kinh tế, luật, du lịch, dịch vụ (30); kỹ thuật, công nghệ (25); nông lâm, thủy sản (25); y, dược (20); thể dục thể thao, nghệ thuật (20); sư phạm (30).

Diện tích sử dụng đất tối thiểu: 30m²/học sinh. Ngoài ra, còn phải đáp ứng một số điều kiện, tiêu chuẩn nhất định.

- Trường cao đẳng: quy mô tối thiểu 300 sinh viên trong các ngành nghề và tương ứng với tỷ lệ tối đa sinh viên/giảng viên như sau: khoa học xã hội nhân văn, kinh tế, luật (25); khoa học tự nhiên (22); kỹ thuật công nghệ (20); nông lâm, thủy sản (20); y, dược (15); thể dục thể thao, nghệ thuật (15); sư phạm (22).

Diện tích sử dụng đất tối thiểu: 55m²/sinh viên. Ngoài ra, còn phải đáp ứng một số điều kiện, tiêu chuẩn nhất định.

- Trường đại học: quy mô tối thiểu 300 sinh viên trong các ngành nghề và tương ứng với tỷ lệ tối đa sinh viên/giảng viên như sau: khoa học xã hội nhân văn, kinh tế, luật (25); khoa học tự nhiên (20); kỹ thuật công nghệ (20); nông lâm, thủy sản (20); y, dược (15); thể dục thể thao, nghệ thuật (10); sư phạm (22).

Diện tích sử dụng đất tối thiểu: 55m²/sinh viên. Ngoài ra, còn phải đáp ứng một số điều kiện, tiêu chuẩn nhất định.

- Các cơ sở cung cấp dịch vụ phục vụ giáo dục đào tạo (cơ sở dịch vụ ăn uống cho học sinh, sinh viên; cơ sở dịch vụ nhà ở cho học sinh, sinh viên; trung tâm kiểm định chất lượng đào tạo; trung tâm hỗ trợ đào tạo và cung ứng nguồn nhân lực; cơ sở đầu tư hạ tầng giáo dục và đào tạo) cũng được hưởng ưu đãi khi đáp ứng đủ các tiêu chuẩn trong danh mục.

- Trung tâm ngoại ngữ - tin học: tỉ lệ 25 học viên/giáo viên/ca học; diện tích phòng học tối thiểu 1,5m²/học viên/ca học.

Ngoài ra, để được nhận các chính sách hỗ trợ, cơ sở thực hiện xã hội hóa còn phải đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn nhất định phù hợp với chính sách xã hội hóa của địa phương nơi cơ sở giáo dục đó hoạt động. Trên cơ sở danh mục do Thủ tướng ban hành, mỗi địa phương cấp tỉnh lại ban hành danh mục phù hợp với quy hoạch của địa phương mình.

Một số đánh giá và đề xuất, kiến nghị

Chủ trương nhất quán của Đảng và Nhà nước về xã hội hóa giáo dục, khuyến khích các doanh nghiệp tham gia đầu tư vào lĩnh vực giáo dục và đào tạo đã được cụ thể hóa thông qua nhiều văn bản pháp luật. Hệ thống các quy định liên quan đã bước đầu hình thành hành lang pháp lý, tạo điều kiện thuận lợi để khu vực tư nhân, đặc biệt là doanh nghiệp, tham gia vào quá trình nâng cao chất lượng giáo dục và hiện đại hóa hệ thống giáo dục quốc dân.

Trên thực tế, nhiều doanh nghiệp đã mạnh dạn đầu tư vào giáo dục, đặc biệt trong lĩnh vực đào tạo quốc tế, công nghệ giáo dục, trường phổ thông và đại học tư thục. Những mô hình này không chỉ mang lại hiệu quả kinh doanh mà còn góp phần đổi mới phương pháp giảng dạy, đưa các xu hướng giáo dục tiên tiến vào Việt Nam, qua đó đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu của công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

Tuy nhiên, quá trình triển khai các chủ trương, chính sách này vẫn còn một số khó khăn, vướng mắc như:

- Nhiều doanh nghiệp vẫn chưa tiếp cận đầy đủ các chính sách, quy định

pháp luật liên quan đến đầu tư trong lĩnh vực giáo dục; tâm lý vẫn còn e dè, lo ngại rủi ro đầu tư trong một lĩnh vực mang tính đặc thù như giáo dục khiến không ít nhà đầu tư chưa sẵn sàng tham gia hoặc chưa đầu tư bài bản, lâu dài.

- Thủ tục hành chính còn phức tạp, nhiều khâu rườm rà; hồ sơ xin cấp phép thành lập cơ sở giáo dục thường bị yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung nhiều lần, gây chậm tiến độ triển khai.

- Chưa có chính sách khuyến khích đủ mạnh để thu hút doanh nghiệp đầu tư vào mô hình giáo dục không vì lợi nhuận, vốn là một hướng đi phù hợp với xu thế phát triển bền vững.

- Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật còn thiếu sự đồng bộ giữa các luật chuyên ngành (giáo dục, đầu tư, tài chính, đất đai...) cũng gây khó khăn trong quá trình triển khai các dự án đầu tư giáo dục.

Để tạo động lực cho doanh nghiệp tiếp tục đầu tư và phát triển trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, tác giả xin đề xuất một số giải pháp như sau:

- Rà soát, hoàn thiện các quy định liên quan đến điều kiện đầu tư, sử dụng đất, ưu đãi thuế và tín dụng cho lĩnh vực giáo dục.

- Đơn giản hóa thủ tục cấp phép hoạt động cho các cơ sở giáo dục ngoài công lập, hạn chế tình trạng hồ sơ bị trả đi trả lại nhiều lần.

- Tăng cường ứng dụng công nghệ số trong quản lý hành chính và xử lý hồ sơ đầu tư để đảm bảo tính công khai, minh bạch, tạo thuận lợi cho nhà đầu tư tiếp cận và thực hiện dự án nhanh chóng.

- Bảo đảm đối xử công bằng giữa các cơ sở công lập và ngoài công lập trong tiếp cận các chính sách phát triển giáo dục, bao gồm chính sách tài chính, đất đai, nhân lực và hỗ trợ học sinh, sinh viên.

- Tổ chức các hoạt động đào tạo, tập huấn nhằm nâng cao hiểu biết pháp lý và năng lực quản trị cho các nhà đầu tư, cán bộ quản lý tại các cơ sở giáo dục ngoài công lập.

- Nghiên cứu ban hành cơ chế pháp lý riêng để hỗ trợ và khuyến khích các mô hình giáo dục ngoài công lập không vì lợi nhuận, trong đó lợi nhuận được tái đầu tư vào các hoạt động giáo dục vì cộng đồng.

Đ.T.H.Y

GIẢM CÁC TỘI DANH ÁP DỤNG HÌNH PHẠT TỬ HÌNH THEO LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA BỘ LUẬT HÌNH SỰ DƯỚI GÓC NHÌN LUẬT SƯ

THS.LS NGUYỄN VĂN THÁI*

Án phạt tử hình có từ khi Nhà nước ta được thành lập và được đưa vào Bộ luật Hình sự từ năm 1985. Cứ mỗi lần sửa đổi, bổ sung Bộ luật Hình sự, án phạt tử hình đều giảm, đến nay chỉ còn 10 tội. Điều đó thể hiện sự nhân ái, khoan dung và nhận thức của Đảng, Nhà nước ta để hướng tới bỏ án tử hình.

Ngày 01/7/2025 Quốc hội thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự, có 8 tội được bỏ án tử hình, gồm: hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân (Điều 109); phá hoại cơ sở vật chất - kỹ thuật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (Điều 114); sản xuất, buôn bán hàng giả là thuốc chữa bệnh, phòng bệnh (Điều 194); vận chuyển trái phép ma túy (Điều 250); phá hoại hòa bình, gây chiến tranh xâm lược (Điều 421); gián điệp (Điều 110); tham ô tài sản (Điều 353); nhận hối lộ (Điều 354).

Với tư cách là luật sư, tôi có một vài suy nghĩ sau:

Thứ nhất, nước ta đã trải qua nhiều lần sửa đổi, bổ sung Bộ luật Hình sự và số lượng tội danh có áp dụng hình phạt tử hình ngày càng giảm. Bộ luật Hình sự năm 1985 quy định 44 tội danh có áp dụng hình phạt tử hình. Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định còn 29 tội danh có áp dụng hình phạt tử hình. Năm 2009 Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung, số tội danh có áp dụng hình phạt tử hình giảm còn 22. Đến Bộ luật Hình sự năm 2015, số tội danh có áp dụng hình phạt tử hình giảm tiếp xuống còn 18. Đến nay, Bộ luật Hình sự sửa đổi năm 2025 còn 10 tội danh có án tử hình, đó là: tội phản bội Tổ quốc (Điều 108), tội bạo loạn (Điều 112), tội khủng bố nhằm chống chính quyền nhân dân (Điều 113), tội giết người (Điều 123), tội hiếp dâm người dưới 16 tuổi (Điều 142), tội

sản xuất trái phép chất ma túy (Điều 248), tội mua bán trái phép chất ma túy (Điều 251), tội khủng bố (Điều 299), tội chống loài người (Điều 422) và tội phạm chiến tranh (Điều 423).

Trên thế giới, đến năm 2024 còn 55 quốc gia duy trì quy định về hình phạt tử hình và 15 quốc gia trong số đó có thực hiện các bản án tử hình trong thực tiễn. Liên hợp quốc cũng kêu gọi các quốc gia giới hạn việc áp dụng hình phạt tử hình, tiến tới xóa bỏ hình phạt này.

Như vậy, thông qua thực tiễn ở Việt Nam, qua nhận thức lập pháp và xu hướng của thế giới có thể thấy: tử hình không còn là xu thế của thời đại và đây cũng là nhận định của Đảng, Nhà nước ta; hướng tới bỏ án tử hình trong pháp luật Việt Nam.

Tôi cho rằng đây là quan điểm đúng, chính xác, kế thừa được lòng nhân ái, khoan dung của dân tộc Việt Nam.

Hướng tới bỏ án tử hình trong pháp luật Việt Nam có nghĩa là từng bước thông qua thực tiễn tình hình tội phạm ở nước ta, giảm dần các tội tử hình trong Bộ luật Hình sự; thời gian đến bao giờ là phụ thuộc vào thực tiễn tình hình tội phạm ở Việt Nam, trong đó có nhận thức của người dân về hành vi phạm tội; tiếp theo là phụ thuộc vào những người bị coi là tử hình, song người đó có những tình tiết có thể không bị tử hình và hậu quả để lại.

Thứ hai, con người sinh ra ai cũng khát khao được sống vì quyền

được sống, nhưng những người phạm vào khung tử hình không tự quyết định được quyền sống.

Quyền sống của họ lúc này không còn là quyền của tạo hóa, quyền tự nhiên nữa mà do nhà nước, pháp luật quyết định. Họ bị tử hình do chính hành vi phạm tội của họ tương ứng với hình phạt tử hình theo quy định của pháp luật.

Song tương ứng hay không còn do cả những cơ quan tố tụng hình sự quyết định từ khâu điều tra, truy tố và xét xử. Hành vi của những người phạm tội với những phán xét của các cơ quan tố tụng tạo thành “độ” bị tử hình. Vì thế, quyền sống của bị cáo phụ thuộc cơ bản vào những người tham gia tố tụng.

Để đạt được độ chính xác “tuyệt đối”, nghĩa là không bị tử hình nhầm, không ân hận, vì tử hình không thể khắc phục được hậu quả đối với người bị tử hình, tôi đề nghị:

Một là, khi có “tiếng kêu oan” của người bị kết án tử hình hãy dừng lại, xem xét lại kỹ lưỡng với mục đích vì quyền sống của con người, vì con người.

Hai là, kế thừa và phát huy lòng nhân ái của cha ông. Trong quá trình tố tụng có chứng cứ, điều kiện mà giảm án được là thực hiện triệt để.

Quyết định của Nhà nước ta trong sửa đổi, bổ sung Bộ luật Hình sự năm 2025, bỏ tiếp 8 tội không còn án tử hình là bước đi đúng, phù hợp xu thế thời đại.

N.V.T

* Công ty luật TNHH Quốc tế Nam Thái.

NGHỊ QUYẾT SỐ 68-NQ/TW VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN

**Ý NGHĨA, VAI TRÒ, THÁCH THỨC,
CƠ CHẾ CẢI CÁCH THỂ CHẾ BỀN VỮNG**

PHAN ĐỨC HIẾU*

Trong nhiều năm gần đây, quyết tâm phát triển kinh tế, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, phát triển kinh tế tư nhân của Đảng và Nhà nước đã thể hiện rất rõ và mạnh mẽ (Nghị quyết số 01 và 02 của Chính phủ từ năm 2014) và đặc biệt là 1, 2 năm gần đây với dấu ấn đậm nét là Nghị quyết số 68-NQ/TW, Nghị quyết số 198/2025/QH15... Các nỗ lực cải cách thể chế và kinh tế đã đạt được những kết quả rất tích cực, đáng ghi nhận. Tuy nhiên, cải cách thể chế luôn là một khó khăn, nhiều thách thức, đặc biệt trong việc duy trì động lực và tính hiệu quả của quá trình cải cách thể chế. Bài viết tập trung vào 3 nội dung, bao gồm: (i) vai trò, ý nghĩa của Nghị quyết số 68-NQ/TW về phát triển kinh tế tư nhân (gọi tắt là Nghị quyết 68); (ii) nhận diện thể nào là thể chế tốt hoặc rào cản cho hoạt động đầu tư, kinh doanh; và (iii) đâu là cơ chế bền vững duy trì cải cách thực chất, bền vững.

Vai trò, ý nghĩa và tinh thần quan trọng của Nghị quyết 68

Sự ra đời của Nghị quyết 68 là cần thiết và có ý nghĩa trong bối cảnh hiện nay. Những thông điệp trong Nghị quyết rất rõ ràng và mạnh mẽ, đã đi thẳng vào những vấn đề của khu vực kinh tế tư nhân đang đối mặt, giải quyết những trở ngại tồn tại lâu nay. Nhìn lại lịch sử, chúng ta nhận thấy đã từng có hai (02) mốc rất quan trọng để thấy được vị trí quan trọng trong tiến trình phát triển kinh tế tư nhân.

Cột mốc thứ nhất là giai đoạn 1988-1990: Khi đó chúng ta chuyển từ quan điểm kinh tế tư nhân là thành phần cải tạo (nghĩa là không được thừa nhận) sang được thừa nhận và bắt đầu cho phép được hoạt động trong một số ngành, lĩnh vực nhất định theo quy định của pháp luật.

Cột mốc thứ hai vào năm 1999-2000: Sự ra đời của Luật Doanh nghiệp, làm thay đổi quan điểm của Việt Nam đối với khu vực tư nhân. Đây là bước ngoặt lớn khi pháp luật cho phép doanh nghiệp được làm tất cả những gì pháp luật không cấm. Danh mục ngành nghề bị cấm và có điều kiện được ban hành rõ ràng. Thời gian đăng ký doanh nghiệp rút ngắn chỉ còn 15-30 ngày, cùng với việc bãi bỏ khoảng 150 loại giấy phép con đã tạo điều kiện cho hàng loạt doanh nghiệp tư nhân ra đời.

Trong suốt từ thời gian từ năm 2000 đến nay, chúng ta vẫn liên tục cải cách, nhưng chưa tạo được kết quả đột phá. Với Nghị quyết 68, nếu triển khai thực hiện tốt, thành công thì đây có thể là bước ngoặt, đột phá thứ ba trong quá trình phát triển kinh tế tư nhân. Bước ngoặt này được kỳ vọng sẽ tạo ra sự thay đổi về chất, nâng cao chất lượng của khu vực kinh tế tư nhân, đưa khu vực kinh tế tư nhân trở thành động lực quan trọng nhất trong việc đóng góp vào sự phát triển kinh tế của đất nước. Cho đến nay, Nghị quyết 68 được giới chuyên gia, cộng đồng doanh nghiệp và xã hội vui mừng đón nhận với kỳ vọng lớn.

Điểm nổi bật của Nghị quyết nằm ở ba tư tưởng lớn, đó là:

Thứ nhất, giảm sự phiền hà, tập trung vào việc cắt giảm thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp gia nhập và hoạt động trên thị trường.

Để phát triển kinh tế tư nhân thì gốc rễ của vấn đề là cải cách thể chế. Cải cách thể chế tốt, đáp ứng đúng nhu cầu nguyện vọng của người dân và doanh nghiệp thì đây là một biện pháp cải cách “rẻ nhất” nhưng mang lại hiệu quả lớn nhất. Nhìn vào Nghị quyết 68, số lượng giải pháp về cải cách thể chế là chủ đạo.

Như vậy, đúng như Tổng Bí thư Tô Lâm đã nói, thể chế là điểm nghẽn của điểm nghẽn. Nếu chúng ta tập trung cải cách mạnh mẽ về thể chế thì tác động sẽ rất lớn.

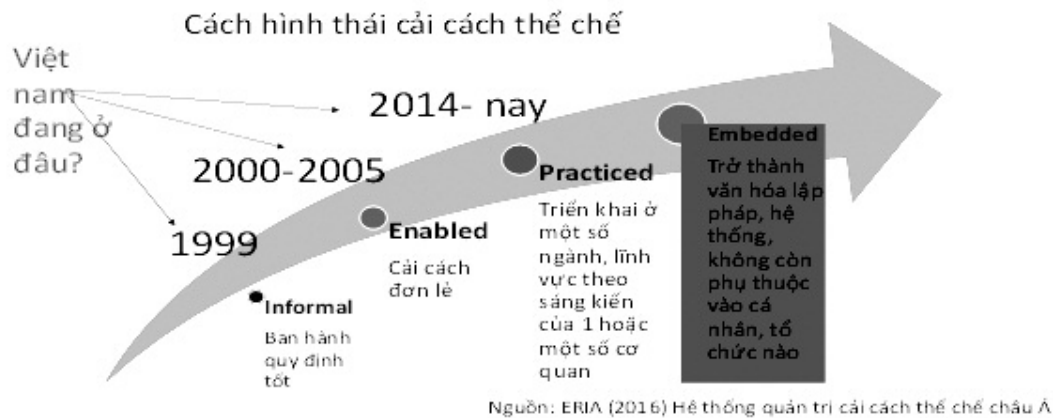
Thứ hai, tăng cường mức độ bảo vệ với sự bảo đảm quyền lợi hợp pháp của doanh nghiệp, tạo sự an tâm cho nhà đầu tư và doanh nhân.

Tinh thần cốt lõi của Nghị quyết 68 không chỉ đơn thuần là tháo gỡ những rào cản trong môi trường kinh doanh, mà quan trọng hơn là tạo ra sự thay đổi căn bản trong tư duy lập pháp và thực thi pháp luật. Với cách tiếp cận mới, doanh nghiệp sẽ không còn bị “giam hãm” trong cơ chế quản lý kiểu “xin-cho”, mà từng bước được trao quyền chủ động, tự do phát triển và được bảo vệ đầy đủ về tài sản cũng như các quyền lợi hợp pháp.

Nghị quyết 68 khẳng định mạnh mẽ nguyên tắc không hình sự hóa các quan hệ kinh tế, không áp dụng hồi tố đối với những quy định pháp luật gây bất lợi cho doanh nghiệp và bước đầu đưa ra một số giải pháp. Trong kinh doanh, sự mạo hiểm, trình độ quản trị hạn chế dẫn đến không thể không tránh được sai sót, sai lầm nhưng quan trọng là phải có cơ hội sửa sai; ngược lại, nếu không thì không ai dám mạo hiểm, làm lớn. Nếu nội dung này được hiện thực hóa thì đây là công cụ bảo vệ cộng đồng doanh nghiệp, giúp họ yên tâm mở rộng đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững trong dài hạn.

Thứ ba, khơi thông mọi nguồn lực thông qua việc tạo điều kiện để doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn, công nghệ và các nguồn lực khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Đặc biệt, Nghị quyết đặt ra yêu cầu phải tháo gỡ nguồn lực bị mắc kẹt do cơ chế giải quyết tranh

* Đại biểu Quốc hội khóa XV, Ủy viên Ủy ban Kinh tế và tài chính của Quốc hội.



chấp hợp đồng, thi hành án kéo dài, không hiệu quả, tình trạng chính quyền nợ đọng doanh nghiệp... Tháo gỡ được nút này sẽ góp phần giải phóng mạnh mẽ, khơi thông ngay nguồn lực doanh nghiệp.

Nhận diện thế nào là thể chế quy định tốt hoặc ngược lại - thế nào là rào cản pháp lý?

Nghị quyết nhấn mạnh đến việc “cắt bỏ” tất cả những sự phiền hà, thay đổi tư duy quản lý nhà nước từ tiền kiểm sang hậu kiểm, đồng thời tăng cường tính minh bạch và trách nhiệm giải trình của các cơ quan quản lý nhà nước. Tuy nhiên, đây cũng là một thách thức mà cụ thể là làm sao cắt giảm được triệt để các rào cản pháp lý một cách thực chất và đúng mức độ theo yêu cầu của Nghị quyết 68. Điều quan trọng là cần thống nhất được về việc thế nào là một quy định tốt hoặc thế nào là một quy định được coi là rào cản pháp lý đối với hoạt động sản xuất kinh doanh. Từ thực tiễn nước ta và quốc tế, chúng tôi cho rằng thể chế pháp luật nếu chất lượng không tốt sẽ có nguy cơ tạo ra 05 tác động bất lợi đến hoạt động sản xuất kinh doanh, làm suy giảm sức cạnh tranh và sự năng động của doanh nghiệp và nền kinh tế: chi phí tuân thủ pháp luật lớn; tạo rủi ro; hạn chế sáng tạo, năng động; hạn chế hoặc làm méo mó cạnh tranh; tác động bất lợi đến doanh nghiệp vừa và nhỏ.

(i) Về gia tăng chi phí. Chi phí này thường được thể hiện dưới khái

niệm chi phí tuân thủ pháp luật. Chi phí tuân thủ pháp luật bao gồm 5 loại chi phí mà doanh phải bỏ ra trong quá trình thực thi pháp luật: thời gian và chi phí thực hiện thủ tục hành chính, khoản phí hoặc lệ phí phải nộp, chi phí đầu tư để thay đổi quy trình sản xuất kinh doanh theo yêu cầu của pháp luật, chi phí cơ hội và chi phí phi chính thức. Chi phí tuân thủ là nguyên nhân giảm năng lực cạnh tranh và hiệu quả sản xuất kinh doanh.

(ii) Gây thêm rủi ro. Rủi ro này rất đa dạng, có thể là việc mất cơ hội kinh doanh, bị xử phạt, gây ra tranh chấp pháp lý... Rủi ro thường phát sinh từ quy định không rõ ràng, không tương thích, không phù hợp, chậm chễ thực hiện thủ tục... Rủi ro thể chế có thể làm phá sản doanh nghiệp, phát triển không bền vững, suy giảm niềm tin và tinh thần kinh doanh.

(iii) Hạn chế sáng tạo, năng động của doanh nghiệp và nền kinh tế. Thực tiễn ở nước ta đã cho thấy nhiều quy định cứng nhắc, áp đặt phương thức sản xuất kinh doanh đã tạo rào cản đổi mới, sáng tạo của doanh nghiệp, ví dụ quy định về điều kiện kinh doanh thường yêu cầu văn phòng có diện tích tối thiểu, phải có tối thiểu mấy móc, công cụ gì, công suất bao nhiêu, phù hợp với quy hoạch...

(iv) Rào cản hoặc làm méo mó cạnh tranh. Quy định phức tạp, khó tuân thủ... vô hình chính là rào cản gia nhập thị trường, bảo hộ “độc quyền” và làm méo mó cạnh tranh.

(v) Tác động bất lợi đến doanh nghiệp vừa và nhỏ. Những tác động nói trên, từ chi phí tuân thủ, rủi ro và rào cản cạnh tranh sẽ tác động ở mức độ khác nhau giữa các doanh nghiệp với quy mô, lĩnh vực hoạt động khác nhau và tạo nhiều bất lợi hơn cho doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Như vậy, thể chế pháp luật tốt là phải giảm thiểu được tối đa các hạn chế nêu trên. Ngược lại, một quy định gây ra một trong những tác động nêu trên quá mức sẽ được coi là rào cản pháp lý và cần phải được loại bỏ hoặc sửa đổi theo yêu cầu của Nghị quyết 68.

Cơ chế nào để duy trì động lực cải cách thể chế bền vững, hiệu quả

Một khó khăn khác trong cải cách thể chế đó là bảo đảm đây là quá trình thường xuyên, liên tục không có điểm cuối cùng. Thách thức lớn nhất là hầu như tất cả các cải cách trước đây đều xuất phát từ sự quyết liệt của Chính phủ, còn các bộ, ngành rất hiếm khi chủ động đề xuất cải cách, bãi bỏ điều kiện kinh doanh mà mình quản lý. Nếu Đảng, Quốc hội, Chính phủ không yêu cầu thì sao hoặc sao nhãng thì đâu là động lực cải cách thường xuyên, liên tục? Có những quy định hôm nay còn hợp lý nhưng ngày sau không còn phù hợp thì rất cần bãi bỏ hoặc sửa chữa kịp thời.

Nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng để quá trình này được thực hiện bền

vững thì cần một cơ chế giống như vận hành bể bơi. Muốn bể tốt thì phải làm sạch nước bể, bảo đảm nguồn nước mới vào bể phải sạch và có người canh bể để kịp thời xử lý những yếu tố làm ảnh hưởng đến chất lượng bể bơi. Làm sạch nước là nâng cao chất lượng quy định hiện hành; lọc nước vào bể là kiểm soát chất lượng quy định mới ban hành; còn “người canh bể” là cơ chế, cơ quan thực hiện và duy trì động lực cải cách. Ở nhiều quốc gia đã thành lập cơ quan giám sát và thúc đẩy cải cách thể chế - được coi là động lực cải cách. Ví dụ: Ủy ban đặc biệt thuộc HDBT, The Regulatory Affairs and Orders in Council Secretariat (RAOICS) - Ban thư ký HDBT về thể chế (Canada); Hàn Quốc: Ủy ban tổng thống về cải cách thể chế (Presidential Commission on Regulatory Reform), tổng thống bổ nhiệm và thủ tướng làm chủ tịch, (thành lập bởi 1 đạo luật); ở Anh: Hội đồng chịu trách nhiệm thể chế (Panel for Regulatory Accountability) và Cơ quan quy định tốt hơn (Better Regulation Executive (BRE)); Hoa Kỳ: Văn phòng thông tin và thể chế (Office of Information and Regulatory Affairs - (OIRA), thuộc Văn phòng tổng thống, gồm 40 chuyên gia và cán bộ (sắc lệnh của Tổng thống).

Từ kinh nghiệm quốc tế nêu trên thì nước ta dường như đang thiếu một cơ quan có vai trò, nhiệm vụ tương tự về giám sát và thúc đẩy cải cách thể chế một cách chuyên nghiệp, chuyên môn và có tính độc lập.

Một số suy nghĩ

Nghị quyết 68 đang tạo ra động lực mạnh mẽ cho cả Nhà nước và doanh nghiệp. Tôi kỳ vọng, cách thực thi Nghị quyết cũng phải dựa trên tinh thần rất đổi mới cả về tư duy, hành động và phát huy tinh thần quyết liệt. Khi chúng ta đang có tinh thần mạnh mẽ, khẩn trương, quyết liệt thì càng phải tận dụng được tinh thần này càng sớm, phạm vi thể chế hóa càng rộng thì càng tốt. Tất cả những biện pháp thực thi, nếu có quyết tâm, chúng ta đều có thể làm được.

Chính phủ cần sớm ban hành các văn bản hướng dẫn chi tiết, cụ thể hóa các quy định của Nghị quyết, đồng thời tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện ở các cấp, các ngành. Các luật lệ có liên quan phải được rà soát không chỉ nhằm đáp ứng yêu cầu cụ thể của Nghị quyết, như cắt 30% thủ tục... mà còn phải rà soát để loại bỏ những quy định, luật lệ không đúng “tinh

thần” của Nghị quyết - ví dụ như “không quản được thì cấm” hoặc “cơ bản chuyển quản lý nhà nước theo nguyên tắc hậu kiểm”... Một đợt rà soát, tinh giảm luật lệ theo đúng tinh thần cải cách thể chế để phục vụ, thúc đẩy sản xuất kinh doanh là cấp thiết và cần sớm có kết quả. Ví dụ, cộng đồng doanh nghiệp đang chờ đợi danh sách ngành nghề kinh doanh có điều kiện hay giấy phép kinh doanh được tuyên bố bãi bỏ. Về lâu dài, Chính phủ nên có một cơ quan chuyên môn độc lập, nâng cấp hơn nhóm tư vấn chính sách và phải trao cho họ thẩm quyền trình đề xuất pháp luật - cơ quan này theo kinh nghiệm quốc tế thường có tên gọi là Cơ quan hoặc Ủy ban cải cách thể chế.

Cuối cùng, để Nghị quyết 68 thực sự phát huy hiệu quả, cần có sự đồng hành và chủ động cả từ phía doanh nghiệp, mà không chỉ riêng cơ quan nhà nước. Các doanh nghiệp tư nhân cần tích cực tham gia vào quá trình xây dựng và phản biện chính sách, đồng thời, không ngừng nâng cao năng lực quản trị, vận hành và tuân thủ pháp luật. Mỗi doanh nghiệp chính là một tế bào của nền kinh tế. Khi từng tế bào khỏe mạnh, cả cơ thể sẽ phát triển vững vàng. Do đó, việc chủ động đổi mới và thích nghi của doanh nghiệp sẽ là yếu tố sống còn trong môi trường kinh doanh ngày càng cạnh tranh. Ngoài ra, khi thể chế đã được “cởi trói”, các doanh nghiệp sẽ không còn mang nỗi lo bị phân biệt đối xử hay gặp khó khăn khi gia nhập thị trường. Mặt khác, họ cũng sẽ phải đối mặt với áp lực cạnh tranh khốc liệt. Trong bối cảnh đó, chỉ những doanh nghiệp có năng lực thực sự, biết đổi mới và tận dụng cơ hội mới có thể bứt phá và trụ vững trong dài hạn. Như vậy, doanh nghiệp cần ý thức rằng thực thi Nghị quyết này vừa sàng lọc, nâng cao chất lượng doanh nghiệp vừa giúp họ có cơ hội bứt phá, vươn lên.

P.Đ.H

Cơ quan cải cách thể chế có 5 nhiệm vụ cơ bản:



MỐI QUAN HỆ GIỮA QUYỀN CÔNG TỔ VÀ XÉT XỬ TRONG TỔ TỤNG HÌNH SỰ HOA KỲ

BÀI HỌC KINH NGHIỆM CHO VIỆT NAM

ĐẶNG PHƯƠNG LINH*
VŨ HOÀNG ANH**
LÊ HẢI DƯƠNG***

Tóm tắt: Quyền công tố và quyền xét xử giữ vị trí trung tâm trong tố tụng hình sự. Bài viết phân tích khái niệm, đặc điểm của quyền công tố và quyền xét xử trong hệ thống tư pháp Hoa Kỳ. Trên cơ sở tham chiếu với quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 của Việt Nam, tác giả đề xuất một số bài học kinh nghiệm từ Hoa Kỳ nhằm tăng cường tranh tụng, bảo đảm độc lập tư pháp và nâng cao trách nhiệm của các cơ quan có thẩm quyền thực hiện hai quyền này trong thực tế ở Việt Nam.

Từ khóa: Quyền công tố, quyền xét xử, kiểm soát quyền lực.

Abstract: The right to prosecute and the right to trial hold the central position in the criminal procedure. The article analyzes the concept, characteristics of the right to prosecute and the right to trial in the United States justice system. On the basis of reference with the provisions of the Criminal Procedure Code 2015 of Vietnam, the author proposed a number of lessons from the United States to enhance litigation, ensure the independence of justice and improve the responsibilities of the competent agencies to exercise these two rights in reality in Vietnam.

Keywords: Right to prosecute, right to trial, control of power.

Đặt vấn đề

Trong mọi hệ thống tố tụng hình sự, quyền công tố và quyền xét xử là hai trụ cột chính, thể hiện cơ chế phân công - phối hợp - kiểm soát quyền lực nhà nước. Ở Hoa Kỳ, công tố viên thuộc nhánh hành pháp, tòa án là trung tâm của quyền tư pháp. Sự phân định này phản ánh rõ nguyên tắc tam quyền phân lập, bảo đảm rằng không một chủ thể nào nắm trọn quyền trừng phạt hình sự. Trong khi đó, ở Việt Nam, viện kiểm sát nhân dân vừa thực hành quyền công tố vừa kiểm sát hoạt động tư pháp. So sánh hai mô hình sẽ giúp rút ra bài học cho cải cách tư pháp Việt Nam.

Khái quát về quyền công tố, quyền xét xử theo pháp luật tố tụng hình sự Hoa Kỳ

Quyền công tố ở Hoa Kỳ

Quyền công tố ở Hoa Kỳ hình thành và phát triển trong bối cảnh đặc thù của một nhà nước liên bang theo hệ thống thông luật, được kế thừa từ truyền thống pháp lý Anh nhưng đã phát triển thành một mô hình đặc thù với sự phân tầng quyền lực rõ rệt. Ban đầu, quyền

truy tố thuộc về công dân thông qua cơ chế tư tố hoặc đại bồi thẩm đoàn, song theo quá trình chuyên nghiệp hóa, chức năng này được chuyển giao cho các cơ quan công tố chuyên trách, tạo nên một hệ thống công tố đa tầng gồm cấp bang và cấp liên bang. Ở các bang, tổng chưởng lý bang (attorney general) và công tố viên quận/hạt (district attorneys) là những chủ thể chính thực hiện chức năng công tố. Điểm đặc biệt của mô hình này là công tố viên bang thường do cử tri trực tiếp bầu ra, khiến họ vừa là viên chức hành pháp vừa là chính khách địa phương, phải chịu trách nhiệm giải trình trước cộng đồng về chính sách truy tố của mình. Thực tiễn cho thấy cơ chế bầu cử đã làm gia tăng sự dân chủ nhưng đồng thời cũng khiến hoạt động công tố chịu ảnh hưởng đáng kể từ chính trị và dư luận. Về thẩm quyền, công tố viên bang có nhiệm vụ truy tố các hành vi vi phạm pháp luật bang ra trước tòa án cùng cấp, đồng thời tham gia chỉ đạo cảnh sát trong việc thu thập chứng cứ và bảo đảm thủ tục tố tụng hợp pháp, một số văn phòng công tố lớn còn có bộ phận điều tra

riêng để nâng cao tính chủ động trong xử lý tội phạm.

Ở cấp liên bang, quyền công tố tập trung trong tay Tổng Chưởng lý Liên bang (Attorney General of the United States), người đứng đầu Bộ Tư pháp và lãnh đạo trực tiếp 94 Văn phòng Công tố Liên bang (U.S. Attorneys Offices) được phân bố theo khu vực tài phán. Công tố viên liên bang do Tổng thống bổ nhiệm và chịu sự lãnh đạo trực tiếp của Bộ trưởng Tư pháp, có trách nhiệm truy tố các tội phạm liên bang nghiêm trọng như khủng bố, ma túy xuyên quốc gia, tham nhũng quan chức liên bang hay phản quốc. Đặc điểm này phản ánh rõ sự gắn bó giữa công tố liên bang và đường lối chính trị của đảng cầm quyền, bởi lãnh đạo ngành tư pháp thay đổi theo nhiệm kỳ tổng thống, song hoạt động công tố cụ thể vẫn chịu sự kiểm soát bởi hệ thống tòa án liên bang độc lập. Điểm nổi bật nhất trong quyền công tố của Hoa Kỳ là quyền tùy nghi truy tố (*prosecutorial discretion*), theo đó công tố viên được toàn quyền quyết định có truy tố hay không, lựa chọn tội danh nào, cũng như có tiến hành thỏa thuận nhận tội (*plea bargaining*) để giảm

* Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 7 Bắc Ninh.
** Tòa án nhân dân Khu vực 6 Quảng Ninh.
*** Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 13 Phú Thọ.

nhẹ hình phạt hay không¹. Quyền năng này mang lại sự linh hoạt giúp tiết kiệm nguồn lực và tập trung xử lý các vụ án trọng điểm, nhưng đồng thời cũng làm nảy sinh vấn đề thiếu minh bạch và nguy cơ lạm dụng quyền lực. Chính vì vậy, học giả Ronald F. Wright và Marc L. Miller đã gọi đây là “khoảng trống trách nhiệm” (*accountability deficit*)² của hệ thống công tố Hoa Kỳ, khi quyền lực truy tố quá rộng trong khi cơ chế kiểm soát lại chưa thật sự hiệu quả.

Quyền xét xử ở Hoa Kỳ

Quyền xét xử ở Hoa Kỳ thuộc về hệ thống tòa án, được xác lập như một nhánh quyền lực độc lập trong cơ chế tam quyền phân lập và giữ vai trò trọng tài trong việc quyết định có tội hay vô tội. Đặc điểm nổi bật nhất là tính độc lập của thẩm phán, đặc biệt ở cấp liên bang khi họ do tổng thống bổ nhiệm, được Thượng viện phê chuẩn và có nhiệm kỳ suốt đời, qua đó bảo đảm rằng quyền xét xử không chịu sự chi phối từ hành pháp hay lập pháp. Một nguyên tắc đặc thù là việc sử dụng bồi thẩm đoàn, theo đó trong các vụ án hình sự nghiêm trọng, quyết định cuối cùng về tội trạng thuộc về một hội đồng bồi thẩm gồm các công dân thường, phản ánh tinh thần dân chủ và sự tham gia trực tiếp của nhân dân vào hoạt động tư pháp. Về cơ chế vận hành, tòa án Hoa Kỳ áp dụng mô hình tranh tụng và án lệ, trong đó công tố và luật sư bào chữa đối trọng nhau trên cơ sở bình đẳng, còn thẩm phán giữ vai trò điều khiển phiên tòa và bảo đảm thủ tục xét xử công bằng.

Một số quan điểm cho rằng các thẩm phán ở Hoa Kỳ chỉ là những trọng tài đứng trung lập của hệ thống tư pháp hình sự và họ không có quyền tự quyết cao như thẩm phán ở nhiều quốc gia. Nhưng cũng có học giả cho rằng, “vấn đề không

nằm ở việc thiếu quyền lực tư pháp mà nằm ở việc thẩm phán ở cấp cao quyết định sử dụng quyền lực theo cách mà các thẩm phán cấp dưới không đồng tình, nhưng vẫn phải tuân thủ do vị trí trong hệ thống tư pháp phân cấp”³. Theo quan điểm này có thể thấy quyền lực của tòa án ở Hoa Kỳ bị giới hạn bởi chính nội bộ ngành tòa án, chứ không phải là yếu tố bên ngoài. Tuy nhiên, qua nhiều phân tích khách quan của các học giả và quy định pháp luật của Hoa Kỳ hiện nay, chúng ta thấy rằng việc quyền lực của tòa án bị giảm hoặc hạn chế đến từ cả việc quyền lực công tố ở Hoa Kỳ quá lớn và sự tác động của chính hệ thống phân cấp trong nội bộ tòa án (nhưng nguyên nhân chính đến từ vấn đề quyền công tố).

Pháp luật Hoa Kỳ trao quyền lực truy tố tùy nghi cho công tố viên thông qua việc có áp thỏa thuận nhận tội hay không, và có truy tố hay không đã làm hạn chế quyền lực của tòa án là một sự thật khách quan và có dẫn chứng quy định pháp luật và thực tế rõ ràng⁴. Điều này phản ánh mối quan hệ phức tạp giữa quyền công tố và quyền xét xử: về lý thuyết, tòa án có nhiệm vụ bảo vệ quyền con người - quyền công dân, tìm và bảo vệ công lý, quyết định mức hình phạt, kiểm soát việc tuân thủ pháp luật, nhưng trên thực tế, quyền tùy nghi truy tố của công tố viên đã hạn chế đáng kể khả năng phát huy đầy đủ chức năng kiểm soát của tòa án. Chính vì vậy, trong khoa học pháp lý Hoa Kỳ, việc cân bằng giữa tính độc lập của tòa án và quyền lực quá lớn của công tố viên vẫn là một chủ đề tranh luận sôi nổi.

Mối quan hệ giữa quyền công tố và quyền xét xử theo pháp luật tố tụng hình sự Hoa Kỳ

Mối quan hệ giữa quyền công tố và quyền xét xử theo pháp luật tố tụng hình sự Hoa Kỳ cực kỳ phức

tạp, trong đó quan hệ hỗ trợ nhau chỉ là yếu tố phụ, yếu tố chính ở đây là sự kiểm soát quyền lực và sự độc lập của hai quyền này với nhau.

Sự độc lập của quyền công tố thể hiện ở chỗ cơ quan công tố liên bang (mà cụ thể ở đây là công tố viên liên bang) cần xem xét có căn cứ hợp lý để tin rằng cá nhân nào đó phạm tội liên bang trong quyền hạn của mình hay không, thì cần xem xét liệu có nên: yêu cầu hoặc tiến hành điều tra thêm; đề xuất truy tố; từ chối truy tố và chuyển vụ việc cho cơ quan công tố có thẩm quyền xem xét; từ chối truy tố và đề xuất biện pháp chuyển hướng trước xét xử hoặc các biện pháp xử lý phi hình sự; từ chối truy tố mà không thực hiện thêm hành động nào khác⁵. Chúng ta có thể thấy trong số năm việc mà công tố viên liên bang phải xem xét có đến ba việc liên quan trực tiếp đến từ chối truy tố và không có bất cứ yêu cầu nào của tòa án để nghị cơ quan công tố liên bang phải truy tố tội phạm, điều này thể hiện rất rõ sự độc lập của hai nhánh quyền và của hai cơ quan đại diện cho hai nhánh quyền này. Điều này đến từ chính truyền thống pháp luật và thói quen áp dụng nguyên tắc tùy nghi truy tố của hệ thống công tố Hoa Kỳ. Không chỉ vậy, chỉ khi các công tố viên liên bang tin rằng các hành vi của cá nhân đã cấu thành tội phạm được pháp luật liên bang quy định và “các bằng chứng có thể đủ khả năng buộc tội và giúp tòa đưa ra bản án”⁶, thì các công tố viên này mới được khuyến khích nên khởi tố hoặc đề nghị truy tố.

Sự độc lập của quyền xét xử nằm ở chỗ, cơ quan công tố không thể tác động hoặc sử dụng các chứng cứ, chứng minh công dân có tội mà không tiến hành tranh luận trước tòa, nói đơn giản tòa án chỉ tin vào sự thật trước mắt, không tin hoàn toàn vào những hồ sơ, giấy tờ mà

¹ Hessick, C. B. (2021). Separation of Powers Versus Checks and Balances in the Criminal Justice System: A Response to Professor Epps. *Vanderbilt Law Review En Banc*, 74, tr. 182.

² Ronald F. Wright & Miller, M. L. (2010). *The Worldwide Accountability Deficit for Prosecutors*. Washington and Lee Law Review, 67, tr. 1600.

³ Jeffrey Bellin (2019), “The power of prosecutors”, *New York University Law Review*, Vol 94 No 2, May 2019, p 196, <https://scholarship.law.wm.edu/cgi/viewcontent.cgi?article=2946&context=facpubs>.

⁴ I. Gramckow, H. (1997). Community prosecution in the United States. *European Journal on Criminal Policy and Research*, 5(4), tr. 4.

⁵ Sở tay tư pháp liên bang, Mục 9-27.200 <https://www.justice.gov/jm/jm-9-27000-principles-federal-prosecution#9-27.200>

⁶ Sở tay tư pháp liên bang, Mục 9-27.220 <https://www.justice.gov/jm/jm-9-27000-principles-federal-prosecution#9-27.200>

bên công tố gửi. Có được điều này là do các thẩm phán liên bang của Hoa Kỳ được chọn ra theo cơ chế cực kỳ đặc thù và nắm giữ vị trí đó suốt đời, họ chỉ bị bãi nhiệm thông qua quy trình luận tội được thực hiện bởi Nghị viện. Chính điều này đã tạo ra cho các thẩm phán của Hoa Kỳ những quyền lực cực kỳ to lớn trong xét xử, mặc dù tòa án Hoa Kỳ giống với tòa án ở các quốc gia khác, họ có quyền xét xử nhưng không có quyền trực tiếp truy tố, khởi tố do đó có thể thấy quyền công tố độc lập gần như tuyệt đối với quyền lực của tòa án trước khi có quyết định truy tố, khởi tố. Quyền công tố và quyền xét xử có sự tác động qua lại, nhưng nó độc lập với nhau, tòa án không thể và không có thẩm quyền can thiệp sâu vào quyền công tố trước khi có quyết định truy tố, khởi tố.

Việc công tố viên xác định có “căn cứ hợp lý” để truy tố hay không chính là bước nổi tiêu biểu nhất thể hiện sự phối hợp và kiểm soát giữa quyền công tố và quyền xét xử. Theo quy định tại Điều 4a Bộ luật Tố tụng hình sự Liên bang Mỹ, chỉ khi có đủ “căn cứ hợp lý để tin rằng một tội phạm đã được thực hiện bởi chính bị cáo trong quyết định truy tố, thì thẩm phán mới bắt buộc phải ra lệnh bắt giữ”⁷. Đồng nghĩa với việc nếu không đủ căn cứ hợp lý tòa án có quyền không ra lệnh bắt giữ và khi đó công tố viên sẽ buộc phải xem xét lại các căn cứ mà mình đã trình bày trong quyết định truy tố. Điều này càng được củng cố khi Bộ Tư pháp Hoa Kỳ đưa ra hướng dẫn về việc “không bắt buộc công tố viên phải có sẵn toàn bộ bằng chứng tại thời điểm ra quyết định truy tố”⁸, điều này tạo ra cho công tố viên thời gian để bổ sung các chứng cứ cần thiết để buộc tội bị cáo, bảo đảm không bỏ sót tội phạm (miễn là các chứng cứ này được tìm ra một cách hợp pháp và phải có sẵn khi phiên tòa diễn ra). Điều 29 Bộ luật Tố tụng hình sự Liên bang Mỹ đã quy định rõ ràng,

trước khi vụ án được đưa ra cho bồi thẩm đoàn xem xét, theo yêu cầu của bị cáo và nhận định của tòa án về các chứng cứ được bên công tố đưa ra, nếu các chứng cứ này không đủ để duy trì và bảo đảm khả năng kết tội của tội danh trong bản luận tội thì tòa án phải tuyên bố trắng án với các tội danh không đủ chứng cứ. Nếu trong trường hợp bồi thẩm đoàn đưa ra quyết định trắng án thì công tố viên hoàn toàn không có quyền kháng cáo, do sự can thiệp về mặt hiến định tại Tu chính án thứ 05 của Hiến pháp Hoa Kỳ đã cấm xét xử hai lần cho cùng một tội danh (double jeopardy clause).

Trong thực tiễn, quyền xét xử có vai trò kiểm soát quyền công tố thông qua việc loại bỏ chứng cứ thu thập trái pháp luật theo nguyên tắc loại trừ (exclusionary rule), bác bỏ cáo trạng khi cơ quan công tố không chứng minh được yếu tố cấu thành tội phạm, hoặc tuyên trắng án khi thiếu căn cứ buộc tội. Đồng thời, tòa án còn là cơ quan giải thích hiến pháp, có quyền tuyên bố một đạo luật hay một quyết định hành pháp là vi hiến, qua đó khẳng định vị thế trung tâm trong việc bảo vệ công lý và quyền con người. Tuy nhiên, một thực tế đáng lưu ý là trên 90% các vụ án hình sự tại Hoa Kỳ không đi đến xét xử công khai mà kết thúc bằng thỏa thuận nhận tội (plea bargaining) giữa công tố và bị cáo, khiến vai trò của phiên tòa nhiều khi mang tính hình thức. Điều này phản ánh mối quan hệ phức tạp giữa quyền công tố và quyền xét xử: về lý thuyết, tòa án có vị trí tối thượng trong việc bảo đảm công lý, nhưng trên thực tế, quyền năng tùy nghi truy tố của công tố viên đã hạn chế đáng kể khả năng phát huy đầy đủ chức năng kiểm soát của tòa án. Việc kiểm soát lẫn nhau thông qua quyền tuyên bố trắng án và quyền kháng cáo cũng cực kỳ phức tạp, như đã trình bày ngay trước đó nếu tham chiếu theo Tu chính án thứ 05 của Hiến pháp Hoa Kỳ thì công tố viên không có quyền kháng cáo. Tuy nhiên vẫn có

những ngoại lệ đặc thù được quy định tại pháp luật Liên bang và pháp luật từng bang cho phép công tố viên được quyền kháng cáo, cần lưu ý rằng các quy định này đã được tòa án bang và Tòa án Liên bang Hoa Kỳ xem xét để bảo đảm không vi phạm Tu chính án số 05 của Hiến pháp Hoa Kỳ.

Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Từ việc nghiên cứu quyền công tố và quyền xét xử trong hệ thống tư pháp Hoa Kỳ có thể rút ra nhiều kinh nghiệm quan trọng cho Việt Nam trong quá trình hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự.

Thứ nhất, chúng ta cần đưa quyền công tố và quyền xét xử về đúng với bản chất pháp lý và phù hợp với Việt Nam ở thời điểm hiện tại. Hiện nay quyền công tố được viện kiểm sát đại diện Nhà nước thực hiện, tuy nhiên quyền công tố ở Việt Nam chưa được trao đầy đủ các nhóm quyền giống như bản chất luật học về quyền công tố, đặc biệt là sự thiếu sót về thẩm quyền truy tố, khởi tố. Chính điều này đã làm giảm quyền công tố trong thực tiễn, khiến quyền công tố bị lép vế hơn trong giai đoạn tiền xét xử vụ án hình sự, nhất là khi so sánh với quyền lực của cơ quan điều tra. Đồng thời, quyền xét xử của tòa án cũng cần được tinh chỉnh lại, đặc biệt là trong việc thẩm phán phải trở thành một người trọng tài thật sự trong quá trình xét xử, việc tranh tụng trong xét xử sơ thẩm chỉ dành cho viện kiểm sát và bên bị cáo, hội đồng xét xử sẽ chỉ hỏi cuối cùng để làm rõ các mâu thuẫn, các điểm chưa rõ, kết quả tranh tụng tại phiên tòa là điều kiện quan trọng nhất để xem xét việc ra bản án, tránh lệ thuộc vào hồ sơ mà viện kiểm sát chuyển giao.

Thứ hai, vấn đề trách nhiệm giải trình của công tố viên theo pháp luật Hoa Kỳ cũng là nội dung Việt Nam có thể tham khảo. Cơ chế bầu cử và giám sát cộng đồng tại Hoa Kỳ tuy còn bất cập nhưng góp phần

⁷ Điều 4a Bộ Luật Tố tụng hình sự liên bang Mỹ, <https://www.uscourts.gov/file/78324/download>

⁸ Sổ tay tư pháp liên bang, Mục 9-27.220 <https://www.justice.gov/jm/jm-9-27000-principles-federal-prosecution#9-27.200>

nâng cao tính minh bạch, hạn chế sự khép kín trong hoạt động công tố. Việt Nam có thể áp dụng theo hướng công khai hóa báo cáo truy tố, tăng cường giám sát của Quốc hội, hội đồng nhân dân và cơ quan dân cử đối với hoạt động buộc tội. Việc tăng cường sự giám sát của cộng đồng cũng sẽ phần nào đó hỗ trợ cho mỗi quan hệ giám sát và kiểm soát quyền lực giữa viện kiểm sát và tòa án ở Việt Nam, giúp giảm thiểu khả năng sai sót xảy ra và phù hợp các nguyên tắc hiến định được nêu ra trong Hiến pháp 2013 (sửa đổi, bổ sung 2025) về quyền giám sát của công dân.

Thứ ba, mô hình “community prosecution” (công tố cộng đồng) của Hoa Kỳ cho thấy cơ quan công tố không chỉ có trách nhiệm thực hiện quyền công tố mà còn có trách nhiệm trong cả việc phòng ngừa tội phạm. Điều này thực tế rất đáng để Việt Nam nghiên cứu và học hỏi, cả với mô hình của Việt Nam hiện tại và trong tương lai, khi xem xét tới mục đích tồn tại của tòa án và viện kiểm sát chúng ta đều thấy được việc hạn chế hành vi phạm tội luôn là một trong số các trọng tâm. Chúng ta nên tiếp thu mô hình công tố cộng đồng của Hoa Kỳ nhưng có sự sửa đổi và chọn lọc. Theo tác giả, chúng ta có thể xây dựng mô hình “tư pháp công cộng”, trong đó viện kiểm sát, tòa án, công an, chính quyền địa phương cùng với toàn thể người dân sẽ hỗ trợ nhau giảm thiểu nguy cơ tội phạm và kiểm soát tội phạm từ cấp cơ sở. Điều này vừa mang lại lợi ích lâu dài cho quốc gia, vừa giảm thiểu chi phí, vừa thể hiện sự phối hợp giữa các cơ quan nhà nước với người dân, giúp ổn định xã hội.

Thứ tư, nhiều quốc gia trên thế giới đang dần chuyển mình từ nền công tố hoạt động theo nguyên tắc bắt buộc truy tố sang việc tích hợp các yếu tố tùy nghi truy tố. Đây là một thời cơ và cũng là thách thức cho Việt Nam trong vấn đề cải cách quyền công tố, từ đó cải cách cả quyền xét xử. Theo chúng tôi, viện kiểm sát cần xem xét việc áp dụng song song nguyên tắc truy tố bắt



Ảnh minh họa.

buộc và nguyên tắc truy tố tùy nghi vào các vụ án hình sự, nhưng cần phải nghiên cứu kỹ tránh áp dụng gây ra sai sót và xung đột pháp luật. Thực tiễn cho thấy nguyên tắc truy tố bắt buộc góp phần bảo đảm tính nghiêm minh của pháp luật, không bỏ lọt tội phạm và duy trì bình đẳng giữa các chủ thể phạm tội, song chính sự cứng nhắc của nó đã và đang tạo áp lực quá tải lên bộ máy tư pháp, dễ dẫn đến tâm lý buộc tội bằng mọi giá, thậm chí tiềm ẩn nguy cơ vi phạm nguyên tắc suy đoán vô tội. Trong khi đó, nguyên tắc tùy nghi truy tố ở Hoa Kỳ và các quốc gia theo hệ thống Common Law đã chứng minh giá trị trong việc tiết kiệm nguồn lực, tập trung xử lý các vụ án nghiêm trọng và tạo dư địa cho công tố viên cân nhắc lợi ích xã hội, mặc dù đi kèm rủi ro lạm quyền và “khoảng trống trách nhiệm” (*accountability deficit*). Đối với Việt Nam, thay vì chuyển hẳn sang mô hình tùy nghi truy tố thì phương án khả thi hơn là tiếp thu có chọn lọc các yếu tố hợp lý của nó.

Kết luận

Mối quan hệ giữa quyền công tố và quyền xét xử là trục chính của mọi hệ thống tố tụng hình sự, phản ánh cách thức tổ chức và kiểm soát quyền lực nhà nước trong lĩnh vực tư pháp. Nghiên cứu kinh nghiệm Hoa Kỳ cho thấy công tố được tổ chức theo mô hình đa tầng, có

quyền tùy nghi truy tố rất rộng và gắn chặt với nhánh hành pháp, trong khi tòa án giữ vị trí trung tâm của quyền tư pháp, hoạt động độc lập và có vai trò kiểm soát quyền công tố thông qua cơ chế xét xử công khai, tranh tụng và bồi thẩm đoàn. Việc nghiên cứu mối quan hệ giữa quyền công tố và quyền xét xử theo pháp luật Hoa Kỳ giúp chúng ta có được những bài học quý báu về bảo đảm sự độc lập của tòa án và vai trò trung tâm của xét xử, nghiên cứu áp dụng truy tố tùy nghi vào hệ thống tố tụng hình sự Việt Nam; bài học về xây dựng mô hình kiểm soát tội phạm toàn dân với đội tiên phong là hai cơ quan nắm quyền công tố và quyền xét xử, đồng thời nghiên cứu cần xây dựng cơ chế giám sát và trách nhiệm giải trình chặt chẽ đối với viện kiểm sát, cũng như đề cao nguyên tắc tranh tụng, coi kết quả tranh luận công khai tại phiên tòa là căn cứ quan trọng nhất để ra phán quyết. Những bài học kinh nghiệm trong xây dựng và vận hành mối quan hệ giữa quyền công tố và quyền xét xử của pháp luật Hoa Kỳ nếu được áp dụng phù hợp vào thực tế Việt Nam có thể giúp chúng ta nâng cao khả năng phối hợp và kiểm soát lẫn nhau của quyền công tố và xét xử, củng cố nền tảng của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và bảo đảm công lý, quyền con người trong giai đoạn cải cách tư pháp hiện nay.

Đ.P.L - V.H.A - L.H.D

VINAMILK - 50 NĂM TIỀN PHONG, KHẲNG ĐỊNH TẦM VÓC VIỆT TRÊN BẢN ĐỒ SỮA THẾ GIỚI

CUỒNG SƠN (thực hiện)

Trong hành trình kiến thiết quốc gia, Vinamilk không ngừng đổi mới sáng tạo, khẳng định khát vọng của một doanh nghiệp tư nhân vươn tầm quốc tế. Ông Nguyễn Quang Trí - Giám đốc Điều hành Marketing, Công ty cổ phần Sữa Việt Nam (Vinamilk), chia sẻ để hiểu hơn về những đột phá sáng tạo trong suốt 5 thập kỷ Thương hiệu Quốc gia Việt Nam Vinamilk vươn mình phát triển.

Thương hiệu sữa tiềm năng nhất toàn cầu

PV: Nhìn lại chặng đường 50 năm, ông đánh giá sứ mệnh phát triển của Vinamilk được thể hiện như thế nào?

Ông Nguyễn Quang Trí: Hành trình của Vinamilk gắn liền với lịch sử hiện đại của đất nước. Ra đời năm 1976, gần như từ con số không, Vinamilk đã trở thành thương hiệu sữa quốc dân, hiện diện trong hầu hết gia đình Việt. Chúng tôi xác định sứ mệnh xuyên suốt là “Chăm sóc con người bằng sản phẩm dinh dưỡng chất lượng, đạt chuẩn quốc tế”.

Trải qua gần nửa thế kỷ, Vinamilk không chỉ giữ vững vị trí số 1 tại Việt Nam mà còn vươn ra thế giới. Hiện sản phẩm của chúng tôi đã có mặt tại 65 quốc gia và vùng lãnh thổ, góp phần đưa thương hiệu Việt ghi dấu trên bản đồ toàn cầu. Vinamilk vừa được Brand Finance - tổ chức định giá thương hiệu uy tín thế giới - xếp hạng là thương hiệu sữa tiềm năng nhất toàn cầu, với mức xếp hạng cao nhất AAA+. Đây là thành quả của chiến lược bền bỉ, khẳng định vị thế thương hiệu Việt trong ngành thực phẩm toàn cầu.

Khát vọng của Vinamilk là không ngừng đổi mới sáng tạo, khẳng định vai trò trong hành trình kiến thiết quốc gia và vươn tầm quốc tế.

PV: Vậy theo ông, đâu là những yếu tố giúp Vinamilk được công nhận ở tầm vóc quốc tế?

Ông Nguyễn Quang Trí: Có ba yếu tố then chốt giúp Vinamilk được công nhận ở tầm vóc quốc tế. Thứ nhất, chúng tôi luôn đặt chất lượng lên hàng đầu. Trong ba năm liên tiếp 2023-2025, Vinamilk đã



Ông Nguyễn Quang Trí - Giám đốc Điều hành Marketing, chia sẻ về những đột phá, sáng tạo của Vinamilk. Ảnh: Vi Nam.

vượt qua hơn 400 bài kiểm tra nghiêm ngặt để được tổ chức Clean Label Project (Mỹ) cấp chứng nhận Clean Label cho sữa tươi - lần đầu tiên trên thế giới một sản phẩm sữa tươi đạt được danh hiệu này. Đồng thời, dòng sữa bột trẻ em của Vinamilk cũng là sản phẩm đầu tiên tại châu Á nhận Purity Award, giải thưởng thế giới khắt khe nhất tới thời điểm hiện tại về an toàn và minh bạch cho điều kiện sản xuất và chất lượng sản phẩm bao gồm các thông số về độ tinh khiết của nguyên vật liệu dùng để sản xuất các sản phẩm dành cho trẻ em.

Đây là minh chứng cho cam kết Vinamilk luôn mang đến những gì tốt nhất cho người tiêu dùng theo tiêu chuẩn quốc tế.

Thứ hai, Vinamilk liên tục đổi mới, sáng tạo. Riêng năm 2024, chúng tôi giới thiệu 125 sản phẩm mới - trung bình hai ngày lại có một sản phẩm ra đời. Các sản phẩm này

ứng dụng công nghệ tiên tiến lần đầu xuất hiện tại Việt Nam, như công nghệ hút chân không cho sữa tươi Green Farm giúp loại bỏ gần 50% gốc oxy tự do, giữ hương vị tự nhiên; hay việc bổ sung 6 loại HMO vào sữa bột trẻ em - thành phần chiếm đến 58% tổng lượng HMO trong sữa mẹ, giúp tăng cường đề kháng và tiêu hóa cho trẻ nhỏ.

Thứ ba, Vinamilk kiên định phát triển bền vững. Chúng tôi đang triển khai lộ trình Net Zero 2050, tiến đến phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050. Hiện đã có hai nhà máy và một trang trại của Vinamilk đạt chứng nhận trung hòa carbon theo tiêu chuẩn quốc tế PAS 2060:2014. Vinamilk cũng tiên phong áp dụng nông nghiệp tái tạo, bảo tồn tài nguyên, bảo vệ môi trường - đây là yếu tố ngày càng quan trọng với người tiêu dùng toàn cầu.

Dinh dưỡng Việt Nam - chất lượng quốc tế

PV: Ông có thể chia sẻ thêm về những công nghệ mới đã tạo nên dấu ấn riêng của Vinamilk?

Ông Nguyễn Quang Trí: Các sản phẩm Vinamilk không chỉ được thay đổi bao bì, hương vị, điều chỉnh công thức bổ sung thành phần mới mà còn mang hàm lượng “đổi mới - sáng tạo” rất cao như: lần đầu tiên ứng dụng công nghệ siêu vi lọc từ Thụy Điển cho sữa tươi Green Farm cao đậm không lactose, cho phép điều chỉnh chính xác tỷ lệ các thành phần chính của sữa. Một bước đột phá quan trọng khác của Vinamilk là doanh nghiệp sữa đầu tiên Việt Nam bổ sung thành công 6HMO vào sản phẩm sữa công thức Optimum Gold & Optimum Colos. Hay như với sản phẩm sữa tươi tiệt trùng Green Farm, ngoài công nghệ kép hút chân không “khóa tươi”, chúng tôi còn áp dụng mô hình trang trại sinh thái Green Farm, với chế độ chăm dưỡng bò bằng thực đơn 20 loại cỏ, hoa. Đây chính là nền tảng tạo nên dòng sữa tươi cao cấp đạt nhiều giải thưởng quốc tế như Giải Vàng Monde Selection, Superior Taste Award và chứng nhận Clean Label Project.

Những ví dụ trên là bước tiến quan trọng của Vinamilk trong việc đưa các thành tựu khoa học dinh dưỡng toàn cầu đến gần hơn với người tiêu dùng Việt Nam.

PV: Thương hiệu Vinamilk đã và đang tạo dựng hình ảnh như thế nào trên thị trường quốc tế?

Ông Nguyễn Quang Trí: Chúng tôi tập trung vào chiến lược tiếp thị toàn cầu hóa, nhưng vẫn giữ bản sắc thương hiệu Việt. Hoạt động xuất khẩu những năm gần đây được Vinamilk đầu tư xúc tiến mạnh mẽ, không chỉ đóng góp tích cực cho doanh thu công ty mà còn xây dựng, quảng bá thương hiệu sữa quốc gia ra thế giới. Vinamilk hiện diện tại nhiều hội chợ, triển lãm lớn trên thế giới, mang theo thông điệp “Dinh dưỡng Việt Nam - chất lượng quốc tế”.

Lũy kế từ khi bắt đầu xuất khẩu năm 1997 đến nay, các sản phẩm của Vinamilk đã xuất khẩu đến 65



Vinamilk ứng dụng công nghệ tiên tiến cho ra đời các sản phẩm mới, mang đến chất lượng tốt nhất cho người tiêu dùng. Ảnh: Vi Nam.



Đưa sản phẩm đến 65 thị trường xuất khẩu lũy kế cho đến nay, Vinamilk đã khẳng định thương hiệu sữa Việt trên bản đồ ngành sữa thế giới. Ảnh: Vi Nam.

thị trường quốc tế, với tổng kim ngạch xuất khẩu lũy kế vượt 3,4 tỉ USD. Để có mặt tại nhiều thị trường khó tính, sản phẩm của Vinamilk phải vượt qua việc kiểm định nghiêm ngặt của những tổ chức kiểm định quốc tế. Những đánh giá tích cực từ các tổ chức uy tín đã giúp thương hiệu vững vàng hơn. Theo Brand Finance, Vinamilk không chỉ là thương hiệu quốc dân mà còn là đại diện duy nhất của Đông Nam Á lọt vào Top 10 thương hiệu sữa giá trị nhất toàn cầu. Ngành sữa Việt Nam nhờ đó được xếp hạng thứ 5 thế giới về giá trị thương hiệu.

PV: Với những bước tiến đó, ông kỳ vọng gì vào tương lai của Vinamilk và ngành sữa Việt Nam?

Ông Nguyễn Quang Trí: Tôi tin rằng Vinamilk sẽ tiếp tục là biểu tượng của tinh thần đổi mới sáng tạo và khát vọng vươn cao của Việt Nam. Hành trình gần 50 năm đã chứng minh khả năng của doanh nghiệp Việt khi kiên trì theo đuổi giá trị cốt lõi. Trong tương lai, chúng tôi sẽ mở rộng hiện diện tại nhiều thị trường mới, đưa sản phẩm sữa Việt chinh phục thêm nhiều người tiêu dùng toàn cầu.

Đồng thời, Vinamilk cũng mong muốn đóng góp tích cực vào sự phát triển của ngành nông nghiệp - thực phẩm Việt Nam, hướng đến mục tiêu chung là đưa thương hiệu Việt vươn xa, khẳng định tầm vóc Việt Nam trên bản đồ kinh tế thế giới.

MỖI NGÀY THANH LỘC LÀ MỘT NGÀY TƯƠI

Dr. Thanh
TRÀ THANH NHẬT
KHÔNG ĐUƠNG
9 loại thảo mộc TỰ NHIÊN

Dr. Thanh
TRÀ THANH NHẬT
THANH LỘC CƠ THỂ
Không...
mộc...
TIÊN

3 KHÔNG
CHẤT BẢO QUẢN • MÀU TỔNG HỢP • HƯƠNG LIỆU

Kiêu
by KITA

Nàng thơ LƯU GIỮ BẢN SẮC
NGƯỜI Sài Gòn

Pháp lý minh bạch
100% sổ hồng
từng căn

Vị trí trung tâm
Căn hộ mặt tiền
Trần Hưng Đạo

Nhận nhà
ở ngay

ĐẶT LỊCH THAM QUAN THỰC TẾ DỰ ÁN 24/7

☎ 927 Trần Hưng Đạo, P. Chợ Quán, TP. HCM 🌐 www.kieubykita.com ☎ 0986 729 927



KOSY GROUP
Nhà phát triển đô thị và năng lượng tái tạo

Kỷ niệm
80 NĂM

**NGÀY TRUYỀN THỐNG
LUẬT SƯ VIỆT NAM**
(10/10/1945 - 10/10/2025)

THỦY ĐIỆN

ĐIỆN GIÓ

BẤT ĐỘNG SẢN

TẬP ĐOÀN KOSY

ĐC: Tầng 6, Tòa nhà Hội Nhà báo Việt Nam,
số 68 phố Dương Đình Nghệ, phường Cầu Giấy, Hà Nội.

ĐT: 024 3783 3660 | Fax: 024 3783 3661
Website: www.kosy.vn

KIỆT TÁC CHINH PHỤC ĐỈNH CAO

The advertisement features a night-time rooftop scene with two men in suits. One man stands holding a beer bottle, while the other sits in a leather armchair, also holding a bottle. They are overlooking a sprawling city skyline with numerous lit-up buildings. In the foreground, a green can of Trúc Bạch beer and a tall glass filled with beer and a thick head of foam are prominently displayed on a reflective surface. The can is labeled 'Trúc Bạch' and 'KIẾT TÁC BIA'. The glass also features the 'Trúc Bạch' logo and 'KIẾT TÁC BIA' text. A small starburst graphic is positioned above the city skyline.

Người dưới 18 tuổi không được uống rượu, bia.

TẠP CHÍ

LUẬT SƯ VIỆT NAM

TẠP CHÍ KHOA HỌC

ĐƯỢC TÍNH ĐIỂM THEO QUYẾT ĐỊNH
CỦA HỘI ĐỒNG GIÁO SƯ NHÀ NƯỚC TỪ NĂM 2022



TẠP CHÍ
LUẬT SƯ VIỆT NAM
VIETNAM LAWYER JOURNAL
CƠ QUAN CỦA LIÊN ĐOÀN LUẬT SƯ VIỆT NAM

Giấy phép xuất bản số 366/GP-BTTTT do Bộ TT&TT cấp ngày 21/8/2020; sửa đổi, bổ sung số 388/GP-BTTTT ngày 16/10/2023

Tổng Biên tập: ThS Đặng Ngọc Luyến

Tòa soạn: Tầng 1, Tòa nhà CT13B KĐT Nam Thăng Long, đường Võ Chí Công, P. Phú Thượng, TP. Hà Nội

ĐT: Biên tập - 0913540671; Phát hành - 0968750333

Email: tapchiluatsu.vn@gmail.com

Tạp chí điện tử: www.lsvn.vn/tapchiluatsu.vn

VPĐD tại TP. Hồ Chí Minh

280F1 Lương Định Của, P. Bình Trưng, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 0938639099

Email: lsvnno.hcm@gmail.com